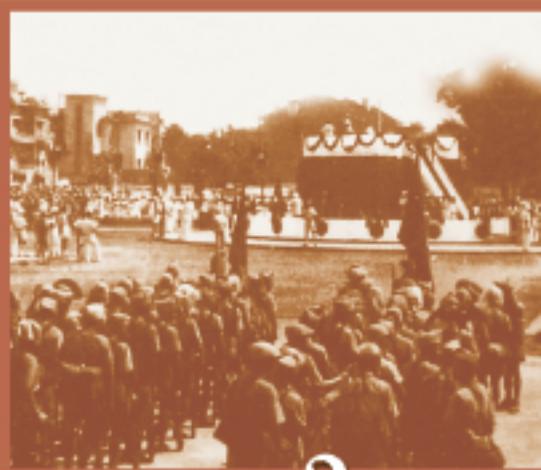


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ

NÂNG CAO

12



LỊCH SỬ

12

NÂNG CAO



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN NGỌC LIÊN (Tổng Chủ biên)

VŨ DƯƠNG NINH - TRẦN BÁ ĐỆ (đồng Chủ biên)

VŨ NGỌC ANH - ĐỖ THANH BÌNH - LÊ MẬU HÂN - NGUYỄN QUỐC HÙNG
BÙI TUYẾT HƯƠNG - NGUYỄN ĐÌNH LỄ - LÊ VĂN QUANG - NGUYỄN SĨ QUẾ

LỊCH SỬ

12

NÂNG CAO

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

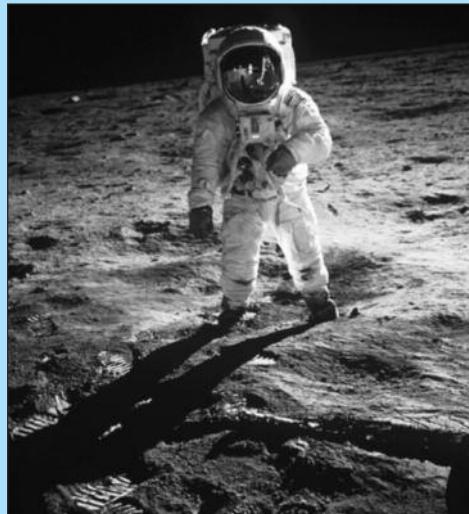
Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

02 - 2014/CXB/22 - 1213/GD

Mã số : NH215T4

P ---

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000



SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 - 1949)

Bài
1

SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 - 1949)

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của tình hình thế giới. Một trật tự thế giới mới được hình thành với đặc trưng lớn là thế giới chia thành hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe.

Các nước trên thế giới dần dần bị phân hoá theo đặc trưng đó. Liên hợp quốc ra đời như một công cụ duy trì trật tự thế giới mới vừa được hình thành.

I – HỘI NGHỊ IANTA (2 – 1945) VÀ NHỮNG THOẢ THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC

Đầu năm 1945, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn cuối, Hồng quân Liên Xô đang tiến nhanh về Berlin. Nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh. Đó là : 1 – Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít ; 2 – Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh ; 3 – Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.

Trong bối cảnh đó, một hội nghị quốc tế được triệu tập tại Ianta (Liên Xô), từ ngày 4 đến ngày 11 – 2 – 1945, với sự tham dự của ba vị nguyên thủ là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô I. Stalin, Tổng thống Mĩ Ph. Roosevelt và Thủ tướng Anh U. Sócsin – đại diện ba cường quốc trụ cột trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Hội nghị đã đưa ra những quyết định quan trọng :

- Thống nhất mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, từ 2 đến 3 tháng sau khi đánh bại nước Đức phát xít, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật Bản ở châu Á.
- Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.



Hình 1. Thủ tướng Anh – U. Sócsin, Tổng thống Mĩ – Ph. Rudoven, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô – I. Xtalin (từ trái sang phải) tại Hội nghị Ianta (2 – 1945)

- Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

Ở châu Âu : quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Đông nước Đức, Đông Béclin và các nước Đông Âu ; quân đội Mĩ, Anh và Pháp chiếm đóng miền Tây nước Đức, Tây Béclin và các nước Tây Âu. Vùng Đông Âu thuộc ảnh hưởng của Liên Xô ; vùng Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mĩ. Hai nước Áo và Phần Lan trở thành những nước trung lập.

Ở châu Á, Hội nghị chấp nhận những điều kiện của Liên Xô để tham chiến chống Nhật Bản : 1- Giữ nguyên trạng Mông Cổ ; 2- Trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xakhalin và các đảo xung quanh, quốc tế hoá thương cảng Đại Liên (Trung Quốc) và khôi phục việc Liên Xô thuê cảng Lữ Thuận làm căn cứ hải quân. Liên Xô cùng Trung Quốc khai thác đường sắt Nam Mãn Châu – Đại Liên, Liên Xô chiếm 4 đảo thuộc quần đảo Curin.

Quân đội Mĩ chiếm đóng Nhật Bản ; ở bán đảo Triều Tiên, quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Bắc và quân đội Mĩ chiếm đóng miền Nam, lấy vĩ tuyến 38

làm ranh giới ; Trung Quốc cần trở thành một quốc gia thống nhất và dân chủ, quân đội nước ngoài (Mĩ, Liên Xô) rút khỏi Trung Quốc, Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cần cải tổ với sự tham gia của Đảng Cộng sản và các đảng phái dân chủ, trả lại cho Trung Quốc vùng Mãn Châu, đảo Đài Loan và quần đảo Bành Hồ ; các vùng còn lại của châu Á (Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Theo thoả thuận của Hội nghị Potsdam (Đức, từ ngày 17 – 7 đến ngày 2 – 8 – 1945), việc giải giáp quân đội Nhật Bản ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh vào phía Nam vỉ tuyến 16 và quân đội Trung Hoa Dân quốc vào phía Bắc.

Toàn bộ những quyết định của Hội nghị Ialta cùng những thoả thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là *Trật tự hai cực Ialta*.



Hãy chỉ trên bản đồ thế giới các khu vực nằm trong sự phân chia phạm vi ảnh hưởng do ba cường quốc thoả thuận ở Hội nghị Ialta.

II – SỰ THÀNH LẬP LIÊN HỢP QUỐC

Sau một quá trình chuẩn bị, từ ngày 25 – 4 đến ngày 26 – 6 – 1945, một hội nghị quốc tế lớn họp tại Xan Phranxicô (Mĩ) với sự tham gia của đại biểu 50 nước để thông qua bản *Hiến chương* và tuyên bố thành lập tổ chức *Liên hợp quốc*. Ngày 24 – 10 – 1945, với sự phê chuẩn của Quốc hội các nước thành viên, bản *Hiến chương* chính thức có hiệu lực⁽¹⁾.

Là văn kiện quan trọng nhất của Liên hợp quốc, *Hiến chương* nêu rõ mục đích của tổ chức này là duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành sự hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

Để thực hiện các mục đích đó, Liên hợp quốc hoạt động theo những nguyên tắc sau :

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.
- Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc).

(1) Ngày 31 – 10 – 1947, Đại hội đồng Liên hợp quốc quyết định lấy ngày 24 – 10 hàng năm làm "Ngày Liên hợp quốc".



Hình 2. Lễ kí Hiến chương Liên hợp quốc tại Xan Phranxicô (Mĩ)

Hiến chương quy định bộ máy tổ chức của Liên hợp quốc gồm 6 cơ quan chính :

Đại hội đồng : gồm đại diện các nước thành viên, có quyền bình đẳng. Mỗi năm Đại hội đồng họp một kì để thảo luận các vấn đề hoặc công việc thuộc phạm vi Hiến chương quy định.

Hội đồng Bảo an : cơ quan giữ vai trò trọng yếu trong việc duy trì hoà bình, an ninh thế giới. Hiện nay, Hội đồng Bảo an gồm 15 nước – 5 nước thường trực không phải bầu lại và 10 nước không thường trực với nhiệm kì 2 năm. Mọi quyết định của Hội đồng Bảo an phải đạt được 9/15 phiếu trong đó có sự nhất trí của 5 nước Uỷ viên thường trực là Liên Xô (nay là Liên bang Nga), Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc⁽¹⁾ mới được thông qua và có giá trị.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội : cơ quan lớn gồm 54 thành viên với nhiệm kì 3 năm, có nhiệm vụ nghiên cứu, báo cáo và xúc tiến việc hợp tác quốc tế về các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế, nhân đạo... nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc.

Hội đồng Quản thác : cơ quan được Đại hội đồng uỷ thác việc quản lí một số lãnh thổ nhằm tạo điều kiện để nhân dân các lãnh thổ đó tiến tới có đủ khả năng tự trị hoặc độc lập.

(1) Tháng 10 – 1971, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được công nhận là đại diện duy nhất hợp pháp của Trung Quốc tại Liên hợp quốc, trở thành Uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an, thay thế đoàn đại biểu của chính quyền Đài Loan.

Toà án Quốc tế: cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc, có nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp giữa các nước trên cơ sở luật pháp quốc tế. Toà án Quốc tế gồm 15 thẩm phán có 15 quốc tịch khác nhau, nhiệm kì 9 năm.

Ban Thư ký: cơ quan hành chính – tổ chức của Liên hợp quốc, đứng đầu là Tổng thư ký với nhiệm kì 5 năm.

Ngoài ra, Liên hợp quốc còn có nhiều tổ chức chuyên môn khác giúp việc, như Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (viết tắt theo tiếng Anh là UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)...

Trụ sở của Liên hợp quốc đặt tại Niu Oóc (Mỹ).

Trong hơn nửa thế kỷ qua, Liên hợp quốc đã trở thành *một diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới*. Liên hợp quốc đã có nhiều cống hiến trong việc giải quyết các vụ tranh chấp và xung đột ở nhiều khu vực, thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế, giúp đỡ các dân tộc về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, nhân đạo...

Đến năm 2006, Liên hợp quốc có 192 quốc gia thành viên.

Từ tháng 9 – 1977, Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

Ngày 16 – 10 – 2007, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bầu Việt Nam làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an, nhiệm kỳ 2008 – 2009.



Hình 3. Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (bên trái)
và Tổng thư ký Liên hợp quốc Cuc Vanhai tại Niu Oóc (9 - 1977)



- Hãy nêu mục đích và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc.
- Nêu vai trò, thành phần và nguyên tắc bỏ phiếu của Hội đồng Bảo an.

III – SỰ HÌNH THÀNH HAI HỆ THỐNG XÃ HỘI ĐỐI LẬP

Ngay sau chiến tranh, thế giới đã diễn ra dồn dập nhiều sự kiện quan trọng với xu hướng hình thành hai phe : tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Hai phe ngày càng đối lập nhau gay gắt.

Tương lai của nước Đức trở thành vấn đề trung tâm trong nhiều cuộc gặp gỡ giữa nguyên thủ ba cường quốc Liên Xô, Mĩ và Anh với những bất đồng sâu sắc. Tại Hội nghị Potsdam, ba cường quốc đã khẳng định : nước Đức phải trở thành một quốc gia thống nhất, hoà bình, dân chủ ; tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít ; thoả thuận việc phân chia các khu vực chiếm đóng và kiểm soát nước Đức sau chiến tranh : quân đội Liên Xô chiếm đóng vùng lãnh thổ phía Đông nước Đức, Anh chiếm vùng Tây Bắc, Mĩ chiếm vùng phía Nam, Pháp chiếm một phần lãnh thổ phía Tây. Nhưng tháng 12 – 1946, Mĩ và Anh đã tiến hành riêng rẽ việc hợp nhất hai khu vực chiếm đóng của mình nhằm chia cắt lâu dài nước Đức. Cuối cùng, tháng 9 – 1949, Mĩ – Anh – Pháp đã hợp nhất các vùng chiếm đóng và lập ra Nhà nước *Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức)*. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, các lực lượng dân chủ ở Đông Đức đã thành lập Nhà nước *Cộng hòa Dân chủ Đức (CHDC Đức)* vào tháng 10 – 1949. Như thế, trên lãnh thổ Đức đã xuất hiện hai nhà nước với hai chế độ chính trị và con đường phát triển khác nhau.

Trong thời gian 1944 – 1945, khi Hồng quân Liên Xô truy kích quân đội phát xít qua lãnh thổ các nước Đông Âu, nhân dân các nước này dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản đã nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân như Ba Lan, Rumani, Bungari, Hunggari, Tiệp Khắc...

Trong những năm 1945 – 1947, các nước Đông Âu đã tiến hành nhiều cải cách quan trọng như xây dựng bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, cải cách ruộng đất, ban hành các quyền tự do dân chủ... Đồng thời, Liên Xô đã cùng các nước Đông Âu ký kết nhiều hiệp ước tay đôi về kinh tế như trao đổi buôn bán, viện trợ lương thực, thực phẩm. Qua sự hợp tác về chính trị, kinh tế, mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước Đông Âu ngày càng được củng cố, từng bước hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa. Như thế, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành một hệ thống thế giới.

Ở Tây Âu, hầu hết các nước bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Các nước này đều rất cần tiền vốn, thiết bị máy móc và hàng tiêu dùng, lương thực, thực phẩm nhằm khôi phục nền kinh tế và giải quyết khó khăn trong đời sống nhân dân.

Giữa lúc đó, Mĩ đề ra "Kế hoạch phục hưng châu Âu" (còn gọi là "Kế hoạch Mácsan") nhằm viện trợ cho các nước Tây Âu khôi phục kinh tế, đồng thời tăng cường ảnh hưởng và sự khống chế của Mĩ đối với các nước này. Nhờ đó, nền kinh tế các nước Tây Âu được phục hồi nhanh chóng.

Tháng 1 – 1949, *Hội đồng tương trợ kinh tế* (SEV) được thành lập gồm Liên Xô và các nước Đông Âu. Như vậy, về mặt chính trị và kinh tế, ở châu Âu đã hình thành hai khối nước đối lập nhau là Tây Âu tư bản chủ nghĩa và Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

Cùng thời gian đó, tình hình châu Á biến động phức tạp. Bán đảo Triều Tiên bị chia đôi theo vĩ tuyến 38 với sự hiện diện của quân đội Liên Xô ở phía Bắc và quân đội Mĩ ở phía Nam. Tới cuối năm 1948, Nhà nước Đại Hàn Dân Quốc được thành lập ở phía Nam và Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ra đời ở phía Bắc. Sau khi hợp tác chống Nhật Bản trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc nội chiến ở Trung Quốc lại bùng nổ giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng (1946 – 1949). Tháng 10 – 1949, Đảng Cộng sản giành được thắng lợi và tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Ở Đông Nam Á, ba quốc gia lần lượt tuyên bố độc lập là Indônêxia (8 – 1945), Việt Nam (9 – 1945) và Lào (10 – 1945) nhưng ngay sau đó lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân. Những sự kiện trên dần dần dẫn đến việc xuất hiện tình trạng phân cực thành hai phe ở Đông Á.



Nêu những diễn biến chính ở nước Đức trong thời gian từ tháng 5 – 1945 đến tháng 10 – 1949.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu những quyết định quan trọng của Hội nghị Ialta (2 – 1945) và phân tích hệ quả của những quyết định đó.
2. Liên hợp quốc được thành lập nhằm những mục đích gì ? Hãy nêu những hoạt động của Liên hợp quốc mà em biết (qua báo, đài hoặc tại địa phương).
3. Bằng các sự kiện lịch sử trong bài, hãy trình bày sự hình thành hai hệ thống xã hội đối lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

NGÀY VIỆT NAM GIA NHẬP LIÊN HỢP QUỐC

Trong phiên họp ngày 20 – 9 – 1977, vào lúc 18 giờ 30 phút, Chủ tịch khoá họp 32 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Thứ trưởng Ngoại giao Nam Tư Lada Môixốp trịnh trọng nói : "Tôi tuyên bố nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được công nhận là thành viên của Liên hợp quốc".

Cả phòng họp lớn của Đại hội đồng vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh Việt Nam, thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

Sáng ngày 21 – 9, tại trụ sở Liên hợp quốc đã diễn ra trọng thể lễ kéo lá cờ đỏ sao vàng của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tham dự buổi lễ có Chủ tịch khoá họp 32 của Đại hội đồng Lada Môixốp, Tổng thư ký Liên hợp quốc Cuốc Vanhai, Bộ trưởng Ngoại giao nước ta Nguyễn Duy Trinh và đông đảo đại diện ngoại giao, báo chí quốc tế, bạn bè Mĩ và đại diện Việt kiều tại Mĩ.

Trong buổi lễ kéo cờ Việt Nam tại trụ sở Liên hợp quốc, Tổng thư ký Cuốc Vanhai phát biểu : "Ngày 20 – 9 – 1977, ngày mà Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết kết nạp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày có ý nghĩa trọng đại không những đối với nhân dân Việt Nam mà còn đối với cả Liên hợp quốc. Sau cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ giành độc lập, tự do, nhân dân Việt Nam sẽ tham gia vào những cố gắng của Liên hợp quốc nhằm thiết lập hoà bình và công lí trên toàn thế giới". Ông nhấn mạnh : "Liên hợp quốc sẽ làm hết sức mình để giúp Việt Nam về mọi mặt trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng lại đất nước."

Trong dịp này, nhiều đoàn đại biểu các nước – 138 đoàn trong tổng số 148 đoàn tham dự khoá họp 32 của Đại hội đồng – đã phát biểu chào mừng nước ta gia nhập Liên hợp quốc, xem đó là thắng lợi chung của các dân tộc. Trong lời phát biểu tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nói : "Mấy chục năm qua, tuy chưa tham gia Liên hợp quốc, nước Việt Nam, bằng xương máu, đã góp phần xứng đáng vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ hợp tác chặt chẽ với các thành viên khác của Liên hợp quốc phấn đấu không mệt mỏi nhằm thực hiện các mục tiêu cao cả đó."

(Nguyễn Quốc Hùng, *Liên hợp quốc*,
NXB Thông tin lý luận, H., 1992, tr. 54 – 57)

Chương II

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991) LIÊN BANG NGA (1991 - 2000)

**Bài
2**

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991) LIÊN BANG NGA (1991 - 2000)

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Liên Xô nhanh chóng khôi phục đất nước, tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trở thành một siêu cường trên thế giới. Các nước Đông Âu được giải phóng khỏi ách phát xít Đức đã tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH), đạt được nhiều thành tựu về các mặt. Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Liên Xô và các nước Đông Âu đều lâm vào tình trạng khủng hoảng về chính trị và kinh tế - xã hội, dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này.

I - LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70

1. Liên Xô

a) Công cuộc khôi phục kinh tế (1945 - 1950)

Liên Xô bước ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ hai với tư thế của người chiến thắng. Nhưng chiến tranh cũng đã gây ra nhiều tổn thất nặng nề cho đất nước Xô viết.

Khoảng 27 triệu người chết ; 1 710 thành phố, hơn 70 000 làng mạc, gần 32 000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá. Đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

Sau chiến tranh, các nước phương Tây do Mĩ cầm đầu lại theo đuổi chính sách chống cộng, tiến hành Chiến tranh lạnh, bao vây kinh tế Liên Xô. Trước tình hình đó, Liên Xô vừa phải thực hiện nhiệm vụ hàn gắn vết thương chiến tranh và phát triển kinh tế, vừa phải chú ý đến nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh. Với tinh thần vượt mọi khó khăn gian khổ, nhân dân Xô viết đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm (1946 – 1950) trước thời hạn 9 tháng.

Liên Xô đã phục hồi nền sản xuất công nghiệp, năm 1947 đạt mức trước chiến tranh.

Đến năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp tăng 73% so với mức trước chiến tranh (kế hoạch dự kiến là 48%), hơn 6 200 xí nghiệp được phục hồi hoặc mới xây dựng đi vào hoạt động. Nhiều ngành công nghiệp nặng tăng trưởng nhanh (dầu mỏ tăng 22%, thép : 49%, than : 57%).

Một số ngành sản xuất nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh, thu nhập quốc dân tăng 66% so với năm 1940 (kế hoạch dự kiến tăng 38%). Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, đánh dấu bước phát triển nhanh chóng của khoa học – kĩ thuật Xô viết, phá vỡ thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mĩ.

b) Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất _ kĩ thuật của CNXH (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70)

Từ năm 1950 đến năm 1975, Liên Xô đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của CNXH.

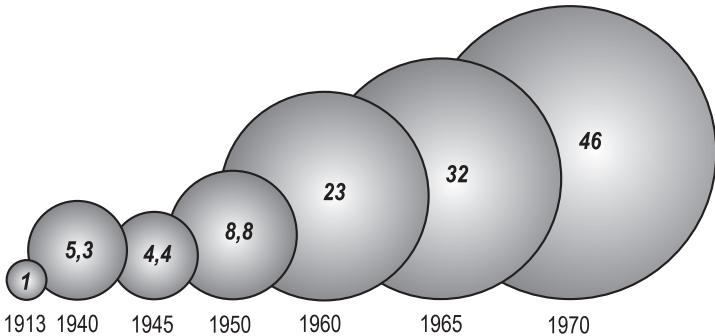
Về công nghiệp, Liên Xô đẩy mạnh sản xuất công nghiệp nặng như chế tạo máy, điện lực, hoá dầu, hoá chất, thực hiện cơ giới hoá, điện khí hoá, hoá học hoá. Đến nửa đầu những năm 70, Liên Xô là cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ), chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

Từ năm 1951 đến năm 1975, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của công nghiệp Xô viết là 9,6%. Năm 1970, sản lượng một số ngành công nghiệp quan trọng như điện lực đạt 704 tỉ kw/h (bằng sản lượng điện của bốn nước Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia cộng lại), dầu mỏ đạt 353 triệu tấn, than đạt 624 triệu tấn và thép lần đầu tiên vượt Mĩ, đạt 121 triệu tấn (1971).

Về nông nghiệp, tuy gặp nhiều khó khăn nhưng sản xuất nông nghiệp của Liên Xô cũng thu được nhiều thành tích nổi bật.

Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình khoảng 16%/năm, năm 1970 đạt 186 triệu tấn ngũ cốc và năng suất trung bình là 15,6 tạ/ha.

Trong lĩnh vực khoa học – kĩ thuật, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo. Năm 1961, Liên Xô phóng tàu vũ trụ Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người, sau đó đã tiến hành nhiều chuyến bay dài ngày trong vũ trụ. Liên Xô đã chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao khoa học – kĩ thuật thế giới ở các lĩnh vực vật lí, hoá học, điện tử, điều khiển học, khoa học vũ trụ...



Hình 4. Biểu đồ bong bóng so sánh tỷ lệ thu nhập quốc dân của Liên Xô với Nga hoàng (năm 1913)



Hình 5. Nhà du hành vũ trụ I. Gagarin (1934 - 1968)

Về xã hội, Liên Xô có những thay đổi rõ rệt. Năm 1971, công nhân chiếm hơn 55% số người lao động trong cả nước. Trình độ học vấn của người dân không ngừng được nâng cao.

c) Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô

Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, nhìn chung tình hình chính trị của Liên Xô tương đối ổn định. Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô viết hoạt động tích cực, có hiệu quả, tạo được niềm tin trong nhân dân.

Xã hội Xô viết đảm bảo được sự nhất trí về chính trị, tư tưởng ; khối đoàn kết thống nhất giữa Đảng, Nhà nước, nhân dân và các dân tộc được duy trì.

Về đối ngoại, Đảng và Nhà nước Xô viết thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới. Liên Xô đấu tranh cho hoà bình, an ninh, kiên quyết chống chính sách gây chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động. Liên Xô giúp đỡ tích cực các nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng đất nước. Liên Xô đi đầu trong việc ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Vị thế của Liên Xô được đề cao trên trường quốc tế.

2. Các nước Đông Âu

a) Sự ra đời các nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Âu đều lệ thuộc vào các nước phương Tây, nhất là Anh và Pháp. Trong chiến tranh, các nước Đông Âu bị phát xít Đức và Italia chiếm đóng. Nhân dân các nước này đã anh dũng chiến đấu chống phát xít, thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc nhằm đoàn kết nhân dân tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc.

Trong những năm 1944 – 1945, khi Hồng quân Liên Xô truy kích quân đội phát xít qua vùng Đông Âu thì nhân dân và lực lượng cách mạng ở các nước này đã phối hợp với Hồng quân tiêu diệt bọn phát xít, giành chính quyền và thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.

Cộng hoà Nhân dân Ba Lan (22 – 7 – 1944), Cộng hoà Nhân dân Rumani (28 – 8 – 1944), Cộng hoà Nhân dân Hungari (4 – 4 – 1945), Cộng hoà Tiệp Khắc (9 – 5 – 1945), Liên bang Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Nam Tư (29 – 11 – 1945), Cộng hoà Nhân dân Anbani (11 – 12 – 1945), Cộng hoà Nhân dân Bungari (15 – 9 – 1946).

Riêng ở Đức, theo sự thoả thuận giữa ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh tại Hội nghị Potsdam (Đức), nước Đức phải đặt dưới sự chiếm đóng và kiểm soát theo từng khu vực của quân đội các nước Đồng minh. Tháng 9 – 1949, Mĩ, Anh, Pháp hợp nhất ba khu vực chiếm đóng, thành lập nước Cộng hoà Liên bang Đức. Ở phần phía Đông, tháng 10 – 1949, Liên Xô giúp các lực lượng dân chủ thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Đức. Như vậy, trên lãnh thổ nước Đức đã xuất hiện hai nhà nước với hai chế độ chính trị khác nhau.

b) Xây dựng chế độ dân chủ nhân dân

Sau khi được giải phóng, các nhà nước ở Đông Âu tiến hành các cuộc cải cách dân chủ nhằm hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân.

Chính phủ ở các nước Đông Âu là chính phủ liên hiệp, bao gồm nhiều giai cấp, nhiều đảng phái đã từng tham gia trong Mặt trận thống nhất dân tộc. Giai cấp tư sản và các chính đảng của họ là một lực lượng không nhỏ, giữ vị trí khá quan trọng trong chính quyền các cấp cũng như trong nền kinh tế đất nước. Những năm 1947 – 1948, các chính đảng tư sản đã chống phá việc thực hiện những cải cách dân chủ triệt để, tranh giành ảnh hưởng với Đảng Cộng sản và âm mưu chiếm đoạt toàn bộ chính quyền nhưng thất bại.



Hình 6. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Trong thời kì này, các nước Đông Âu đã tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp lớn của tư bản nước ngoài và trong nước, thực hiện rộng rãi các quyền tự do dân chủ, ban hành các đạo luật về chế độ làm việc, lương bổng, nghỉ ngơi theo tinh thần dân chủ. Đến khoảng những năm 1948 – 1949, các nước Đông Âu đều lần lượt hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội.

c) Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu

Từ giữa những năm 50, các nước Đông Âu tiến hành xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội với việc thực hiện các kế hoạch 5 năm. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội diễn ra trong điều kiện khó khăn, phức tạp. Phần lớn các nước Đông Âu là những nước chậm phát triển về kinh tế và khoa học – kĩ thuật (trừ Tiệp Khắc và CHDC Đức), lại bị bao vây về kinh tế và sự phá hoại về chính trị của các nước đế quốc cùng các thế lực phản động trong nước. Với sự giúp đỡ có hiệu quả của Liên Xô và sự cố gắng vượt bậc của nhân dân, trong những năm 1950 – 1975, các nước Đông Âu về cơ bản đã thực hiện thành công các kế hoạch 5 năm.

Trước chiến tranh, Anhanni là một nước nghèo. Năm 1970, Anhanni đã hoàn thành điện khí hoá cả nước, sản phẩm nông nghiệp tăng gấp 2 lần những năm 60. Ở Bungari, tổng sản lượng công nghiệp năm 1975 tăng 55 lần so với năm 1939 ; nông thôn đã hoàn thành việc điện khí hoá. Rumani từ một nước nông nghiệp lạc hậu đã trở thành một nước công – nông nghiệp, năm 1973 sản xuất công nghiệp tăng 25 lần so với năm 1938, sản phẩm nông nghiệp năm 1971 tăng khoảng 1,9 lần so với trước chiến tranh. Tiệp Khắc đã được xếp vào hàng các nước công nghiệp trên thế giới ; năm 1970, sản lượng công nghiệp chiếm 1,75% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới. Ở CHDC Đức, sau 30 năm xây dựng, sản xuất công nghiệp đã đạt mức bằng cả nước Đức cũ năm 1939 ; các ngành công nghiệp hàng đầu cũng thu được kết quả to lớn. Trên cơ sở kinh tế tăng trưởng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các nước Đông Âu được cải thiện và nâng cao.

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển. Các nước xã hội chủ nghĩa đều lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng, đều có chung chế độ kinh tế, chính trị, nhất trí về lợi ích và mục tiêu chung. Do đó, quan hệ hợp tác tương trợ giữa các nước xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển.

a) Quan hệ hợp tác kinh tế, khoa học _ kĩ thuật

Ngày 8 – 1 – 1949, *Hội đồng tương trợ kinh tế* (thường gọi tắt là SEV) được thành lập gồm các nước : Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc ; năm 1950 kết nạp thêm CHDC Đức⁽¹⁾. Mục tiêu của Hội đồng tương trợ kinh tế là củng cố, hoàn thiện sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ thuật, giảm dần sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân các nước thành viên.

Sau hơn 20 năm hoạt động, SEV đã có những đóng góp rất lớn đối với sự phát triển của các nước thành viên. Từ năm 1951 đến năm 1973, tỉ trọng của SEV trong sản xuất công nghiệp thế giới tăng từ 18% lên 33%, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm khoảng 10%, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của các nước thành viên SEV năm 1973 tăng 5,7 lần so với năm 1950. Liên Xô giữ vai trò quyết định trong khối SEV...

Trong quá trình hoạt động, khối SEV có những hạn chế như bao cấp, "khép kín", không hoà nhập với kinh tế thế giới...

b) Quan hệ hợp tác chính trị _ quân sự

Ngày 14 – 5 – 1955, đại biểu các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, CHDC Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani, Tiệp Khắc đã họp tại Vácsava, thoả thuận cùng nhau kí Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ với thời hạn 20 năm nhằm duy trì hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới, củng cố tình hữu nghị, sự hợp tác và sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa.

Hiệp ước quy định : Trong trường hợp một hay nhiều nước thành viên của Hiệp ước này bị tấn công hoặc bị đe doạ an ninh, các nước thành viên khác có nhiệm vụ giúp nước bị tấn công hoặc bị đe doạ bằng mọi phương tiện có thể, kể cả sử dụng lực lượng vũ trang.

Tổ chức Hiệp ước Vácsava trở thành một đối trọng với NATO, đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới.

- ◆
 - *Nêu những thành tựu chính trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70.*
 - *Nêu những thành tựu chính của các nước Đông Âu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70.*
 - *Hãy cho biết sự ra đời và vai trò của Hội đồng tương trợ kinh tế và Tổ chức Hiệp ước Vácsava.*

(1) Sau này, Hội đồng tương trợ kinh tế có thêm các thành viên : Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (1962), Cộng hoà Cuba (1972), Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1978).

II – LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991

1. Liên Xô từ giữa những năm 70 đến năm 1991

a) Tình hình kinh tế – xã hội

Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ, báo hiệu bước khởi đầu của cuộc khủng hoảng chung đối với thế giới trên nhiều mặt : chính trị, kinh tế, tài chính. Cuộc khủng hoảng đã làm bộc lộ nhiều vấn đề bức thiết như tình trạng voi cạn dần nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, sự bùng nổ về dân số... trên thế giới. Nó đặt ra yêu cầu phải cải cách về kinh tế, chính trị, xã hội để thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học – kĩ thuật và sự giao lưu, hợp tác quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Trong bối cảnh đầy thử thách ấy, Đảng và Nhà nước Liên Xô lại cho rằng quan hệ xã hội chủ nghĩa không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới, hơn nữa các nguồn tài nguyên của Liên Xô lại khá dồi dào, nên đã chậm đê ra đường lối cải cách. Trong khi đó, mô hình của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và những cơ chế của nó về kinh tế, chính trị, xã hội lại chứa đựng những thiếu sót, sai lầm vốn được tích tụ từ lâu. Điều đó cản trở sự phát triển của đất nước. Xã hội Xô viết lâm vào tình trạng thiếu dân chủ và công bằng, kỉ cương và pháp chế xã hội chủ nghĩa bị vi phạm nghiêm trọng, tệ nạn xã hội gia tăng, sản xuất tăng trưởng chậm, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm kém và ngày càng thua kém các nước phương Tây về khoa học – kĩ thuật. Nền kinh tế Liên Xô ngày càng mất cân đối nghiêm trọng, nợ nước ngoài và lạm phát không ngừng tăng lên. Đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn.

b) Công cuộc cải tổ (1985 – 1991)

Tháng 3 – 1985, M. Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, đã đưa ra đường lối cải tổ. Mục đích của công cuộc cải tổ được tuyên bố là nhằm đổi mới mọi mặt đời sống của xã hội Xô viết, sửa chữa những thiếu sót, sai lầm trước đây, đưa đất nước thoát khỏi sự trì trệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội đúng như bản chất của nó. Công cuộc cải tổ được tiến hành trên các mặt kinh tế, chính trị và xã hội.

Về kinh tế, chủ trương đẩy nhanh việc ứng dụng thành tựu mới về khoa học - kỹ thuật, đưa nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, đạt mức cao nhất của thế giới về năng suất lao động xã hội, chất lượng sản phẩm và hiệu quả, xây dựng "nền kinh tế thị trường có điều tiết", bảo đảm cơ cấu tối ưu về tính cân đối của nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Về chính trị - xã hội, mở rộng chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân, củng cố kỉ luật và trật tự, mở rộng tính công khai phê bình và tự phê bình, bảo đảm mức độ mới về phúc lợi nhân dân, thực hiện triệt để nguyên tắc phân phối theo lao động.

Trong năm đầu thực hiện đường lối cải tổ, đồng đảo nhân dân Xô viết phấn khởi ủng hộ và chờ đợi. Nhưng qua 6 năm thực hiện, tình hình lại chuyển biến theo chiều hướng xấu. Do tác động tiêu cực của những sai lầm trước kia, do chưa được chuẩn bị đầy đủ, lại mắc phải nhiều sai lầm mới trầm trọng hơn, nên công cuộc cải tổ ngày càng bế tắc và rời xa những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Đến tháng 12 – 1990, công cuộc cải tổ về kinh tế thực sự thất bại. Sự cải tổ về chính trị đã thiết lập quyền lực của tổng thống và chuyển sang chế độ đa đảng. Xã hội lâm vào rối loạn với những xung đột gay gắt giữa các dân tộc và các phe phái trên toàn Liên bang.

c) *Sự tan rã của Liên bang Xô viết*

Quá trình trì trệ, khủng hoảng kéo dài của đất nước Xô viết đã lên tới đỉnh điểm khi nổ ra cuộc đảo chính ngày 19 – 8 – 1991 do một số người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô tiến hành. Cuộc đảo chính nhanh chóng bị thất bại (21 – 8 – 1991). Sau khi trở lại nắm quyền, M. Goócbachốp tuyên bố từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu giải tán Ủy ban Trung ương Đảng (24 – 8 – 1991), đình chỉ hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô (29 – 8 – 1991). Chính quyền Xô viết trong toàn Liên bang bị tê liệt.

Chỉ trong vài tuần lễ sau cuộc đảo chính, tất cả các nước cộng hoà, trừ Nga và Cadắcxtan, đều tách khỏi Liên bang, tuyên bố độc lập. Ngày 6 – 9 – 1991, Quốc hội bãi bỏ Hiệp ước Liên bang năm 1922, trao quyền cho các cơ quan lâm thời. Ngày 21 – 12 – 1991, tại thủ đô Anma Ata (Cadắcxtan), 11 nước cộng hoà kí Hiệp ước về giải tán Liên bang Xô viết và chính thức thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (thường gọi tắt là SNG). Ngày 25 – 12 – 1991, sau lời tuyên bố từ chức Tổng thống của M. Goócbachốp, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Cremlin bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sau 74 năm tồn tại.



Hình 7. Lược đồ Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)

2. Các nước Đông Âu từ giữa những năm 70 đến năm 1991

a) Tình hình kinh tế – xã hội

Sau cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973, nhịp độ tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Âu suy giảm rõ rệt. Bước sang những năm 80, các nước này đều đề ra chiến lược phát triển kinh tế – xã hội dựa trên sự tiến bộ về khoa học – kĩ thuật và chuyển mạnh sang con đường phát triển theo chiều sâu. Nhưng những cố gắng đó không kèm hâm được tốc độ suy thoái ngày càng trầm trọng.

Cuối năm 1989, nền kinh tế Đông Âu chìm sâu trong khủng hoảng, thu nhập quốc dân chỉ tăng 0,5%. Ở các nước Hungari, Bungari thì giảm tuyệt đối. Nợ nước ngoài gia tăng nhanh chóng.

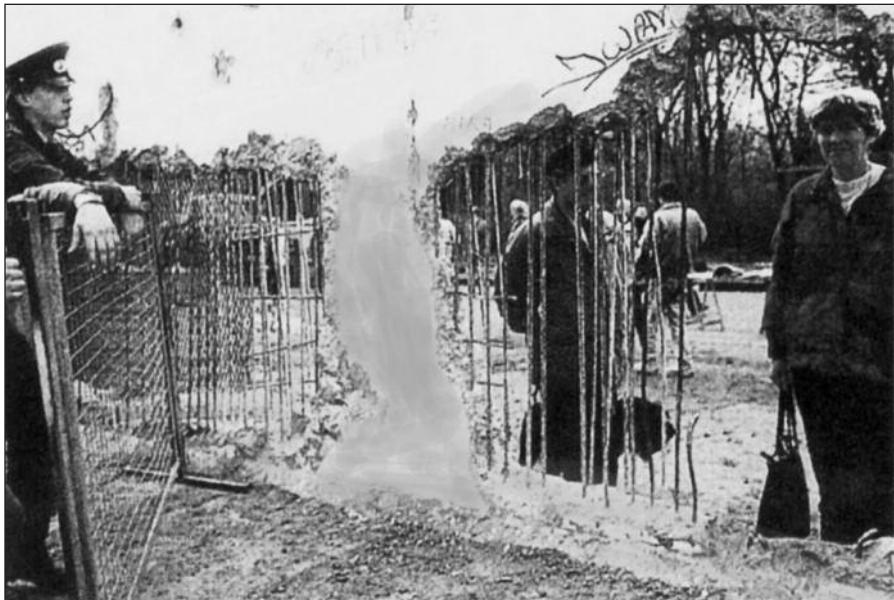
Chính phủ Liên Xô lúc đó cũng đang gặp khó khăn trong công cuộc cải tổ, không giúp đỡ được các nước Đông Âu.

Nhân dân các nước Đông Âu giảm sút lòng tin vào Đảng và Nhà nước. Sự bất bình của họ ngày càng tăng lên. Ngay từ cuối thập kỉ 70, ở nhiều nước đã xảy ra những cuộc đấu tranh, đình công của công nhân và các tầng lớp nhân dân, làm cho tình hình đất nước không ổn định.

b) Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu

Cuộc khủng hoảng nổ ra sớm nhất ở Ba Lan vào cuối năm 1988, sau đó nhanh chóng lan sang các nước Hunggari, Tiệp Khắc, CHDC Đức, Rumani, Bungari, Anbani. Mít tinh, biểu tình, tuần hành, bãi công diễn ra dồn dập, đòi cải cách kinh tế, thực hiện đa nguyên về chính trị, tiến hành tổng tuyển cử tự do mà mũi nhọn tấn công của các nhóm phái nhằm vào các đảng cộng sản cầm quyền. Những hoạt động trên đã làm tê liệt mọi sinh hoạt của đất nước, đẩy chế độ xã hội chủ nghĩa lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Những người lãnh đạo các nước Đông Âu đều lần lượt tuyên bố từ bỏ quyền lãnh đạo của đảng cộng sản, chấp nhận chế độ đa nguyên về chính trị và tiến hành tổng tuyển cử.

Ở các nước Bungari, Nam Tư, Rumani, Anbani, tình hình đất nước tiếp tục khủng hoảng sâu sắc. Ở CHDC Đức, sau hơn hai tuần lễ (từ giữa tháng 10 – 1989) nhiều sự kiện diễn ra gay gắt, tình hình biến chuyển nhanh chóng. Ngày 9 – 11 – 1989, nhà cầm quyền CHDC Đức tuyên bố bỏ ngỏ "bức tường Béclin" (được dựng lên từ năm 1961 như một biểu tượng của sự chia cắt nước Đức). Ngày 3 – 10 – 1990, việc thống nhất nước Đức đã được thực hiện với sự sáp nhập CHDC Đức vào CHLB Đức.



Hình 8. "Bức tường Béclin" bị phá bỏ

Cùng với các sự kiện trên, ngày 28 – 6 – 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể ; ngày 1 – 7 – 1991, Tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động.

3. Nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

Trong một thời kì dài, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đem lại nhiều thành tựu to lớn, nhưng cũng càng ngày càng bộc lộ nhiều sai lầm, thiếu sót.

Một là, thiếu tôn trọng đầy đủ các quy luật phát triển khách quan về kinh tế – xã hội, chủ quan, duy ý chí, thực hiện cơ chế tập trung quan liêu bao cấp thay cho cơ chế thị trường. Điều đó làm cho nền kinh tế đất nước thiếu tính năng động, sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Về xã hội, thiếu dân chủ và công bằng, vi phạm pháp chế XHCN. Tình trạng đó kéo dài đã làm tăng lòng bất mãn trong quần chúng.

Hai là, không bắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại, đưa tới sự trì trệ, khủng hoảng về kinh tế – xã hội.

Ba là, khi tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng càng thêm nặng nề.

Bốn là, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước có tác động không nhỏ làm cho tình hình càng thêm rối loạn.

Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu trong những năm 1989 – 1991 đã gây nên những hậu quả hết sức nặng nề. Đó là một tổn thất lớn trong lịch sử phong trào cộng sản – công nhân quốc tế. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới không còn tồn tại. Trật tự thế giới hai cực đã kết thúc.



- Lập niên biểu các sự kiện quan trọng ở Liên Xô trong thời gian tiến hành cải tổ (1985 – 1991).
- Nêu các sự kiện chính đánh dấu quá trình tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

III – LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

Từ sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga là "quốc gia kế tục Liên Xô", trong đó được kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cũng như tại các cơ quan ngoại giao của Liên Xô ở nước ngoài.

Về kinh tế, từ năm 1992, Chính phủ Nga đề ra cương lĩnh tư nhân hóa nền kinh tế, cố gắng đưa đất nước đi vào kinh tế thị trường. Nhưng việc tư nhân hóa ôn áat càng làm cho nền kinh tế rối loạn hơn.

Sản xuất công nghiệp năm 1992 giảm xuống còn 20%. Mức lương trung bình của công nhân viên chức thấp hơn của người Mĩ 25 lần. Một tầng lớp tư sản mới khá đồng đảo hình thành trong xã hội Nga. Từ năm 1990 đến năm 1995, tốc độ tăng trưởng GDP⁽¹⁾ luôn luôn là số âm : năm 1990 là -3,6%, năm 1995 là -4,1%.

Từ năm 1996, nền kinh tế Nga dần dần phục hồi. Đến năm 1997, tốc độ tăng trưởng đã đạt 0,5% ; năm 2000 lên đến 9%.

Về chính trị, sau một thời gian đấu tranh gay gắt giữa các đảng phái, tháng 12 – 1993, bản Hiến pháp của Liên bang Nga được ban hành.

Theo Hiến pháp 1993, Tổng thống do dân bầu trực tiếp là người đứng đầu nhà nước, là người điều hành chung mọi hoạt động của tất cả các cơ quan chính quyền. Thủ tướng là người đứng đầu chính phủ, thực thi chức năng của cơ quan hành pháp. Hệ thống lập pháp gồm 2 viện là Hội đồng Liên bang (Thượng viện) và Duma Quốc gia (Hạ viện). Hệ thống tư pháp gồm Toà án Hiến pháp và Toà án tối cao. Tổng thống đầu tiên của Liên bang Nga là B. Enxin (1992 – 1999) ; từ năm 2000 là V. Putin.

Dưới thời Tổng thống B. Enxin, về mặt đối nội, tình hình nước Nga đứng trước hai thách thức lớn. Một là tình trạng không ổn định về chính trị do sự tranh chấp quyền lực giữa các tập đoàn tài chính – chính trị và do đòi hỏi dân chủ hoá của nhân dân. Hai là những cuộc xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào li khai của vùng Trécxia. Những lực lượng li khai đã tiến hành nhiều vụ khủng bố nghiêm trọng, gây ra nhiều tổn thất nặng nề.

Về đối ngoại, trong những năm 1992 – 1993, nước Nga theo đuổi chính sách đối ngoại "định hướng Đại Tây Dương", ngả về các cường quốc phương Tây với hi vọng nhận được sự ủng hộ về chính trị và sự viện trợ về kinh tế. Nhưng sau 2 năm, nước Nga chỉ có được những khoản tín dụng và viện trợ tài chính rất ít ỏi. Từ năm 1994, nước Nga chuyển sang chính sách đối ngoại "định hướng Âu – Á", trong khi tranh thủ phương Tây, vẫn khôi phục và phát triển quan hệ với các nước trong khu vực châu Á (một số nước SNG, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN...).

Từ đầu năm 2000, chính phủ của Tổng thống V. Putin cố gắng phát triển kinh tế, củng cố nhà nước pháp quyền, ổn định tình hình xã hội và nâng cao vị thế quốc tế của nước Nga. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu về mọi mặt, nhưng nước Nga vẫn phải đương đầu với xu hướng li khai và nạn khủng bố, tiếp tục

(1) GDP : Tổng sản phẩm trong nước (hoặc quốc nội).

GNP : Tổng sản phẩm quốc dân (hoặc quốc gia).

khắc phục những trở ngại trên con đường phát triển, giữ vững và nâng cao địa vị của một cường quốc Âu – Á trên trường chính trị thế giới.



Nêu những nét chính về Liên bang Nga trong thời gian 1991 – 2000.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày vai trò quốc tế của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.
2. Phân tích những nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

PHẦN ĐỌC THÊM

VỊ TRÍ VÀ TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA LIÊN BANG NGA

Liên bang Nga có diện tích 17,1 triệu km², lớn gấp 1,6 lần diện tích các nước còn lại ở châu Âu, gấp 1,8 lần lãnh thổ Mĩ. Về dân số, Liên bang Nga có gần 150 triệu người, đứng vị trí thứ 6 trên thế giới. Nhưng vấn đề không phải là ở diện tích và dân số, mà là tiềm lực kinh tế và quân sự của nước này. Nếu như trước đây người Nga đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo nên một Liên bang Xô viết siêu cường thế giới, thì hiện nay, khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga chính là "quốc gia – người kế tục Liên Xô". Liên bang Nga nhanh chóng kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của Liên Xô trên tất cả các mặt. Phương Tây và các nước lớn cũng tiếp nhận quy chế Nga với tư cách là "quốc gia – người kế tục Liên Xô" mà biểu hiện trước hết là đồng ý chuyển giao cho Liên bang Nga ghế Uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Và chỉ đến tháng 1 – 1992, rất nhanh sau khi Liên Xô tan rã, đã có 131 nước công nhận nước Nga...

Về kinh tế, Liên bang Nga có tiềm năng rất lớn. Lãnh thổ Liên bang Nga trải dài hai lục địa Âu – Á, giàu có về khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên. Vùng Xibia được đánh giá là "cái kho của tài nguyên thế giới" với những khu rừng taiga như "hai lá phổi của châu Á". Với hơn 70 năm tồn tại, thể chế Xô viết đã tạo dựng được một cơ sở công – nông nghiệp hùng hậu với nhiều ngành sản xuất mũi nhọn, Liên bang Nga lại có một đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật đông đảo, có hàm lượng chất xám khá cao. Những trung tâm khoa học lớn nhất của Liên Xô cũ đều nằm trên lãnh thổ Liên bang Nga, đội ngũ cán bộ khoa học tại các viện nghiên cứu và các trường đại học ở Nga khoảng 1 triệu người.

(Nguyễn Xuân Sơn – Nguyễn Hữu Cát (Chủ biên),

Về mối quan hệ giữa Việt Nam – Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay,

NXB Chính trị quốc gia, H., 1997, tr.10, 12)

CÁC NUỐC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 - 2000)

Bài

3

TRUNG QUỐC VÀ BẢN ĐẢO TRIỀU TIÊN

Khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai có những biến đổi to lớn : sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân (CHND) Trung Hoa và hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên. Các quốc gia này đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

I – TRUNG QUỐC

Trung Quốc là nước rộng thứ ba thế giới (sau Nga và Canada) với diện tích gần 9,6 triệu km² và dân số đông nhất thế giới với 1,26 tỉ người (năm 2000).

1. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959)

Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân phiệt Nhật, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản, kéo dài hơn 3 năm (1946 – 1949).

Ngày 20 – 7 – 1946, Tưởng Giới Thạch chính thức phát động cuộc nội chiến chống Đảng Cộng sản. Từ tháng 7 – 1946 đến tháng 6 – 1947, Quân giải phóng Trung Quốc thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực. Sau giai đoạn này, Quân giải phóng chuyển sang phản công, tiến vào các vùng do Quốc dân đảng kiểm soát. Bằng ba chiến dịch lớn (Liêu – Thẩm, Hoài – Hải, Bình – Tân) từ cuối năm 1948 đến đầu năm 1949, Quân giải phóng đã loại khỏi vòng chiến đấu 1 540 000 tên địch, lực lượng chủ lực của địch bị tổn thất nghiêm trọng. Ngày 23 – 4 – 1949, Nam Kinh, thủ phủ của chính quyền Tưởng Giới Thạch, được giải phóng.

Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch thất bại, phải rút chạy ra Đài Loan. Ngày 1 – 10 – 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức được thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.



Hình 9. Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước CHND Trung Hoa

Thắng lợi này đã chấm dứt hơn 100 năm nô dịch của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến, đưa nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự kiện này đã tạo điều kiện nối liền chủ nghĩa xã hội từ châu Âu sang châu Á và ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, nhiệm vụ trọng tâm của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế – xã hội, văn hoá và giáo dục.

Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế, tiến hành những cải cách quan trọng : cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công – thương nghiệp tư bản tư doanh ; tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá, giáo dục...

Đến cuối năm 1952, công cuộc khôi phục kinh tế đã kết thúc thắng lợi.

Từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957). Nhờ nỗ lực lao động của toàn dân và sự giúp đỡ của Liên Xô⁽¹⁾, kế hoạch 5 năm đã được hoàn thành thắng lợi. Bộ mặt đất nước Trung Quốc có nhiều thay đổi rõ rệt.

Trong những năm 1953 – 1957, 246 công trình đã được xây dựng và đưa vào sản xuất ; đến năm 1957, sản lượng công nghiệp tăng 140%, sản lượng nông nghiệp tăng 25% (so với năm 1952). Các ngành công nghiệp nặng như chế tạo cơ khí, luyện kim, điện lực, khai thác than... phát triển nhanh. Trung Quốc đã tự sản xuất được 60% số máy móc cần thiết. Văn hoá, giáo dục có những bước tiến lớn. Đời sống nhân dân được cải thiện.

(1) Liên Xô đã viện trợ cho Trung Quốc hơn 6 tỉ rúp, trên 1000 hạng mục công trình, trong đó có 374 công trình đặc biệt lớn.

Về đối ngoại, Trung Quốc thi hành chính sách ngoại giao tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Địa vị quốc tế của Trung Quốc được nâng cao.



Hình 10. Đoàn đại biểu Trung Quốc do Thủ tướng Chu Ân Lai (bên phải) dẫn đầu đến dự Hội nghị Băngđung (Indônêxia)

Ngày 14 – 2 – 1950, Trung Quốc kí với Liên Xô "Hiệp ước hữu nghị, đồng minh và tương trợ Trung – Xô" và nhiều hiệp ước kinh tế, tài chính khác ; phái Quân chí nguyện sang giúp nhân dân Triều Tiên chống Mĩ (1950 – 1953) ; giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp ; ủng hộ các nước Á, Phi và Mĩ Latinh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ; năm 1955, tham gia Hội nghị các nước Á – Phi ở Băngđung (Indônêxia).

Ngày 18 – 1 – 1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

2. Trung Quốc trong những năm không ổn định (1959 – 1978)

Về đối nội, từ năm 1959, Trung Quốc lâm vào tình trạng không ổn định kéo dài tới 20 năm (1959 – 1978) trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Khởi đầu là việc đề ra và thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng" ("Đường lối chung", "Đại nhảy vọt", "Công xã nhân dân") với mong muốn nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Trung Quốc thực hiện cuộc "Đại nhảy vọt" bằng việc phát động toàn dân làm gang thép, với mục tiêu là nhanh chóng đưa sản lượng thép lên gấp 10 lần chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1958 – 1962). Sau 4 tháng, 11 triệu tấn thép đã ra lò, nhưng hầu hết chỉ là phế loại.

Các hợp tác xã được ghép lại thành "Công xã nhân dân" tổ chức theo lối quân sự hoá, mọi sinh hoạt kinh tế, xã hội đều được bao cấp. Sản xuất nông nghiệp giảm sút, nhiều nơi bị mất mùa.

Hậu quả là từ năm 1959, trong cả nước nạn đói diễn ra trầm trọng, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất ngưng trệ, đất nước không ổn định.

Những khó khăn về kinh tế đã dẫn tới biến động về chính trị. Năm 1959, Lưu Thiếu Kì được cử làm Chủ tịch nước, Mao Trạch Đông chỉ giữ cương vị Chủ tịch Đảng Cộng sản. Trong nội bộ ban lãnh đạo Trung Quốc đã bộc lộ sự bất đồng gay gắt về đường lối, nổ ra cuộc đấu tranh giành quyền lực, đỉnh cao là cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản" (1966 – 1976).

Bằng việc huy động hàng chục triệu thanh thiếu niên được gọi là "tiểu tướng" Hồng vệ binh đến đập phá các cơ quan Đảng, chính quyền, cơ sở văn hoá, đưa ra đấu tố, truy bức, nhục hình nhiều nhà cách mạng lão thành và nhiều nhà khoa học, văn nghệ sĩ, cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản" đã để lại nhiều hậu quả hết sức nghiêm trọng về mọi mặt đối với nhân dân Trung Quốc.

Sau khi Mao Trạch Đông qua đời (9 – 1976), trên toàn đất nước bắt đầu chiến dịch đấu tranh chống lại "Bè lũ bốn tên"⁽¹⁾. Trung Quốc dần dần đi vào ổn định.

Về đối ngoại, Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mĩ xâm lược của nhân dân Việt Nam cũng như cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Á, Phi và Mĩ Latinh. Cũng trong thời kì này, đã xảy ra những cuộc xung đột ở biên giới giữa Trung Quốc với Ấn Độ (1962), giữa Trung Quốc với Liên Xô (1969). Tháng 2 – 1972, Tổng thống Mĩ R. Nixon sang thăm Trung Quốc, mở đầu quan hệ mới theo chiều hướng hoà dịu hai nước.

3. Công cuộc cải cách - mở cửa (từ năm 1978)

Tháng 12 – 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vạch ra đường lối mới do Đặng Tiểu Bình khởi xướng, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế – xã hội. Đường lối này được nâng lên thành *Đường lối chung* qua Đại hội XII (9 – 1982), đặc biệt là Đại hội XIII (10 – 1987) của Đảng : lấy phát triển kinh tế làm trung tâm ; kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản (con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông) ; tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa linh hoạt hơn, nhằm hiện đại hoá và xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, với mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Thực hiện đường lối cải cách, đất nước Trung Quốc đã có những biến đổi căn bản.

(1) Bốn ủy viên Bộ Chính trị : Giang Thanh, Vương Hồng Văn, Diêu Văn Nguyên và Trương Xuân Kiều là những người cầm đầu cuộc "cách mạng văn hoá".

Sau 20 năm (1979 – 1998), nền kinh tế Trung Quốc có bước tiến nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trung bình hằng năm trên 8%, đạt giá trị 7 974 tỉ nhân dân tệ, đứng hàng thứ 7 thế giới. Năm 2000, GDP của Trung Quốc vượt qua ngưỡng nghìn tỉ đôla Mĩ (USD), đạt 1 080 tỉ USD (tương đương gần 9 000 tỉ nhân dân tệ). Cơ cấu tổng thu nhập trong nước theo khu vực có sự thay đổi lớn, từ chỗ lấy nông nghiệp làm chủ yếu, thì đến năm 2000 thu nhập nông nghiệp chỉ chiếm 16%, trong khi đó công nghiệp và xây dựng tăng lên tới 51%, dịch vụ 33%. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt : Từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đã tăng từ 133 lên 2 090 nhân dân tệ ; ở thành thị từ 343 lên 5 160 nhân dân tệ.

Khoa học – kĩ thuật, văn hoá và giáo dục Trung Quốc đạt nhiều thành tựu nổi bật.

Năm 1964, Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử. Chương trình thám hiểm không gian được thực hiện từ năm 1992. Từ tháng 11 – 1999 đến tháng 3 – 2003, Trung Quốc đã phóng với chế độ tự động 4 con tàu "Thần Châu" và ngày 15 – 10 – 2003, tàu "Thần Châu 5" cùng nhà du hành Dương Lợi Vĩ đã bay vào không gian vũ trụ. Với sự kiện này, Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới (sau Nga, Mĩ) có tàu cùng với con người bay vào vũ trụ.

Trong *lĩnh vực đối ngoại*, Trung Quốc có nhiều thay đổi. Năm 1979, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Mĩ. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Indônêxia,... mở rộng hợp tác với nhiều nước trên thế giới.

Sau sự kiện quân đội Trung Quốc mở cuộc tiến công biên giới phía Bắc Việt Nam (2 – 1979), quan hệ hai nước xấu đi. Tháng 11 – 1991, hai nước đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao.



Hình 11. Cầu lớn Nam Phố, Thượng Hải

Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (7 - 1997) và Ma Cao (12 - 1999). Những vùng đất này trở thành khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

4. Lãnh thổ Đài Loan

Lãnh thổ Đài Loan gồm đảo Đài Loan và một số đảo nhỏ xung quanh⁽¹⁾, là một bộ phận lãnh thổ Trung Quốc, nhưng đến nay vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của CHND Trung Hoa.

Năm 1949, chính quyền của Quốc dân đảng bị thất bại, phải chạy ra Đài Loan. Trong những năm 50, Đài Loan tiến hành khôi phục kinh tế, đồng thời thực hiện hai "kế hoạch 5 năm xây dựng kinh tế", nhờ đó đã đạt được một số thành tựu bước đầu. Tuy nhiên, Đài Loan vẫn còn nhiều khó khăn : vật giá chưa ổn định, tỉ lệ thất nghiệp cao, tài chính vẫn phải dựa vào Mĩ.

Bước sang những năm 60, chính quyền Đài Loan tiến hành nhiều cải cách kinh tế, chính trị, xã hội, kêu gọi đầu tư, mở những khu chế xuất lớn, đưa ra chiến lược kinh tế "hướng về xuất khẩu". Nền kinh tế phát triển năng động. Trong vòng ba thập niên xây dựng và phát triển, Đài Loan được coi là một trong những "con rồng" ở Đông Á với mức tăng trưởng kinh tế trung bình 8,5%/năm. Một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế là giáo dục và khoa học – kỹ thuật rất được coi trọng.



- Hãy nêu sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và ý nghĩa của sự kiện này.
- Trình bày những thành tựu chính của Trung Quốc trong 10 năm đầu xây dựng chế độ mới.
- Nội dung cơ bản của đường lối cải cách và những thành tựu chính của Trung Quốc từ sau năm 1978 là gì ?
- Lập niên biểu các sự kiện chính của lịch sử Trung Quốc trong thời kì xây dựng đất nước từ năm 1949 đến năm 2000.

II – BÁN ĐẢO TRIỀU TIỀN

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Triều Tiên bị chia thành hai miền, lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới tạm thời. Theo thoả thuận của Hội nghị Ianta, quân đội Liên Xô đóng ở phía Bắc Triều Tiên, còn phía Nam là quân đội Mĩ. Trong bối cảnh

(1) Đài Loan có diện tích 35 980 km², dân số 22,3 triệu người (năm 2000).

của cuộc Chiến tranh lạnh, việc thành lập chính phủ chung không được thực hiện. Sau cuộc tổng tuyển cử (5 – 1948), ngày 15 – 8 – 1948 ở khu vực phía Nam Triều Tiên, Nhà nước Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) được thành lập. Ngày 9 – 9 năm đó, ở phía Bắc, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên) ra đời.

Cuối năm 1948, quân đội Liên Xô rút khỏi miền Bắc. Giữa năm 1949, quân đội Mĩ rút khỏi miền Nam. Ngày 25 – 6 – 1950, cuộc chiến tranh giữa hai miền bùng nổ và kéo dài hơn 3 năm (1950 – 1953).

Sau 3 tháng chiến tranh, ngày 15 – 9 – 1950, "Quân đội Liên hợp quốc" do Mĩ chỉ huy đã đổ bộ vào cảng Nhâm Xuyên giúp đỡ Hàn Quốc. Ngày 25 – 10 năm đó, Quân chí nguyễn Trung Quốc tiến vào miền Bắc hỗ trợ cho CHDCND Triều Tiên. Đến đầu mùa hè năm 1951, lực lượng hai bên dừng lại ở vĩ tuyến 38.

Ngày 27 – 7 – 1953, tại Bàn Môn Điếm, Hiệp định đình chiến được ký kết giữa hai miền Nam – Bắc Triều Tiên và vẫn lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới quân sự. Hai miền Triều Tiên bước vào thời kì hoà bình và xây dựng.



Hình 12. Lễ ký Hiệp định đình chiến tại Bàn Môn Điếm (7 – 1953)

1. Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên

Sau chiến tranh, nhân dân miền Bắc đã tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau khi hoàn thành trước thời hạn kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế (1954 – 1956), CHDCND Triều Tiên đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn và thu được nhiều thành tựu lớn : hoàn thành điện khí hoá trong cả nước, nền công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, máy kéo, toa xe, đầu máy xe lửa và nhiều thiết bị khác) đã đáp ứng sự phát triển kinh tế – xã hội trong nước. Cơ sở hạ tầng phát triển. Thủ đô Bình Nhưỡng có hệ thống tàu điện ngầm, giao thông thuận tiện và nhiều toà nhà chọc trời với ba bốn chục tầng...

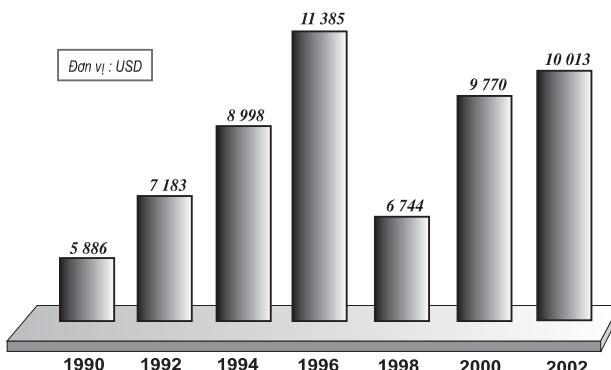
Nền kinh tế của CHDCND Triều Tiên mang tính kế hoạch hoá tập trung cao độ. Đất nông nghiệp được tập thể hoá, các ngành công nghiệp do nhà nước quản lý. Công nghiệp nặng được chú trọng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng. Mặc dù việc mở cửa thị trường đã được tuyên bố từ năm 1995, nhưng kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn. Đất nước vẫn phải đối mặt với nạn khan hiếm lương thực.

Văn hoá, giáo dục có bước tiến đáng kể. Năm 1949, Triều Tiên hoàn thành xoá nạn mù chữ. Chính phủ thi hành chương trình giáo dục 10 năm bắt buộc và miễn phí.

2. Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc)

Tình hình kinh tế – xã hội Hàn Quốc trong những năm sau chiến tranh vô cùng khó khăn, chính trị không ổn định. Năm 1961, GDP bình quân theo đầu người chỉ đạt 82 USD, ngang với các nước nghèo ở châu Á và châu Phi. Nhưng từ thập kỷ 60 trở đi, kinh tế Hàn Quốc từng bước có những thay đổi lớn : từ nước nghèo nàn, lạc hậu, sau ba thập niên phát triển, Hàn Quốc trở thành một trong bốn "con rồng kinh tế" ở châu Á⁽¹⁾ với tỉ lệ tăng trưởng GDP hàng năm đạt từ 7% – 10% (1970 – 1990).

Sau 6 kế hoạch 5 năm (1962 – 1991), tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tăng 140 lần, từ 2,3 tỉ USD (1962) lên 329,8 tỉ USD (1992). Thu nhập bình quân theo đầu người từ 87 USD (1962) lên 7 527 USD (1992) và 9 438 USD (1999) gấp 7 lần Ấn Độ, hơn 13 lần CHDCND Triều Tiên. Cơ cấu kinh tế biến đổi làm thay đổi diện mạo nền kinh tế truyền thống. Trong thời gian 1962 – 1998, nông nghiệp từ chỗ chiếm 36,6% GNP, chỉ còn 5% ; công nghiệp tăng từ 14,4% lên 45% ; dịch vụ từ 24,1% lên 50%.



Hình 13. Biểu đồ thu nhập quốc dân tính theo đầu người của Hàn Quốc

Hàn Quốc có nền công nghiệp phát triển, nền nông nghiệp tiên tiến, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, xã hội thông tin cao.

(1) Bốn "con rồng kinh tế" của châu Á là Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Xingapo.

Hệ thống đường cao tốc ngày càng phát triển với 1 996 km (1998), mạng lưới tàu điện ngầm ở thủ đô đứng thứ 6 trên thế giới. Hàn Quốc có 31,7 triệu máy điện thoại các loại trên tổng số 47,4 triệu dân (1998).

Từ năm 1993, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế nhằm mục tiêu sớm tham gia vào câu lạc bộ các nước công nghiệp phát triển. Năm 1997, cùng với một số nước Đông Nam Á, Hàn Quốc phải trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ rất nặng nề. Tuy vậy, nền kinh tế của Hàn Quốc vẫn được xếp vào thứ 11 trên thế giới và đã tiếp cận với các quốc gia phát triển.

Giáo dục ở Hàn Quốc là lĩnh vực được đánh giá cao trong nền văn hoá Hàn Quốc, được coi là chìa khoá của sự thành công. Hàn Quốc thực hiện chế độ học tập bắt buộc trong 6 năm, từ 6 đến 12 tuổi.

3. Quan hệ giữa hai miền Nam – Bắc bán đảo Triều Tiên

Sau chiến tranh Triều Tiên, vào những thập kỷ 50 và 60, Nam – Bắc bán đảo Triều Tiên ở trong tình trạng đối đầu. Từ những năm 70 trở đi, quan hệ giữa hai miền có sự thay đổi, chuyển dần sang đối thoại. Năm 1990, vấn đề đối thoại Nam – Bắc có bước đột phá mới : sau nhiều cuộc gặp gỡ, các nhà lãnh đạo cấp cao của hai bên đã đi đến nhất trí "xoá bỏ tình trạng đối lập về chính trị và quân sự giữa hai miền Nam – Bắc, tiến hành giao lưu và hợp tác nhiều mặt". Ngày 13 – 6 – 2000, hai nhà lãnh đạo cao nhất là Tổng thống Kim Tê Chung (Hàn Quốc) và Chủ tịch Kim Châng In (CHDCND Triều Tiên) đã gặp gỡ ở Bình Nhưỡng và ký hiệp định hòa hợp giữa hai quốc gia, mở ra một trang mới trong quan hệ giữa hai miền. Quá trình hòa hợp và thống nhất bán đảo Triều Tiên tuy có tiến triển nhưng còn lâu dài, khó khăn và phức tạp.



- Tình hình bán đảo Triều Tiên từ năm 1945 đến năm 1953 diễn ra như thế nào ?
- Qua hình 13, hãy giải thích vì sao năm 1998 thu nhập quốc dân tính theo đầu người của Hàn Quốc bị giảm sút ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Từ năm 1945 đến năm 2000, cách mạng Trung Quốc trải qua những giai đoạn phát triển nào ? Nêu tóm tắt nội dung của từng giai đoạn.
2. Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc đã ra đời như thế nào ? Quan hệ giữa hai miền Nam – Bắc bán đảo Triều Tiên có những biến chuyển gì từ những năm 70 đến năm 2000 ?

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, từ cao trào giải phóng dân tộc, hàng loạt quốc gia Đông Nam Á đã giành được độc lập và bước vào thời kì xây dựng đất nước. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong khu vực bắt đầu có sự thay đổi sâu sắc.

I – SỰ THÀNH LẬP CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Khái quát về quá trình giành độc lập

Đông Nam Á là khu vực rộng 4,5 triệu km², dân số 528 triệu người (năm 2000), hiện nay gồm 11 nước⁽¹⁾.

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước trong khu vực (trừ Thái Lan) đều là thuộc địa của các đế quốc Âu – Mĩ. Khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, Nhật Bản xâm chiếm cả vùng Đông Nam Á và thiết lập trật tự phát xít. Từ cuộc đấu tranh chống thực dân Âu – Mĩ, nhân dân Đông Nam Á chuyển sang đấu tranh chống quân phiệt Nhật Bản, giải phóng đất nước. Ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng lực lượng Đồng minh, một số quốc gia tuyên bố độc lập.

Ngày 17 – 8 – 1945, Indônêxia tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà Indônêxia. Cuộc Cách mạng tháng Tám của nhân dân Việt Nam thành công, dẫn tới sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2 – 9 – 1945). Tháng 8 – 1945, nhân dân các bộ tộc Lào nổi dậy và ngày 12 – 10 năm đó, nước Lào tuyên bố độc lập.

Nhân dân các nước Miến Điện (nay là Mianma), Mã Lai (nay là Malaixia) và Philíppin đều nổi dậy đấu tranh chống quân phiệt Nhật Bản, giải phóng nhiều vùng rộng lớn của đất nước.

Nhưng ngay sau đó, các nước thực dân Âu – Mĩ quay trở lại xâm lược Đông Nam Á. Nhân dân Đông Nam Á lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống xâm lược. Trải qua cuộc kháng chiến kiên cường và gian khổ, vào giữa những năm 50,

(1) Brunây, Campuchia, Đông Timo, Indônêxia, Lào, Malaixia, Mianma, Philíppin, Thái Lan, Việt Nam và Xingapo.

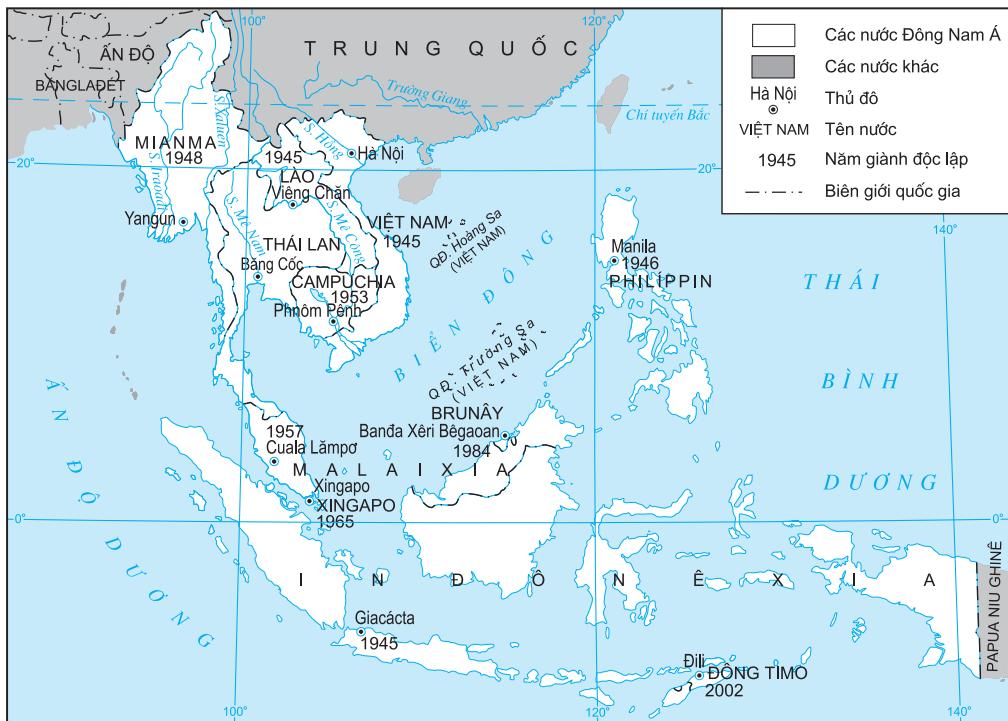
nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia đã lần lượt đánh đuổi bọn thực dân ra khỏi đất nước. Vào cuối những năm 40 và những năm 50 của thế kỉ XX, các nước đế quốc Âu – Mĩ đã phải công nhận độc lập của Philíppin, Miến Điện, Mã Lai, Xingapo và Indônêxia.

Tháng 10 – 1944, Mĩ trả lại Philíppin, rồi tuyên bố trao trả độc lập cho nước này (4 – 7 – 1946), nhưng vẫn xây dựng ở đây nhiều căn cứ quân sự. Đến năm 1992, Mĩ mới rút khỏi 2 căn cứ quân sự cuối cùng ở Philíppin là Clác và Subic.

Phong trào chống thực dân Anh diễn ra mạnh mẽ ở Miến Điện. Tháng 10 – 1947, Anh ký "Hiệp ước Anh – Miến" công nhận Miến Điện là nước độc lập và tự chủ. Ngày 4 – 1 – 1948, Liên bang Miến Điện⁽¹⁾ tuyên bố độc lập.

Tháng 9 – 1945, thực dân Anh tái chiếm Mã Lai. Trước sức ép phong trào đấu tranh của quần chúng, chính phủ Anh phải đồng ý để cho Mã Lai độc lập. Ngày 31 – 8 – 1957, Mã Lai tuyên bố độc lập. Ngày 16 – 9 – 1963, Liên bang Malaixia ra đời, gồm miền Đông (Xaba, Xaraoăc) và miền Tây (Mã Lai, Xingapo).

Xingapo được Anh trao trả quyền tự trị ngày 3 – 6 – 1959, sau đó tham gia Liên bang Malaixia, nhưng đến ngày 9 – 8 – 1965 lại tách ra thành nước cộng hoà độc lập.



Hình 14. Lược đồ khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

(1) Từ tháng 6 – 1989 đổi thành Liên bang Mianma.

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1954), nhân dân Việt Nam, Lào và tiếp đó là Campuchia phải trải qua một cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ, đến năm 1975 mới giành được thắng lợi hoàn toàn. Còn Brunây, tới ngày 1 – 1 – 1984 tuyên bố là quốc gia độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh. Đông Timo sau cuộc trưng cầu dân ý tháng 8 – 1999 đã tách khỏi Indônêxia, ngày 20 – 5 – 2002 trở thành một quốc gia độc lập.

Trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh, để ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội và hạn chế thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc, tháng 9 – 1954, Mĩ cùng Anh, Pháp và một số nước đã thành lập khối quân sự mang tên *Tổ chức hiệp ước phòng thủ tập thể Đông Nam Á* (viết tắt theo tiếng Anh là SEATO). Nhưng sau thắng lợi của cách mạng ba nước Đông Dương vào giữa năm 1975, khối SEATO giải thể (30 – 6 – 1977).

2. Indônêxia

Ngày 17 – 8 – 1945, sau khi quân phiệt Nhật Bản đầu hàng, Xucácnô đã đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Indônêxia.

Hưởng ứng Tuyên ngôn Độc lập, nhân dân cả nước, trước hết là ở các thành phố như Giacácta, Xurabaya..., đã nổi dậy chiếm các công sở, đài phát thanh và giành chính quyền từ tay Nhật Bản. Ngày 18 – 8 – 1945, lãnh tụ các chính đảng và các đoàn thể mở hội nghị của *Ủy ban trù bị độc lập Indônêxia*, thông qua bản Hiến pháp, bầu Xucácnô làm Tổng thống nước Cộng hoà Indônêxia.

Tháng 11 – 1945, với sự giúp đỡ của quân Anh, Hà Lan quay trở lại xâm lược Indônêxia. Cuộc kháng chiến chống thực dân Hà Lan, bảo vệ độc lập của nhân dân Indônêxia bùng nổ. Tháng 5 – 1949, Hà Lan và Indônêxia ký Hiệp định đình chiến tại Giacácta. Tháng 11 năm đó, hai bên ký Hiệp ước La Hay, theo đó nước Cộng hoà Liên bang Indônêxia nằm trong khối "Liên hiệp Hà Lan – Indônêxia", bị phụ thuộc nhiều mặt vào Hà Lan. Do cuộc đấu tranh của nhân dân đòi độc lập thật sự và thống nhất, ngày 15 – 8 – 1950, nước Cộng hoà Indônêxia thống nhất được thành lập. Cuộc kháng chiến của nhân dân Indônêxia giành được thắng lợi.

Từ năm 1953, chính phủ của Đảng Quốc dân do Xucácnô đứng đầu đã thực hiện nhiều biện pháp củng cố nền độc lập của đất nước.

Đó là: phế bỏ phái đoàn cố vấn quân sự của Hà Lan ở Indônêxia (1953), huỷ bỏ Hiệp ước La Hay, thu hồi miền Tây Irian (1963), thực hiện rộng rãi các quyền tự do, dân chủ...

Ngày 30 – 9 – 1965, đơn vị quân đội bảo vệ Thủ Tổng thống tiến hành cuộc đảo chính quân sự. Cuộc đảo chính thất bại. Chính phủ mới được thành lập, đến năm 1967, tướng Xuháctô lên làm Thủ Tổng thống. Tình hình chính trị dần ổn định, Indônêxia bước vào giai đoạn phát triển kinh tế, văn hóa và giáo dục.

Cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ năm 1997 ở Đông Nam Á làm cho Indônêxia rơi vào tình trạng rối loạn : Xuháctô rời khỏi chức vụ Tổng thống, mâu thuẫn sắc tộc gay gắt, kinh tế suy sụp. Phải đến năm 2001 – 2002, đất nước Indônêxia mới dần dần được phục hồi nhưng những vụ khủng bố ở Bali, Giacacta..., cùng những thiên tai như nạn động đất, sóng thần khiến cho Indônêxia vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

3. Lào

Giữa tháng 8 – 1945, Nhật Bản đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Năm thời cơ thuận lợi, ngày 23 – 8 – 1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12 – 10, Chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

Tháng 3 – 1946, thực dân Pháp trở lại tái chiếm Lào. Nhân dân Lào một lần nữa phải cầm súng kháng chiến, bảo vệ nền độc lập của mình.

Từ năm 1947, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Lào ngày càng phát triển, lực lượng cách mạng ngày càng trưởng thành.

Các chiến khu lần lượt được thành lập ở Tây Lào, Thượng Lào và Đông Bắc Lào. Ngày 20 – 1 – 1949, quân giải phóng nhân dân Lào *Látxavông* được thành lập do Cayxòn Phômvihǎn chỉ huy. Ngày 13 – 8 – 1950, *Mặt trận Lào tự do* và *Chính phủ kháng chiến Lào* được thành lập, do Hoàng thân Xuphanuvông đứng đầu.

Trong những năm 1953 – 1954, quân dân Lào đã phối hợp cùng với quân tình nguyện Việt Nam mở các chiến dịch Trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào..., giành thắng lợi to lớn. Những cuộc tấn công này đã phối hợp chặt chẽ với chiến trường Việt Nam, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ, góp phần vào chiến thắng chung của nhân dân ba nước Đông Dương. Hiệp định Gionevơ về Đông Dương (7 – 1954) đã thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào với một vùng giải phóng ở Sầm Nưa và Phongxalì.

Ngay sau khi Hiệp định Gionevơ về Đông Dương vừa được ký kết, Mĩ đã lập tức hất cẳng Pháp, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới. Từ đây, nhân dân Lào lại phải cầm súng chống kẻ thù mới là đế quốc Mĩ.

Dưới sự lãnh đạo của *Đảng Nhân dân Lào*⁽¹⁾ (thành lập ngày 22 – 3 – 1955), cuộc đấu tranh của nhân dân Lào diễn ra trên cả ba mặt trận : quân sự – chính trị – ngoại giao, đã đánh bại các cuộc tấn công quân sự của Mĩ và tay sai.

(1) Năm 1972 đổi thành Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

Đến đầu những năm 60, quân dân Lào đã giải phóng 2/3 lãnh thổ với hơn 1/3 dân số cả nước.

Từ giữa năm 1964, cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Lào chính thức chuyển sang hình thái "*Chiến tranh đặc biệt*" và từ năm 1969 được nâng lên thành "*Chiến tranh đặc biệt tăng cường*". Tuy nhiên, nhân dân Lào đã từng bước đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mĩ và lực lượng phái hữu.

Tháng 2 – 1973, *Hiệp định Viêng Chăn* về lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào được ký kết giữa Mặt trận Lào yêu nước và phái hữu Viêng Chăn. Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng Quốc gia chính trị liên hiệp được thành lập.

Mùa xuân năm 1975, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân Việt Nam thắng lợi đã cổ vũ và tạo điều kiện cho cách mạng Lào tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Từ tháng 5 đến tháng 12 – 1975, quân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng đã nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

Ngày 2 – 12 – 1975, nước *Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào* chính thức thành lập. Từ đó, nước Lào bước sang thời kì mới – xây dựng đất nước và phát triển kinh tế – xã hội.

4. Campuchia

Đầu tháng 10 – 1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược và thống trị Campuchia. Đảng Cộng sản Đông Dương, từ năm 1951 tách ra thành *Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia*, đã lãnh đạo nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Lực lượng kháng chiến ngày càng trưởng thành.

Tháng 4 – 1950, Ủy ban Mặt trận dân tộc thống nhất (Mặt trận Khomer) và Chính phủ kháng chiến, do Sơn Ngọc Minh đứng đầu, được thành lập. Tháng 6 – 1951, quân đội cách mạng Itxarăc ra đời.

Ngày 9 – 11 – 1953, do cuộc vận động ngoại giao của Quốc vương N. Xihanúc, Chính phủ Pháp đã ký hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia". Tuy vậy, quân đội Pháp vẫn chiếm đóng Campuchia.

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam.

Từ năm 1954 đến đầu năm 1970, Chính phủ Xihanúc thực hiện đường lối hoà bình, trung lập, không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ mọi phía, không có điều kiện ràng buộc.

Sau cuộc đảo chính lật đổ Xihanúc ngày 18 – 3 – 1970 của thế lực tay sai Mĩ, Campuchia bị kéo vào quỹ đạo của cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ trên bán đảo Đông Dương.

Cuộc kháng chiến chống Mĩ và tay sai của nhân dân Campuchia, với sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam, phát triển nhanh chóng.

Từ tháng 9 – 1973, lực lượng vũ trang Campuchia đã chuyển sang tấn công, bao vây thủ đô Phnôm Pênh và các thành phố khác. Mùa xuân năm 1975, quân dân Campuchia mở cuộc tấn công vào sào huyệt cuối cùng của địch. Ngày 17 – 4 – 1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi.

Ngay sau đó, nhân dân Campuchia lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống tập đoàn Khơme đỏ do Pôn Pốt cầm đầu phản bội cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng, tàn sát hàng triệu người dân vô tội. Ngày 3 – 12 – 1978, Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Campuchia nổi dậy ở nhiều nơi. Ngày 7 – 1 – 1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng khỏi chế độ Khơme đỏ diệt chủng, Campuchia bước vào thời kì hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

Tuy nhiên, từ năm 1979, ở Campuchia đã diễn ra cuộc nội chiến giữa lực lượng của Đảng Nhân dân Cách mạng với các phe phái đối lập, chủ yếu là lực lượng Khơme đỏ. Cuộc nội chiến kéo dài hơn một thập kỉ, gây nhiều tổn thất cho đất nước.

Với sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các bên Campuchia đã đi đến thỏa thuận hoà giải và hoà hợp dân tộc. Ngày 23 – 10 – 1991, *Hiệp định hoà bình về Campuchia* được ký kết tại Pari. Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9 – 1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, tuyên bố thành lập Vương quốc Campuchia do N. Xihanúc làm Quốc vương. Từ đó, Campuchia bước sang một thời kì mới.

Tháng 10 – 2004, Quốc vương Xihanúc tuyên bố thoái vị. Hoàng tử Xihamoni lên kế ngôi, trở thành Quốc vương của Campuchia.



- *Trình bày khái quát cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.*
- *Cách mạng tháng Tám năm 1945 và cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập của nhân dân Indônnêxia diễn ra như thế nào ?*
- *Hãy phân chia các giai đoạn phát triển của cách mạng giải phóng dân tộc ở Lào từ năm 1945 đến năm 1975 và nêu nội dung chính của từng giai đoạn.*
- *Hãy chọn các sự kiện chính trong lịch sử Campuchia từ năm 1945 đến năm 1993 và nêu nội dung của sự kiện đó.*

II – QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Các nước Đông Nam Á sau khi giành độc lập đã bước vào con đường phát triển kinh tế dân tộc. Trong quá trình xây dựng đất nước, các quốc gia trong khu vực đã thực hiện những chiến lược phát triển kinh tế khác nhau.

1. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN

Sau khi giành được độc lập, các nước Indônêxia, Malaixia, Xingapo, Philíppin, Thái Lan và Brunây đều tiến hành công nghiệp hoá theo mô hình của các nước tư bản chủ nghĩa.

Ngoài Brunây, 5 nước còn lại (gọi là nhóm nước sáng lập ASEAN) đều tiến hành *công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu* (chiến lược kinh tế hướng nội) với mục tiêu nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ.

Chiến lược hướng nội nhìn chung được thực hiện trong khoảng những năm 50 – 60 ; tuy nhiên, thời điểm bắt đầu và kết thúc quá trình này ở các nước không giống nhau.

Philíppin thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu sớm nhất và dài nhất (1946 – 1970), còn Xingapo thực hiện chiến lược này trong thời gian ngắn nhất (1961 – 1964). Malaixia (1957 – 1970), Thái Lan (1961 – 1972), Indônêxia (1950 – 1965).

Nội dung chủ yếu của chiến lược kinh tế hướng nội là đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.

Thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, các nước đã đạt được một số thành tựu đáng kể, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo, giải quyết nạn thất nghiệp....

Xingapo xây dựng được cơ sở hạ tầng (đường sá, bến cảng,...) tốt nhất khu vực. Sau 11 năm phát triển, kinh tế Thái Lan có bước tiến dài. Kế hoạch phát triển kinh tế 6 năm (1961 – 1966) đã tăng thu nhập quốc dân lên 7,6%, dự trữ ngoại tệ và vàng tăng 15%. Sau kế hoạch 5 năm (1966 – 1970), miền Tây Malaixia đã chấm dứt nhập khẩu gạo, miền Đông giảm nhập khẩu gạo... Indônêxia xây dựng các khu công nghiệp có quy mô lớn, sản xuất thay thế được một phần các mặt hàng công nghiệp nhập khẩu.

Tuy nhiên, chiến lược kinh tế hướng nội cũng bộc lộ một số hạn chế : thiếu nguồn vốn, nguyên liệu và công nghệ ; chi phí cao dẫn tới làm ăn thua lỗ, tệ tham nhũng, quan liêu phát triển ; đời sống người lao động còn khó khăn, chưa giải quyết được quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.

Sự hạn chế của chiến lược này đã buộc chính phủ 5 nước nói trên, từ thập kỉ 60 – 70 trở đi, chuyển sang chiến lược *công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo*

(chiến lược kinh tế hướng ngoại), "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

Sau khi thực hiện chiến lược kinh tế hướng ngoại, các nước trên đã thu được nhiều thành tựu. Tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.

Năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 quốc gia sáng lập ASEAN đạt tới 130 tỉ USD, chiếm 14% tổng kim ngạch ngoại thương của các quốc gia và khu vực đang phát triển. Vấn đề công bằng xã hội và tăng trưởng được cải thiện. Thập kỉ 70 đã chứng kiến tốc độ phát triển cao của nền kinh tế Indônêxia : từ 2,5% (những năm 60) lên 7% - 7,5%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thái Lan (1985 - 1995) là 9% ; của Malaixia đạt từ 6,3% đến 8,5% (1960 - 1990). Xingapo là nước chuyển biến mạnh nhất với tốc độ tăng trưởng 12% (1966 - 1973) và trở thành "con rồng" nổi trội nhất trong 4 "con rồng kinh tế" của châu Á.

Mặc dù đạt được thành tựu to lớn, nhưng chiến lược này cũng có những hạn chế như phụ thuộc vào vốn và thị trường bên ngoài quá lớn, đầu tư bất hợp lí...

Biểu hiện điển hình của sự hạn chế này là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 tác động lớn vào nền kinh tế của các nước Thái Lan, Indônêxia, Philíppin, Malaixia và Xingapo. Cuộc khủng hoảng kinh tế dẫn đến tình trạng chính trị không ổn định ở một số nước. Đến những năm 1999 - 2000, kinh tế của các nước này mới được khôi phục, tốc độ tăng trưởng của cả khu vực là 4% - 5%.

2. Nhóm các nước Đông Dương

Sau khi giành được độc lập, các nước Đông Dương⁽¹⁾ về cơ bản đã phát triển nền kinh tế tập trung và đã đạt được một số thành tựu, nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Vào những năm 80 - 90 của thế kỉ XX, các nước này từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường.

Trong thời kì xây dựng đất nước, mặc dù đã đạt được một số thành tựu bước đầu, nhưng Lào vẫn là nước nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển. Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Lào thực hiện công cuộc đổi mới, kinh tế có những bước phát triển khá nhanh, đời sống các dân tộc được cải thiện.

Năm 2000, GDP tăng 5,7%, sản xuất nông nghiệp tăng 4,5%, công nghiệp tăng 9,2%. Tuy nhiên, bình quân thu nhập theo đầu người còn thấp (281 USD năm 1999 và 324 USD năm 2000).

Sau khi thành lập Vương quốc (1993), tình hình chính trị dần dần ổn định, Campuchia bước vào giai đoạn phục hồi kinh tế và xã hội, đạt được một số thành tựu đáng kể.

(1) Nội dung lịch sử Việt Nam giai đoạn này được đề cập trong các bài về lịch sử Việt Nam ở phần sau.

Tỉ lệ tăng trưởng GDP năm 1999 là 6,9%, năm 2000 là 5,4%. Mặc dù tỉ lệ sản xuất công nghiệp tăng 7% (1995), nhưng Campuchia vẫn là nước nông nghiệp, thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người còn thấp (265 USD năm 2000).

3. Các nước khác ở Đông Nam Á

Nền kinh tế Brunei có nét khác với 5 nước sáng lập ASEAN. Hầu như toàn bộ nền kinh tế Brunei đều dựa vào nguồn thu từ dầu mỏ và khí tự nhiên (chiếm tới 75% thu nhập trong nước). Lương thực, thực phẩm phải nhập tối 80%. Do có nhiều dầu lửa và khí đốt, dân số lại ít (336 000 người – năm 2000), nên tổng thu nhập bình quân theo đầu người của nước này lên tới 18 000 USD (2000). Từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, Chính phủ tiến hành điều chỉnh các chính sách cơ bản nhằm đa dạng hóa nền kinh tế, tiết kiệm năng lượng, gia tăng các mặt hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

Sau gần 30 năm thi hành chính sách tự lực hướng nội của chính quyền quân sự, Mianma có cơ sở hạ tầng rất lạc hậu, xuất khẩu gạo – thế mạnh của Mianma – giảm dần, tốc độ tăng trưởng kinh tế rất thấp... Từ cuối năm 1998, Chính phủ tiến hành cải cách kinh tế với ba chính sách lớn : kêu gọi đầu tư và "mở cửa", giải phóng khu vực kinh tế tư nhân, xử lí có hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước. Cuộc cải cách bước đầu mang lại sự khởi sắc cho nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 7% ; năm 1998 : 5,8% ; năm 1999 : 11%, năm 2000 : 6,2%.



- *Nêu những nét chính trong công cuộc xây dựng đất nước ở Lào và Campuchia.*
- *So sánh các chiến lược kinh tế hướng nội và hướng ngoại của nhóm nước sáng lập ASEAN. Nội dung, thành tựu và hạn chế của từng chiến lược.*

III – SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỔ CHỨC ASEAN

Bước vào nửa sau những năm 60 của thế kỉ XX, tình hình Đông Nam Á và thế giới có nhiều biến chuyển tác động tới các nước trong khu vực. Sau hơn 20 năm đấu tranh giành và bảo vệ độc lập cũng như xây dựng kinh tế, nhiều nước trong khu vực bước vào thời kì ổn định, dốc sức phát triển kinh tế. Các nước đều có nhu cầu hợp tác với nhau để cùng phát triển. Trong bối cảnh Mĩ ngày càng sa lầy trên chiến trường Đông Dương, họ muốn liên kết lại để một mặt giảm bớt sức ép của các nước lớn, mặt khác hạn chế ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội đang thắng lợi ở Trung Quốc và Việt Nam. Hơn nữa, những tổ chức hợp tác mang tính khu vực trên thế giới xuất hiện ngày càng nhiều, nhất là sự thành công của Khối thị trường chung châu Âu (EEC) đã cổ vũ rất lớn đối với các nước Đông Nam Á.

Ngày 8 – 8 – 1967, *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á* (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước : Indônêxia, Malaixia, Philipin, Xingapo và Thái Lan.

Mục tiêu của ASEAN là phát triển kinh tế và văn hoá thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

Trong giai đoạn đầu (1967 – 1975), ASEAN là một tổ chức non trẻ, sự hợp tác trong khu vực còn lỏng lẻo, chưa có vị thế trên trường quốc tế. Từ giữa những năm 70, ASEAN có những bước tiến mới. Sự phát triển này được đánh dấu bằng Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Bali (Indônêxia) tháng 2 – 1976 với việc ký *Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á* (gọi tắt là Hiệp ước Bali).

Hiệp ước Bali xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước : tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau ; không sử dụng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực đối với nhau ; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình ; hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và xã hội.

Vào thời điểm này, quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN bước đầu được cải thiện. Hai nhóm nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao và bắt đầu có các chuyến đi thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao.

Tuy nhiên, từ cuối thập kỉ 70 đến giữa thập kỉ 80 của thế kỉ XX, tình hình giữa hai nhóm nước căng thẳng do sự kích động, can thiệp của các nước lớn khi Việt Nam đưa quân vào giúp đỡ nhân dân Campuchia lật đổ chế độ Khmer đỏ. Đến giữa những năm 80, khi tình hình Campuchia dần dần hoà dịu, ASEAN bắt đầu quá trình đối thoại với Việt Nam. Đây cũng là thời kì kinh tế các nước ASEAN bắt đầu tăng trưởng.

Năm 1984, sau khi giành được độc lập, Brunei gia nhập và trở thành thành viên thứ 6 của ASEAN.

Từ đầu những năm 90, Chiến tranh lạnh chấm dứt và "vấn đề Campuchia" được giải quyết, tình hình chính trị khu vực được cải thiện căn bản, ASEAN có điều kiện mở rộng tổ chức, kết nạp thành viên mới.

Năm 1992, Việt Nam và Lào tham gia Hiệp ước Bali. Tiếp đó, ngày 28 – 7 – 1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Năm 1997, Lào và Mianma gia nhập ASEAN. Năm 1999, Campuchia được kết nạp vào tổ chức này.

Như vậy, từ 5 nước sáng lập ban đầu, ASEAN đã phát triển thành 10 nước thành viên. Từ đây, ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định để cùng phát triển.

Năm 1992, ASEAN quyết định sẽ tổ chức Đông Nam Á thành một khu vực mậu dịch tự do (viết tắt tiếng Anh là AFTA) trong vòng 10 – 15 năm. Năm 1993, theo sáng kiến của ASEAN, Diễn đàn khu vực (viết tắt tiếng Anh là ARF) được thành lập với sự tham gia của 18 nước trong và ngoài khu vực⁽¹⁾, nhằm tạo nên môi trường hoà bình và ổn định cho sự phát triển của Đông Nam Á. Năm 1996, Hội nghị lần thứ nhất của tổ chức Diễn đàn hợp tác Á – Âu (viết tắt là ASEM) họp ở Băng Cốc có các vị nguyên thủ của 15 nước châu Âu, 10 nước châu Á và Chủ tịch Ủy ban châu Âu tham gia nhằm tăng cường sự hợp tác giữa các nước thuộc hai châu lục⁽²⁾.



Hình 15. Các nhà lãnh đạo 10 nước ASEAN tại Hội nghị cấp cao (không chính thức) lần thứ ba (Philippines, 11 – 1999)

Tháng 11 – 2007, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 13 đã ký kết bản *Hiến chương ASEAN* nhằm xây dựng một Cộng đồng ASEAN có vị thế cao hơn và hiệu quả hơn.

- ❖
 - Nguyên nhân ra đời của tổ chức ASEAN là gì ?
 - Hãy cho biết nội dung chính của Hiệp ước Bali năm 1976.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lập niên biểu về các sự kiện chính trong quá trình đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước của nhân dân Đông Nam Á (1945 – 2000).
2. Tại sao nói từ đầu những năm 90, một thời kì mới đã mở ra cho các nước Đông Nam Á ?
3. Sưu tầm những tài liệu lịch sử (ảnh, văn kiện, các bản Tuyên bố, số liệu...) về tổ chức ASEAN và quan hệ Việt Nam – ASEAN.

(1) Đến năm 2005, ARF bao gồm 23 thành viên.

(2) Hội nghị ASEM 5 (2004) tại Hà Nội đã kết nạp thêm 10 nước châu Âu và 3 nước châu Á.

ẤN ĐỘ VÀ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ dâng cao và giành được thắng lợi cuối cùng. Tiếp đó, nhân dân Ấn Độ đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc xây dựng kinh tế – xã hội. Ở khu vực Trung Đông, tình hình ngày càng căng thẳng do sự tranh chấp quyền lợi giữa các nước đế quốc. Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Palestine, mặc dù đạt được những thành quả bước đầu, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

I – ẤN ĐỘ

Ấn Độ là nước lớn thứ hai ở châu Á, với diện tích gần 3,3 triệu km², dân số 1 tỉ 20 triệu người (năm 2000).

1. Cuộc đấu tranh giành độc lập

Trong những năm 1945 – 1947, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ.

Năm 1946, ở Ấn Độ đã xảy ra 848 cuộc bãi công. Tiêu biểu là ngày 19 – 2 – 1946, hai vạn thuỷ binh trên 20 chiến hạm ở Bombay nổi dậy khởi nghĩa, hạ cờ Anh, tổ chức biểu tình chống đế quốc Anh, đòi độc lập dân tộc. Cuộc nổi dậy này nhanh chóng được sự hưởng ứng của các lực lượng dân tộc. Ngày 22 – 2, ở Bombay bắt đầu cuộc bãi công, tuần hành và mít tinh của quần chúng, thu hút 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên tham gia. Cuộc đấu tranh ở Bombay đã kéo theo nhiều vụ nổi dậy của nhân dân Cancutta, Madrát, Carasi,... và các cuộc xung đột vũ trang của nông dân với địa chủ và cảnh sát ở các tỉnh. Phong trào Tebhaga ("một phần ba") của nông dân đòi chủ đất hạ mức tô xuống 1/3 thu hoạch diễn ra ở nhiều địa phương, tiêu biểu là ở Bengal.

Đầu năm 1947, cao trào bãi công của công nhân tiếp tục bùng nổ ở nhiều thành phố lớn như cuộc bãi công của hơn 40 vạn công nhân ở Cancutta tháng 2 – 1947.

Quy mô rộng lớn và khí thế của phong trào đấu tranh đã làm cho chính quyền thực dân Anh không thể tiếp tục thống trị Ấn Độ theo hình thức thực dân kiểu cũ được nữa, phải nhượng bộ, hứa sẽ trao quyền tự trị cho Ấn Độ và người Anh sẽ rời khỏi Ấn Độ trước tháng 7 – 1948.

Maobátton – Phó vương cuối cùng của Anh – đến Ấn Độ tháng 4 – 1947, đã thương lượng với Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo Ấn Độ, đề ra phương án độc lập cho Ấn Độ, được gọi là "phương án Maobátton". Theo phương án này, Ấn Độ sẽ bị chia thành hai nước tự trị dựa trên cơ sở tôn giáo : Ấn Độ của người theo Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo.



Hình 16. Nêru (thứ nhất, bên trái) và Maobátton (bên phải) hội đàm về việc trao trả độc lập cho Ấn Độ

Trên cơ sở thoả thuận này, ngày 15 – 8 – 1947, Ấn Độ đã tách thành hai quốc gia : Ấn Độ và Pakixtan⁽¹⁾.

Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc hoàn toàn trong những năm 1948 – 1950.

Ngày 30 – 1 – 1948, vị lãnh tụ kiệt xuất M. Gandi bị bọn phản động cực đoan ám sát. Tuy vậy, Đảng Quốc đại do G. Nêru đứng đầu vẫn tiếp tục con đường đấu tranh vì độc lập dân tộc.

Trước sức ép của phong trào quần chúng, thực dân Anh buộc phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26 – 1 – 1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hoà.

Nước Cộng hoà Ấn Độ được thành lập đánh dấu thắng lợi to lớn của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại do M. Gandi và G. Nêru đứng đầu. Sự kiện này có ảnh hưởng quan trọng đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

(1) Khi đó, Pakixtan gồm hai phần ở phía tây và phía đông Ấn Độ. Ngày 26 - 3 - 1971, nhân dân miền Đông Pakixtan, vốn là cộng đồng người Bengali, đã nổi dậy đấu tranh vũ trang, tuyên bố tách khỏi Pakixtan, thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Băngladét.



Hình 17. Lược đồ các nước Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

2. Công cuộc xây dựng đất nước

Trong thời kì xây dựng đất nước, Ấn Độ đã thực hiện những kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế – xã hội và văn hoá. Nhờ thành tựu của cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực cho gần 1 tỉ người và bắt đầu xuất khẩu. Sản xuất công nghiệp tăng, đặc biệt là công nghiệp nặng ; cơ sở hạ tầng được xây dựng hiện đại.

Qua 7 kế hoạch 5 năm, nền công nghiệp Ấn Độ giữ được mức phát triển trung bình là 5%/năm. Ấn Độ chế tạo được máy móc, thiết bị ngành dệt, hoá chất, máy bay, tàu thuỷ, đầu máy xe lửa, tì vi màu,... Nhiều nhà máy điện (nhiệt điện, thuỷ điện, điện nguyên tử...) được xây dựng, đảm bảo nhu cầu về điện cho Ấn Độ,... Vào những năm 80 của thế kỷ XX, Ấn Độ đứng thứ 10 trong những nước sản xuất công nghiệp lớn nhất thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 đạt 7,4% ; năm 1998 : 6% ; năm 1999 : 7,1% ; năm 2000 : 3,9%.

Trong ba thập niên cuối thế kỉ XX, Ấn Độ đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông, đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ

vũ trụ... Cuộc "cách mạng chất xám" bắt đầu từ những năm 90 đã đưa Ấn Độ trở thành một trong những nước sản xuất phần mềm lớn nhất thế giới. Trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và khoa học – kĩ thuật, Ấn Độ có những bước tiến nhanh chóng.

Năm 1974, Ấn Độ thử thành công bom nguyên tử ; năm 1975 phóng vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất bằng tên lửa của mình. Năm 1996, với việc phóng thành công vệ tinh địa tĩnh, Ấn Độ trở thành một trong 6 nước⁽¹⁾ có khả năng phóng vệ tinh lên vũ trụ. Đến năm 2002, Ấn Độ có 7 vệ tinh nhân tạo đang hoạt động trong vũ trụ.

Về đối ngoại, Ấn Độ thi hành chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập Phong trào không liên kết. Vị thế của Ấn Độ ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Ấn Độ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 7 – 1 – 1972.

- ◆
 - *Trình bày những nét chính của cuộc đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ sau năm 1945.*
 - *Nêu kết quả của cuộc "cách mạng xanh" ở Ấn Độ.*

II – KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

Khu vực Trung Đông (hay còn gọi là Tây Á) có diện tích 4,7 triệu km² và dân số là 189 triệu người (năm 2000), bao gồm phần lớn các nước A Rập. Đây là khu vực có nguồn dầu mỏ chiếm 2/3 trữ lượng toàn thế giới và là nơi tiếp giáp với ba châu lục (Á, Phi, Âu). Cùng với kênh đào Xuyê, nơi này trở thành đầu mối giao thông quan trọng của thế giới. Do đó, Trung Đông luôn là mục tiêu nhòm ngó, tranh giành của các đế quốc phương Tây.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khu vực này bị Anh đô hộ. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ tìm cách hất cẳng Anh để khống chế Trung Đông. Mĩ thi hành chính sách lợi dụng mâu thuẫn giữa người A Rập và người Do Thái, ủng hộ chủ nghĩa phục quốc của người Do Thái, can thiệp vào vấn đề Palestina và Trung Đông. Sự xung đột giữa hai dân tộc Do Thái và A Rập Palestina ngày càng căng thẳng, người Anh không giải quyết nổi, buộc phải đưa vấn đề Palestina ra Liên hợp quốc.

(1) 6 nước có khả năng phóng vệ tinh lên vũ trụ là Nga, Mĩ, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Ấn Độ.



Hình 18. Lược đồ khu vực Trung Đông sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Theo Nghị quyết 181 (29 – 11 – 1947) của Liên hợp quốc, sự đô hộ của Anh bị huỷ bỏ và lãnh thổ Palestina bị chia làm hai quốc gia : một của người A Rập Palestina, một của người Do Thái. Ngày 14 – 5 – 1948, Nhà nước Do Thái thành lập, lấy tên là Ixraen. Không tán thành Nghị quyết 181, ngày 15 – 5 – 1948, bảy nước A Rập⁽¹⁾ đã tấn công Ixraen. Từ đó, xung đột giữa Ixraen và Palestina diễn ra liên miên.

Trải qua 4 cuộc chiến tranh⁽²⁾, Ixraen đã chiếm toàn bộ lãnh thổ dành cho Palestina, bán đảo Sinai của Ai Cập (bán đảo này được trả cho Ai Cập năm 1979), cao nguyên Gôlan (Xiri) và miền Nam Libăng⁽³⁾.

Ngày 28 – 5 – 1964, tại Giêrusalem, Tổ chức giải phóng Palestina (PLO) được thành lập, đã đoàn kết rộng rãi các lực lượng yêu nước đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng Palestina. Năm 1975, Liên hợp quốc công nhận quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Palestina. Ngày 15 – 11 – 1988, Nhà nước Palestina ra đời. Tháng 3 – 1989, Y. Araphát được bầu làm Tổng thống đầu tiên của Nhà nước này.

(1) Ai Cập, Xiri, Libăng, Irăc, Gioócdani, A Rập Xêút và Yêmenn.

(2) Lần thứ nhất vào tháng 5 - 1948, lần 2 : 1956, lần 3 : 1967, lần 4 : 1973.

(3) Tháng 5 – 2000, Ixraen rút hết quân khỏi Nam Libăng, chấm dứt 22 năm chiếm đóng (từ năm 1978).

Y. Araphát (1929 – 2004) theo đạo Hồi ; năm 1948, tham gia cuộc chiến tranh chống Ixraen, sau đó học đại học ở Ai Cập và làm công trình sư ở Côoét. Năm 1969, Araphát được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Tổ chức giải phóng Palestin (PLO), kiêm Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang cách mạng.

Ngày 26 – 8 – 1993, Ixraen chấp nhận đàm phán với PLO trên nguyên tắc "đổi đất lấy hoà bình". Ngày 13 – 9 – 1993, sau 45 năm chiến tranh, lần đầu tiên một hiệp định hoà bình được ký kết giữa Ixraen và PLO, còn gọi là *Hiệp định Gada – Giêricô*.

Hiệp định hoà bình quy định PLO được quyền quản lí dải Gada và thành phố Giêricô, Ixraen rút quân khỏi hai khu vực nói trên, chính quyền tự trị của người Palestin được thành lập ở đây...



Hình 19. Cái bắt tay lịch sử giữa Chủ tịch PLO Araphát (bên phải) và Thủ tướng Ixraen Rabin

Thoả thuận này là một bước đột phá tích cực trong tiến trình dàn xếp hoà bình ở Trung Đông.

Ngày 28 – 9 – 1995, dưới sự chứng kiến của Tổng thống Mĩ B. Clinton, tại Nhà Trắng (Mĩ), Chủ tịch PLO Y. Araphát và Thủ tướng Ixraen I. Rabin đã chính thức ký *hiệp định mở rộng quyền tự trị của người Palestin ở bờ Tây sông Gioócđan*.

Ngày 23 – 10 – 1998, hai bên ký *Bản ghi nhớ Oai Rivo*, theo đó Ixraen sẽ chuyển giao 27,2% lãnh thổ bờ Tây sông Gioócđan cho Palestin trong vòng 12 tuần,...

Tuy nhiên, tiến trình hoà bình ở Trung Đông tiến triển chậm, có lúc hâu như ngưng trệ. Cuộc xung đột giữa hai bên vẫn diễn ra liên tiếp.

Sau cuộc chiến tranh Irắc (tháng 3 – 2003), nhóm "Bốn bên" (Liên hợp quốc, Liên minh châu Âu, Nga và Mĩ) đưa ra kế hoạch hoà bình (thường được gọi là "Lộ trình hoà bình") để giải quyết cuộc xung đột giữa Ixraen và Palestin. Nhưng việc thực thi còn nhiều khó khăn vì hai phía Ixraen và Palestin chưa đạt được thoả thuận trong nhiều vấn đề cơ bản. Sau khi Araphát qua đời, Tổng thống mới của Palestin là M. Apbát (được bầu tháng 1 – 2005) tiếp tục cuộc đấu tranh, tìm kiếm giải pháp thương lượng với Ixraen.



- Lập bảng biên niên về tiến trình đấu tranh giải phóng của nhân dân Palestin từ năm 1947 đến nay.
- Quan sát hình 19, hãy giải thích tại sao gọi là "Cái bắt tay lịch sử" ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày những thành tựu xây dựng đất nước và chính sách đối ngoại của Ấn Độ sau khi giành được độc lập.
2. Những nguyên nhân nào làm cho tình hình Trung Đông căng thẳng, không ổn định ?



CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập ở châu Phi và khu vực Mĩ Latinh bùng nổ, đã giành được thắng lợi to lớn. Sau đó, hàng loạt các quốc gia bước vào thời kì xây dựng đất nước, bộ mặt hai khu vực từng bước thay đổi nhưng còn đây khó khăn và nhiều nơi không ổn định.

I – CÁC NƯỚC CHÂU PHI

Châu Phi là châu lục lớn thứ ba thế giới (sau châu Á và châu Mĩ), gồm 54 nước, có diện tích khoảng 30,3 triệu km², dân số 800 triệu người (năm 2000).

1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc cũng như những thay đổi về tình hình quốc tế sau chiến tranh đã thúc đẩy phong trào độc lập dân tộc tại châu Phi. Thất bại của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của Anh và Pháp, hai quốc gia thống trị nhiều vùng thuộc địa tại châu Phi, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân châu Phi. Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, trước hết là của Việt Nam và Trung Quốc, đã cổ vũ các cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi.

Phong trào đấu tranh đã diễn ra sôi nổi, bùng nổ sớm nhất ở Bắc Phi, sau đó lan ra các vùng khác.

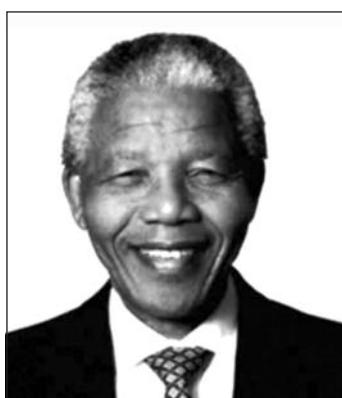
Mở đầu là cuộc binh biến của sĩ quan và binh lính yêu nước Ai Cập (3 - 7 - 1952) lật đổ vương triều Pharúc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập nên nước Cộng hoà Ai Cập (1953). Cùng năm 1952, nhân dân Libi giành được độc lập.

Sau 8 năm đấu tranh vũ trang chống Pháp (1954 - 1962), nhân dân Angieri đã giành được thắng lợi. Từ nửa sau thập niên 50, hệ thống thuộc địa của thực dân châu Âu ở châu Phi nối tiếp nhau tan rã, các quốc gia độc lập lần lượt xuất hiện như Tuynidzi, Marốc, Xuđăng (1956); Gana (1957); Ghinê (1958),...

Đặc biệt, lịch sử ghi nhận năm 1960 là *Năm châu Phi* với 17 nước được trao trả độc lập. Năm 1975, thắng lợi của nhân dân Môdambích và Ănggôla trong cuộc đấu tranh chống thực dân Bồ Đào Nha, về cơ bản đã chấm dứt sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng hệ thống thuộc địa của nó.

Từ sau năm 1975, nhân dân các thuộc địa còn lại ở châu Phi hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc và quyền sống của con người.

Sau nhiều thập kỉ đấu tranh, nhân dân Nam Rôđêdia đã tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dimbabuê (18 - 4 - 1980). Trước súc ép của nhân dân và Liên hợp quốc, chính quyền Nam Phi đã phải trao trả độc lập cho Namibia; ngày 21 - 3 - 1990, Namibia tuyên bố độc lập.



Hình 20. Nenxơn Mandêla

Tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, bản Hiến pháp tháng 11 - 1993 đã chính thức xoá bỏ chế độ phân biệt chủng tộc (Apácthai). Sau đó, với thắng lợi của cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc lần đầu tiên ở Nam Phi (tháng 4 - 1994), Nenxon Mandêla trở thành Tổng thống người da đen đầu tiên của Cộng hoà Nam Phi. Sự kiện đó đánh dấu việc chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc dã man, đây bất công đã từng tồn tại 3 thế kỉ ở nước này.

Nenxon Mandêla sinh ngày 18 - 7 - 1919. Ngay từ thời trẻ, ông đã tích cực đấu tranh chống chế độ Apácthai. Trong thời gian bị giam giữ (1964 - 1990), ông vẫn tham gia đấu tranh và là Phó Chủ tịch Đại hội Dân tộc Phi (ANC). Sau khi ra tù, ông trở thành Chủ tịch ANC (1991), sau đó là Tổng thống nước Cộng hoà Nam Phi (1994 - 1999). Tuy nghỉ hưu nhưng Nenxon Mandêla vẫn tích cực hoạt động cho hòa bình và hòa giải các cuộc xung đột ở châu Phi.



Hình 21. Lược đồ châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai

2. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội

Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế – xã hội, tuy đã gặt hái được những thành tựu bước đầu nhưng chưa đủ để thay đổi căn bản bộ mặt của châu lục này.

Trong thập kỉ 60 của thế kỉ XX, tổng sản phẩm quốc dân của các quốc gia độc lập ở châu Phi đều có tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm 5,8%, thập kỉ 70 là 5,2%, thập kỉ 80 từ 2% đến 3%, năm 1995 là 3,5%.

Mặc dù vậy, nhiều nước châu Phi còn trong tình trạng lạc hậu, không ổn định và khó khăn do xung đột, đảo chính, nội chiến diễn ra liên miên ; đói nghèo, bệnh tật và mù chữ ; sự bùng nổ về dân số ; nợ nần và sự phụ thuộc vào nước ngoài v.v... Tất cả những khó khăn đó đã và đang là thách thức lớn đối với nhân dân các nước châu Phi.

Từ năm 1952 đến năm 1985, tại châu Phi nổ ra 241 lần đảo chính quân sự.

Từ năm 1987 đến năm 1997, châu Phi đã xảy ra tới 14 cuộc xung đột và nội chiến. Bi thảm nhất là cuộc nội chiến ở Ruanda năm 1994 giữa hai bộ tộc Hutu và Tuxi làm 800 000 người thiệt mạng, hơn 1,2 triệu người phải tị nạn, trong khi dân số nước này chỉ có 7 triệu người.

Trong số 43 quốc gia mà Liên hợp quốc xác định là nghèo nhất thế giới (năm 1997), thì ở châu Phi có 29 nước. Khoảng 150 triệu dân châu Phi thuộc diện đói ăn thường xuyên. Vào đầu những năm 90, số nợ của châu Phi lên tới 300 tỉ USD với số lãi hằng năm phải trả là trên 25 tỉ USD.

Các nước châu Phi cùng cộng đồng quốc tế đang tìm nhiều giải pháp tháo gỡ những khó khăn : giải quyết xung đột, khắc phục đói nghèo, ngăn ngừa bệnh dịch. Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) thành lập tháng 5 – 1963, đến năm 2002 đổi thành Liên minh châu Phi (AU). Liên minh châu Phi đang triển khai nhiều chương trình chiến lược vì sự phát triển của châu lục.



- *Những nhân tố nào đã thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai ?*
- *Nêu những khó khăn của các nước châu Phi trên bước đường phát triển.*

II – CÁC NƯỚC MĨ LATINH

Mĩ Latinh gồm 33 nước (trong đó chỉ có một nước ở Bắc Mĩ là Mêhicô, toàn bộ các nước còn lại nằm ở Trung và Nam lục địa châu Mĩ và vùng biển Caribê), diện tích trên 20,5 triệu km², dân số 517 triệu người (năm 2000).

1. Vài nét về quá trình giành và bảo vệ độc lập

Khác với châu Á và châu Phi, nhiều nước ở Mĩ Latinh sớm giành được độc lập từ đầu thế kỉ XIX sau khi thoát khỏi ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng sau đó lại bị lệ thuộc vào Mĩ. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ tìm cách biến Mĩ Latinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ. Cũng vì thế, các cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiđen Cátxtorô.



Hình 22. Phiđen Cátxtorô (năm 1959)

Tháng 3 – 1952, với sự giúp đỡ của Mĩ, Batixta đã thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cuba. Chính quyền Batixta xoá bỏ hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước. Trong bối cảnh đó, nhân dân Cuba đã đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài, mở đầu bằng cuộc tấn công vào trại lính Môncađa của 135 thanh niên yêu nước do Phiđen Cátxtorô chỉ huy (26 – 7 – 1953). Ngày 1 – 1 – 1959, chế độ Batixta sụp đổ, nước Cộng hoà Cuba ra đời do Phiđen Cátxtorô đứng đầu.

Phiđen Cátxtorô sinh ngày 13 – 8 – 1927. Sau khi đỗ Tiến sĩ Luật (1950), ông tham gia hoạt động cách mạng chống chế độ độc tài Batixta. Sau cuộc tấn công trại lính Môncađa (26 – 7 – 1953) không thành, ông bị bắt và bị kết án tù. Ra tù, Phiđen sang Mêhicô chuẩn bị lực lượng. Đến cuối năm 1956, ông cùng 81 chiến sĩ về nước phát động nhân dân đấu tranh vũ trang lật đổ chế độ độc tài. Cách mạng thành công, Phiđen thống nhất các tổ chức cách mạng, thành lập Đảng Cộng sản Cuba (10 – 1965) và trở thành Bí thư thứ nhất, dẫn dắt cách mạng Cuba tung bước tiến lên.

Nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cuba, vào tháng 8 – 1961, Mĩ đe xướng việc tổ chức "Liên minh vì tiến bộ" để lôi kéo các nước Mĩ Latinh. Cũng vì thế, từ những thập kỉ 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực ngày càng phát triển và thu nhiều thắng lợi.

Năm 1964, phong trào đấu tranh của nhân dân Panama đòi thu hồi chủ quyền kênh đào diễn ra sôi nổi, buộc Mĩ phải từ bỏ quyền chiếm kênh đào và trả lại cho Panama vào năm 1999. Do phong trào đấu tranh mạnh mẽ, các quốc đảo ở vùng biển Caribê lần lượt giành được độc lập : Hamaica, Trinidát và Tôbagô (1962), Guyana, Bacbadốt (1966). Đến năm 1983, trong vùng Caribê đã có 13 quốc gia độc lập.

Cùng với các hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất, đấu tranh nghị trường để thành lập các chính phủ tiến bộ, cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ Latinh nên khu vực này được gọi là "Lục địa bùng cháy". Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vénéxuêla, Goatêmala, Cólombia, Pêru, Nicaragoa, Chilê, En Xanvado...

đã diễn ra liên tục. Kết quả là chính quyền độc tài ở nhiều nước đã bị lật đổ, các chính phủ dân chủ được thiết lập.



Hình 23. Lược đồ khu vực Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai

2. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội

Sau khi khôi phục độc lập, giành được chủ quyền, các nước Mĩ Latinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội, đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ.

Từ thập kỉ 50 đến cuối thập kỉ 70 của thế kỉ XX, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân của các nước Mĩ Latinh là 5,5%. GDP năm 1960 là 69,4 tỉ USD ; đến năm 1979, con số này lên 599,3 tỉ USD.

Với Cuba, sau khi cách mạng thành công, Chính phủ cách mạng do Phiđen Cátxtorô đứng đầu đã tiến hành những cải cách dân chủ thành công (cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp của tư bản nước ngoài,...). Đến năm 1961, Chính phủ Cuba tuyên bố bắt đầu tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với sự nỗ lực của nhân dân và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, Cuba đạt được nhiều thành tựu to lớn : Từ một nền nông nghiệp độc canh (mía) và nền công nghiệp đơn nhất (khai thác mỏ), Cuba đã xây dựng được một nền công nghiệp với cơ cấu ngành hợp lí và nền nông nghiệp với sản phẩm đa dạng (mía, lúa, rau quả, cà phê, thuốc lá, cao su, chăn nuôi,...). Cuba cũng đạt được thành tựu cao trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế, thể thao,...

Trong thập niên 80, nhiều nước Mĩ Latinh rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế nặng nề, lạm phát tăng nhanh, khủng hoảng trầm trọng, nợ nước ngoài chồng chất, dẫn đến những biến động về chính trị.

Đồ thị tăng trưởng kinh tế liên tục giảm : 3,9% (1986), 2,7% (1987), 0,3% (1988), -0,5% (1989) và -1,2% (1990). Lạm phát đạt tới con số kỉ lục : 1 200%/năm ; riêng Áchentina là 4 900%/năm. Nợ nước ngoài lên tới 410 tỉ USD (1989).

Sau thất bại trong vụ tranh chấp chủ quyền quần đảo Manvinát với Anh (4 – 1982), chế độ độc tài bị xoá bỏ ở Áchentina, mở đầu quá trình dân sự hoá chính quyền ở hàng loạt nước Mĩ Latinh khác : Bôlivia (1982), Braxin (1985), Haiti (1986), Chilê (1988), En Xanvađo (1989) và Urugoay (1989).

Bước sang thập niên 90, nền kinh tế Mĩ Latinh có chuyển biến tích cực hơn. Tỉ lệ lạm phát được hạ xuống còn dưới 30%/năm, một số nước đạt mức lí tưởng như Mêhicô : 4,4%, Bôlivia : 4,45%, Chilê 4,6%,... Đầu tư nước ngoài vào Mĩ Latinh đạt khối lượng lớn : 68 tỉ USD (1993) và trên 70 tỉ USD (1994), đứng hàng thứ hai thế giới sau Đông Á. Một số nước trở thành nước công nghiệp mới (viết tắt theo tiếng Anh là NICs) như Braxin, Áchentina, Mêhicô. Tuy nhiên, tình hình kinh tế của nhiều nước Mĩ Latinh còn gặp không ít khó khăn, mâu thuẫn xã hội vẫn là vấn đề nổi bật, tham nhũng trở thành quốc nạn, ngăn cản sự phát triển kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm từ năm 1991 đến năm 2000 khoảng 3%. Nợ nước ngoài là gánh nặng đè lên các nước Mĩ Latinh với 607,2 tỉ USD (1995).

Mâu thuẫn xã hội chủ yếu là do phân phối không công bằng. Số người nghèo ở Mĩ Latinh chiếm tỉ lệ 46% dân số, trong lúc đó hơn 40 người giàu được xếp vào hàng tỉ phú. Tình hình tham nhũng ở nhiều nước Mĩ Latinh rất nghiêm trọng.



- *Nêu những sự kiện chính trong quá trình đấu tranh của cách mạng Cuba.*
- *Tại sao gọi khu vực Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai là "Lục địa bùng cháy" ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- Những thành quả của cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai và những khó khăn mà châu lục này đang phải đối mặt là gì ?
- Hãy trình bày những thành tựu và khó khăn của các nước Mỹ Latinh trong thời kì xây dựng đất nước.

PHẦN ĐỌC THÊM

KẾ HOẠCH MAOBÁTTƠN

Ngày 3 – 7, "Kế hoạch Maobátton" về việc phân chia Ấn Độ thành hai xứ tự trị được công bố với các nội dung sau :

- Trên lãnh thổ Ấn Độ thành lập hai xứ tự trị (dominions) là Liên bang Ấn Độ và Pakistan.
- Vấn đề phân chia Bengal và Pengerip theo đặc trưng tôn giáo sẽ được quyết định thông qua biểu quyết của đại biểu các khu vực có cư dân Ấn giáo và Hồi giáo cư trú.
- Tại tỉnh biên giới Tây Bắc và huyện Silhet (Atsam) chủ yếu có người Hồi giáo sinh sống thì tiến hành trưng cầu dân ý.
- Số phận của Xinh sẽ được biểu quyết ở Hội đồng lập pháp hàng tỉnh.
- Việc các công quốc gia nhập vào xứ tự trị nào là thẩm quyền của lãnh vương công quốc đó.
- Quốc hội lập hiến chung sẽ chia thành Quốc hội lập hiến của hai xứ tự trị, cơ quan này sẽ quyết định thể chế của hai quốc gia.

Ki họp của Uỷ ban Quốc đại toàn Ấn (tháng 6 – 1947) với 157 phiếu thuận, 61 phiếu chống đã chấp thuận kế hoạch trên. Trong khi đó, Liên đoàn Hồi giáo đòi bổ sung thêm điều khoản "nhập vào Pakistan toàn bộ xứ Bengal và Pengerip".

Kết quả bỏ phiếu ở Xinh và trưng cầu dân ý ở Silhet, cùng những biên giới Tây Bắc, xác định các vùng đó thuộc Pakistan.

Tháng 8 – 1947, "Kế hoạch Maobátton" với tư cách là "Đạo luật về nền độc lập Ấn Độ", được Nghị viện Anh thông qua và có hiệu lực từ ngày 15 – 8 – 1947. Cũng trong ngày này, tại Thành Đô lịch sử ở Đêli, lần đầu tiên, G. Nêru kéo quốc kì Ấn Độ lên. Thời kì phát triển độc lập của Ấn Độ bắt đầu.

(Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Ấn Độ*, NXB Giáo dục, H., 1995, tr. 130 – 131)

LIÊN HỢP QUỐC VÀ TRUNG ĐÔNG

Sau một thời gian thảo luận kéo dài và tranh cãi gay gắt, ngày 29 – 11 – 1947, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua với đa số phiếu (33 nước tán thành trong đó có Liên Xô và Mĩ ; 13 nước chống và 10 nước bỏ phiếu trắng trong đó có Anh) nghị quyết về việc bãi bỏ quyền uỷ trị của Anh ở Palestina và chia Palestina thành hai nước độc lập với một liên minh kinh tế và một chế độ riêng đối với Giêrusalem :

- Nhà nước Do Thái : 14 100 km² (56% lãnh thổ Palestina)
- Nhà nước A Rập : 11 100 km² (43% lãnh thổ)



Hình 24. Sự phân chia đất Palestina của Liên hợp quốc năm 1947

- Thành phố Giêrusalem và Betlem cùng với các vùng phụ cận (1% lãnh thổ Palestina) là một đơn vị hành chính độc lập với chế độ quốc tế đặc biệt.

Dân số Palestina được chia theo dân tộc : trong quốc gia A Rập có 725 000 người A Rập và 10 000 người Do Thái ; còn trong quốc gia Do Thái có 498 000 người Do Thái và 497 000 người A Rập ; ở vùng Giêrusalem có 105 000 người A Rập và 100 000 người Do Thái. Tính chất dân chủ của các nhà nước A Rập và Do Thái tương lai phải được bảo đảm bằng việc thông qua các hiến pháp dân chủ và quyền bình đẳng cho các dân tộc là thiểu số sống trong các quốc gia này. Nghị quyết cũng quy định rõ : quyền uỷ trị và sự chiếm đóng của quân đội Anh phải chấm dứt chậm nhất là vào ngày 1 – 8 – 1948 ; hai nước độc lập và chế độ quốc tế đối với Giêrusalem phải bắt đầu tồn tại sau đó hai tháng, chậm nhất là vào ngày 1 – 10 – 1948.

(Nguyễn Thị Thư, Nguyễn Hồng Bích, Nguyễn Văn Sơn,
Lịch sử Trung Cận Đông, NXB Giáo dục, H., 2000, tr. 291 – 292)

Chương IV

MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 - 2000)



N ÓC MĨ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Mĩ bước sang giai đoạn phát triển mới với tiềm lực kinh tế – tài chính và lực lượng quân sự to lớn. Dựa vào đó, các giới cầm quyền Mĩ theo đuổi mưu đồ thống trị toàn thế giới và nô dịch các quốc gia – dân tộc trên hành tinh.

I – NƯỚC MĨ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1973

1. Sự phát triển kinh tế

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ.

Trong khoảng nửa sau những năm 40, tổng sản phẩm quốc dân tăng trung bình hằng năm là 6%. Sản lượng công nghiệp Mĩ chiếm tới hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới (hơn 56% năm 1948). Sản xuất nông nghiệp tăng 27% so với trước chiến tranh. Năm 1949, sản lượng nông nghiệp Mĩ bằng 2 lần sản lượng của 5 nước Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia và Nhật Bản cộng lại. Mĩ có hơn 50% tàu bè đi lại trên mặt biển, 3/4 dự trữ vàng của thế giới (khoảng 24,6 tỉ USD, năm 1949) và nền kinh tế Mĩ chiếm gần 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

Trong khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành *trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới*. Sở dĩ kinh tế Mĩ có được sự phát triển và sức mạnh to lớn như vậy là do một số yếu tố sau : 1 – Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, khí hậu khá thuận lợi. 2 – Mĩ có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao. 3 – Mĩ tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai muộn hơn, tổn thất ít hơn so với nhiều nước khác. Hơn nữa, Mĩ còn lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí. 4 – Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại của thế giới. Việc áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng này đã cho phép Mĩ nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản xuất. 5 – Trình độ tập trung

tư bản và sản xuất ở Mĩ rất cao. Các tổ hợp công nghiệp – quân sự, các công ty, và tập đoàn tư bản lũng đoạn Mĩ (như Giêneran Môtơ, Pho, Röccpheol...) có sức sản xuất, cạnh tranh lớn và hiệu quả ở cả trong và ngoài nước. 6 – Các chính sách và biện pháp điều tiết của Nhà nước có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

2. Thành tựu khoa học – kĩ thuật

Mĩ đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại.



Hình 25. Trung tâm Hàng không vũ trụ Kennnđài

Trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nhà khoa học nổi tiếng của thế giới đã di cư sang Mĩ. Đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu khoa học ở Mĩ rất lớn.

Mĩ là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động), vật liệu mới (polyme, vật liệu tổng hợp), năng lượng mới (năng lượng nguyên tử, nhiệt hạch), sản xuất vũ khí (bom nguyên tử, bom khinh khí, tên lửa đạn đạo), chinh phục vũ trụ (đưa người lên Mặt Trăng năm 1969, thám hiểm sao Hoả) và đi đầu cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp v.v...

Những thành tựu đó không chỉ thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển mà còn có ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới.

3. Tình hình chính trị – xã hội

Mĩ là nước cộng hoà liên bang theo chế độ tổng thống. Hai đảng Dân chủ và Cộng hoà thay nhau cầm quyền.

Về đối nội, từ năm 1945 đến đầu những năm 70, nước Mĩ đã trải qua 5 đời tổng thống (từ H. Truman đến R. Níchxơn), mỗi tổng thống đều đưa ra một chương trình cải cách những vấn đề xã hội.

Tổng thống H. Truman triển khai "chương trình cải cách công bằng" ; Đ. Aixenhao quan tâm phát triển hệ thống xa lộ toàn liên bang và tiến hành những cải cách quan trọng về giáo dục ; G. Kennadì tiến hành việc tu chính (lần thứ 23) Hiến pháp theo hướng tiến bộ hơn ; L. Giônxơn đưa ra chương trình "xã hội vĩ đại" với cuộc chiến chống đói nghèo ; R. Níchxơn triển khai chính sách mới về lương, giá cả, phân bổ lại ngân sách ; thông qua các đạo luật về bảo vệ môi trường, về sự an toàn của sản phẩm tiêu dùng v.v...

Mặt khác, trong bối cảnh của Chiến tranh lạnh, cũng như đứng trước phong trào đấu tranh của nhân dân Mĩ, chính sách đối nội của các chính quyền Mĩ là tập trung duy trì, bảo vệ và phát triển chế độ tư bản Mĩ.

Luật Táp – Háclay (1947) mang tính chất chống công đoàn rõ rệt ; sự hành động của "chủ nghĩa Mác Cácti" đầu những năm 50 rất tiêu biểu cho xu hướng chống cộng sản ở Mĩ.

Tuy là nước tư bản phát triển, là trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới, khoa học – kỹ thuật phát triển, mức sống của người dân được nâng cao, nhưng nước Mĩ vẫn chứa đựng nhiều mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội.

Từ năm 1945 đến năm 1973, kinh tế Mĩ đã trải qua ít nhất là 7 lần khủng hoảng hoặc suy thoái. Thâm hụt ngân sách, nợ nần, lạm phát, phá sản, thất nghiệp, phân hoá giàu nghèo v.v... vẫn là những vấn đề không dễ khắc phục. Nhiều vụ bê bối chính trị lớn ở Mĩ đã xảy ra như vụ ám sát Tổng thống Kennadì (1963), vụ tiết lộ Tài liệu mật Lầu năm góc (1971), vụ Oatoghết buộc Tổng thống Níchxơn từ chức (1974) v.v...

Trong bối cảnh đó, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, các cuộc đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và dân sinh vẫn diễn ra mạnh mẽ.

Năm 1963, phong trào đấu tranh của người da đen chống phân biệt chủng tộc bùng lên mạnh mẽ, thu hút 25 triệu người tham gia, lan rộng ra 125 thành phố (mạnh nhất là ở Đitoroi). Từ năm 1969 đến năm 1973, những cuộc đấu tranh của người da đỏ cũng diễn ra mạnh mẽ. Đặc biệt, phong trào chống chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam đã làm cho nước Mĩ bị chia rẽ sâu sắc.

Về đối ngoại, với tiềm lực về kinh tế và quân sự to lớn, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới. Tháng 3 – 1947, trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mĩ, Tổng thống H. Truman đã công khai nêu lên "Sứ mệnh lãnh đạo thế giới tự do chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản".

Chiến lược toàn cầu của Mĩ được triển khai qua nhiều học thuyết cụ thể như : Học thuyết Truman và chiến lược "Ngăn chặn" ; Học thuyết Aixenho và chiến lược "Trả đũa ô ạt" ; Học thuyết Kennodai và chiến lược "Phản ứng linh hoạt" ; Học thuyết Níchxon và chiến lược "Ngăn đe thực tế" v.v...

Mặc dù các chiến lược cụ thể mang những tên gọi khác nhau, nhưng chiến lược toàn cầu của Mĩ nhằm thực hiện 3 mục tiêu chủ yếu : *một là*, ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xoá bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới ; *hai là*, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới ; *ba là*, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh của Mĩ. Để thực hiện các mục tiêu chiến lược trên đây, chính sách cơ bản của Mĩ là dựa vào sức mạnh, trước hết là sức mạnh quân sự và kinh tế.

Mĩ đã khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh trên phạm vi thế giới, dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Mĩ trực tiếp gây ra hoặc tiếp tay cho nhiều cuộc chiến tranh và bạo loạn, lật đổ ở nhiều nơi trên thế giới, tiêu biểu là việc tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975) và dính líu vào cuộc chiến tranh ở Trung Đông.

Tháng 2 – 1972, Tổng thống Mĩ R. Níchxon sang thăm Trung Quốc, mở ra một thời kì mới trong quan hệ giữa hai nước. Năm 1979, quan hệ ngoại giao giữa Mĩ và Trung Quốc được thiết lập. Tháng 5 – 1972, R. Níchxon tới thăm Liên Xô, thực hiện sách lược hoà hoãn với hai nước lớn để chống lại phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Mĩ là một trong những nguyên nhân buộc chính quyền Mĩ phải có những nhượng bộ có lợi cho quần chúng. Trước thắng lợi của nhân dân Việt Nam và chịu sức ép của phong trào phản chiến ở Mĩ, chính quyền Níchxon phải ký Hiệp định Pari (1973) chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam và rút hết quân về nước.



- Tại sao trong khoảng 20 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới ?
- Nếu những nét chính trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ năm 1945 đến năm 1973.

II – NƯỚC MĨ TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

1. Tình hình kinh tế và khoa học – kĩ thuật

Năm 1973, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, *kinh tế Mĩ lâm vào một cuộc khủng hoảng và suy thoái*, kéo dài tới năm 1982.

Năng suất lao động trung bình hằng năm từ năm 1974 đến năm 1981 giảm xuống còn 0,43%. Tỉ lệ lạm phát năm 1973 – 1974 từ 9% lên 12% và đến năm 1976 là 40%; đồng đôla đã phải phá giá hai lần.

Từ năm 1983 trở đi, kinh tế Mĩ phục hồi và phát triển trở lại, nhưng cũng chỉ ở tốc độ trung bình so với Tây Âu và Nhật Bản. Tuy vẫn là nước đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế – tài chính, nhưng tỉ trọng của kinh tế Mĩ giảm sút nhiều so với trước.

Cuối những năm 80, Mĩ chỉ chiếm 23% tổng sản phẩm kinh tế thế giới. Các ngành công nghiệp như luyện thép, dệt bị suy thoái, ngành công nghiệp ô tô chao đảo vì cuộc cạnh tranh với các công ty chế tạo ô tô của Nhật Bản.

Khoa học – kĩ thuật Mĩ tiếp tục phát triển, nhưng ngày càng bị cạnh tranh ráo riết bởi Tây Âu, Nhật Bản.

2. Tình hình chính trị – xã hội

Về đối nội, từ năm 1974 đến năm 1991, nước Mĩ đã trải qua bốn đời tổng thống, từ G. Pho đến G. Busch (cha). Sự thất bại trong cuộc chiến tranh Việt Nam đã tác động lớn đến nước Mĩ. Tháng 9 – 1974, Tổng thống G. Pho ra lệnh ân xá cho cựu Tổng thống Níchxơn (vì vụ Oatoghết), khoan hồng đối với những người đào ngũ và trốn quân địch trong thời kì chiến tranh Việt Nam. Trong thập niên 80, Mĩ thực hiện Học thuyết kinh tế Rigân, đạt được một số kết quả nhất định, nhưng nước Mĩ vẫn tiếp tục vấp phải nhiều khó khăn.

Về đối ngoại, sau thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, các chính quyền Mĩ vẫn tiếp tục triển khai chiến lược toàn cầu và theo đuổi Chiến tranh lạnh. Đặc biệt với Học thuyết Rigân và chiến lược "Đối đầu trực tiếp", Mĩ tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các công việc quốc tế ở hầu hết các địa bàn chiến lược và điểm nóng trên thế giới.

Từ giữa những năm 80, Mĩ và Liên Xô đều điều chỉnh chính sách đối ngoại. Xu hướng đổi thoại và hoà hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới. Tháng 12 – 1989, Mĩ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh, mở ra thời kì mới trên trường quốc tế. Cùng với điều đó, Mĩ và các nước phương Tây cũng ra sức tác động vào quá trình khủng hoảng, dẫn đến sự sụp đổ của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu và Liên Xô (1989 – 1991). Mĩ cũng đã giành được thắng lợi trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh chống Irắc (1990 – 1991).

◆ *Trình bày những nét lớn về tình hình kinh tế và chính trị – xã hội Mĩ thời kì 1973 – 1991.*

III – NƯỚC MĨ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

1. Tình hình kinh tế, khoa học – kĩ thuật và văn hoá

Bước vào những năm đầu tiên của thập kỉ 90, kinh tế Mĩ lại lâm vào một đợt suy thoái nặng nề. Tuy nhiên, trong hai nhiệm kì cầm quyền của Tổng thống B. Clinton (từ tháng 1 – 1993 đến tháng 1 – 2001), kinh tế Mĩ đã có sự phục hồi và phát triển trở lại. Mĩ vẫn là nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

GDP của Mĩ năm 2000 là 9 765 tỉ USD, bình quân GDP đầu người là 34 600 USD. Nước Mĩ tạo ra 25% giá trị tổng sản phẩm của toàn thế giới và có vai trò chi phối trong hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) v.v...

Khoa học – kĩ thuật của Mĩ vẫn tiếp tục phát triển với đội ngũ các chuyên gia đông nhất thế giới.

Tính chung, Mĩ chiếm tới 1/3 số lượng bản quyền phát minh sáng chế của toàn thế giới. Mĩ dẫn đầu về số lượt người nhận giải Noben (286/755, tính đến năm 2003).

Tính đa văn hoá là nét nổi bật trong nền văn hoá Mĩ. Mặc dù mới trải qua hơn 200 năm phát triển, Mĩ đã đạt được nhiều thành tựu văn hoá rất đáng chú ý.

Mĩ có kinh đô điện ảnh Hôliút và giải thưởng Ôxca rất uy tín. Trong văn học, Mĩ được 11 giải Noben (chỉ thua Pháp). Mĩ là một trong những cường quốc thể thao hàng đầu thế giới. Về âm nhạc, giải Grammy có tiếng vang và ảnh hưởng quan trọng đến nhạc trẻ toàn thế giới.

2. Tình hình chính trị – xã hội

Về đối nội, chính quyền B. Clinton "cố gắng ứng dụng ba giá trị : cơ hội, trách nhiệm và cộng đồng để vượt qua những thử thách". Theo đó, chính quyền cố gắng tạo cơ hội thêm nhiều việc làm, mở rộng thị trường và tập trung đầu tư cho con người ; đồng thời đòi hỏi việc nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, của chính phủ và của toàn xã hội trên cơ sở đoàn kết cộng đồng gia đình, láng giềng, dân tộc.

Về đối ngoại, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới mới chưa định hình, ở thập kỉ 90 Mĩ đã triển khai chiến lược "Cam kết và mở rộng" với ba trụ cột chính là : 1 – Bảo đảm an ninh với một lực lượng quân sự mạnh và sẵn sàng chiến đấu cao. 2 – Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh nền kinh tế Mĩ. 3 – Sử dụng khẩu hiệu "dân chủ" như một công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.

Mĩ vẫn lãnh đạo và chi phối khối quân sự NATO ; Mĩ cùng Liên hợp quốc và các cường quốc khác bảo trợ cho tiến trình hoà bình ở Trung Đông, nhưng vẫn có sự thiên vị đối với Ixraen ; Mĩ đã ủng hộ việc ký kết Hiệp định hoà bình Pari về Campuchia (1991)... Nhưng Mĩ vẫn duy trì các căn cứ quân sự và quân đội ở Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như ở nhiều nơi khác trên thế giới.

Với sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học – kỹ thuật vượt trội, trong bối cảnh Liên Xô tan rã, Mĩ có tham vọng thiết lập một trật tự thế giới "đơn cực", trong đó Mĩ là siêu cường duy nhất đóng vai trò chi phối và lãnh đạo. Tuy nhiên, thế giới không chấp nhận một trật tự do Mĩ đơn phương sắp đặt. Vụ khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 cho thấy nước Mĩ cũng rất dễ bị tổn thương và chủ nghĩa khủng bố sẽ là một trong những yếu tố dẫn đến sự thay đổi quan trọng trong chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ khi bước vào thế kỉ XXI.

Mĩ bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 11 – 7 – 1995.



- Hãy nêu những nét chính về tình hình kinh tế, khoa học – kỹ thuật của Mĩ từ năm 1991 đến năm 2000.
- Những mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Mĩ dưới thời Tổng thống B. Clinton là gì ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Sự phát triển kinh tế của Mĩ từ năm 1945 đến năm 2000 diễn ra như thế nào ?
2. Nêu những nét chính trong chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ từ năm 1945 đến năm 2000.

Sau khi khôi phục nền kinh tế bị tàn phá do chiến tranh, các nước Tây Âu đã bước sang một giai đoạn phát triển mới với những thay đổi to lớn, mà nổi bật là sự liên kết kinh tế – chính trị của các nước trong khu vực.

I – TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho các nước Tây Âu nhiều *hậu quả nặng nề*.

Nhiều thành phố, nhà máy, bến cảng, khu công nghiệp, đường giao thông bị tàn phá. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc bị tàn phế. Quốc Đức bị lực lượng Đồng minh chiếm đóng và chia cắt. Ở Pháp, năm 1945 sản xuất công nghiệp chỉ bằng 38% và nông nghiệp chỉ bằng 50% so với năm 1938 ; Italia tổn thất khoảng 1/3 của cải quốc gia.

Tuy nhiên, với sự cố gắng của từng nước và viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ "Kế hoạch Mácsan", đến khoảng năm 1950, nền kinh tế của hầu hết các nước tư bản Tây Âu đã cơ bản phục hồi, đạt mức trước chiến tranh.

Về chính trị, tuy các nước Tây Âu có những thể chế khác nhau như quân chủ lập hiến (Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan v.v...) hoặc cộng hoà (Pháp, Đức, Italia v.v...) nhưng đều theo chế độ đại nghị (một viện hoặc hai viện), đều là nền thống trị của giai cấp tư sản. Ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối nội và đối ngoại của các nước Tây Âu là củng cố chính quyền, ổn định tình hình chính trị – xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế. Về đối ngoại, các nước Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mĩ trong cuộc Chiến tranh lạnh đối đầu với Liên Xô và các nước XHCN, đồng thời tìm cách quay trở lại cai trị các thuộc địa cũ của mình.

Ở Pháp, ngay sau chiến tranh, có 5 đảng viên cộng sản giữ các chức vụ quan trọng trong chính phủ, nhưng giai cấp tư sản Pháp đã tìm mọi cách gạt bỏ họ. Chính phủ Công đảng ở Anh thi hành chính sách loại trừ những người cộng sản ra khỏi quân đội, xí nghiệp và các cơ quan nhà nước. Năm 1947, Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo ở Italia gây ra cuộc khủng hoảng chính trị để đẩy những người cộng sản ra khỏi chính phủ. Những hành động trên nhằm đáp ứng điều kiện của Mĩ để được nhận viện trợ theo kế hoạch Mácsan.

Nhiều nước Tây Âu như Anh, Pháp, Italia, Bồ Đào Nha, Bỉ, Hà Lan v.v... đã tham gia Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (*khối quân sự NATO* – thành lập năm 1949) do Mĩ đứng đầu. Pháp tiến hành xâm lược trở lại Đông Dương ; Anh trở lại Miến Điện, Mã Lai ; Hà Lan trở lại Indônêxia v.v... Năm 1949, trên phần lãnh thổ Tây Đức đã thành lập Nhà nước CHLB Đức (trong khi ở phần lãnh thổ phía đông thành lập Nhà nước CHDC Đức). Sự tồn tại hai nhà nước Đức và chia đôi thành phố Béclin (Tây Béclin và Đông Béclin) làm cho nước Đức trở thành một tâm điểm đối đầu ở châu Âu giữa hai cực Xô – Mĩ.

Tóm lại, từ năm 1945 đến năm 1950, với sự viện trợ của Mĩ, các nước tư bản Tây Âu đã cơ bản ổn định và phục hồi về mọi mặt, trở thành lực lượng đối trọng với khối XHCN Đông Âu vừa mới hình thành.

 *Hãy cho biết khái quát về tình hình kinh tế và chính trị ở Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1950).*

II – TÂY ÂU TỪ NĂM 1950 ĐẾN NĂM 1973

1. Sự phát triển kinh tế và khoa học – kĩ thuật

Sau giai đoạn phục hồi (1945 – 1950), từ những năm 50 đến đầu những năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có *sự phát triển nhanh*.

Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế Pháp giai đoạn này là 5%. Đến đầu thập niên 70, Pháp trở thành cường quốc công nghiệp thứ năm trên thế giới, đứng đầu châu Âu về sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp ; CHLB Đức có nền kinh tế ở vị trí thứ ba (sau Mĩ, Nhật Bản) ; Anh có nền công nghiệp đứng thứ tư trong thế giới tư bản.

Điều đáng chú ý là quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu ngày càng diễn ra mạnh mẽ với sự hình thành *Cộng đồng kinh tế châu Âu* (EEC – 1957), sau trở thành *Cộng đồng châu Âu* (EC – 1967).

Từ đầu thập kỉ 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản). Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu như Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Thụy Điển, Phần Lan v.v... đều có nền khoa học – kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.

Sở dĩ các nước Tây Âu phát triển kinh tế nhanh như vậy là do một số yếu tố sau : 1 – Các nước này đã phát triển và áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. 2 – Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế. 3 – Các nước tư bản ở Tây Âu đã tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển như nguồn viện trợ của Mĩ, tranh thủ được giá nguyên liệu rẻ từ các nước thuộc thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu (EC) v.v...

2. Tình hình chính trị

Về chính trị, giai đoạn 1950 – 1973 đánh dấu sự tiếp tục phát triển của nền dân chủ tư sản ở Tây Âu, đồng thời cũng ghi nhận những biến động đáng chú ý trên chính trường nhiều nước trong khu vực.

Ở Pháp, trong những năm tồn tại của nền Cộng hoà thứ tư (1946 – 1958) đã thay đổi tới 25 nội các, từ năm 1958 thiết lập nền Cộng hoà thứ năm do tướng Đờ Gôn làm Tổng thống. Phong trào đấu tranh của 80 vạn sinh viên, học sinh, công nhân, viên chức Paris tháng 5 – 1968 đã góp phần buộc Tổng thống Đờ Gôn phải từ chức (4 – 1969). Ở CHLB Đức, năm 1968, Đảng Cộng sản ra hoạt động công khai. Ở Italia, năm 1960, phái hữu trong Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo đã sử dụng lực lượng cảnh sát cùng các tổ chức phát xít mới âm mưu tiến hành một cuộc đảo chính phản động. Quần chúng đã lập chuồng ngai vật trên đường phố, tổ chức tổng bãi công góp phần làm thất bại cuộc đảo chính này. Tính chung từ năm 1945 đến năm 1995, ở Italia có tới 54 chính phủ thay nhau cầm quyền.

Về đối ngoại, trong khuôn khổ của Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực Ianta, từ năm 1950 đến năm 1973, nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.

Chính phủ một số nước Tây Âu ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam ; ủng hộ Israel trong các cuộc chiến tranh chống các nước Ả Rập. CHLB Đức đã gia nhập khối NATO (tháng 5 – 1955), trở thành tâm điểm quan trọng của Mĩ và phương Tây trong cuộc đối đầu căng thẳng với Liên Xô và phe XHCN. Nhiều vùng lãnh thổ và hải cảng của Italia trở thành nơi đóng các căn cứ quân sự quan trọng của Mĩ.

Nhưng Pháp lại có những động thái khác. Trong thập niên 60, chính quyền của Tổng thống Đờ Gôn đã phản đối việc trang bị vũ khí hạt nhân cho CHLB Đức ; phản đối Mĩ xâm lược Việt Nam ; chú ý phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước XHCN khác. Đặc biệt, năm 1966 Pháp đã rút ra khỏi Bộ Chỉ huy NATO,

và yêu cầu rút trụ sở NATO cùng tất cả các căn cứ quân sự và quân đội Mĩ ra khỏi lãnh thổ nước Pháp. Các nước khác như Thuỵ Điển, Phần Lan,... cũng phản đối cuộc chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam.

Trong giai đoạn 1950 – 1973, chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan đã sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.



- *Phân tích những yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế của Tây Âu từ năm 1950 đến năm 1973.*
- *Nêu những nét chính trong tình hình chính trị ở Tây Âu giai đoạn 1950 – 1973.*

III – TÂY ÂU TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

1. Tình hình kinh tế

Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, cũng như Mĩ và Nhật Bản, từ năm 1973 nhiều nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu lâm vào *suy thoái và khủng hoảng hoặc phát triển không ổn định* kéo dài đến đầu thập kỉ 90.

Từ năm 1973 đến năm 1992, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm ở Pháp thực tế giảm xuống còn 2,4% đến 2,2% ; năm 1991, kinh tế Anh tăng trưởng âm (-1,8%). Số người thất nghiệp ở Italia năm 1983 là 2,5 triệu người (chiếm hơn 10% lực lượng lao động) và ở CHLB Đức năm 1989 là 3 triệu người.

Tuy vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới, nhưng kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu gặp không ít khó khăn. Sự phát triển thường diễn ra xen kẽ với suy thoái, khủng hoảng và lạm phát, thất nghiệp. Tây Âu luôn gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Mĩ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs). Quá trình "liên hợp hoá" Tây Âu trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu (EC) vẫn còn nhiều khó khăn và trở ngại.

2. Tình hình chính trị – xã hội

Chính trường Tây Âu có phần ổn định hơn so với giai đoạn 1945 – 1973. Nhưng bên cạnh sự phát triển, xã hội Tây Âu vẫn bộc lộ những mặt trái của nó. Sự phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn.

Ở Anh, tầng lớp giàu chiếm chưa đầy 1% dân số nhưng lại nắm trong tay gần 50% số tư bản, 100 công ty lớn kiểm soát tới 50% sản phẩm công nghiệp.

Ở CHLB Đức, nhóm các nhà tư bản giàu có chỉ chiếm 1,7% dân số, nhưng chiếm hữu tới 70% tư liệu sản xuất.

Các tệ nạn xã hội như hối lộ, tham nhũng, bạo lực, ma tuý vẫn thường xuyên xảy ra, trong đó tội phạm mafia rất điển hình ở Italia. Còn ở CHLB Đức, tinh thần bài ngoại, bài Do Thái và các tổ chức phát xít mới vẫn tồn tại và hoạt động ; các vấn đề sắc tộc và tôn giáo lại nảy sinh rất phức tạp ở Anh liên quan đến đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành cũng như phong trào đòi độc lập ở Bắc Ailen.

Về mặt đối ngoại, tháng 11 – 1972, hai nước Đức ký *Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức*, theo đó, CHLB Đức và CHDC Đức cam kết tôn trọng chủ quyền và quyền tự quyết của nhau, không đe doạ và xâm phạm lẫn nhau. Tiếp đó, các nước Tây Âu tham gia *Định ước Henxinki* (1975) về an ninh và hợp tác châu Âu. Tháng 11 – 1989, bức tường Béclin bị phá bỏ, sau đó không lâu, nước Đức đã tái thống nhất (3 – 10 – 1990). Trong năm 1991, 12 nước thành viên EC đã ký *Hiệp ước Maxtrich* đánh dấu bước chuyển từ *Cộng đồng châu Âu* (EC) sang *Liên minh châu Âu* (EU).



- *Hãy trình bày sự không ổn định về kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu giai đoạn 1973 – 1991.*
- *Nêu những nét chính trong tình hình chính trị – xã hội Tây Âu giai đoạn 1973 – 1991.*

IV – TÂY ÂU TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

1. Tình hình kinh tế

Bước vào đầu thập kỉ 90, nền kinh tế nhiều nước Tây Âu đã trải qua một đợt suy thoái ngắn.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Anh năm 1991 là -1,8%, năm 1992 là -0,8% ; của Italia năm 1993 là -0,9% ; của CHLB Đức năm 1993 là -1,6%.

Tuy nhiên, từ khoảng năm 1994 trở đi, kinh tế Tây Âu bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại. Năm 2000, mức tăng trưởng của kinh tế Pháp là 3,8% ; Anh là 3,8% ; Đức là 2,9% và Italia là 3,0%. Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới. Đến giữa thập niên 90, chỉ riêng 15 nước thành viên EU có số dân tổng cộng 375 triệu người, GDP hơn 7 000 tỉ USD, chiếm khoảng 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp của thế giới với gần 50% giá trị xuất khẩu và hơn 50% các nguồn tư bản.

Các nước Tây Âu có nền khoa học – kỹ thuật hiện đại ; đạt nhiều thành tựu về văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật, thể thao.



Hình 26. Tổng thống Pháp Mittorăng và Nữ hoàng Anh Elidabét II cắt băng khánh thành đường hầm qua eo biển Mängsø (6 - 5 - 1994)

2. Tình hình chính trị – xã hội

Về đối nội, tình hình các nước Tây Âu trong thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX cơ bản là ổn định. Nhưng chính sách đối ngoại của các nước này lại có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh Chiến tranh lạnh đã kết thúc, trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã. Quá trình liên kết của các thành viên EU trở nên chặt chẽ hơn. Nếu như Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ, thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng với Mĩ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng. Tuy nhiên, tất cả các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ quốc tế, không chỉ với các nước tư bản phát triển khác mà còn cả với các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, khu vực Mĩ Latinh cũng như với các nước Đông Âu và SNG.

Dù vậy, chủ nghĩa tư bản hiện đại ở Tây Âu vẫn tồn tại nhiều vấn đề chưa giải quyết được như sự cách biệt ngày càng lớn giữa một số ít người cực giàu với số đông người sống dưới mức nghèo khổ, tình trạng thất nghiệp lan tràn. Các tệ nạn xã hội cùng sự suy thoái của đạo đức và lối sống v.v... vẫn là những căn bệnh tồn tại dai dẳng ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản hiện đại. Từ sau ngày 11 - 9 - 2001, những vụ khủng bố của các lực lượng Hồi giáo cực đoan luôn đe doạ nền an ninh của nhiều nước Tây Âu.



– *Sự phục hồi, phát triển và vị trí kinh tế của Tây Âu trong thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX được thể hiện như thế nào?*

– *Nêu những nét cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu từ năm 1991 đến năm 2000.*

V – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

Qua một quá trình chuẩn bị, theo sáng kiến của Pháp, ngày 18 – 4 – 1951, sáu nước Tây Âu (gồm Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxembua) đã thành lập "Cộng đồng than – thép châu Âu" (ECSC) nhằm phối hợp đảm bảo việc sản xuất và tiêu thụ than, thép của các nước thành viên.

Sau đó, ngày 25 – 3 – 1957, sáu nước này lại ký *Hiệp ước Rôma* thành lập "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu" (EURATOM) và "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC). Đến ngày 1 – 7 – 1967, ba tổ chức trên đã được hợp nhất lại thành "Cộng đồng châu Âu" (EC). Tháng 12 – 1991, các nước thành viên EC đã ký tại Hà Lan bản *Hiệp ước Maxtrích*, có hiệu lực từ 1 – 1 – 1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).



Hình 27. Lễ ký Hiệp ước Rôma (25 – 3 – 1957)

Từ 6 nước ban đầu, đến năm 1995, EU đã phát triển thành 15 nước thành viên. Cụ thể là kết nạp thêm : Anh, Đan Mạch, Ailen (1973) ; Hi Lạp (1981) ; Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (1986) ; Áo, Phần Lan, Thuỵ Điển (1995). Năm 2004, EU kết nạp thêm 10 nước ; đến năm 2007, thêm 2 nước là Rumani và Bungari, nâng số thành viên lên 27 quốc gia.

EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị (như xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung v.v...).

Cơ cấu tổ chức của EU gồm 5 cơ quan chính là Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Nghị viện châu Âu, Toà án châu Âu. Ngoài ra còn có một số uỷ ban chuyên môn khác.



Hình 28. Lược đồ các nước thuộc Liên minh châu Âu

Tháng 6 – 1979 đã diễn ra cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên. Tháng 3 – 1995, bảy nước EU huỷ bỏ sự kiểm soát đối với việc đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau. Ngày 1 – 1 – 1999, đồng tiền chung châu Âu (EURO) đã được phát hành và ngày 1 – 1 – 2002, chính thức được sử dụng ở nhiều nước EU, thay cho các đồng bản tệ.

Như vậy, EU đã trở thành tổ chức liên kết chính trị – kinh tế vào hàng lớn nhất hành tinh, chiếm khoảng hơn 1/4 GDP của toàn thế giới.

Quan hệ Việt Nam – EU được chính thức thiết lập năm 1990, từ đó mối quan hệ này ngày càng phát triển trên cơ sở hợp tác toàn diện.

- ❖ *Nêu những sự kiện chính trong quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày khái quát sự phát triển của các nước Tây Âu qua các giai đoạn.
2. Vì sao nói Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới ?



Bài
9

NHẬT BẢN

Là nước bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng từ sau năm 1945, Nhật Bản đã bước vào một thời kì phát triển mới với những đổi thay căn bản về chính trị – xã hội cùng những thành tựu như một sự thần kì về kinh tế – khoa học công nghệ. Nhật Bản đã vươn lên, trở thành một siêu cường kinh tế, một trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới.

I – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1952

Sự thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho Nhật Bản những hậu quả hết sức nặng nề.

Khoảng 3 triệu người chết và mất tích ; 40% đô thị, 80% tàu bè, 34% máy móc công nghiệp bị phá huỷ ; 13 triệu người thất nghiệp. Thảm họa đói rét đe dọa toàn nước Nhật Bản.

Theo quy định của Hội nghị Potsdam, Nhật Bản sau chiến tranh tuy bị lực lượng Đồng minh, thực tế là Mĩ chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1952, nhưng Chính phủ Nhật Bản vẫn được phép tồn tại và hoạt động.

Về chính trị, Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) đã thi hành một số biện pháp để loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật Bản.

Quân đội và toàn bộ ngành công nghiệp quân sự Nhật Bản bị giải thể. Toà án quân sự Viễn Đông được lập ra để xét xử tội phạm chiến tranh Nhật Bản (kết án 7 tên tử hình, 16 tên tù chung thân). Các đảng phái quân phiệt bị giải tán, khoảng 290 000 người liên quan đến chế độ quân phiệt trước đây bị loại khỏi bộ máy nhà nước.

Hiến pháp cũ (1889) của Nhật Bản bị bãi bỏ, thay vào đó là *Hiến pháp mới* có hiệu lực từ ngày 3 – 5 – 1947. Về thể chế, Nhật Bản là nước quân chủ lập hiến, nhưng thực tế là theo chế độ dân chủ đại nghị tư sản dựa trên ba nguyên tắc cơ bản là : chủ quyền của toàn dân, vai trò tượng trưng của Thiên hoàng và hoà bình, tôn trọng những quyền cơ bản của con người.

Ngôi vị Thiên hoàng vẫn được duy trì nhưng không còn quyền lực đối với nhà nước. Nghị viện gồm hai viện (Thượng viện và Hạ viện) do nhân dân bầu ra là cơ quan quyền lực tối cao giữ quyền lập pháp ; chính phủ do Thủ tướng đứng đầu giữ quyền hành pháp. Hiến pháp xác định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân.

Nhật Bản cam kết từ bỏ việc tiến hành chiến tranh, không đe doạ hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, không duy trì quân đội thường trực và không đưa các lực lượng vũ trang ra nước ngoài, chỉ có lực lượng phòng vệ dân sự để bảo đảm an ninh trật tự trong nước.

Về kinh tế, trong thời kì bị chiếm đóng (1945 – 1952), SCAP đã thực hiện *ba cuộc cải cách lớn* : một là, thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, trước hết là giải tán các "Daibátxu" (các tập đoàn, công ty độc quyền còn mang nhiều tính chất dòng tộc) ; hai là, cải cách ruộng đất (quy định địa chủ chỉ được có không quá 3 hécta ruộng, số còn lại Chính phủ đem bán cho nông dân) ; ba là, dân chủ hoá lao động (thông qua và thực hiện các đạo luật về lao động). Dựa vào nỗ lực của bản thân và viện trợ của Mĩ, đến khoảng những năm 1950 – 1951, Nhật Bản đã khôi phục được nền kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

Trong chính sách *đối ngoại*, Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ. Nhật Bản ký kết Hiệp ước hoà bình Xan Phranxicô (8 – 9 – 1951) và kết thúc chế độ chiếm đóng của Đồng minh (năm 1952). Cùng ngày, *Hiệp ước An ninh Mĩ – Nhật* được ký kết, đặt nền tảng cho quan hệ giữa hai nước. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận đứng dưới "chiếc ô" bảo hộ hạt nhân của Mĩ, để cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

Theo Hiến pháp mới, Nhật Bản tiến hành *cải cách giáo dục* trên nhiều mặt, năm 1947 ban hành Luật Giáo dục. Nội dung giáo dục thay đổi căn bản : phủ nhận vai trò thiêng liêng của Thiên hoàng, khuyến khích phát triển văn hoá và truyền bá tư tưởng hoà bình, quy định hệ thống giáo dục 6 – 3 – 3 – 4 (6 năm

tiểu học, 3 năm trung học cơ sở, 3 năm trung học phổ thông, 4 năm đại học). Chế độ giáo dục bắt buộc là 9 năm.

- ◆
 - *Nêu nội dung cơ bản của những cải cách dân chủ ở Nhật Bản trong giai đoạn bị chiếm đóng và ý nghĩa của chúng.*
 - *Liên minh Nhật – Mĩ được biểu hiện như thế nào ?*

II – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1952 ĐẾN NĂM 1973

Sau khi nền kinh tế phục hồi và đạt mức trước chiến tranh, từ năm 1952 đến năm 1960, Nhật Bản có bước phát triển nhanh. Từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật Bản bước vào *giai đoạn phát triển "thần kì"*.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của Nhật Bản từ năm 1960 đến năm 1969 là 10,8%, từ năm 1970 đến năm 1973 tuy có giảm đi nhưng vẫn đạt bình quân 7,8%, cao hơn các nước phát triển khác. Năm 1968, kinh tế Nhật Bản đã vượt Anh, Pháp, CHLB Đức, vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản (sau Mĩ).

Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới (cùng với Mĩ và Tây Âu).

Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản rất coi trọng phát triển giáo dục và khoa học – kĩ thuật. Đặc biệt, Nhật Bản đã tìm cách rút ngắn khoảng cách về sự phát triển khoa học – kĩ thuật bằng cách mua bằng phát minh sáng chế và chuyển giao công nghệ. Tính đến năm 1968, Nhật Bản đã mua bằng phát minh của nước ngoài trị giá 6 tỉ USD.



Hình 29. Cầu Sétô Ôhasi, nối hai đảo Hônsu và Sicôcú

Đến giữa thập kỉ 70, chi phí nghiên cứu phát triển của Nhật Bản trong tỉ lệ GDP đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ). Khoa học – kĩ thuật và công nghệ Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng, đạt được nhiều thành tựu lớn.

Ngoài các sản phẩm dân dụng nổi tiếng thế giới (như tivi, tủ lạnh, ô tô v.v...), Nhật Bản có thể đóng được tàu chở dầu có trọng tải 1 triệu tấn ; xây dựng các công trình to lớn như đường ngầm dưới biển dài 53,8 km nối 2 đảo Hōnsu và Hōccaidō, cầu đường bộ dài 9,4 km nối hai đảo Hōnsu và Sicôcô v.v...

Từ một nước bại trận, chịu hậu quả chiến tranh rất nặng nề, chỉ sau một thời gian ngắn, Nhật Bản đã vươn lên thành một siêu cường kinh tế (sau Mĩ) là do một số yếu tố sau : 1 – Người dân Nhật Bản với truyền thống văn hoá, giáo dục, đạo đức lao động tốt, tiết kiệm, tay nghề cao và có nhiều khả năng sáng tạo là nhân tố hàng đầu của sự phát triển kinh tế. Con người được coi là vốn quý nhất, đồng thời là "công nghệ cao nhất". 2 – Nhà nước quản lí kinh tế một cách hiệu quả, có vai trò rất lớn trong việc phát triển nền kinh tế ở tầm vĩ mô. 3 – Các công ty Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lí tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao. 4 – Nhật Bản luôn áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại, không ngừng nâng cao năng suất, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành sản phẩm. 5 – Chi phí cho quốc phòng của Nhật Bản ít (Hiến pháp quy định không vượt quá 1% GDP), nên có điều kiện tập trung vốn đầu tư cho kinh tế. 6 – Nhật Bản biết tận dụng các yếu tố bên ngoài như tranh thủ các nguồn viện trợ của Mĩ sau chiến tranh, dựa vào Mĩ về mặt quân sự để giảm chi phí quốc phòng, lợi dụng các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 – 1953) và Việt Nam (1954 – 1975) để làm giàu.



Hình 30. Tàu cao tốc tại Nhật Bản

Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn phải đối mặt với *những thách thức* :

1 – Lãnh thổ Nhật Bản không lớn, dân số đông, tài nguyên khoáng sản rất nghèo nàn, thường xảy ra thiên tai (động đất, núi lửa...), nền công nghiệp hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn nguyên liệu và nhiên liệu nhập khẩu. Mặc dù nông nghiệp có trình độ phát triển cao, nhưng Nhật Bản vẫn phải nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

2 – Cơ cấu vùng kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối, tập trung chủ yếu vào ba trung tâm là Tōkiō, Ôxaca và Nagôia, trong khi các vùng khác được đầu tư phát triển rất ít, giữa công nghiệp và nông nghiệp cũng có sự mất cân đối.

3 – Là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính thế giới, Nhật Bản luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Mĩ, Tây Âu, các nước công nghiệp mới (NICs), Trung Quốc... và tám lí e ngại ở nước ngoài về một "đế quốc kinh tế" Nhật Bản.

4 – Cũng như kinh tế Mĩ, Nhật Bản không thể giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản nằm ngay trong bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Về *chính trị*, từ năm 1955 trở đi, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật Bản (cho đến năm 1993). Đáng chú ý là dưới thời Thủ tướng Ikêda Hayatô (1960 – 1964), Nhật Bản chủ trương xây dựng một "Nhà nước phúc lợi chung" và đưa ra kế hoạch tăng thu nhập quốc dân lên gấp đôi trong vòng 10 năm (1960 – 1970). Chính trong thời gian này, kinh tế Nhật Bản đã có sự phát triển "thần kì".

Nền tảng trong chính sách *đối ngoại* của Nhật Bản là liên minh chặt chẽ với Mĩ. Hiệp ước An ninh Mĩ – Nhật kí năm 1951 có giá trị trong 10 năm, sau đó được kéo dài vĩnh viễn. Năm 1956, Nhật Bản đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Liên Xô và cũng trong năm này trở thành thành viên của Liên hợp quốc. Phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản vì hoà bình, dân chủ và dân sinh, chống chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam, cũng như các cuộc đấu tranh theo mùa (mùa xuân và mùa thu) kể từ năm 1954 trở đi đòi tăng lương, cải thiện đời sống luôn diễn ra mạnh mẽ.



– Nếu *những nhân tố thúc đẩy sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản*.

– *Những thách thức đối với nền kinh tế Nhật Bản là gì ?*

III – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

Sau giai đoạn phát triển "thân kì", do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, từ năm 1973 trở đi, sự phát triển kinh tế của Nhật Bản thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái. Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn đứng thứ hai trong thế giới tư bản (sau Mĩ). Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản đã vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mĩ, 1,5 lần CHLB Đức. Nhật Bản cũng là chủ nợ lớn nhất thế giới.

Về chính trị, từ năm 1973 đến năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do tiếp tục cầm quyền (từ Thủ tướng Tanaka đến Thủ tướng Miyadaoa), đưa Nhật Bản vượt qua khó khăn để tiếp tục phát triển.

Trong bối cảnh của Chiến tranh lạnh căng thẳng trong những năm 70 – đầu những năm 80, lực lượng phòng vệ của Nhật Bản được tăng cường.

Lực lượng phòng vệ dân sự không ngừng tăng lên, được trang bị hiện đại. Nếu năm 1952, Nhật Bản mới có 75 000 quân thì đến những năm 70 là 269 000 quân. Chi phí quốc phòng tuy không vượt quá 1% GDP, nhưng vì khối lượng GDP của Nhật Bản rất lớn, nên trên thực tế, ngân sách quốc phòng của Nhật Bản cũng rất lớn. Theo Hiệp ước An ninh Nhật – Mĩ, số quân Mĩ đóng ở Nhật Bản là 46 000 người. Những căn cứ quan trọng nhất của Mĩ được đặt trên đảo Okinawa.

Với sức mạnh kinh tế – tài chính ngày càng lớn, từ nửa sau những năm 70, Nhật Bản cố gắng đưa ra chính sách *đối ngoại riêng* của mình. Năm 1973, Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam (ngày 21 – 9), bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Năm 1978, Hiệp ước Hoà bình và Hữu nghị Nhật – Trung đã được ký kết.

Sự ra đời của "học thuyết Phucurđa" tháng 8 – 1977 được coi như là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á của Nhật Bản, trong khi vẫn coi trọng quan hệ Nhật – Mĩ, Nhật – Tây Âu. "Học thuyết Kaiphu" do Thủ tướng Kaiphu đưa ra năm 1991 là sự phát triển tiếp tục học thuyết Phucurđa trong điều kiện lịch sử mới.

Nội dung chính của học thuyết Phucurđa là củng cố mối quan hệ với các nước Đông Nam Á trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và là bạn hàng bình đẳng của các nước ASEAN.



Nêu những điểm chính trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1973 – 1991.

IV – NHẬT BẢN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

Trong thập niên 90, mặc dù nền *kinh tế* suy thoái nhưng Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

Tỉ trọng của Nhật Bản trong nền sản xuất của thế giới là 1/10. GDP của Nhật Bản năm 2000 là 4 746 tỉ USD, thu nhập bình quân trên đầu người là 37 408 USD.

Khoa học – kĩ thuật của Nhật Bản tiếp tục phát triển ở trình độ cao, tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng. Trong công cuộc chinh phục vũ trụ, tính đến năm 1992, Nhật Bản đã phóng 49 vệ tinh và hợp tác có hiệu quả với Mĩ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

Về *chính trị*, sau 38 năm Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền (1955 – 1993), từ năm 1993 đến năm 2000, các đảng đối lập hoặc liên minh các đảng phái khác nhau đã tham gia nắm quyền lãnh đạo, tình hình xã hội Nhật Bản có phần không ổn định.

Chỉ trong 3 năm, từ năm 1993 đến năm 1996, Nhật Bản đã có tới 5 lần thay đổi nội các (từ Thủ tướng Hōsōkaoa đến Thủ tướng Hasimotô). Trận động đất ở Cōbê (1 – 1995) gây thiệt hại lớn về người và của, vụ khủng bố bằng hơi độc trong đường tàu điện ngầm của giáo phái Aum (3 – 1995), nạn thất nghiệp tăng cao... đã làm cho nhiều người Nhật Bản hết sức lo lắng.

Về *đối ngoại*, Nhật Bản tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ. Tháng 4 – 1996, trong chuyến thăm của Tổng thống Mĩ B. Clinton đến Nhật Bản, hai bên đã ra tuyên bố tái khẳng định việc kéo dài vĩnh viễn Hiệp ước An ninh Mĩ – Nhật. Mặt khác, với các học thuyết Miyadaoa (1 – 1993) và học thuyết Hasimotô (1 – 1997), Nhật Bản vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.

Với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, kể từ đầu thập niên 90 đến nay, các quan hệ hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản với các nước NICs và ASEAN tiếp tục gia tăng với tốc độ ngày càng mạnh mẽ.

Tính đến năm 1995, xuất nhập khẩu của Nhật Bản vào khu vực này tăng liên tục trong 13 năm liền. Với các nước ASEAN, đầu tư trực tiếp (FDI) của Nhật Bản tăng rất nhanh, năm 1990 tăng 7,8 lần so với năm 1989, và đến năm 1995 tăng 11,2%.

Viện trợ ODA của Nhật Bản dành cho châu Á năm 1998 là 5,28 tỉ USD (chiếm 50% tổng viện trợ ODA trên toàn thế giới), trong đó, tổng số vốn ODA dành cho Việt Nam là 103,2 tỉ yên (tương đương 733,26 triệu USD).

Như vậy, vai trò, vị trí và ảnh hưởng của Nhật Bản ngày càng lớn trên trường quốc tế cả về kinh tế và chính trị.

Về văn hóa, là một nước tư bản phát triển, nhưng Nhật Bản vẫn giữ được những giá trị truyền thống và bản sắc văn hóa của mình. Sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại là nét đáng chú ý trong đời sống văn hóa Nhật Bản. Không chỉ văn, thơ, nhạc, họa, kiến trúc hiện đại Nhật Bản đã có được chỗ đứng trên thế giới, mà ngay các giá trị văn hóa truyền thống như Hoa đạo, Trà đạo v.v... cũng rất được quan tâm ở nước ngoài.



Nêu những nét cơ bản về tình hình kinh tế và chính trị của Nhật Bản trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Những yếu tố nào khiến cho Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới trong nửa sau thế kỷ XX ?
2. Trình bày những nét chính về chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kì Chiến tranh lạnh.

PHẦN ĐỌC THÊM

1. MĨ PHÓNG CON TÀU APÔLÔ LÊN MẶT TRĂNG

Ngày 17 – 4 – 1970

Con tàu Apôlô 13 hạ cánh an toàn xuống Thái Bình Dương sau một hành trình không thành công tới Mặt Trăng. Nhiệm vụ được dự định là thực hiện cuộc đổ bộ xuống Mặt Trăng lần thứ ba nhưng đã đột nhiên bị gián đoạn vào ngày 13 – 4 sau 2 ngày rưỡi cất cánh do nổ môđun vận hành gây mất điện ở khoang điều khiển của phi thuyền. Các nhà du hành vũ trụ phải sử dụng động cơ của tàu đổ bộ lên Mặt Trăng để điều khiển con tàu bay trở về Trái Đất.

Ngày 9 – 2 – 1971

Apôlô 14 rơi xuống biển Thái Bình Dương sau 9 ngày bay trong vũ trụ, bao gồm 33 tiếng đồng hồ bay trên quỹ đạo của Mặt Trăng.

Ngày 16 – 4 – 1972

Mĩ phóng con tàu Apôlô 16. Nhiệm vụ của tàu lên Mặt Trăng. Đây là chuyến thám hiểm có người lái lần thứ 5 nhằm thu thập các mẫu đá từ vùng núi Decartes. Sau 11 ngày bay trong không gian gồm ba ngày trên Mặt Trăng, các nhà du hành vũ trụ Mĩ đã quay trở lại Trái Đất.

(Niên giám lịch sử Hoa Kì,
NXB Khoa học Xã hội, H., 2004, tr.1135, 1138, 1143)

2. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Hiện nay EU là một trung tâm kinh tế hùng mạnh trên thế giới, có tốc độ tăng trưởng khá ổn định : tốc độ tăng GDP năm 1996 là 1,6%, năm 1997 là 2,5%, năm 1999 là 2,0%. Năm 1998 trong cơn bão tài chính – tiền tệ làm nghiêng ngả nền kinh tế thế giới thì Liên minh châu Âu vẫn tiếp tục quá trình phát triển tuy có bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng này. Sự bùng sáng của kinh tế EU được xem là một trong những nhân tố giúp cho nền kinh tế thế giới tránh được nguy cơ suy thoái toàn cầu.

(Bùi Huy Khoát (Chủ biên), *Thúc đẩy quan hệ thương mại – đầu tư giữa EU và Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học Xã hội, H., 2001, tr. 27 – 28)

3. VỊ TRÍ CỦA NHẬT BẢN TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

Đứng trên phương diện kinh tế thì sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản là một hiện tượng nổi bật, và hầu như người ta đều thống nhất thời gian diễn ra sự thần kì đó là từ thập niên 60 đến đầu những năm 70. Trong thời kì "tăng trưởng giảm tốc" từ đầu thập niên 70 trở lại đây, tuy nền kinh tế Nhật đã mất đi sự "thần kì" của nó, nhưng tốc độ phát triển vẫn lớn và vẫn cao hơn mức tiêu chuẩn quốc tế (mặc dù có xen lẫn những thời kì khủng hoảng và suy thoái ngắn). Chứng minh rõ rệt nhất cho điều đó là kể từ đầu thập niên 70 cho đến nay, Nhật luôn giữ vững vai trò là một trong ba trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất của thế giới tư bản (Mỹ – Tây Âu – Nhật Bản) và là siêu cường kinh tế thứ hai của thế giới (sau Mỹ).

(Lê Văn Quang, *Lịch sử Nhật Bản*,
Tủ sách Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh – 1996, tr. 248 – 249)



QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 - 2000)

Bài
10

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ CHIẾN TRANH LẠNH

Vừa ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, các quốc gia bị lôi cuốn vào tình trạng đối đầu của cuộc Chiến tranh lạnh giữa hai siêu cường Mĩ và Liên Xô, thậm chí có lúc như bến bờ của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Tình hình đó đã trở thành nhân tố chủ yếu tác động và chi phối các quan hệ quốc tế trong hơn bốn thập kỉ của nửa sau thế kỉ XX.

I – MÂU THUẦN ĐÔNG – TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

Từ liên minh cùng nhau chống phát xít, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai cường quốc Liên Xô và Mĩ nhanh chóng chuyển sang thế đối đầu, dần dần đi tới tình trạng chiến tranh lạnh.

Trước hết, đó là sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa hai cường quốc. Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình, an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới. Ngược lại, Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới. Mĩ hết sức lo ngại ảnh hưởng to lớn của Liên Xô cùng những thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, đặc biệt là sự thành công của cách mạng Trung Quốc với sự ra đời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới, trải dài từ Đông Âu tới phía đông châu Á.

Nhưng cũng sau chiến tranh, Mĩ đã vươn lên thành một nước tư bản giàu mạnh nhất, vượt xa các nước tư bản khác, nắm độc quyền vũ khí nguyên tử. Mĩ tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới – như Tổng thống Truman công khai tuyên bố : Ngày nay Hoa Kì là một quốc gia mạnh, không có một quốc gia nào

mạnh hơn... Điều đó có nghĩa là với sức mạnh như thế, chúng ta (Mĩ) có nghĩa vụ nắm quyền lãnh đạo thế giới.

Sự kiện được xem là khởi đầu cho chính sách chống Liên Xô, gây nên tình trạng chiến tranh lạnh của Mĩ là thông điệp của Tổng thống Truman tại Quốc hội Mĩ ngày 12 – 3 – 1947. Trong đó, Tổng thống Mĩ khẳng định : Sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì.

Đó là "Học thuyết Truman" với nội dung quan trọng là xác lập hơn nữa mối quan hệ của Mĩ với châu Âu nhằm : 1– Củng cố các chính quyền thân phương Tây và đẩy lùi phong trào đấu tranh yêu nước ở Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì ; 2– Biến hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì thành những căn cứ tiền phương chống Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân Đông Âu ; 3– Gạt bỏ ảnh hưởng của Anh có từ trước ở Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì. Như thế, học thuyết Truman là một sự tập hợp lực lượng của Mĩ nhằm phản ứng trước những thắng lợi và ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội ở châu Âu.

Hai là, vào đầu tháng 6 – 1947, Mĩ đê ra "*Kế hoạch Mácsan*" với khoản viện trợ khoảng 17 tỉ USD để giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh. Mặt khác, qua kế hoạch này, Mĩ còn nhằm tập hợp các nước Tây Âu vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu. Việc thực hiện "*Kế hoạch Mácsan*" đã tạo nên sự phân chia đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

Ba là, ngày 4 – 4 – 1949, Mĩ thành lập khối quân sự – *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương* (NATO).

Tại thủ đô Oasinhtơn, Mĩ và 11 nước phương Tây (Anh, Pháp, Canada, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxembua, Đan Mạch, Na Uy, Aixalen, Bồ Đào Nha) đã ký Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương chính thức thành lập NATO ; sau này thêm Hi Lạp (2 – 1952), Thổ Nhĩ Kì (2 – 1952), CHLB Đức (5 – 1955), Tây Ban Nha (5 – 1982)⁽¹⁾.

Đây là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Ngay sau khi Hiệp ước NATO được phê chuẩn, Mĩ đã ký hàng loạt các hiệp định tay đôi với các nước thành viên về việc sử dụng vũ khí và thiết lập các căn cứ quân sự của Mĩ trên lãnh thổ các nước này.

Để khôi phục đất nước sau chiến tranh, tháng 1 – 1949, Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập *Hội đồng tương trợ kinh tế*, thực hiện sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước XHCN.

(1) Từ sau Chiến tranh lạnh, tháng 3 – 1999, NATO kết nạp thêm 3 nước (Ba Lan, Hunggari và Séc) ; đến tháng 4 – 2004 mở rộng thêm 7 nước (Bungari, Extônia, Lítva, Rumani, Slôvakia, Slôvênia).

Tháng 5 – 1955, Liên Xô và các nước Đông Âu (Anbani, Ba Lan, Hunggari, Hungari, CHDC Đức, Tiệp Khắc, Rumani) đã thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácsava, một liên minh chính trị – quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vácsava là những sự kiện đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm cả thế giới.



- Nội dung chính của học thuyết Truman là gì ?
- Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương và Tổ chức Hiệp ước Vácsava được hình thành và gây hậu quả như thế nào đối với tình hình thế giới ?

II – SỰ ĐỐI ĐẦU ĐÔNG – TÂY VÀ CÁC CUỘC CHIẾN TRANH CỤC BỘ

Tình hình trên cho thấy : Chiến tranh lạnh là cuộc đối đầu căng thẳng giữa hai phe – phe tư bản chủ nghĩa do Mĩ cầm đầu và phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột. Chiến tranh lạnh đã diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực, từ chính trị, quân sự đến kinh tế, văn hoá – tư tưởng... ngoại trừ sự xung đột trực tiếp bằng quân sự giữa hai siêu cường quốc. Tuy không nổ ra một cuộc chiến tranh thế giới, nhưng trong gần nửa thế kỷ của Chiến tranh lạnh, thế giới luôn nằm trong tình trạng căng thẳng, nhiều cuộc chiến tranh cục bộ đã diễn ra ở một số khu vực như Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Trung Đông.

1. Cuộc phong toả Béclin (1948) và Bức tường Béclin (1961)

Trái với những thoả thuận tại các hội nghị Ianta và Pôtxđam (1945) về một giải pháp thống nhất nước Đức, ngày 23 – 2 – 1948, tại Luân Đôn, các nước Mĩ, Anh, Pháp đã cùng nhau đề ra một quy chế về tương lai cho việc hợp nhất ba khu vực chiếm đóng của họ. Liên Xô kịch liệt phản đối. Để trả đũa cho việc thoả thuận riêng rẽ này, ngày 31 – 3 – 1948, Liên Xô quyết định phong toả, kiểm soát tất cả các mối liên hệ giữa các khu vực Tây Béclin với Tây Đức.

Tình hình châu Âu trở nên căng thẳng. Các nước Tây Âu phải tổ chức cầu hàng không để duy trì việc tiếp tế cho Tây Béclin. Cuộc phong toả Béclin của Liên Xô kéo dài hơn 1 năm, được chấm dứt vào ngày 12 – 5 – 1949, sau khi cùng ngày các nước phương Tây bãi bỏ việc ngăn chặn buôn bán giữa các khu vực Tây và Đông Béclin.

Vào năm 1961, vấn đề nước Đức lại trở nên căng thẳng. Đó là, trước tình trạng di cư ôn áat từ Đông Đức sang Tây Đức gây nên nhiều khó khăn, không ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội ở Đông Đức, đêm 12 – 8 – 1961, Chính phủ CHDC Đức đã xây dựng một bức tường với dây kẽm gai ngăn cách hai khu vực Đông và Tây Berlin. Từ đó, việc qua lại giữa hai khu vực ở Berlin bị đình chỉ, quan hệ giữa hai nhà nước Đức càng đối đầu quyết liệt.

2. Cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp (1945 - 1954)

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Pháp đã quay trở lại tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Cuộc chiến bùng nổ từ Sài Gòn (9 – 1945), tới tháng 12 – 1946 lan rộng trên toàn cõi Đông Dương.

Vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ, nhân dân ba nước Đông Dương đã kiên cường chiến đấu bảo vệ nền độc lập. Sau khi cách mạng Trung Quốc thành công (1 – 10 – 1949), cuộc kháng chiến của Việt Nam có điều kiện liên lạc và nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1950, Mỹ viện trợ cho Pháp và can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Chiến tranh Đông Dương ngày càng chịu sự tác động của hai phe.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử (7 – 5 – 1954) của quân dân Việt Nam, Hội nghị Geneva về Đông Dương đã được triệu tập với sự tham gia của các nước lớn như Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh và các bên tham chiến là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Pháp... Hiệp định Geneva về Đông Dương (21 – 7 – 1954) đã công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Cuộc chiến ở Đông Dương đã chấm dứt, nhưng Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự.

Hiệp định Geneva đánh dấu thắng lợi của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia, nhưng mặt khác cũng phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phe. Đại biểu Mỹ ra tuyên bố không chịu sự ràng buộc của Hiệp định nhằm chuẩn bị cho sự xâm lược sau này.

3. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo thoả thuận giữa các Đồng minh, quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Bắc bán đảo Triều Tiên, quân đội Mỹ chiếm đóng

miền Nam, lấy vĩ tuyến 38 làm giới tuyến phân chia tạm thời. Năm 1948, hai chính quyền được thành lập riêng rẽ là Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) ở phía Nam và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc, được Mĩ và Liên Xô bảo trợ cho mỗi bên.

Ngày 25 – 6 – 1950, quân đội CHDCND Triều Tiên vượt vĩ tuyến 38, mở cuộc tấn công quy mô tương đối lớn xuống phía nam.

Sau gần ba tháng tấn công, tới 13 – 9 – 1950, quân đội CHDCND Triều Tiên đã chiếm 95% đất đai và 97% dân số Hàn Quốc. Trước tình hình đó, Mĩ đã huy động toàn bộ lực lượng ở Viễn Đông đổ bộ vào cảng Nhân Xuyên (15 – 9 – 1950) dưới danh nghĩa "quân đội Liên hợp quốc", sau đó vượt qua vĩ tuyến 38, đánh chiếm miền Bắc, tiến tới sông Áp Lục giáp Trung Quốc. Tháng 10 – 1950, Quân chí nguyện Trung Quốc tiến vào Triều Tiên "kháng Mĩ, viện Triều". Quân đội Triều – Trung đã đẩy lùi quân Mĩ khỏi Bắc vĩ tuyến 38. Sau đó, chiến sự tiếp diễn ở khu vực vĩ tuyến 38.

Sau hơn ba năm chiến tranh, với những tổn thất nặng nề của cả hai bên, ngày 27 – 7 – 1953, Hiệp định đình chiến được ký kết giữa Trung Quốc – Triều Tiên với Mĩ – Hàn Quốc. Theo đó, vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới quân sự giữa hai miền Bắc, Nam Triều Tiên. Cuộc chiến tranh Triều Tiên là sự đụng đầu trực tiếp đầu tiên giữa hai phe, không phân thắng bại.

4. Cuộc khủng hoảng Caribê (1962)

Sau khi cách mạng Cuba thắng lợi, Mĩ không ngừng chống phá công cuộc xây dựng đất nước của nhân dân Cuba. Tháng 10 – 1962, tình hình trở nên căng thẳng nghiêm trọng do "cuộc khủng hoảng Caribê".

Trước sự đe doạ xâm lược của Mĩ, mùa hè 1962, hai Chính phủ Liên Xô và Cuba thoả thuận : Liên Xô xây dựng căn cứ tên lửa đạn đạo tầm trung trên lãnh thổ Cuba để giúp Cuba bảo vệ nền độc lập, an ninh của mình.

Lấy cớ an ninh nước Mĩ bị đe doạ, tối 22 – 10 – 1962 Tổng thống Mĩ Kennedy lên án những hoạt động quân sự của Liên Xô tại Cuba, thông báo quyết định của Chính phủ Mĩ là phong tỏa bằng hải quân quanh Cuba, gửi tối hậu thư đòi Liên Xô dỡ bỏ và rút tên lửa về nước. Cả thế giới lo lắng về nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Cuối cùng, ngày 26 – 10, hai bên đã thoả thuận : Liên Xô rút tên lửa và cam kết không đưa tên lửa trở lại Cuba ; Mĩ cam kết không xâm lược Cuba. Cuộc khủng hoảng kết thúc, nhưng quan hệ Mĩ – Cuba vẫn tiếp tục căng thẳng.

5. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ (1954 - 1975)

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, Mĩ đã nhanh chóng thay thế Pháp, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Nhưng mưu đồ của Mĩ đã vấp phải ý chí quật cường và cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam.

Chiến tranh Việt Nam đã trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe. Nhưng cuối cùng, mọi chiến lược chiến tranh của Mĩ đều bị phá sản. Tháng 1 – 1973, Hiệp định Pari được ký kết. Theo đó, Mĩ cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút quân khỏi Việt Nam, cam kết không dính líu hoặc can thiệp về quân sự đối với nước ta.



Hình 31. Bức tường ở Oasinhthon ghi tên lính Mĩ chết ở Việt Nam

Đế quốc Mĩ mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược sang Lào và Campuchia. Nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết tiến hành cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, đến năm 1975 giành thắng lợi hoàn toàn.

Tóm lại, trong thời kì Chiến tranh lạnh, hầu như mọi cuộc chiến tranh hoặc xung đột quân sự ở các khu vực trên thế giới, với những hình thức và mức độ khác nhau, đều liên quan tới sự đối đầu giữa hai cực Xô – Mĩ.



- *Nêu tóm tắt nội dung các cuộc chiến cục bộ đã xảy ra từ năm 1945 đến năm 1975.*
- *Từ những sự kiện trong bài, em có nhận xét gì về chính sách đối ngoại của Mĩ ?*

III – XU THẾ HOÀ HOĀN ĐÔNG – TÂY VÀ CHIẾN TRANH LẠNH CHẤM DỨT

Mặc dù Chiến tranh lạnh vẫn tiếp diễn, nhưng từ đầu những năm 70 xu hướng hòa hoān Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mĩ.

Trên cơ sở những thoả thuận Xô – Mĩ, ngày 9 – 11 – 1972, hai nước Đức – Cộng hoà Dân chủ và Cộng hoà Liên bang – đã kí kết tại Bon *Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức*.

Theo đó, hai bên phải tôn trọng không điều kiện chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau cũng như của các nước châu Âu trên đường biên giới hiện tại. Hai bên thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện, bình thường trên cơ sở bình đẳng, giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình và sẽ tự kiêm chế việc đe doạ bằng vũ lực hay sử dụng vũ lực.

Cũng trong năm 1972, hai siêu cường Liên Xô, Mĩ đã thoả thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược và ngày 26 – 5 kí *Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa* (ABM), sau đó là *Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược*⁽¹⁾ (gọi tắt là SALT – 1).

Hiệp ước ABM quy định : Liên Xô và Mĩ mỗi nước chỉ được xây dựng hai hệ thống ABM với mỗi hệ thống có 100 tên lửa chống tên lửa. Sau đó, trong năm 1974 hai nước lại thoả thuận mỗi nước chỉ có một hệ thống ABM. Với hai hiệp ước này, từ giữa những năm 70 đã hình thành thế cân bằng chiến lược giữa Liên Xô và Mĩ về lực lượng quân sự nói chung và về vũ khí hạt nhân chiến lược nói riêng.

Cuối năm 2001, Mĩ đơn phương rút khỏi Hiệp ước ABM ; điều này có thể dẫn đến một cuộc chạy đua vũ trang mới về vũ khí hạt nhân.

Đầu tháng 8 – 1975, 33 nước châu Âu cùng Mĩ và Canada đã kí kết *Định ước Henxinki*, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia như bình đẳng, chủ quyền, sự bền vững của đường biên giới, giải quyết hoà bình các tranh chấp... nhằm bảo đảm an ninh châu Âu và sự hợp tác giữa các nước về kinh tế, khoa học và kĩ thuật, bảo vệ môi trường v.v...

Định ước Henxinki năm 1975 đánh dấu sự chấm dứt tình trạng đối đầu giữa hai khối nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, đồng thời tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình, an ninh ở châu lục này.

Cùng với các sự kiện trên, từ đầu những năm 70, hai siêu cường Xô – Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao, nhất là từ năm 1985 khi Goócbachốp lên cầm quyền ở Liên Xô. Hầu như hằng năm đều diễn ra các cuộc gặp gỡ giữa nguyên thủ hai nước – Goócbachốp và Rigân, sau là Goócbachốp và Busor (cha). Nhiều

(1) Vũ khí tiến công chiến lược được hiểu là tên lửa vượt đại châu có tầm bắn xa hơn 5 500 km, máy bay ném bom có tầm hoạt động tương tự và tàu ngầm hạt nhân phóng tên lửa tầm xa.

văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kỹ thuật đã được ký kết giữa hai nước, nhưng trọng tâm là những thoả thuận về thủ tiêu tên lửa tầm trung ở châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược cũng như hạn chế cuộc chạy đua vũ trang giữa hai nước.

Tháng 12 – 1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Manta (Địa Trung Hải), Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goócbachốp và Tổng thống Mĩ Busor đã chính thức cùng *tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh*.

Sở dĩ hai siêu cường Xô – Mĩ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh vì : Một là, cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn bốn thập kỷ đã làm cho cả hai nước quá tốn kém và bị suy giảm thể mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác. Hai là, sự vươn lên mạnh mẽ của Đức, Nhật Bản và Tây Âu... đã đặt ra nhiều khó khăn và thách thức to lớn. Các nước này đã trở thành những đối thủ cạnh tranh đáng gờm đối với Mĩ. Còn Liên Xô lúc này nền kinh tế ngày càng lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Do vậy, hai cường quốc Liên Xô và Mĩ đều cần phải thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hoà bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

Ở Ápganixtan, Liên Xô và Mĩ đã thoả thuận giải quyết cuộc xung đột với việc quân đội Liên Xô rút ra khỏi Ápganixtan.

Tháng 10 – 1991, Hiệp định về một giải pháp chính trị toàn bộ ở Campuchia đã được ký kết tại Pari. Nhờ đó, cuộc xung đột kéo dài hơn một thập kỷ với những tội ác diệt chủng của chế độ Khơme đỏ đã chấm dứt. Những triển vọng tốt đẹp đã mở ra để xây dựng một nước Campuchia mới. Mối quan hệ giữa các nước trong khu vực được cải thiện nhằm xây dựng một Đông Nam Á hoà bình và ổn định,

Ở Tây Nam Phi, quân đội Nam Phi và quân tình nguyện Cuba đều rút khỏi Namibia. Ngày 21 – 3 – 1990, Cộng hoà Namibia tuyên bố độc lập.

Tuy vậy, tình trạng Chiến tranh lạnh chỉ thực sự kết thúc sau khi Liên bang Xô viết tan rã, trật tự hai cực không còn nữa.



Trình bày và phân tích những sự kiện chứng tỏ xu thế hoà hoãn giữa hai siêu cường Liên Xô và Mĩ ; giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

IV – THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Sau nhiều năm trì trệ và khủng hoảng kéo dài, tới những năm 1989 – 1991 chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị sụp đổ ở các nước Đông Âu và Liên bang Xô viết. Ngày 28 – 6 – 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể. Sau đó, ngày 1 – 7 – 1991, Tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động. Với "cực"

Liên Xô tan rã, hệ thống thế giới của các nước xã hội chủ nghĩa không còn tồn tại, Trật tự thế giới hai cực Ianta đã sụp đổ. Thế "hai cực" của hai siêu cường không còn nữa, Mĩ là "cực" duy nhất còn lại. Phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á đã bị mất, ảnh hưởng của Mĩ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

Từ sau năm 1991 đây biến động, tình hình thế giới đã diễn ra những *thay đổi to lớn và phức tạp*.

Một là, trật tự thế giới hai cực đã sụp đổ nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

Dư luận thế giới cho rằng phải nhiều năm nữa mới có thể hình thành một trật tự thế giới mới theo xu hướng đa cực, nhiều trung tâm với sự vươn lên, đua tranh mạnh mẽ của các cường quốc như Mĩ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc.

Hai là, sau Chiến tranh lạnh, hầu như các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào *phát triển kinh tế*.

Ngày nay, kinh tế đã trở thành trọng điểm của quan hệ quốc tế, nền tảng cản bản để xây dựng sức mạnh thực sự của mỗi quốc gia.

Ba là, sự tan rã của Liên Xô đã tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới một cực để Mĩ làm bá chủ thế giới.

Mặc dù ngày nay Mĩ có một lực lượng kinh tế – tài chính, khoa học – kỹ thuật và quân sự vượt trội so với tất cả các quốc gia, nhưng giữa tham vọng to lớn làm bá chủ thế giới và khả năng hiện thực của Mĩ là một khoảng cách không nhỏ. Nhiều sự kiện diễn ra trên thế giới gần đây đã chứng tỏ điều đó.

Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, hoà bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài.

Những cuộc xung đột đã xảy ra ở bán đảo Bancang, một số nước châu Phi và Trung Á. Nguyên nhân chính là do những mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ đã bùng lên dữ dội, khi mâu thuẫn hai cực Đông – Tây không còn nữa.

Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người. Nhưng cuộc tấn công khủng bố bất ngờ vào nước Mĩ ngày 11 – 9 – 2001 đã mở đầu cho một thời kì biến động lớn trong tình hình thế giới.

Chỉ trong một thời gian ngắn, toà nhà Trung tâm Thương mại thế giới (WTC) bị đổ sụp, hàng nghìn dân thường thiệt mạng, tổn thất vật chất lên tới hàng chục tỉ USD.

Sự kiện 11 – 9 đã đặt các quốc gia – dân tộc đứng trước những thách thức của chủ nghĩa khủng bố đầy tệ hại với những nguy cơ khó lường. Nó đã gây ra những tác động to lớn, phức tạp đối với tình hình chính trị thế giới và các quan hệ quốc tế.

Với xu thế phát triển của thế giới từ cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI, ngày nay các quốc gia – dân tộc vừa đứng trước những thời cơ phát triển thuận lợi, vừa phải đối mặt với những thách thức vô cùng gay gắt.

❖ *Hãy nêu những biến đổi chính của tình hình thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy tìm chọn những sự kiện tiêu biểu của thời kì Chiến tranh lạnh.
2. Trình bày các xu thế phát triển của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.
Liên hệ với công cuộc Đổi mới ở nước ta.

PHẦN ĐỌC THÊM

... Thế kỉ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia ; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn. Thế giới đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết nếu không có sự hợp tác đa phương như : bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo, chống tội phạm quốc tế...

Trong một vài thập kỉ tới, ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới. Nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày càng tăng. Hoà bình, hợp tác và phát triển là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân chủ, dân sinh, tiến bộ và công bằng xã hội sẽ có những bước tiến mới. Khu vực Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương sau khủng hoảng tài chính – kinh tế có khả năng phát triển năng động nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định.

Những nét mới ấy trong tình hình thế giới và khu vực tác động mạnh mẽ đến tình hình nước ta. Trước mắt nhân dân ta có cả cơ hội lớn và thách thức lớn.

(Đảng Cộng sản Việt Nam,
Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,
NXB Chính trị quốc gia, H., 2001, tr. 64 – 66)

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài
11

CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ NỬA SAU THẾ KỶ XX

Từ những năm 40 của thế kỷ XX, loài người đã trải qua cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai, được khởi đầu từ nước Mỹ. Với quy mô rộng lớn, nội dung sâu sắc và toàn diện, nhịp điệu vô cùng nhanh chóng, cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đã đưa lại những thành tựu kỉ diệu và những đổi thay lớn lao trong đời sống nhân loại. Nền văn minh thế giới đã có những bước nhảy vọt chưa từng thấy.

I – CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

1. Nguồn gốc và đặc điểm

Cũng như cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XVIII – XIX, cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật ngày nay diễn ra là do *những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người*, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và sự voi cạn nghiêm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Những đòi hỏi bức thiết đó đặt ra cho cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật phải giải quyết, trước hết là chế tạo và tìm kiếm *những công cụ sản xuất mới có kỹ thuật và năng suất cao, tạo ra những vật liệu mới*.

Từ lâu năng lượng đã trở thành một vấn đề chiến lược của loài người. Bởi đó là nguồn gốc của mọi chuyển động, nuôi sống các cuộc cách mạng công nghiệp trước kia cũng như cách mạng khoa học – kỹ thuật ngày nay. Trong tình hình các vật liệu tự nhiên ngày càng voi cạn, cách mạng khoa học – kỹ thuật đã có những cống hiến vô giá trong việc tạo ra những vật liệu mới, nhất là những vật liệu tổng hợp có ý nghĩa cực kì quan trọng trong mọi mặt đời sống của con người.

Đặc điểm lớn nhất của cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay là *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*, khác với cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII. Trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kĩ thuật. Đến lượt mình, kĩ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất. Như vậy, khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay đã phát triển qua hai giai đoạn : giai đoạn thứ nhất từ những năm 40 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX ; giai đoạn thứ hai từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đến nay. Trong giai đoạn sau, *cuộc cách mạng diễn ra chủ yếu về công nghệ* với sự ra đời của thế hệ máy tính điện tử mới (thế hệ thứ ba), về vật liệu mới, về những dạng năng lượng mới và công nghệ sinh học, phát triển tin học. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kĩ thuật nên giai đoạn thứ hai được gọi là *cách mạng khoa học – công nghệ*.

2. Những thành tựu tiêu biểu

Trải qua hơn nửa thế kỉ, nhất là từ những năm 70, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã thu được những tiến bộ phi thường và những thành tựu kỉ diệu.



Hình 32. Cừu Đôi, động vật đầu tiên ra đời bằng phương pháp sinh sản vô tính

Trong lĩnh vực *khoa học cơ bản*, loài người đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, những bước nhảy vọt chưa từng thấy trong lịch sử các ngành Toán học, Vật lí học, Hoá học, Sinh học... Dựa vào những phát minh lớn của các ngành khoa học cơ bản, con người đã ứng dụng vào kĩ thuật và sản xuất phục vụ cuộc sống của mình.

Sự kiện gây chấn động lớn trong dư luận thế giới là vào tháng 3 – 1997, các nhà khoa học đã tạo ra được *một con cừu*

bằng phương pháp sinh sản vô tính từ một tế bào lấy từ tuyến vú của một con cừu đang có thai, đặt tên là Đôli. Tháng 6 – 2000, các nhà khoa học của các nước Anh, Pháp, Mĩ, Đức, Nhật và Trung Quốc sau 10 năm hợp tác nghiên cứu đã công bố "Bản đồ gen người". Đến tháng 4 – 2003, "Bản đồ gen người" mới được giải mã hoàn chỉnh.

Những thành tựu mới này đã mở ra một kỉ nguyên mới của y học và sinh học, với triển vọng to lớn đẩy lùi bệnh tật và tuổi già. Tuy nhiên, những thành tựu này lại gây nên những lo ngại về mặt pháp lí và đạo lí như công nghệ sao chép con người hoặc thương mại hóa công nghệ gen.

Trong lĩnh vực công nghệ đã xuất hiện những phát minh quan trọng, những thành tựu to lớn trong các lĩnh vực : *công cụ sản xuất mới* (máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động, người máy (rôbốt...)) ; *nguồn năng lượng mới* (năng lượng mặt trời, năng lượng gió và nhất là năng lượng nguyên tử...) ; *vật liệu mới* (như pôlime – chất dẻo với nhiều loại hình khác nhau, các loại vật liệu siêu sạch, siêu cứng, siêu bền, siêu dẫn...) ; *công nghệ sinh học* với những đột phá phi thường trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ enzim và dẫn tới cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp với những giống lúa mới có năng suất cao, thân cây chịu bệnh tốt... ; những tiến bộ

thần kì trong *thông tin liên lạc và giao thông vận tải* (cáp sợi thuỷ tinh quang dẫn, máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hỏa tốc độ cao...) ; *chinh phục vũ trụ* (vệ tinh nhân tạo, du hành vũ trụ...).

Trong những thập niên gần đây, với những tiến bộ của kĩ thuật điện tử, tin học và viễn thông, Công nghệ thông tin đã phát triển mạnh mẽ như một sự bùng nổ



Hình 33. Con người đặt chân lên Mặt Trăng

trên phạm vi toàn cầu. Hiện nay, máy tính, đặc biệt là máy vi tính, đang được sử dụng ở khắp mọi nơi và có khả năng liên kết với nhau bởi các mạng truyền dữ liệu. Đã hình thành *mạng thông tin máy tính toàn cầu* (Internet). Trong tương lai sẽ là các siêu bộ thông tin phủ khắp mọi địa bàn trong nước và trên thế giới. Công nghệ thông tin ngày càng được ứng dụng sâu rộng trong mọi ngành kinh tế và hoạt động xã hội. Yếu tố thông tin ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế và xã hội. Nền văn minh nhân loại đã sang một chương mới – "văn minh thông tin".

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ có những tác động to lớn về nhiều mặt như tăng năng suất lao động, không ngừng nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người. Từ đó dẫn đến những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp, sự hình thành một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hoá.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ cũng gây nên hậu quả tiêu cực (chủ yếu do chính con người tạo nên) như tình trạng ô nhiễm môi trường trên hành tinh cũng như trong vũ trụ, hiện tượng Trái Đất nóng dần lên, những tai nạn lao động và giao thông, các loại dịch bệnh mới... và nhất là việc chế tạo những loại vũ khí hiện đại có sức công phá và huỷ diệt khủng khiếp có thể tiêu diệt nhiều lần sự sống trên hành tinh.



Hãy nêu những thành tựu và ý nghĩa của cách mạng khoa học – công nghệ trong thời gian gần đây.

II – XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

Một hệ quả quan trọng của cách mạng khoa học – công nghệ là từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX, nhất là từ sau Chiến tranh lạnh, trên thế giới đã diễn ra *xu thế toàn cầu hoá*.

Xét về bản chất, toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

Xu thế toàn cầu hoá kinh tế ngày nay là sự phụ thuộc lẫn nhau trên phạm vi toàn cầu, sự hình thành thị trường thế giới và phân công lao động quốc tế, sự di chuyển tự do về tư bản, hàng hoá và nhân công trên phạm vi toàn cầu.

Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá ngày nay là :

- Sự phát triển nhanh chóng của *quan hệ thương mại quốc tế*.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, giá trị trao đổi thương mại trên phạm vi quốc tế đã tăng 12 lần. Thương mại quốc tế tăng có nghĩa là nền kinh tế của các nước trên thế giới quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau, tính quốc tế hoá của nền kinh tế thế giới tăng.

- Sự phát triển và tác động to lớn của *các công ty xuyên quốc gia*.

Theo số liệu của Liên hợp quốc, khoảng 500 công ty xuyên quốc gia lớn kiểm soát tới 25% tổng sản phẩm thế giới và giá trị trao đổi của những công ty này tương đương 3/4 giá trị thương mại toàn cầu.

- *Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn*, nhất là các công ty khoa học – kỹ thuật, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Làn sóng sáp nhập này tăng lên nhanh chóng vào những năm cuối thế kỷ XX.

- *Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực*.

Đó là Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp ước Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Hiệp ước Thương mại tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM) v.v...

Các tổ chức này có vai trò ngày càng quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế chung của thế giới và khu vực.

Là kết quả của quá trình tăng tiến mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, *toàn cầu hoá là xu thế khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược được*. Nó có **mặt tích cực và tiêu cực**, nhất là đối với các nước đang phát triển.

Về **mặt tích cực**, đó là sự thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh của việc phát triển và xã hội hoá lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao (nửa đầu thế kỷ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỷ tăng 5,2 lần), góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi tiến hành cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế...

Về **mặt tiêu cực**, toàn cầu hoá đã làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước. Toàn cầu hoá làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người kém an toàn hơn (từ kém an toàn về kinh tế, tài chính đến kém an toàn về chính trị), hoặc tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm độc lập tự chủ của các quốc gia...

Như vậy, toàn cầu hoá là thời cơ lịch sử. Đó vừa là cơ hội rất to lớn cho sự phát triển mạnh mẽ của các nước, đồng thời cũng tạo ra thách thức là nếu bỏ lỡ thời cơ thì sẽ bị tụt hậu rất xa.

Việt Nam cũng nằm trong xu thế chung đó. Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định : "Năm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kì mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta".



Xu thế toàn cầu hoá thể hiện trong những lĩnh vực nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy giải thích thế nào là khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
2. Tại sao nói : Toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển ?

PHẦN ĐỌC THÊM

... "Chúng ta đang sống trong một thế giới đổi thay nhanh chóng bởi những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ và trong một môi trường kinh tế quốc tế mà không một nền kinh tế quốc gia nào có thể tồn tại biệt lập, tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng đậm nét. Trong điều kiện đó, các nước phát triển và đang phát triển cần tăng cường hợp tác, đối thoại, nâng cao sự hiểu biết và hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển. Các nước đang phát triển rất cần sự trợ giúp tích cực của các nước phát triển để nâng cao khả năng tham gia đầy đủ và công bằng các quan hệ kinh tế quốc tế... Sự trợ giúp của các nước phát triển cũng như của các tổ chức quốc tế UNCTAD... đối với các nước đang phát triển cần tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ, sản xuất hiệu quả và tăng nguồn vốn đầu tư, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu hàng hoá. Đặc biệt cần tăng cường giúp đỡ thực hiện các chương trình quốc gia xoá đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước, tạo cơ sở vững chắc cho hoà bình, ổn định và phát triển bền vững".

(Trích phát biểu của Thủ tướng Phan Văn Khải
tại Hội nghị UNCTAD – 10^(*), Băng Cốc, ngày 13 – 2 – 2000)

(*) UNCTAD : chữ viết tắt tiếng Anh của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UN Conference on Trade and Development).

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã mở ra một giai đoạn mới của lịch sử thế giới hiện đại. Chỉ trong nửa sau thế kỉ XX, tình hình thế giới biến chuyển thật sôi động với bao diễn biến dồn dập, đem lại những thay đổi to lớn và cả những đảo lộn đầy bất ngờ. Đó là giai đoạn phát triển mạnh mẽ, tiến bộ phi thường, nhưng các cuộc đấu tranh cũng thật gay gắt, quyết liệt với không ít nguy cơ, hiểm họa.

I – NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945

1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới mới đã được xác lập. Đó là *Trật tự thế giới hai cực* *Ianta* với đặc trưng nổi bật là thế giới chia thành hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa – do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. Đặc trưng hai cực – hai phe đó hầu như bao trùm thế giới, là nhân tố hàng đầu chi phối nền chính trị thế giới và các quan hệ quốc tế trong phần lớn nửa sau thế kỉ XX.

2. Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1945), cách mạng Trung Quốc (1949) và cách mạng Cuba (1959) đã mở rộng không gian địa lí của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa – một dải đất rộng lớn trải dài từ phía đông châu Á qua Liên bang Xô viết tới phần phía đông châu Âu và lan sang vùng biển Caribê của khu vực Mĩ Latinh. Trong nhiều thập niên, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị – quân sự và kinh tế, chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học – kĩ thuật thế giới.

Do những sai phạm nghiêm trọng trong đường lối chính sách và sự chống phá của các thế lực đế quốc và phản động quốc tế, vào cuối những năm 1980 đầu những năm 1990, chế độ xã hội chủ nghĩa đã tan rã ở các nước Đông Âu và Liên Xô. Đây là một tổn thất nặng nề trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, để lại những hậu quả nghiêm trọng cho cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hoà bình ổn định, độc lập chủ quyền và tiến bộ xã hội.

3. Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một *cao trào giải phóng dân tộc* đã dấy lên mạnh mẽ ở các nước Á, Phi và Mĩ Latinh. Dưới những đòn đả kích mãnh liệt của cao trào giải phóng, hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc

(Apácthai) kéo dài nhiều thế kỉ đã bị sụp đổ hoàn toàn. Thắng lợi có ý nghĩa lịch sử đó đã đưa tới sự ra đời của hơn 100 quốc gia độc lập trẻ tuổi. Bản đồ chính trị thế giới đã có những thay đổi to lớn và sâu sắc. Các quốc gia độc lập ngày càng tích cực tham gia và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới với ý chí chống chủ nghĩa thực dân, vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Sau khi giành được độc lập, với các chiến lược phát triển qua các giai đoạn, nhiều nước Á, Phi, Mĩ Latinh đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế – xã hội trong công cuộc xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, bản đồ chính trị của các nước Á, Phi và Mĩ Latinh cũng còn không ít những mảng ám đạm với các cuộc xung đột, chia rẽ kéo dài và cả những cuộc cải cách kinh tế – xã hội chưa mấy thành công.

4. Trong nửa sau thế kỉ XX, *hệ thống tư bản chủ nghĩa đã có những biến chuyển quan trọng*. Trước hết, từ sau chiến tranh, Mĩ đã vươn lên trở thành đế quốc giàu mạnh nhất. Với lực lượng kinh tế – tài chính và quân sự vượt trội, giới cầm quyền Mĩ đã ráo riết thực hiện các chiến lược toàn cầu nhằm mưu đồ thống trị thế giới. Có thể nói, Mĩ hầu như đã dính líu, can thiệp vào nhiều nơi trên thế giới, nhưng cũng rõ ràng là Mĩ phải chấp nhận không ít thất bại, tiêu biểu là sự thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975). Hai là, nhờ có sự tự điều chỉnh kịp thời, nền kinh tế các nước tư bản đã tăng trưởng khá liên tục, đưa lại những thay đổi về chất trong cơ cấu cũng như xu hướng phát triển và hình thành các trung tâm kinh tế lớn của thế giới. Ba là, dưới tác động to lớn của cách mạng khoa học – kĩ thuật, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, các nước tư bản ngày càng có xu hướng liên kết kinh tế khu vực, tiêu biểu là sự ra đời từ hơn 40 năm qua của Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) mà ngày nay là Liên minh châu Âu (EU). Mĩ, EU và Nhật Bản đã trở thành ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

5. So với các giai đoạn lịch sử thế giới trước đây, chưa bao giờ các *quan hệ quốc tế* được mở rộng và đa dạng như trong nửa sau thế kỉ XX.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình hình đó : sự tham gia ngày càng đông của các nước Á, Phi, Mĩ Latinh mới giành được độc lập vào các hoạt động chính trị quốc tế ; quy mô toàn cầu của các hoạt động kinh tế – tài chính và chính trị của các quốc gia và các tổ chức quốc tế ; những tiến bộ kì diệu của khoa học – kĩ thuật làm cho Trái Đất như thu nhỏ lại nhờ các phương tiện thông tin liên lạc và giao thông vận tải nhanh chóng hơn, thuận tiện hơn...

Những nét nổi bật của quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là :

Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng *Chiến tranh lạnh* kéo dài tới hơn bốn thập kỉ.

Cả hai siêu cường đã chi những khoản ngân sách khổng lồ cho chạy đua vũ trang, sản xuất đủ loại vũ khí tối tân, thành lập các căn cứ và liên minh quân sự. Các cuộc chiến tranh cục bộ diễn ra hầu như liên tục làm cho tình hình thế giới càng thêm căng thẳng, có lúc như đúng bên bờ của một cuộc chiến tranh thế giới.

Tuy nhiên, trước hết các quốc gia vẫn *cùng tồn tại hòa bình, vừa đấu tranh vừa hợp tác*. Cả hai siêu cường cũng như các nước khác đều ý thức về những hiểm họa khủng khiếp không lường hết được của một cuộc chiến tranh hạt nhân. Hơn thế nữa, ý chí đấu tranh giữ gìn hòa bình của các dân tộc được đề cao hơn bao giờ hết, bởi họ vừa mới trải qua hai cuộc chiến tranh thế giới chỉ trong vòng chưa đầy nửa thế kỷ. Cuối cùng, Chiến tranh lạnh chấm dứt, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà hoãn và hoà dịu, đối thoại và hợp tác phát triển.

Nhưng cũng rõ ràng, đây đó vẫn còn những "di chứng" của Chiến tranh lạnh với những nguy cơ bùng nổ các cuộc xung đột do mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ cùng những vụ khủng bố, những cuộc chiến tranh li khai.

6. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cuộc *cách mạng khoa học – kĩ thuật* (từ đầu những năm 70 được gọi là cách mạng khoa học – công nghệ) đã diễn ra với quy mô, nội dung và nhịp điệu chưa từng thấy cùng những hệ quả về nhiều mặt là vô cùng to lớn. Đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay là khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đáp ứng những đòi hỏi mới về công cụ sản xuất, những nguồn năng lượng mới và những vật liệu mới của cuộc sống ngày càng có chất lượng cao của xã hội loài người. Cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đem lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu, nhưng mặt khác cũng đặt ra trước các dân tộc nhiều vấn đề phải giải quyết như việc đào tạo con người cho nguồn nhân lực chất lượng cao của thời đại "văn minh trí tuệ", vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trên Trái Đất và cả trong vũ trụ, sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội...

Trong sự phát triển của cách mạng khoa học – kĩ thuật, xu thế toàn cầu hoá đã diễn ra như một làn sóng lan nhanh ra toàn thế giới. Có thể nói, toàn cầu hoá đòi hỏi các quốc gia phải có lời giải đáp và sự thích ứng để vừa kịp thời vừa khôn ngoan nắm bắt thời cơ, tránh việc bỏ lỡ cơ hội và tụt hậu.



Những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

II – XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Với những thay đổi của tình hình thế giới, nhất là trong bối cảnh trật tự thế giới mới đang trên tiến trình hình thành cùng với những tác động to lớn của cách mạng khoa học – kĩ thuật từ hơn một thập kỉ qua, có thể thấy những xu thế phát triển nổi bật của thế giới như sau :

– Một là, sau Chiến tranh lạnh, hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh *chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm*, bởi ngày nay kinh tế đã trở thành nội dung căn bản trong quan hệ quốc tế. Xây dựng sức mạnh tổng hợp của quốc gia thay thế cho chạy đua vũ trang đã trở thành hình thức chủ yếu trong cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc. Sức mạnh của mỗi quốc gia là dựa trên nền sản xuất phồn vinh, nền tài chính vững chắc, một nền công nghệ có trình độ cao cùng với lực lượng quốc phòng hùng mạnh.

– Hai là, sau Chiến tranh lạnh, quan hệ giữa các nước lớn được điều chỉnh *theo chiều hướng đối thoại, thoả hiệp, tránh xung đột trực tiếp* nhằm tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi giúp họ vươn lên mạnh mẽ, xác lập một vị trí ưu thế trong trật tự thế giới mới. Mỗi quan hệ giữa các nước lớn ngày nay mang tính hai mặt nổi bật là : mâu thuẫn và hài hoà, cạnh tranh và hợp tác, tiếp xúc và kiềm chế v.v...

– Ba là, tuy hoà bình và ổn định là xu thế chủ đạo của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh, nhưng ở *nhiều khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột*. Nguy cơ này càng trở nên trầm trọng, khi ở nhiều nơi lại bộc lộ chủ nghĩa li khai, chủ nghĩa khủng bố... Những mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ thường có những cản nguyên lịch sử sâu xa nên việc giải quyết không dễ dàng và thường kéo dài. Cuộc khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 ở Mĩ đã gây ra những tác hại to lớn, báo hiệu nhiều nguy cơ mới đối với thế giới.

– Bốn là, những năm 90 sau Chiến tranh lạnh, thế giới đã và đang chứng kiến *xu thế toàn cầu hoá* diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Những nét nổi bật của quá trình toàn cầu hoá là sự phát triển nhanh chóng của thương mại thế giới ; sự phát triển và vai trò ngày càng to lớn của các công ty xuyên quốc gia ; sự ra đời của các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực v.v...

Toàn cầu hoá là xu thế phát triển khách quan. Đối với các nước đang phát triển, đây vừa là thời cơ thuận lợi vừa là thách thức gay gắt trong sự vươn lên của đất nước.

Loài người đã bước sang thế kỷ XXI. Mặc dù còn gặp không ít khó khăn gian khổ, các dân tộc ngày càng có tiếng nói chung, đoàn kết cùng nhau xây dựng một thế giới hoà bình ổn định, hợp tác phát triển vì công bằng và hạnh phúc cho mỗi con người, cho mỗi dân tộc trên hành tinh.



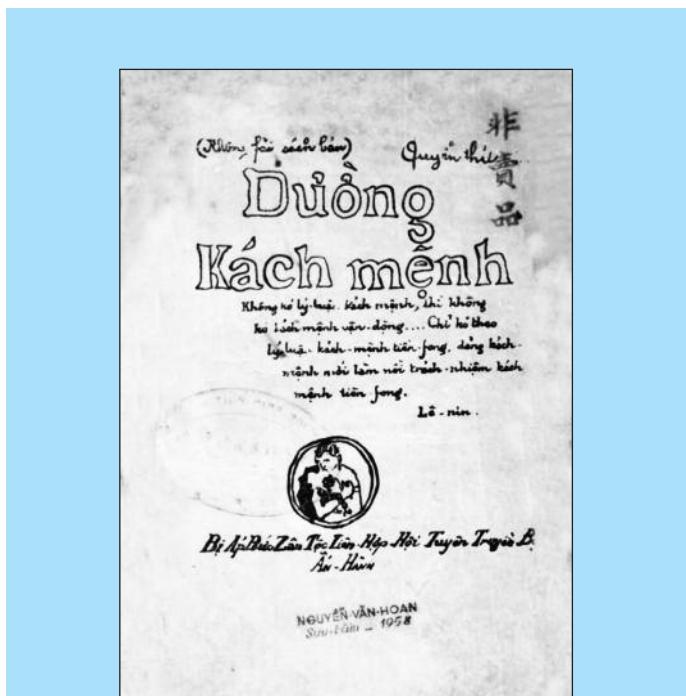
Các xu thế phát triển của thế giới hiện nay là gì ? Qua đó, em hãy nêu rõ thế nào là những thời cơ và những thách thức đối với các dân tộc ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lập niên biểu những sự kiện chính của lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000.
2. Hãy tóm tắt quá trình hình thành và tan rã của Trật tự thế giới hai cực lanta.

P^hần hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000



VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

Bài
13

Những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương đã tạo ra những chuyển biến mới về kinh tế và cơ cấu giai cấp xã hội ở Việt Nam. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp càng thêm sâu sắc, thúc đẩy phong trào đấu tranh dân tộc dân chủ có bước phát triển mới.

I – HOÀN CẢNH QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tình hình thế giới có những chuyển biến mới.

Các nước đế quốc thắng trận đã họp để phân chia lại thế giới, thiết lập một trật tự hoà bình, an ninh mới.

Hậu quả của chiến tranh, khủng hoảng kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa và ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (11 – 1917), với sự ra đời của nước Nga Xô viết, đã thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở phương Đông, phong trào công nhân và lao động ở phương Tây phát triển mạnh mẽ. Các đảng cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa lần lượt ra đời : Đảng Cộng sản Đức (1 – 1919), Đảng Cộng sản Anh (8 – 1920), Đảng Cộng sản Mĩ (1921), Đảng Cộng sản Indônêxia (5 – 1920), Đảng Cộng sản Trung Quốc (7 – 1921). Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ ba) được thành lập ở Mátxcơva (3 – 1919), đảm nhận sứ mệnh tập hợp, lãnh đạo phong trào cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước trên thế giới. Ở Pháp, Đảng Xã hội đã phân hoá sâu sắc. Tại Đại hội Tula tháng 12 – 1920, bộ phận tích cực nhất trong Đảng Xã hội Pháp đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế

Cộng sản và tách ra để thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Những chuyển biến mới của tình hình thế giới có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.



Trình bày hoàn cảnh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

II – CHÍNH SÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM

1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho nền kinh tế của Pháp bị tổn thất nặng nề, với hơn 1,4 triệu người chết và thiệt hại về vật chất lên tới 200 tỉ phrăng. Để hàn gắn và khôi phục nền kinh tế, nhà cầm quyền Pháp vừa tìm cách thúc đẩy sản xuất trong nước, vừa tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa, trước hết là các nước ở Đông Dương và châu Phi.

Chương trình khai thác lần thứ hai thực hiện ở Đông Dương do Anbe Xarô – Toàn quyền Đông Dương – vạch ra. Chương trình này được triển khai từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919) đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933). Thực dân Pháp đã đầu tư với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế Việt Nam. Chỉ trong vòng 6 năm (1924 – 1929), số vốn đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam lên đến 4 tỉ phrăng, nhiều nhất là vào nông nghiệp.

Năm 1924, vốn đầu tư vào nông nghiệp là 52 triệu phrăng, đến năm 1927 đã lên đến 400 triệu phrăng. Diện tích các đồn điền trồng lúa, cao su, cà phê... được mở rộng. Diện tích trồng cao su từ 1 500 hécta năm 1918 lên đến 78 620 hécta năm 1930. Nhiều công ty trồng cao su ra đời : Công ty Đất đỏ, Công ty Misolanh, Công ty Trồng cây nhiệt đới v.v...

Sau nông nghiệp, tư bản Pháp chú trọng đầu tư vào khai thác mỏ, trước hết là mỏ than. Nhiều công ty khai thác mỏ than mới được thành lập như Công ty than Hạ Long – Đồng Đăng, Công ty than và kim khí Đông Dương, Công ty than Tuyên Quang, Công ty than Đông Triều... Ngoài than, các cơ sở khai thác mỏ thiếc, kẽm, sắt đều được bổ sung thêm vốn, tăng thêm nhân công và đẩy mạnh tiến độ khai thác. Một số cơ sở chế biến quặng kẽm, thiếc, các nhà máy to sợi Hải Phòng, Nam Định, nhà máy rượu Hà Nội, Nam Định, nhà máy diêm Hà Nội, Bến Thuý, nhà máy đường Tuy Hoà, nhà máy xay xát gạo Chợ Lớn... đã được nâng cấp và mở rộng quy mô.

Thương nghiệp, trước hết là ngoại thương, có sự tăng tiến hơn trước. Trước chiến tranh, hàng hoá Pháp nhập vào Đông Dương mới chiếm 37%, đến những năm 1929 – 1930 đã lên đến 63% tổng số hàng nhập. Quan hệ giao lưu buôn bán nội địa cũng được đẩy mạnh.

Giao thông vận tải phát triển nhằm phục vụ công cuộc khai thác và vận chuyển nguyên vật liệu, lưu thông hàng hoá trong và ngoài nước. Đường sắt xuyên Đông Dương được nối thêm đoạn Đồng Đăng – Na Sầm (1922), Vinh – Đông Hà (1927). Đến năm 1932, Pháp đã xây dựng 2 389 km đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam. Hệ thống giao thông đường thuỷ tiếp tục được khai thác. Ngoài các cảng đã có từ trước như cảng Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Quy Nhơn, thực dân Pháp xúc tiến xây dựng các cảng mới như Hòn Gai, Bến Thuỷ. Các đô thị được mở rộng và dân cư đông hơn. Ngân hàng Đông Dương nắm trọn quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương, phát hành tiền giấy và cho vay lãi.

Cùng với chính sách khai thác nông, công, thương nghiệp..., thực dân Pháp còn thi hành các biện pháp tăng thuế nên ngân sách Đông Dương thu được năm 1930 tăng gấp 3 lần so với năm 1912.

2. Chính sách chính trị, văn hoá, giáo dục

Sau chiến tranh, chính sách thống trị của Pháp ở Đông Dương vẫn không thay đổi mà còn được tăng cường. Đó là chính sách chuyên chế, mọi quyền hành đều nằm trong tay thực dân Pháp và bọn tay sai trung thành của chúng. Bộ máy cảnh sát, mật thám, nhà tù vẫn tiếp tục được củng cố và hoạt động ráo riết. Một số tổ chức chính trị, an ninh, kinh tế được thành lập.

Thực dân Pháp thi hành một vài cải cách chính trị – hành chính để đối phó với những biến động đang diễn ra ở Đông Dương, như tăng thêm số người Việt trong các phòng thương mại và canh nông ở các thành phố lớn, lập Viện Dân biểu Trung Kì (2 – 1926), Viện Dân biểu Bắc Kì (4 – 1926)... Chúng thông qua bộ phận cầm đầu tại hương thôn để xâm nhập, kiểm soát xuống các làng xã.

Văn hoá, giáo dục cũng có những thay đổi.

Tháng 12 – 1917, Toàn quyền Đông Dương lập Hội đồng Tư vấn học chính Đông Dương với chức năng đề ra những quy chế cho ngành giáo dục.

Hệ thống giáo dục được mở rộng gồm các cấp tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học. Mô hình giáo dục có tính hiện đại đang hình thành ở Đông Dương.

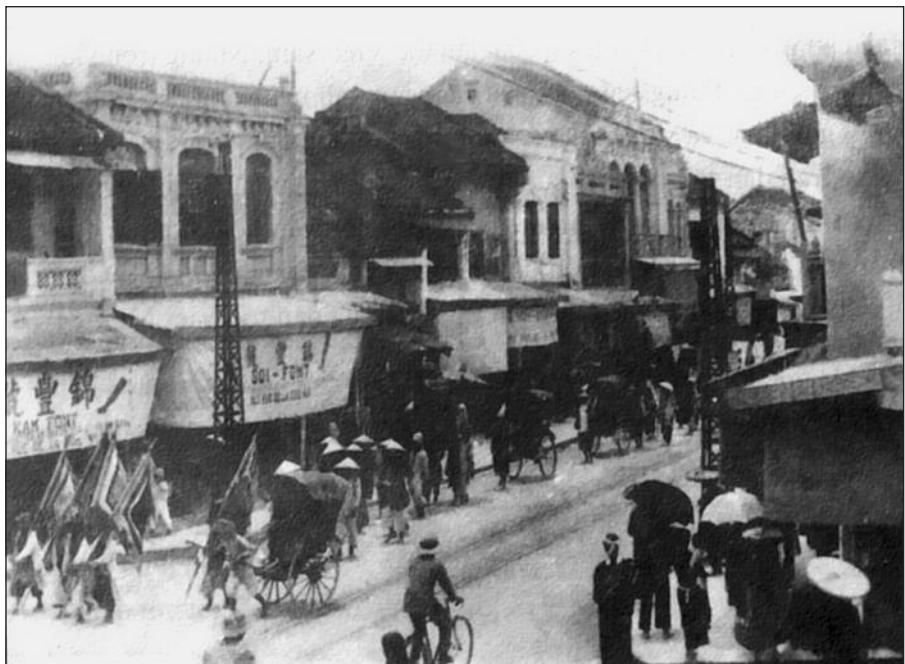
Cơ sở xuất bản, in ấn xuất hiện ngày càng nhiều với hàng chục tờ báo, tạp chí chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Nhà cầm quyền Pháp sử dụng báo chí, văn hoá... để phục vụ công cuộc khai thác và thống trị của chúng ; ưu tiên, khuyến khích xuất bản các sách báo theo chủ trương "Pháp – Việt đề huề". Các trào lưu tư tưởng, khoa học – kĩ thuật, văn hoá, nghệ thuật phương Tây có điều kiện tràn vào Việt Nam. Các ngành văn học, nghệ thuật (hội họa, điêu khắc, kiến trúc v.v...) đã có những biến chuyển mới về nội dung, phương pháp sáng tác. Các yếu tố văn hoá truyền thống, văn hoá mới tiến bộ và nô dịch cùng tồn tại, đan xen, đấu tranh với nhau.



Nêu những chính sách kinh tế, chính trị, văn hoá của thực dân Pháp ở Đông Dương.

III – NHỮNG CHUYỂN BIẾN MỚI VỀ KINH TẾ VÀ GIAI CẤP XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Chuyển biến về kinh tế



Hình 34. Phố Hàng Đào (Hà Nội) năm 1926

Qua cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, nền kinh tế của tư bản Pháp tiếp tục được mở rộng và bao trùm lên nền kinh tế phong kiến Việt Nam. Trong quá trình đầu tư vốn và mở rộng khai thác thuộc địa, thực dân Pháp cũng có đầu tư kỹ thuật và nhân lực, song rất hạn chế. Cơ cấu kinh tế Việt Nam có chuyển biến ít nhiều, song chỉ có tính chất cục bộ ở một số vùng, còn phổ biến vẫn trong tình trạng lạc hậu, nghèo nàn. Kinh tế Đông Dương ngày càng bị cột chặt vào kinh tế Pháp và Đông Dương vẫn là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.

2. Chuyển biến về giai cấp xã hội

Do tác động của chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn và chính sách thống trị của thực dân Pháp, cơ cấu giai cấp của xã hội Việt Nam có những chuyển biến mới.

Giai cấp địa chủ bị phân hoá thành ba bộ phận khá rõ rệt là tiểu địa chủ, trung địa chủ và đại địa chủ (một số đồng thời là tư sản). Hình thành và phát triển trong một dân tộc có truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, nên một bộ phận không ít tiểu và trung địa chủ có ý thức dân tộc chống thực dân Pháp và tay sai.

Giai cấp nông dân bị thống trị, bị tước đoạt ruộng đất, bần cùng hoá. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam – lực lượng dân cư đông đảo nhất – với đế quốc Pháp và tay sai hết sức gay gắt. Đó là cơ sở của sự bùng nổ các cuộc đấu tranh của nông dân trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và tự do.

Giai cấp tiểu tư sản (bao gồm những người buôn bán nhỏ, chủ xưởng nhỏ, thợ thủ công, học sinh, sinh viên, công chức, trí thức...) sau chiến tranh đã có sự phát triển nhanh về số lượng. Họ có ý thức dân tộc dân chủ, chống thực dân Pháp và tay sai. Đặc biệt, bộ phận trí thức, học sinh, sinh viên rất nhạy cảm với thời cuộc và tha thiết canh tân đất nước nên rất hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

Giai cấp tư sản ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và phân hoá thành hai bộ phận là tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản là những chủ tư bản lớn, mở xí nghiệp để gia công và nhận thầu cho đế quốc, lập các hiệu buôn bán lớn... Tư sản dân tộc đã đi vào con đường phát triển kinh tế dân tộc. Địa vị kinh tế của tư bản Việt Nam rất nhỏ bé, tổng số vốn kinh doanh chỉ bằng khoảng 5% số vốn của tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta lúc bấy giờ. Tư sản dân tộc Việt Nam là lực lượng có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, số lượng công nhân khoảng 10 vạn người ; đến năm 1929, trong các doanh nghiệp của người Pháp ở Đông Dương, chủ yếu là ở Việt Nam, đã có trên 22 vạn người. Công nhân Việt Nam bị thực dân và giới tư sản bóc lột. Giai cấp công nhân gắn bó máu thịt với giai cấp nông dân, kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới nên đã nhanh chóng vươn lên trở thành một động lực mạnh mẽ của phong trào dân tộc theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

Tóm lại, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến cuối những năm 20 của thế kỉ XX, trên đất nước Việt Nam đã diễn ra những biến đổi quan trọng về kinh tế và giai cấp xã hội. Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc, chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc và tay sai diễn ra ngày càng gay gắt.



Sự phân hoá giai cấp xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã diễn ra như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp và tác động của nó đến tình hình kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam.
2. Thái độ các giai cấp trong xã hội Việt Nam đối với sự thống trị của thực dân Pháp và tay sai như thế nào ?

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, dưới ảnh hưởng của tình hình quốc tế và cuộc khai thác thuộc địa, phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam diễn ra sôi nổi với sự tham gia của các giai cấp và tầng lớp xã hội, có nội dung, hình thức tổ chức đấu tranh mới.

I – HOẠT ĐỘNG CỦA PHAN BỘI CHÂU, PHAN CHÂU TRINH VÀ MỘT SỐ NGƯỜI VIỆT NAM SỐNG Ở PHÁP

1. Hoạt động của Phan Bội Châu

Sau những năm bôn ba hoạt động ở Nhật Bản và Trung Quốc không thành công, Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam (1913), đến cuối năm 1917 mới được trả tự do. Từ sự thất bại và thời cuộc sau chiến tranh thế giới, Phan Bội Châu, tuy vẫn nặng lòng yêu nước song đã không thể tiếp tục tìm được phương lược cứu nước đúng đắn. Viên Toàn quyền Pháp Anbe Xarô tìm cách dụ dỗ, mua chuộc, nhưng đã bị Phan Bội Châu khước từ.

Giữa lúc đó, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và sự ra đời của nước Nga Xô viết đã bắt đầu đến với ông như một luồng ánh sáng mới. Cảm tình với nước Nga Xô viết, cuối năm 1920, Phan Bội Châu dịch ra chữ Hán cuốn *Điều tra chân tướng Nga La Tư* của một tác giả Nhật Bản, viết *Truyện Phạm Hồng Thái*, ngợi ca tinh thần yêu nước, hi sinh anh dũng của người thanh niên họ Phạm.

Tháng 6 – 1925, trong khi chưa thể thay đổi được tổ chức, thay đổi phương lược đấu tranh thích hợp với biến chuyển mới của đất nước và thời đại thì Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc) đưa về nước, kết án tù rồi đưa về an trí ở Huế. Từ đó trở đi, trong hoàn cảnh một người tù bị giam lỏng, Phan Bội Châu không thể tiến theo nhịp bước đấu tranh mới của dân tộc.

2. Hoạt động của Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam trên đất Pháp

Nước Pháp là nơi có nhiều người Việt Nam sinh sống và hoạt động cho phong trào dân tộc của Việt Nam. Sau khi ra khỏi nhà tù Côn Đảo, Phan Châu Trinh

sang Pháp (1911) tiếp tục hoạt động. Ông có quan hệ với Nguyễn Ái Quốc trong những năm tháng hoạt động ở Pháp.

Vào đầu năm 1922, Phan Châu Trinh đến Mâcxây. Nhân dịp vua Khải Định sang dự Hội chợ thuộc địa để khuếch trương "công lao khai hoá" của Pháp, Phan Châu Trinh viết *Thất điêu thư* vạch ra 7 tội đáng chém của Khải Định. Phan Châu Trinh còn tổ chức diễn thuyết lên án chế độ quân chủ và quan trường ở Việt Nam ; tiếp tục hô hào "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh"...

Tháng 6 – 1925, Phan Châu Trinh về nước. Mặc dù sức khoẻ đã yếu, ông vẫn tiếp tục hoạt động, đả phá chế độ quân chủ, đề cao dân quyền. Nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên rất mến mộ và hưởng ứng hoạt động của Phan Châu Trinh.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhiều Việt kiều tại Pháp đã tham gia hoạt động như chuyển tài liệu, sách báo tiến bộ về nước. Một số thuỷ thủ Việt Nam đã hoạt động trong *Hội Liên hiệp thuộc địa*. Nhiều trí thức và lao động Việt Nam ở Pháp đã tập hợp trong các tổ chức yêu nước. Năm 1925, *Hội những người lao động trí óc Đông Dương* ra đời.

Một số thanh niên, sinh viên yêu nước xuất thân trong các gia đình địa chủ, tư sản lập ra *Đảng Việt Nam độc lập*, xuất bản báo *Tái sinh*. Đảng có một số chi bộ ở Pari và các tỉnh lân cận, còn ở trong nước thì không có vì thiếu chỗ dựa.



Nêu những hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh trong những năm 1920 – 1925.

II – HOẠT ĐỘNG CỦA TƯ SẢN, TIỂU TƯ SẢN VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN VIỆT NAM

1. Hoạt động của tư sản và tiểu tư sản

Ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp, giai cấp tư sản Việt Nam vốn nhỏ yếu về kinh tế và thường xuyên bị tư sản nước ngoài cạnh tranh, chèn ép. Năm 1919, tư sản Việt Nam đã tổ chức cuộc tẩy chay tư sản Hoa kiều (1919) ở một số tỉnh và thành phố như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... Ở Hà Nội có cuộc vận động người Việt Nam chỉ mua hàng của người Việt Nam.

Năm 1923, địa chủ và tư sản Việt Nam đấu tranh chống tư bản Pháp độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kì. Giai cấp tư sản đã dùng báo chí để bênh vực quyền lợi cho mình trong cuộc đấu tranh chống độc quyền.

Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kì (đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long...) đã lập ra *Đảng Lập hiến* (1923). Cơ quan ngôn luận của Đảng Lập hiến là tờ *Diễn đàn Đông Dương* và tờ *Tiếng dội An Nam*. Khi được thực dân Pháp nhượng bộ cho ít quyền lợi (như cho tham gia Hội đồng Quản hạt Nam Kì), họ lại thoả hiệp với chúng.

Ngoài Đảng Lập hiến ở trong Nam, còn có nhóm *Nam phong* của Phạm Quỳnh và nhóm *Trung Bắc tân văn* của Nguyễn Văn Vĩnh ở ngoài Bắc. Phạm Quỳnh cổ vũ cho thuyết "quân chủ lập hiến", còn Nguyễn Văn Vĩnh đề cao tư tưởng "trực trị".

Tầng lớp tiểu tư sản trí thức (gồm sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, học sinh và giáo viên các trường, viên chức, nhà văn, nhà báo, v.v...) sôi nổi đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ.

Vào đầu những năm 20, đã có nhiều thanh niên yêu nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) tìm đường cứu nước, trong đó có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Công Viễn v.v... Năm 1923, họ lập ra tổ chức *Tâm tâm xã*.

Để phát huy ảnh hưởng, gây tiếng vang thúc đẩy bão trong nước, Tâm tâm xã cử Phạm Hồng Thái thực hiện mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méclanh (Merlin) ở Sa Diện (Quảng Châu) ngày 19 - 6 - 1924. Sự việc không thành, Phạm Hồng Thái đã anh dũng hi sinh trên dòng Châu Giang. Tiếng bom Phạm Hồng Thái đã nhóm tiếp ngọn lửa chiến đấu, khích lệ tinh thần đấu tranh của nhân dân ta, nhất là thanh niên. Sự kiện lịch sử đó tuy nhỏ nhưng "như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân"⁽¹⁾.

Một số tổ chức chính trị như *Nam nghĩa đoàn*, *Hội Phục Việt*, *Đảng Thanh niên* được thành lập (đại biểu là Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, Nguyễn An Ninh v.v...), với nhiều hoạt động phong phú và sôi động (mít tinh, biểu tình, bãi khoá, v.v...). Nhiều tờ báo tiến bộ lần lượt ra đời. Báo tiếng Pháp có *Chuông rè*, *An Nam trẻ*, *Người nhà quê*; báo tiếng Việt có *Hiếu thanh*, *Tiếng dân*, *Đông Pháp thời báo*, *Thực nghiệp dân báo*... Họ lập ra một số nhà xuất bản tiến bộ như *Nam đồng thư xá* (Hà Nội), *Cường học thư xá* (Sài Gòn), *Quan hải tùng thư* (Huế)...

(1) Trần Dân Tiên, *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Văn nghệ, H., 1956, tr. 67.

Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai hồi đó có một số sự kiện nổi bật như cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), các cuộc truy điệu, đế tang Phan Châu Trinh (1926). Riêng ở Sài Gòn, đám tang Phan Châu Trinh đã thu hút khoảng 14 vạn người tham dự.

2. Các cuộc đấu tranh của công nhân

Những năm đầu sau chiến tranh, các cuộc đấu tranh của công nhân tuy còn lẻ tẻ và tự phát nhưng đã nêu lên ý thức giai cấp đang phát triển nhanh chóng, làm cơ sở cho các tổ chức và phong trào chính trị cao hơn về sau. Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã thành lập *Công hội* (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

Các cuộc đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ Pháp trên các tàu Pháp ghé vào các cảng Hải Phòng (1919) và Sài Gòn (1920), cũng như các cuộc đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ Trung Quốc tại các cảng lớn Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải (1921), đã góp phần cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam hăng hái đấu tranh.

Năm 1922, công nhân và viên chức các cơ sở công thương của tư nhân ở Bắc Kì đòi chủ tư bản người Pháp phải cho họ nghỉ ngày chủ nhật có trả lương. Cùng năm đó, còn có cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay xát gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương v.v... Tháng 8 – 1925, thợ máy xuống Ba Son tại cảng Sài Gòn không chịu sửa chữa chiến hạm Misolê của Pháp trước khi chiến hạm này chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc. Cuộc bãi công nổ ra với yêu sách đòi tăng lương 20% và phải cho những công nhân mất việc làm được trở lại làm việc. Sau 8 ngày bãi công, nhà chức trách Pháp đã phải chấp nhận tăng lương 10% cho công nhân. Cuộc bãi công Ba Son thắng lợi, đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam.



Nêu những hoạt động của tư sản, tiểu tư sản và các cuộc đấu tranh của công nhân trong những năm 1920 – 1925.

III – HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

Sau những năm bôn ba hầu khắp các châu lục trên thế giới, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp (1917), gia nhập Đảng Xã hội Pháp vì đây là tổ chức chính trị duy nhất ở Pháp theo đuổi lý tưởng của Đại Cách mạng Pháp : Tự do, Bình đẳng, Bác ái và đấu tranh vì quyền lợi cho các nước thuộc địa.

Ngày 18 – 6 – 1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Tất Thành với tên gọi mới là Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vécxai bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*. Bản Yêu sách đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.

Bản Yêu sách gồm 8 điểm như sau :

1. Tổng ân xá cho tất cả những người bản xứ bị án tù chính trị ;
2. Cải cách nền pháp lí ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những bảo đảm về mặt pháp luật như người châu Âu ; xoá bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam ;
3. Tự do báo chí và tự do ngôn luận ;
4. Tự do lập hội và tự do hội họp ;
5. Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương ;
6. Tự do học tập, thành lập các trường kĩ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ ;
7. Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật ;
8. Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ, do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ.

Bản Yêu sách không được Hội nghị Vécxai chấp nhận. Sự thật đó cho thấy những lời tuyên bố của các nhà chính trị đế quốc về quyền tự do, dân chủ và quyền tự quyết của các dân tộc, mà điển hình là chương trình 14 điểm của Tổng thống Mĩ Uynxon chỉ là trò lừa bịp các dân tộc nhỏ yếu. Vì vậy, "muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào lực lượng của bản thân mình"⁽¹⁾.

Giữa tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V. I. Lênin đăng trên báo *Nhân đạo* của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc phải đi theo con đường cách mạng vô sản.

Ngày 25 – 12 – 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp họp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên cộng sản, đồng thời là một trong những người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

(1) Trần Dân Tiên, *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Sđd, tr. 36.

Từ đây, Nguyễn Ái Quốc càng tích cực hoạt động và tiếp tục học tập, nghiên cứu lí luận cách mạng dân tộc ở thuộc địa theo con đường cách mạng vô sản để truyền bá về Việt Nam.

Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số người yêu nước của Angieri, Marốc, Tuynidi... lập ra *Hội Liên hiệp thuộc địa* ở Pari nhằm tập hợp những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp, nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế của thuộc địa để soi sáng cho cuộc đấu tranh vì quyền lợi của nhân dân các nước thuộc địa. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo *Người cùng khổ* do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Người còn viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), *Đời sống công nhân* (của Tổng Liên đoàn lao động Pháp)... và đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925).



Hình 35. Toàn cảnh Đại hội Tua (Pháp) năm 1920

Tháng 6 – 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời nước Pháp sang Liên Xô dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân* (10 – 1923) và được bầu vào Ban chấp hành Hội. Người ở lại Liên Xô, vừa nghiên cứu, học tập vừa viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tín Quốc tế* của Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường, quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

Ngày 11 – 11 – 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam. Sự chuyển biến về kinh tế, xã hội và giai cấp ở Việt Nam, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, đã tạo điều kiện để "*Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi*"⁽¹⁾.

Những tác phẩm và bài viết của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 20 của thế kỷ XX đã hình thành hệ thống quan điểm lí luận về cách mạng giải phóng dân tộc và phát triển xã hội theo xu hướng tiến hoá của thời đại, được trực tiếp truyền bá vào Việt Nam, đã thúc đẩy phong trào dân tộc phát triển.



Nêu những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến năm 1924.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nhận xét về lực lượng tham gia, mục tiêu và hình thức đấu tranh của phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam trong những năm 1919 – 1925.
2. Quá trình chuyển biến của Nguyễn Ái Quốc từ một người yêu nước trở thành một người cộng sản đã diễn ra như thế nào ?



Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến năm 1930

Từ năm 1925 đến đầu năm 1930, phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam ngày càng phát triển mạnh, các tổ chức cách mạng đã lần lượt ra đời.

I – SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BA TỔ CHỨC CÁCH MẠNG

1. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Sau khi đến Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ. Đa số học viên là thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Họ "học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật". Phần lớn số học viên đó sau khi học xong "bí mật về nước truyền bá lí luận giải phóng dân tộc và

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 28.

tổ chức nhân dân"⁽¹⁾. Một số người được gửi sang học tại Trường Đại học Phương Đông ở Mátxcxova (Liên Xô) hoặc Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc).



Hình 36. Bìa cuốn sách *Đường Kách mệnh*

Báo *Thanh niên* là cơ quan ngôn luận của Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Số báo đầu tiên ra ngày 21 – 6 – 1925.

Đầu năm 1927, tác phẩm *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản.

Báo *Thanh niên* và sách *Đường Kách mệnh* đã trang bị lí luận giải phóng dân tộc cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

Năm 1928, Hội có gần 300 hội viên, đến năm 1929 có khoảng 1 700 hội viên. Hội đã xây dựng tổ chức cơ sở của mình hầu khắp cả nước. Các kì bộ Trung Kì, Bắc Kì, Nam Kì của Hội lần lượt ra đời.

(1) Trần Dân Tiên, *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Sđd, tr. 71.

(2) Xem : Tuyên ngôn của Đại hội toàn quốc lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. *Văn kiện Đảng – Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, H., 1998, tr. 98.

Nguyễn Ái Quốc lựa chọn một số thanh niên tích cực trong Tâm tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản đoàn (2 – 1925).

Tháng 6 – 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết lại, kịch liệt tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu lấy mình.⁽²⁾

Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Tổng bộ, trong đó có Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn. Trụ sở của Tổng bộ đặt tại Quảng Châu (Trung Quốc).

Hội còn xây dựng cơ sở trong Việt kiều ở Xiêm (Thái Lan). Năm 1926, cơ sở đầu tiên của Hội được xây dựng ở tỉnh Phi Chít, sau đó phát triển đến các tỉnh U Đon, Na Khon v.v...

Từ cuối năm 1928, sau khi có chủ trương "*vô sản hoá*", nhiều cán bộ của Hội đã đi sâu vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cùng lao động và sống với công nhân để tuyên truyền và vận động cách mạng. Phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ.

Trong thời gian hoạt động ở Quảng Châu, ngày 9 – 7 – 1925, Nguyễn Ái Quốc đã cùng một số nhà yêu nước Triều Tiên, Indônêxia... lập ra *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông*. Tôn chỉ của Hội là liên lạc với các dân tộc bị áp bức để cùng làm cách mạng đánh đổ đế quốc.

2. Tân Việt Cách mạng đảng

Ngày 14 – 7 – 1925, một số tù chính trị cũ ở Trung Kì như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên... cùng một nhóm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội như Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai... lập ra Hội Phục Việt (1925), sau đó đổi thành Hội Hưng Nam. Tháng 7 – 1926, Hội đổi tên là Việt Nam Cách mạng đảng và đến tháng 7 – 1927 lại đổi tên là Việt Nam Cách mạng đồng chí hội. Hội đã nhiều lần bàn để hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên song không thành. Đến ngày 14 – 7 – 1928, Hội họp Đại hội tại Huế, quyết định đổi tên thành *Tân Việt Cách mạng đảng* (Đảng Tân Việt).

Đảng Tân Việt chủ trương lãnh đạo quân chúng ở trong nước và liên lạc với các dân tộc bị áp bức trên thế giới để *đánh đổ chủ nghĩa đế quốc nhằm thiết lập một xã hội bình đẳng và bác ái*. Đảng tập hợp những trí thức và thanh niên tiêu tư sản yêu nước. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kì.

Đảng Tân Việt ra đời và hoạt động trong điều kiện Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phát triển mạnh nên tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc và đường lối của Hội đã lôi cuốn nhiều đảng viên trẻ, tiên tiến của Đảng Tân Việt. Tác phẩm *Đường Kách mệnh* được coi như sách chỉ dẫn đối với các hội viên Tân Việt.

Một số đảng viên tiên tiến đã chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại thì tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng theo tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, của học thuyết Mác – Lê nin.

3. Việt Nam Quốc dân đảng và khởi nghĩa Yên Bai

Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập ngày 25 – 12 – 1927. Hạt nhân đầu tiên của Đảng là Nam đồng thư xã, một nhà xuất bản tiến bộ do Phạm Tuấn Tài lập ra đầu năm 1927. Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính... sáng lập là một chính đảng cách mạng, đề ra mục tiêu đấu tranh giành độc lập dân tộc. Khi mới thành lập, Đảng chưa có chính cương rõ ràng mà chỉ nêu chung chung là : "*Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng*". Bản điều lệ của Đảng năm 1928 lại nêu lên chủ nghĩa của Đảng là "*chủ nghĩa xã hội dân chủ*". Mục đích của Đảng là đoàn kết lực lượng để :

- Đẩy mạnh cách mạng dân tộc ;
- Xây dựng nền dân chủ trực tiếp ;
- Giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.

Bản *Chương trình hành động* của Đảng công bố năm 1929 đã nêu nguyên tắc tư tưởng là : "*Tự do – Bình đẳng – Bác ái*". Chương trình của Đảng chia thành 4 thời kì. Thời kì cuối cùng là bất hợp tác với Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn, cổ động bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương tiến hành "*cách mạng bằng sắt và máu*", chú trọng lấy binh lính người Việt trong quân đội Pháp làm lực lượng chủ lực. Tổ chức cơ sở của Đảng trong quần chúng rất ít. Địa bàn hoạt động của Đảng chỉ bó hẹp trong một số địa phương ở Bắc Kì, còn ở Trung Kì và Nam Kì không đáng kể.

Đảng thành lập chưa được bao lâu, hệ thống tổ chức mới xây dựng ở một số địa phương, thì đã bị thực dân Pháp khủng bố dữ dội, Đảng lâm vào tình thế bị động đối phó, nguy cơ tan rã đang đến gần.

Tháng 2 – 1929, Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức vụ ám sát tên trùm mỏ phu Badanh ở Hà Nội. Sau đó, thực dân Pháp đã tiến hành cuộc khủng bố dã man. Hàng loạt đảng viên và quần chúng cảm tình với Đảng bị bắt.



Hình 37. Nguyễn Thái Học
(1904 – 1930)

Tháng 7 – 1929, Toàn quyền Đông Dương Pátxkiê quyết định lập Toà án đại hình xử những người cách mạng. Ngày 10 – 10 – 1929, phiên tòa đặc biệt của chính quyền tay sai ở thành phố Vinh (Nghệ An) xử án 45 chiến sĩ cách mạng, trong đó kết án tử hình vắng mặt Nguyễn Ái Quốc và Trần Phú. Việt Nam Quốc dân đảng bị khủng bố nặng nề. Các lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân đảng như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu... bị địch truy lùng ráo riết. Nội bộ lãnh đạo Việt Nam Quốc dân đảng bị chia rẽ.

Bị động trước tình thế đó, những cán bộ lãnh đạo chủ chốt còn lại của Đảng đã quyết định dốc hết lực lượng để thực hiện cuộc bạo động cuối cùng với ý tưởng : "Không thành công cũng thành nhân!".

Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng nổ ra đêm 9 – 2 – 1930 ở Yên Bái. Cùng đêm, khởi nghĩa nổ ra ở Phú Thọ, Sơn Tây, sau đó là Hải Dương, Thái Bình... Ở Hà Nội có cuộc đánh bom của quân khởi nghĩa để phối hợp.

Tại Yên Bái, quân khởi nghĩa đã chiếm được trại lính, giết và làm bị thương một số sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, song không làm chủ được tỉnh lị nên hôm sau bị quân Pháp phản công và dập tắt. Còn các nơi khác, nghĩa quân chỉ tạm thời làm chủ vài huyện lị nhỏ nhưng bị địch nhanh chóng chiếm lại.

Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng bị thất bại nhanh chóng, song đã cỗ vũ lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam. Hành động yêu nước, tấm gương hi sinh của các chiến sĩ cách mạng ở Yên Bái là sự nối tiếp truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam.

Vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân đảng với tư cách là một chính đảng cách mạng trong phong trào dân tộc vừa mới xuất hiện đã chấm dứt cùng với sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái.



- *Trình bày sự ra đời và hoạt động của các tổ chức : Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng và Việt Nam Quốc dân đảng.*
- *Cuộc khởi nghĩa Yên Bái đã diễn ra như thế nào ? Ý nghĩa lịch sử.*

II – PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ CÁC TẦNG LỐP NHÂN DÂN VIỆT NAM

Trong hai năm 1926 – 1927 đã nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân.

Cuối năm 1928, sau khi có chủ trương "vô sản hoá", nhiều cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đi vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, cùng

sinh hoạt và lao động với công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Phong trào công nhân phát triển mạnh, trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc trong cả nước. Trong hai năm 1928 – 1929 đã có tới 40 cuộc đấu tranh của công nhân. Đấu tranh của công nhân đã nổ ra tại các trung tâm kinh tế, chính trị.

Đó là bối cảnh của công nhân mỏ than Mạo Khê, đồn điền Lộc Ninh, nhà máy cưa Bến Thuỷ, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy in Poocay (Sài Gòn), hảng dầu Nhà Bè, nhà máy tơ Nam Định, nhà máy chai Hải Phòng, nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vĩnh), nhà máy AVIA (Hà Nội), hảng buôn Sắcne Sài Gòn, sở ướm cây Hà Nội, nhà máy điện Nam Định, hảng xe hơi Đà Nẵng, nhà máy dệt Nam Định, đồn điền cao su Phú Riềng, hảng dầu Hải Phòng, nhà in Chợ Lớn v.v...

Các cuộc bối cảnh đó không chỉ giới hạn trong phạm vi một nhà máy, một địa phương, một ngành mà đã bắt đầu có sự liên kết thành phong trào chung.

Cùng với các cuộc bối cảnh của công nhân, các cuộc đấu tranh của nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, học sinh cũng đã diễn ra ở một số nơi, trong đó đáng chú ý là các cuộc đấu tranh của nông dân chống sưu cao, thuế nặng, chống các thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của cường hào ác bá.



Nêu những nét chính về phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong những năm 1925 – 1929.

III – ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

1. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

Năm 1929, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác phát triển, kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ ngày càng lan rộng.

Cuối tháng 3 – 1929, với sự nhạy cảm về chính trị, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại nhà số 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra *Chi bộ Cộng sản đầu tiên* ở Việt Nam gồm có 7 đảng viên⁽¹⁾. Chi bộ mở rộng cuộc vận động để thành lập một đảng cộng sản nhằm thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

(1) Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Cung, Dương Hạc Đính, Kim Tôn (tức Nguyễn Tuân).

Từ ngày 1 đến ngày 9 – 5 – 1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp tại Hương Cảng (Trung Quốc). Tại Đại hội, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập ngay đảng cộng sản để thay thế Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, song không được chấp nhận nên đã bỏ Đại hội về nước.

Đại hội vẫn tiếp tục họp và thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ của Hội v.v...

Chính cương của Hội xác định cách mạng Việt Nam là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và chế độ phong kiến Việt Nam, phát triển theo con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Phải đấu tranh để giành lấy chính quyền, thành lập nền chuyên chính công nông theo hình thức Xô viết ; giai cấp vô sản là giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Đại hội khẳng định việc lập một đảng cộng sản để lãnh đạo cách mạng Việt Nam là một nhu cầu cần thiết, song vì trình độ giác ngộ chính trị và đấu tranh của quần chúng còn non yếu, trình độ lý luận về chủ nghĩa cộng sản và kinh nghiệm đấu tranh của những người cách mạng còn thấp nên chưa thể thành lập ngay đảng cộng sản được. Vì vậy, trước mắt phải chỉnh đốn Hội, tạo điều kiện tổ chức vững rồi sẽ tổ chức đảng cộng sản sau...

Ngày 17 – 6 – 1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở Bắc Kì họp Đại hội tại nhà số 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội), quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng*, thông qua *Tuyên ngôn, Điều lệ* của Đảng, ra báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận và cử ra Ban Chấp hành Trung ương của Đảng. Đông Dương Cộng sản đảng đã tiếp tục mở rộng tổ chức cơ sở Đảng trong nhiều địa phương ở Bắc, Trung và cả ở Nam Kì.

Khoảng tháng 8 – 1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kì bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì cũng đã quyết định lập An Nam Cộng sản đảng. Đảng có một chi bộ hoạt động ở Trung Quốc và một số chi bộ hoạt động ở Nam Kì. Tờ báo *Đỏ* là cơ quan ngôn luận của Đảng. Vào khoảng tháng 11 – 1929, An Nam Cộng sản đảng họp Đại hội để thông qua đường lối chính trị và bầu Ban Chấp hành Trung ương của Đảng.

An Nam Cộng sản đảng đã tích cực vận động để hợp nhất với Đông Dương Cộng sản đảng, liên lạc với Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản trên thế giới. Đảng đã đẩy mạnh cuộc vận động phát triển tổ chức Đảng, Công hội, Nông hội, Đoàn Thanh niên.

Một số đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cũng tích cực vận động lập các chi bộ cộng sản và xúc tiến việc chuẩn bị lập đảng cộng sản. Tháng 9 – 1929, những đảng viên tiên tiến trong Đảng Tân Việt tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Nhiều đảng viên Đảng Tân Việt lân lượt gia nhập Đông Dương Cộng sản liên đoàn, hình thành nhiều chi bộ Đảng ở Trung Kì, Nam Kì

và cả ở Bắc Kì. Theo kế hoạch, Đông Dương Cộng sản liên đoàn chính thức họp đại hội vào ngày 1 – 1 – 1930, song do nhiều đại biểu trên đường đi dự đại hội bị địch bắt, nên không tiến hành được. Tuy vậy, với Tuyên đạt tháng 9 – 1929, Đông Dương Cộng sản liên đoàn đã chính thức ra đời, hoạt động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản lúc bấy giờ là một xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

Các tổ chức cộng sản trên đã nhanh chóng phát triển cơ sở trong nhiều địa phương và trực tiếp lãnh đạo các cuộc đấu tranh của quần chúng.

Nhưng các tổ chức đó đều hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, thậm chí công kích lẫn nhau làm cho phong trào cách mạng trong cả nước có nguy cơ bị chia rẽ lớn.

Giữa lúc đó, Nguyễn Ái Quốc được tin Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân biệt thành hai nhóm, mỗi nhóm tổ chức thành một đảng cộng sản. Người liền rời khỏi Xiêm sang Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản.

2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Với chức trách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan tới phong trào cách mạng ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng đến Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) để bàn việc thống nhất đảng.

Hội nghị hợp nhất Đảng bắt đầu họp ngày 6 – 1 – 1930 tại Cửu Long do Nguyễn Ái Quốc chủ trì⁽¹⁾. Dự Hội nghị có Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh là đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu là đại biểu của An Nam Cộng sản đảng.



Hình 38. Nguyễn Ái Quốc đầu những năm 30

(1) Xem : Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 12.

Nguyễn Ái Quốc phê phán những quan điểm sai lầm của mỗi tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu chương trình hội nghị.

Hội nghị đã thảo luận và nhất trí với ý kiến của Nguyễn Ái Quốc là thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là *Đảng Cộng sản Việt Nam*, thông qua *Chính cương văn tắt, Sách lược văn tắt* của Đảng... do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là *Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng*, có giá trị lí luận và thực tiễn lâu dài đối với cách mạng Việt Nam.

Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng của Đảng là tiến hành cuộc "*tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*". Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do ; lập chính phủ công nông binh ; tổ chức quân đội công nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc ; tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất v.v... Lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản, sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng...

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

Nhân dịp Đảng ra đời, Nguyễn Ái Quốc ra Lời kêu gọi công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức bóc lột.

Lời kêu gọi có đoạn :

"Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập. Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ dùn dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng An Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột của chúng ta".⁽¹⁾

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam mang tầm vóc lịch sử của một Đại hội thành lập Đảng.

Ngày 8 – 2 – 1930, các đại biểu dự Hội nghị về nước.

Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng được thành lập, gồm : Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Lan, Nguyễn Văn Hới, Nguyễn Phong Sắc, Hoàng Quốc Việt, Phạm Hữu Lầu, Lưu Lập Đạo, do Trịnh Đình Cửu đứng đầu. Tiếp đến, các xứ uỷ Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì cũng được thành lập.

Ngày 24 – 2 – 1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản liên đoàn, tổ chức này được gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 10.

Sau này, Đại hội Đảng lần thứ III (9 – 1960) quyết định lấy ngày 3 – 2 hàng năm là ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân Việt Nam. *Đảng là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.*

Việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo, có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ đảng viên kiên trung nguyện suốt đời hi sinh cho lí tưởng của Đảng, cho độc lập của dân tộc, cho tự do của nhân dân⁽¹⁾.

Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt tiếp theo trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

- ◆
 - *Nêu vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với quá trình vận động chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.*
 - *Trình bày ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày nội dung Chính cương văn tắt, Sách lược văn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Tại sao nói Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm lịch sử của cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XX ?

PHẦN ĐỌC THÊM

ĐÔNG DƯƠNG

"Tuy rằng Quốc tế Cộng sản đã làm cho vấn đề thuộc địa có được tầm quan trọng xứng đáng với nó bằng cách coi nó là thuộc về những vấn đề thời sự khẩn trương nhất, nhưng trong thực tiễn, các ban thuộc địa ở các cường quốc thực dân, cho đến nay, vẫn chưa quan tâm đến vấn đề này, thậm chí các ban này cũng chưa xem xét vấn đề một cách nghiêm túc !

(1) Theo báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế Cộng sản ngày 18 – 2 – 1930, trong toàn Đảng lúc này có 310 đảng viên, còn các tổ chức quần chúng có 3 584 hội viên. Xem : Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 14.

Sự không hoạt động này thật đáng ngạc nhiên, nhất là khi không còn sự tranh cãi nội bộ trong đảng đã được thanh trừ, và đáng ngạc nhiên khi vấn đề tuyển mộ người thuộc địa lại được chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc của chính quốc nghiên cứu ráo riết. Sự không hoạt động này có lẽ do các đồng chí chúng ta không hiểu biết tình hình chính xác của những xứ bị áp bức. Do vậy, tôi thấy có ích, nếu phác họa ngắn gọn ở đây tình hình của một trong những thuộc địa lớn nhất của nước Pháp, là Đông Dương.

Nói rằng Đông Dương gồm hai mươi triệu người bị bóc lột, hiện nay đã chín muồi cho một cuộc cách mạng là sai, nhưng nói rằng Đông Dương không muốn cách mạng và bằng lòng với chế độ bấy giờ như các ông chủ của chúng ta vẫn thường nghĩ thế, thì lại càng sai hơn nữa. Sự thật là người Đông Dương không có một phương tiện hành động và học tập nào hết. Báo chí, hội họp, lập hội, đi lại đều bị cấm... Việc có những tờ báo và tạp chí mang tư tưởng tiến bộ một chút hoặc có một tờ báo của giai cấp công nhân Pháp là một tội nặng. Rượu cồn và thuốc phiện cùng báo chí phản động của bọn cầm quyền bổ sung cho cái công cuộc ngu dân của chính phủ. Máy chém và nhà tù làm nốt phần còn lại.

Bị đầu độc cả về tinh thần lẫn thể xác, bị bịt mồm và bị giam hãm, người ta có thể tưởng rằng cái bầy người ấy cứ mãi mãi bị dùng làm đồ để tế cái ông thần tư bản, rằng bầy người đó không sống nữa, không suy nghĩ nữa và là vô dụng trong việc cải tạo xã hội. Không : *người Đông Dương không chết, người Đông Dương vẫn sống, sống mãi mãi*. Sự đầu độc có hệ thống của bọn tư bản thực dân không thể làm tê liệt sức sống, càng không thể làm tê liệt tư tưởng cách mạng của người Đông Dương. Luồng gió từ nước Nga thợ thuyền, từ Trung Quốc cách mạng hoặc từ Ấn Độ chiến đấu đang thổi đến giải độc cho người Đông Dương. Người Đông Dương không được học, đúng thế, bằng sách vở và bằng diễn văn, nhưng người Đông Dương nhận sự giáo dục bằng cách khác. Đau khổ, nghèo đói và sự đàn áp tàn bạo là những người thầy duy nhất của họ. Nếu những người xã hội chủ nghĩa lơ là việc giáo dục, thì giai cấp tư sản thực dân bản xứ – bọn quan lại – cứ phu trách giáo dục bằng phương pháp của chúng. Người Đông Dương tiến bộ một cách rất màu nhiệm và khi thời cơ cho phép họ sẽ biết tỏ ra xứng đáng với những người thầy của họ. Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến.

Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi : Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi".

NGUYỄN ÁI QUỐC

(Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 1,
NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 27 – 28)

Chương II

VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

Bài

16

Phong trào cách mạng 1930 – 1935

Trong những năm 1929 – 1933, Việt Nam phải gánh chịu những thiệt hại của cuộc khủng hoảng kinh tế ở nước Pháp. Điều đó trở thành một trong những nguyên nhân làm bùng nổ phong trào cách mạng 1930 – 1931 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ tháng 10 – 1930 là Đảng Cộng sản Đông Dương) ; tiếp đó, trong những năm 1932 – 1935 là cuộc đấu tranh phục hồi phong trào cách mạng.

I – VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI 1929 – 1933

1. Tình hình kinh tế

Từ năm 1930, kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái, bắt đầu từ nông nghiệp. Lúa gạo bị sụt giá. Ruộng đất bỏ hoang năm 1930 là 200 000 hécta, năm 1933 là 500 000 hécta.

Sản xuất công nghiệp bị suy giảm. Năm 1929, tổng giá trị sản lượng khai khoáng của Đông Dương là 18 triệu đồng, năm 1933 chỉ còn 10 triệu đồng. Trong thương nghiệp, xuất nhập khẩu đình đốn. Hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

2. Tình hình xã hội

Hậu quả lớn nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế là làm trầm trọng thêm tình trạng đói khổ của các tầng lớp nhân dân lao động. Nhiều công nhân bị sa thải. Ở Bắc Kỳ, nơi tập trung nhiều công nhân, có tới 25 000 người bị sa thải. Số người có việc làm thì lương bị cắt giảm từ 30% đến 50%. Cuộc sống của thợ thuyền ngày càng khó khăn.

Nữ kí giả người Pháp Ăngđrê Viôlít viết về tình trạng công nhân Đông Dương năm 1931 như sau : "Lương công nhân không bao giờ vượt quá từ 2 đến 2,5 phrăng mỗi ngày (tức từ 2 hào đến 2 hào 5 xu).

Trong các xưởng dệt, ngày làm việc từ 7 giờ sáng đến 9 giờ tối. Đàn ông lương từ 1,75 phrăng đến 2 phrăng, đàn bà từ 1,25 đến 1,50 phrăng, trẻ em từ 8 đến 10 tuổi được lĩnh 0,75 phrăng.

Tôi được biết ở các đồn điền, và nói riêng ở các đồn điền trồng cao su tại các vùng khí hậu rất xấu, công nhân phải làm việc từ 15 đến 16 giờ mỗi ngày và được trả từ 1,2 đến 2,2 phrăng mỗi ngày"⁽¹⁾.

Nông dân phải chịu cảnh thuế cao, vay nợ nặng lãi, nông phẩm làm ra phải bán giá hạ. Ruộng đất bị địa chủ người Pháp và người Việt chiếm đoạt. Họ bị bần cùng hoá.

Các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng không tránh khỏi tác động xấu của khủng hoảng kinh tế. Thợ thủ công bị phá sản, nhà buôn nhỏ phải đóng cửa hiệu, viên chức bị sa thải... Một số đông tư sản dân tộc cũng gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh.

Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, với hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động.

Vì vậy, trong những năm cuối thập niên 20 của thế kỷ XX, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, lôi cuốn đông đảo các giai cấp, tầng lớp xã hội tham gia. Đầu năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng lãnh đạo thất bại. Chính quyền thực dân đã tiến hành một chiến dịch khủng bố dã man những người yêu nước Việt Nam. Điều đó càng làm căng thẳng thêm những mâu thuẫn và tình trạng bất ổn trong xã hội.



Hãy nêu thực trạng kinh tế – xã hội Việt Nam trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933.

II – PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1931 VỚI ĐỈNH CAO XÔ VIẾT NGHỆ – TĨNH

1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931

Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra gay gắt và phong trào cách mạng dâng cao, ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông rộng khắp trên cả nước.

(1) A. Viollis, *Indochine S.O.S* (Đông Dương cấp cứu), Les Éditeurs Français réunis, Paris, 1949, tr. 107.

Tháng 2 – 1930, nổ ra một số cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng. Ở Hà Nội, cờ đỏ búa liềm được treo ở một số đường phố chính.

Mục tiêu đấu tranh là đòi cải thiện đời sống. Công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm. Nông dân đòi giảm sưu, giảm thuế. Bên cạnh đó cũng xuất hiện những khẩu hiệu chính trị như "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc ! Đả đảo phong kiến", "Thả tù chính trị" v.v...

Sang tháng 3 và 4, diễn ra các cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy sợi Nam Định, công nhân nhà máy diêm Bến Thuỷ.

Tháng 5, trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1 – 5.

Các cuộc đấu tranh này đánh dấu bước ngoặt của phong trào cách mạng. Lần đầu tiên, công nhân Việt Nam biểu tình kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động, đấu tranh đòi quyền lợi cho nhân dân lao động trong nước và thể hiện tình đoàn kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới.

Từ tháng 6 đến tháng 8 – 1930, cả nước có 121 cuộc đấu tranh (Bắc Kì : 17, Trung Kì : 82, Nam Kì : 22), trong đó công nhân có 22 cuộc, nông dân : 95, các tầng lớp lao động khác : 4.

Sang tháng 9, phong trào đấu tranh dâng cao, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Những cuộc biểu tình của nông dân (có vũ trang tự vệ) với hàng nghìn người tham gia kéo đến huyện lỵ, tỉnh lị đòi giảm sưu, giảm thuế ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Đô Lương (Nghệ An), Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kì Anh (Hà Tĩnh). Các cuộc đấu tranh này được công nhận Vinh – Bến Thuỷ hưởng ứng.



Hình 39. Đấu tranh trong phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (tranh sơn dầu)

Tiêu biểu là cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) ngày 12 - 9 - 1930. Khoảng 8 000 nông dân kéo đến phủ lị với những khẩu hiệu cách mạng "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc!", "Đả đảo phong kiến!", "Bỏ sưu thuế, chia ruộng đất" v.v... Đoàn biểu tình xếp thành hàng dài hơn 1 kilômét kéo về thành phố Vinh. Đi đầu là những người cầm cờ đỏ, đi hai bên là những đội viễn vệ được trang bị dao, gậy. Trên đường đi, đoàn biểu tình dừng lại vài nơi để diễn thuyết và chỉnh đốn đội ngũ. Dòng người càng đi càng được bổ sung thêm. Khi đến gần Vinh, con số lên tới 30 000 người và xếp thành hàng dài tới 4 kilômét. Thực dân Pháp đã đàn áp dã man. Chúng cho máy bay ném bom xuống đoàn biểu tình làm chết 217 người, bị thương 125 người. Sự đàn áp không ngăn được cuộc đấu tranh. Quân chúng kéo đến huyện lị phá nhà lao, đốt huyện đường, vây đồn lính khổ xanh.

Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã. Nhiều tên tri huyện, lí trưởng bỏ trốn hoặc đầu hàng.

Trong tình hình đó, nhiều cấp uỷ Đảng ở thôn xã đã lãnh đạo nhân dân đứng ra làm chủ vận mệnh của mình, tự quản lí đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương, làm chức năng của chính quyền cách mạng theo hình thức Xô viết.

Ở Bắc Kỳ, có các cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải (Thái Bình), Duy Tiên, Bình Lục (Hà Nam), công nhân nhà máy dệt Nam Định, công nhân các nhà máy ở Hải Phòng.

Ở Trung Kỳ, trong tháng 10 - 1930 có các cuộc đấu tranh của nông dân các huyện Đức Phổ, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi).

Ở Nam Kỳ, trong tháng 10 - 1930 có các cuộc đấu tranh ở Bà Chiểu (Sài Gòn), Chợ Lớn, Cao Lãnh (Sa Đéc)...

Tháng 9 và tháng 10 năm 1930, cả nước có 362 cuộc đấu tranh (Bắc Kỳ : 29, Trung Kỳ : 316, Nam Kỳ : 17), trong đó có hơn 20 cuộc của công nhân, hơn 300 cuộc của nông dân, hơn 10 cuộc của các tầng lớp khác.

2. Xô viết Nghệ – Tĩnh

Tại Nghệ An, Xô viết ra đời từ tháng 9 - 1930 ở các xã thuộc huyện Thanh Chương, Nam Đàn, một phần huyện Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Diễn Châu. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành ở các xã thuộc huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Khê vào cuối năm 1930, đầu năm 1931. Các xô viết thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động, điều hành mọi mặt đời sống xã hội.

Về chính trị, quân chúng được tự do tham gia hoạt động trong các đoàn thể cách mạng, tự do hội họp. Các đội tự vệ đỏ và toà án nhân dân được thành lập.



Hình 40. Lược đồ phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh

Về kinh tế, thi hành các biện pháp chia ruộng đất công, tiền, lúa công cho dân cày nghèo ; bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đòn, thuế muối ; xoá nợ cho người nghèo ; chú trọng đắp đê phòng lụt, tu sửa cầu cống, đường giao thông ; lập các tổ chức để nông dân giúp đỡ nhau trong sản xuất.

Về văn hóa – xã hội, chính quyền cách mạng mở lớp dạy chữ Quốc ngữ cho các tầng lớp nhân dân, xoá bỏ các tệ nạn như mê tín, dị đoan, rượu chè, cờ bạc,... Trật tự trị an được giữ vững. Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau trong nhân dân được xây dựng.

Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931. Tuy chỉ tồn tại được 4 – 5 tháng, nhưng nó là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quân chúng nhân dân trong cả nước.

Trước tình hình đó, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, khống bối phong trào. Chúng điều động binh lính đóng nhiều đồn bốt ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Cùng với việc cho lính đi càn quét, bắn giết nhân dân, đốt phá, triệt hạ làng mạc, chúng còn dùng nhiều thủ đoạn chia rẽ, dụ dỗ, mua chuộc. Vì vậy, nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng, cơ sở quần chúng bị phá vỡ ; nhiều cán bộ, đảng viên, quân chúng yêu nước bị bắt bớ, tù đày hoặc bị giết hại.

Từ giữa năm 1931, phong trào cách mạng trong cả nước dần dần lắng xuống.

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10 – 1930)

Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng đang diễn ra quyết liệt, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam họp *Hội nghị lần thứ nhất* tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 10 – 1930.



Hình 41. Trần Phú (1904 – 1931)

Hội nghị đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương ; cù ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng Bí thư và thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

Luận cương xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương. *Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó sẽ tiếp tục phát triển, bở qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.*

Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc có quan hệ khăng khít với nhau. Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và nông dân. Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.

Luận cương chính trị nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

Tuy nhiên, Luận cương chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất ; đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến ở mức độ nhất định của giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

Sau Hội nghị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tập trung lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước chống lại cuộc khủng bố và các thủ đoạn thâm độc của kẻ thù, đồng thời có những chỉ thị cụ thể cho Nghệ – Tĩnh và kêu gọi nhân dân cả nước đấu tranh ủng hộ và bảo vệ Xô viết Nghệ – Tĩnh.

4. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn nhưng có ý nghĩa lịch sử to lớn. Phong trào khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước ở Đông Dương. Từ trong phong trào, khối liên minh công – nông hình thành, công nhân và nông dân đã đoàn kết với nhau trong đấu tranh cách mạng.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là phân bộ độc lập, trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh v.v...

Phong trào có ý nghĩa như cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và quân chúng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.



- *Trình bày diễn biến phong trào cách mạng 1930 – 1931.*
- *Nêu rõ sự ra đời và hoạt động của Xô viết Nghệ – Tĩnh.*
- *Nội dung cơ bản của Luận cương chính trị tháng 10 – 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ưu điểm và hạn chế của Luận cương là gì ?*

III – PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM 1932 – 1935

1. Cuộc đấu tranh phục hồi phong trào cách mạng

Khi phong trào cách mạng 1930 – 1931 lắng xuống, thực dân Pháp vẫn tiếp tục thi hành chính sách khủng bố và mị dân.

Hàng vạn người bị bắt, tù đày. Các trại giam và nhà tù chật ních tù chính trị, như nhà tù Hoả Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), nhà tù Côn Đảo, Kon Tum, Lao Bảo, Sơn La... Hầu hết các uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Xứ ủy Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì bị bắt.

Từ năm 1930 đến năm 1933, thực dân Pháp bắt giam 246 532 người. Riêng nhà tù Côn Đảo trong những năm 1930 – 1935 có 833 tù chính trị bị tra tấn đến chết. Ở ngực Kon Tum có khoảng 300 người bị thủ tiêu.

Cùng với chính sách khủng bố, thực dân Pháp dùng những thủ đoạn mị dân, lừa bịp để lôi kéo các tầng lớp quan lại, địa chủ, tư sản, trí thức, để mê hoặc một bộ phận nhân dân. Về chính trị, chúng cho tăng số đại diện người Việt vào cơ quan lập pháp ; về kinh tế, chúng cho người bản xứ được tham gia đấu thầu một số công trình công cộng ; về giáo dục, chúng cho tổ chức lại một số trường cao đẳng ; chúng còn lợi dụng các tôn giáo để chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

Trong hoàn cảnh đó, những người cộng sản vẫn kiên cường đấu tranh. Những đảng viên trong tù kiên trì bảo vệ lập trường, quan điểm cách mạng của Đảng, tổng kết bài học kinh nghiệm chỉ đạo phong trào, tổ chức vượt ngục. Những đảng viên không bị bắt thì tìm cách gây dựng lại tổ chức Đảng và quần chúng.

Một số đảng viên đang hoạt động ở Trung Quốc và Xiêm (Thái Lan) đã trở về nước hoạt động.

Năm 1932, Lê Hồng Phong và một số đồng chí nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản tổ chức Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng.

Tháng 6 – 1932, Ban lãnh đạo Trung ương thảo ra Chương trình hành động của Đảng. Chương trình hành động nêu chủ trương đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân lao động, thả tù chính trị, bãi bỏ các thứ thuế bất công, củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng của quần chúng.

Dựa vào chương trình hành động, phong trào đấu tranh của quần chúng được nhen nhúm trở lại với các tổ chức như hội cấy, hội cà, hội hiếu hỉ, hội đọc sách báo v.v...

Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân cũng đã nổ ra : năm 1932 có 230 cuộc, năm 1933 có 244 cuộc, tập trung ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Sài Gòn, Gia Định. Nông dân các tỉnh Gia Định, Long Xuyên, Trà Vinh, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Cao Bằng, Lạng Sơn... liên tiếp có các cuộc đấu tranh.

Trong thời kì này, một số hình thức đấu tranh mới xuất hiện như vận động bầu cử, hoạt động trên lĩnh vực báo chí. Năm 1935, đại biểu cho những người lao động đã trúng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn. Một số đảng viên hoạt động hợp pháp đã sử dụng báo chí công khai đấu tranh chống những quan điểm chính trị, triết học, văn học, nghệ thuật tư sản, tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối chủ trương của Đảng.

Cuối năm 1933, các tổ chức của Đảng dần dần được khôi phục và củng cố. Đầu năm 1934, Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương được thành

lập do Lê Hồng Phong đứng đầu. Cuối năm 1934 – đầu năm 1935, các xứ uỷ Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì được lập lại.

Như vậy, đến đầu năm 1935, các tổ chức Đảng và phong trào quân chúng được phục hồi.

2. Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (3 – 1935)

Từ ngày 27 đến ngày 31 – 3 – 1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự Đại hội có 13 đại biểu, thay mặt cho hơn 500 đảng viên thuộc các đảng bộ trong nước và ở nước ngoài.

Sau khi đánh giá tình hình, Đại hội xác định 3 nhiệm vụ chủ yếu của Đảng trong thời gian trước mắt là củng cố và phát triển Đảng ; tranh thủ quần chúng rộng rãi ; chống chiến tranh đế quốc.

Đại hội thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ ; về công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ và cứu tế đỏ.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 người và bầu Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư của Đảng. Nguyễn Ái Quốc được cử làm đại diện của Đảng tại Quốc tế Cộng sản.

Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng đánh dấu mốc quan trọng : Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương, đã khôi phục được các tổ chức quần chúng của Đảng.



- Phong trào cách mạng nước ta được phục hồi trong những năm 1932 – 1935 như thế nào ?
- Nêu nội dung và ý nghĩa của Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em có nhận xét gì về quy mô, lực lượng tham gia, hình thức đấu tranh của phong trào cách mạng 1930 – 1931 ?
2. Nêu ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931, đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh.
3. Ở địa phương em trong những năm 1930 – 1931 có diễn ra phong trào đấu tranh nào không ? Hãy trình bày diễn biến và kết quả của phong trào.

Vào nửa cuối những năm 30 của thế kỉ XX, trước những biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước, Đảng Cộng sản Đông Dương thay đổi chủ trương, chuyển sang hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp với mục tiêu đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

I – TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1936 – 1939

1. Tình hình chính trị

Trong những năm 1936 – 1939, tình hình thế giới có nhiều sự kiện tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng Việt Nam.

Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, bọn phát xít cầm quyền ở một số nước như Đức, Italia, Nhật Bản ráo riết chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

Tháng 7 – 1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành Đại hội lần thứ VII tại Mátxcova (Liên Xô). Đại hội đã quyết nghị nhiều vấn đề trọng đại, như xác định kẻ thù là chủ nghĩa phát xít và nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là chống chủ nghĩa phát xít nhằm mục tiêu đấu tranh giành dân chủ, bảo vệ hoà bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương, do Lê Hồng Phong dẫn đầu, tham dự Đại hội.

Tháng 6 – 1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã cho thi hành một số cải cách tiến bộ ở thuộc địa.

Ở Đông Dương, Chính phủ Pháp cử phái viên sang điều tra tình hình, thay Toàn quyền mới, sửa đổi đôi chút luật bầu cử vào Viện dân biểu, ân xá một số tù chính trị, nối rộng quyền tự do báo chí v.v...

Lúc này ở Việt Nam, nhiều đảng phái chính trị ra hoạt động, trong đó có đảng cách mạng, đảng theo xu hướng cải lương, đảng phản động v.v... Các đảng tận dụng cơ hội, đẩy mạnh hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. Tuy nhiên, chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ và có chủ trương rõ ràng.

2. Tình hình kinh tế – xã hội

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933), chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương tập trung đầu tư, khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế "chính quốc".

Về nông nghiệp, chính sách của chính quyền thực dân tạo điều kiện cho tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, làm cho 2/3 nông dân không có ruộng hoặc chỉ có ít ruộng. Phần lớn đất nông nghiệp độc canh trồng lúa.

Các đòn điền của tư bản Pháp chủ yếu trồng cao su, cà phê, chè, day, gai, bông...

Về công nghiệp, ngành khai mỏ được đẩy mạnh. Tổng sản lượng khai mỏ năm 1929 trị giá 18,6 triệu đồng, năm 1939 là 29,5 triệu đồng.

Sản lượng các ngành dệt, sản xuất xi măng, chế cát rượu tăng. Các ngành ít phát triển là điện, nước, cơ khí, đường, giấy, diêm.

Về thương nghiệp, chính quyền thực dân độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối, thu được lợi nhuận rất cao. Hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản, nông sản. Hàng nhập khẩu là máy móc và hàng tiêu dùng.

Nhìn chung, những năm 1936 – 1939 là thời kì phục hồi và phát triển nền kinh tế ở Việt Nam, nhưng chỉ tập trung vào một số ngành đáp ứng cho nhu cầu chiến tranh. Nền kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu và lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

Đời sống các tầng lớp nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn do chính sách tăng thuế của chính quyền thuộc địa.

Số công nhân thất nghiệp còn nhiều. Ngay cả những người có việc làm, mức lương vẫn không bằng thời kì trước khủng hoảng.

Báo *Bạn Dân* ngày 24 – 6 – 1937 viết : "Tại Sài Gòn ngày 14 – 6 – 1937, độ 2 000 người thất nghiệp vừa đàn ông, đàn bà, con nít kéo nhau đến toà Đốc lí xin việc và xin gạo".

Nông dân không đủ ruộng cày. Họ còn chịu mức địa tô cao và nhiều thủ đoạn bóc lột khác của địa chủ cường hào, những hủ tục cưới cheo, đình đám...

Tư sản dân tộc có ít vốn nên chỉ lập được những công ti nhỏ, phải chịu thuế cao, bị tư bản Pháp chèn ép.

Nhiều người trong giới tiểu tư sản trí thức thất nghiệp. Công chức nhận được mức lương thấp. Các tầng lớp lao động khác phải chịu thuế khoá nặng nề, giá cả sinh hoạt đắt đỏ.

Báo *Ngày nay* số 131 ngày 8 – 10 – 1938 thuật lại một cuộc phỏng vấn : "Hỏi : Công chức Việt Nam có gì lo nhất ? – Đáp : Nợ ! Nợ ! Nợ ! Nợ tuốt...".

Đời sống của đa số nhân dân khó khăn, cực khổ. Chính vì thế họ hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi tự do, corm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.



Nêu những nét chính về tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam trong những năm 1936 – 1939.

II – PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7 – 1936

Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, do Lê Hồng Phong chủ trì, họp ở Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị dựa trên Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản, căn cứ vào tình hình cụ thể Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh. Hội nghị xác định : *Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và chống phong kiến ; nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, corm áo và hòa bình. Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương.*

Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quân chúng và nhân dân Đông Dương hành động, đấu tranh cho dân chủ. Phong trào quân chúng lan rộng trong cả nước.

Sau hội nghị này, Hà Huy Tập được cử làm Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Tiếp đó, Hội nghị Trung ương các năm 1937 và 1938 bổ sung và phát triển nội dung cơ bản Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 7 – 1936. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3 – 1938, Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành *Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương*, gọi tắt là *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*.

2. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

a) Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ

Từ giữa năm 1936, được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương vận động và tổ chức các tầng lớp nhân dân

hội họp, thảo ra bản "dân nguyện" để gửi tới phái đoàn, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội vào tháng 8 – 1936. Đảng cũng kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng cùng tham gia.

Khởi đầu ở Nam Kì, đến cuối tháng 9 – 1936 đã có hơn 600 uỷ ban hành động được thành lập. Phong trào mạnh nhất ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Gia Định, Biên Hòa...

Uỷ ban hành động phân phát truyền đơn, ra báo chí, tổ chức mít tinh, hội họp quần chúng, thảo luận những yêu cầu về dân chủ, dân sinh...

Ở Bắc Kì, trong tháng 9, Uỷ ban lâm thời chi nhánh Bắc Kì Đông Dương Đại hội thành lập. Các uỷ ban hành động thành lập ở Hà Nội, Hà Đông, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Hà Nam...

Ở Trung Kì, ngày 12 – 9 – 1936, Uỷ ban lâm thời chi nhánh Trung Kì Đông Dương Đại hội thành lập. Các uỷ ban hành động được thành lập ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đà Nẵng...

Trước sự lan rộng của phong trào, bọn phản động thuộc địa đàn áp và chia rẽ quần chúng. Ngày 15 – 9 – 1936, chúng ra lệnh giải tán Uỷ ban hành động, cấm hội họp, tịch thu các báo cổ động cho Đông Dương Đại hội.

Mặc dù phái đoàn của Quốc hội Pháp không sang, phong trào Đông Dương Đại hội bị cấm hoạt động, song đông đảo quần chúng đã được thức tỉnh, đoàn kết đấu tranh đòi quyền sống ; Đảng Cộng sản Đông Dương thu được một số kinh nghiệm về phát động và lãnh đạo phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp. Chính quyền thực dân đã phải giải quyết một phần yêu sách của nhân dân như nới rộng quyền xuất bản báo chí, tự do đi lại, thả một số tù chính trị...

Song song với cuộc vận động Đông Dương Đại hội và sau khi phong trào bị cấm, các tầng lớp nhân dân trong cả nước tiến hành nhiều cuộc đấu tranh đòi quyền lợi. Chỉ riêng 6 tháng cuối năm 1936 có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu biểu là cuộc bãi công ngày 23 – 11 của công nhân Hòn Gai, Cẩm Phả, Móng Dương... đòi tăng lương 25%⁽¹⁾.

Năm 1937 có 400 cuộc bãi công của công nhân. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của công nhân xe lửa Nam Đông Dương ngày 9 – 7 – 1937 và mỏ than Vàng Danh ngày 28 – 9 – 1937. 15 cuộc đấu tranh của nông dân đòi giảm tô, giảm tức... Tiểu thương ở Hà Nội, Hải Phòng, các thành phố và thị xã khác bãi thi, đòi giảm thuế chợ, thuế hàng.

(1) Ngày này trở thành ngày hội truyền thống của công nhân mỏ.

Trong tháng 1 và tháng 2 – 1937 còn có những cuộc mít tinh và biểu tình lớn của nhân dân cả nước nhằm biểu dương lực lượng khi G. Gôđa – phái viên của Chính phủ Pháp – sang điều tra tình hình Đông Dương và Brévié sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương.

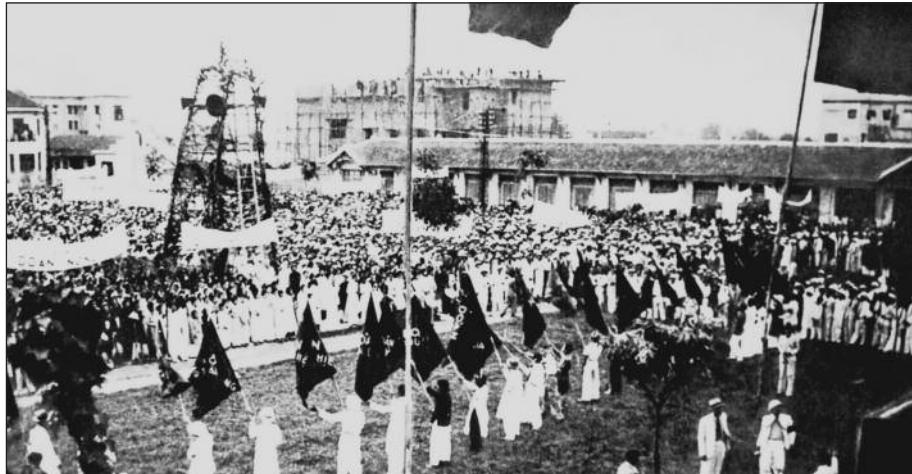
Trong tháng 3 và tháng 7, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp để bàn về công tác quần chúng. Đảng quyết định lập Công hội thay Công hội đỏ, Đoàn Thanh niên phản đế thay Đoàn Thanh niên cộng sản, Hội Cứu tế bình dân thay Hội Cứu tế đỏ v.v... Ở nông thôn, lập Hội cấy, Hội cà, Hội hiếu hỉ v.v... Những hình thức tổ chức linh hoạt, hoạt động công khai, nửa công khai, đã tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia.

Năm 1938 có 131 cuộc bãi công của công nhân. Tuy số lượng cuộc đấu tranh giảm so với năm trước, nhưng chất lượng cao hơn biểu hiện ở trình độ giác ngộ của quần chúng, khẩu hiệu đấu tranh, sự phối hợp đấu tranh giữa các địa phương.

Cuối năm 1938 ở Nam Kì xảy ra nạn đói. Nông dân nhiều nơi biểu tình. Điểm hình là cuộc biểu tình của hơn 1 000 nông dân Cà Mau (10 – 1938). Phong trào đấu tranh của tiểu thương, học sinh dâng cao.

Đặc biệt là cuộc đấu tranh ngày 1 – 5 – 1938. Lần đầu tiên, trong ngày Quốc tế Lao động, nhiều cuộc mít tinh được tổ chức công khai ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác, đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

Năm 1939, phong trào tập trung ở những trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn...



Hình 42. Mít tinh kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động (1 – 5 – 1938) tại khu Đấu Xảo (nay là khu vực Cung Văn hoá Hữu nghị Hà Nội)

Nguyễn Ái Quốc nhận xét : "So với trước thì các cuộc bai công năm 1939 có tổ chức và có kỉ luật hơn. Các cuộc bai công ấy đều đưa ra những yêu sách cụ thể hơn : đòi tăng lương, ngày làm 8 giờ, bảo hiểm xã hội, công nhận các đại biểu, tự do nghiệp đoàn. Đó là những yêu sách cơ bản.

Hầu hết các cuộc bai công đều được sự ủng hộ tinh thần và vật chất của công nhân các ngành khác, của nông dân và tiểu thương, đôi khi ngay cả tù chính trị cũng đóng góp vào các cuộc lắc quyên ủng hộ."⁽¹⁾

b) *Đấu tranh nghị trường*

Đấu tranh ở nghị trường là một lĩnh vực đấu tranh mới mẻ của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong các cuộc tuyển cử vào các cơ quan lập pháp, Mặt trận Dân chủ, trong đó Đảng Cộng sản là thành viên tích cực, đã đưa người ra ứng cử với chương trình hành động, như mở rộng quyền tự do, dân chủ, bỏ thuế môn bài, thuế chợ, thuế đò, bỏ thuốc phiện, bỏ độc quyền rượu, mở mang y tế, cứu tế thất nghiệp v.v...

Trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kì tháng 8 – 1937, Đảng vận động những người tiến bộ trong hàng ngũ trí thức ra ứng cử. Đảng sử dụng báo chí để tuyên truyền và vận động cử tri bỏ phiếu cho những ứng cử viên này. Kết quả là hầu hết các ứng cử viên do Đảng vận động ra ứng cử đã trúng cử.

Trong kì họp của Viện Dân biểu tháng 9 – 1938, các nghị viên đã bác bỏ dự án thuế thân và thuế điền thổ của chính phủ thuộc địa.

Năm 1938, trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kì, 15 ứng cử viên của Mặt trận Dân chủ đã trúng cử. Mặt trận Dân chủ còn giành thắng lợi trong Hội đồng Kinh tế lí tài Đông Dương – cơ quan "dân cử" cao nhất ở Đông Dương.

Năm 1939, diễn ra cuộc tuyển cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kì. Trong cuộc tuyển cử này, Mặt trận Dân chủ bị thất bại do những thủ đoạn thâm độc của bọn phản động thuộc địa, do nội bộ Mặt trận không thống nhất ý kiến.

Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương tham gia đấu tranh công khai trên nghị trường nhằm mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của bọn thực dân và tay sai, bênh vực quyền lợi của nhân dân lao động.

(1) Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, Tập 1 (1919 – 1945), NXB Chính trị quốc gia, H., 2002, tr. 550.

c) **Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí**

Đảng Cộng sản Đông Dương triệt để sử dụng báo chí công khai làm vũ khí đấu tranh cách mạng ; tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, tập hợp, hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng.

Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh mới mẻ của Đảng. Những người cộng sản tìm mọi cách xuất bản báo. Từ năm 1937, báo chí công khai của Đảng phát triển nhanh chóng.

Bắc Kì là nơi báo Đảng phát triển mạnh nhất. Các tờ báo tiếng Việt là *Hồn trẻ, Tân xã hội, Thời báo, Thời thế, Tin tức, Đời nay, Phong hoá...*

Các tờ báo tiếng Pháp là *Le Travail* (Lao động), *Rassemblement* (Tập hợp), *En Avant* (Tiến lên), *Notre Voix* (Tiếng nói của chúng ta)...

Ở Trung Kì, các tờ báo tiêu biểu là *Nhành lúa, Dân, Sông Hương tục bản, Kinh tế tân văn*.

Ở Nam Kì, các báo xuất bản bằng tiếng Việt là *Phổ thông, Dân chúng, Lao động, Mới...*, báo tiếng Pháp có các tờ *La Lutte* (Tranh đấu), *L'avant garde* (Tiền phong), *Le Peuple* (Nhân dân)...

Các báo của Đảng tuyên truyền, giới thiệu về chủ nghĩa Mác – Lê nin, Đảng Cộng sản Đông Dương, Liên Xô, Quốc tế Cộng sản, Mặt trận Nhân dân Pháp v.v...

Báo chí cách mạng trở thành mũi xung kích trong những phong trào lớn và hoạt động của cuộc vận động dân chủ, dân sinh thời kì 1936 – 1939 như Đông Dương Đại hội, "đón" Gôđa và Brêviê, những cuộc bầu cử và đấu tranh nghị trường v.v...

Trong thời gian này, nhiều sách chính trị – lí luận được xuất bản công khai hoặc được đưa từ Pháp về. Nhiều tác phẩm văn học hiện thực phê phán ra đời như *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan ; *Tắt đèn, Lều chông* của Ngô Tất Tố ; *Giông tố, Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng ; thơ cách mạng của Tố Hữu ; kịch có tác phẩm *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc, *Đời cô Lựu* của Trần Hữu Trang.

Cuối năm 1937, Đảng phát động phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ nhằm giúp quần chúng lao động đọc được sách báo, nâng cao sự hiểu biết về chính trị.

Cuộc đấu tranh của Đảng trên lĩnh vực báo chí những năm 1936 – 1939 đã thu được kết quả to lớn, trước hết về văn hoá – tư tưởng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân được giác ngộ về con đường cách mạng của Đảng.

3. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 – 1939

Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 là một phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Phong trào dân chủ 1936 – 1939, bằng sức mạnh đoàn kết của quần chúng, đã buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể trước mắt về dân sinh, dân chủ ; quần chúng được giác ngộ về chính trị, đã tham gia mặt trận dân tộc thống nhất, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng ; đội ngũ cán bộ, đảng viên được rèn luyện và ngày càng trưởng thành.

Trong quá trình đấu tranh, Đảng Cộng sản Đông Dương tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm về xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, kinh nghiệm tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp. Đồng thời, Đảng thấy được những hạn chế của mình trong công tác mặt trận, vấn đề dân tộc... Có thể nói, phong trào dân chủ 1936 – 1939 như một cuộc tập dượt, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

- ◆
 - Nội dung cơ bản của Hội nghị Trung ương Đảng tháng 7 – 1936.
 - Nhiệm vụ, mục tiêu, hình thức đấu tranh trong thời kì 1936 – 1939 là gì ?
 - Trình bày một trong các phong trào đấu tranh thời kì 1936 – 1939.
 - Trình bày ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 – 1939.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em có nhận xét gì về quy mô, lực lượng tham gia và hình thức đấu tranh của phong trào dân chủ 1936 – 1939 ?
2. Hãy so sánh chủ trương, sách lược cách mạng của Đảng, hình thức đấu tranh giữa thời kì 1936 – 1939 với thời kì 1930 – 1931.

Cuộc đấu tranh chống phát xít của phe Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) đã tạo cơ hội khách quan cho các thuộc địa vùng lân tự giải phóng khỏi ách thực dân. Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời chuyển hướng đấu tranh, tích cực chuẩn bị lực lượng, chờ thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

I – TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939 – 1945

1. Tình hình chính trị

Ngày 1 – 9 – 1939, phát xít Đức tiến công Ba Lan. Ngày 3 – 9 – 1939, Pháp và Anh tuyên chiến với Đức. Chính phủ Pháp thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng ở các thuộc địa, trong đó có Đông Dương.

Tháng 6 – 1940, Pháp đầu hàng Đức. Ở Đông Dương, Đô đốc G. Đơcu được cử làm Toàn quyền thay G. Catoru. Chính quyền mới thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Đông Dương dốc vào cuộc chiến tranh.

Cuối tháng 9 – 1940, quân Nhật Bản vượt biên giới Việt – Trung vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Phát xít Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của thực dân Pháp, dùng nó để bóc lột kinh tế phục vụ cho nhu cầu chiến tranh và đàn áp phong trào cách mạng. Việt Nam bị đặt dưới ách thống trị của Nhật – Pháp. Ở trong nước lúc này không chỉ có những đảng phái chính trị thân Pháp mà cả những đảng phái thân Nhật Bản, như Đại Việt, Phục quốc... Nhật Bản và tay sai ra sức tuyên truyền lừa bịp về văn minh và sức mạnh của Nhật Bản, về thuyết Đại Đông Á, dọn đường cho Nhật Bản hất cẳng Pháp.

Tháng 6 – 1941, Đức tấn công Liên Xô. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng Việt Nam.

2. Tình hình kinh tế – xã hội

Đầu tháng 9 – 1939, Toàn quyền Catoru ra lệnh tổng động viên nhằm cung cấp cho "mẫu quốc" tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân sự, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu.

Thực dân Pháp thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy". Chúng tăng mức thuế cũ, đặt thêm thuế mới..., đồng thời sa thải bớt công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm... Chúng kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, ấn định giá cả...

Khi quân Nhật vào Đông Dương, Pháp buộc phải để cho Nhật sử dụng các sân bay, phương tiện giao thông, kiểm soát hệ thống đường sắt và các tàu biển. Nhật Bản còn bắt chính quyền thực dân Pháp hàng năm nộp cho chúng một khoản tiền lớn. Trong 4 năm 6 tháng, Pháp phải nộp một khoản tiền gần 724 triệu đồng.

Quân Nhật còn cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thâu dâu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Nhật Bản yêu cầu chính quyền thực dân Pháp xuất khẩu các nguyên liệu chiến lược sang Nhật như than, sắt, cao su, xi măng v.v...

Một số công ti của Nhật Bản đầu tư vào những ngành phục vụ cho nhu cầu quân sự như khai thác mangan, sắt ở Thái Nguyên, apatít ở Lào Cai, crôm ở Thanh Hoá.

Chính sách vơ vét bóc lột của Pháp – Nhật đã đẩy nhân dân ta tới chõ cùng cực. Hậu quả là cuối năm 1944 – đầu năm 1945 có khoảng 2 triệu đồng bào ta chết đói.

Tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta, trừ bọn tay sai đế quốc, đại địa chủ và tư sản mại bản, đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp – Nhật.

Công nhân bị bóc lột nặng nề, phải làm việc từ 10 đến 12 giờ/ngày, tiền lương giảm, giá cả sinh hoạt đắt đỏ.

Nông dân chịu sưu cao, thuế nặng, phải đi lính đi phu, bị cưỡng bức nhổ lúa trồng đay, thâu dâu.

Tiểu tư sản trí thức, viên chức mất việc làm hoặc bị giảm lương ; tiểu thương bán ế hàng, nhiều tiểu chủ phải ngừng sản xuất.

Tư sản dân tộc vừa bị chính sách "Kinh tế chỉ huy" làm cho phá sản, vừa bị thiệt hại vì sức mua của nhân dân giảm sút.

Địa chủ vừa và nhỏ bị thiệt hại và bị phá sản vì chiến tranh, do phải nộp thóc tạ, chịu thuế cao.

Những biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước đặt ra cho Đảng ta nhiệm vụ phải nắm bắt và đánh giá chính xác, kịp thời tình hình, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

❖ *Hãy trình bày những nét chính về tình hình nước ta những năm đầu Chiến tranh thế giới thứ hai.*

II – PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ THÁNG 9 – 1939 ĐẾN THÁNG 3 – 1945

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11 – 1939

Hai tháng sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, từ ngày 6 đến ngày 8 – 11 – 1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định), do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Sau khi phân tích tính chất cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, nhận định về tình hình thế giới và Đông Dương, Hội nghị xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công, nông, binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hoà.

Về phương pháp cách mạng, chuyển từ đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền đế quốc và tay sai ; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật và bất hợp pháp.

Để tập trung mọi lực lượng của dân tộc vào nhiệm vụ chủ yếu là chống chiến tranh đế quốc và ách thống trị phát xít thuộc địa, Đảng chủ trương thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc Phản đế Đông Dương (gọi tắt là Mặt trận Phản đế Đông Dương) thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương không còn phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11 – 1939 đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng – đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng.

2. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kì mới

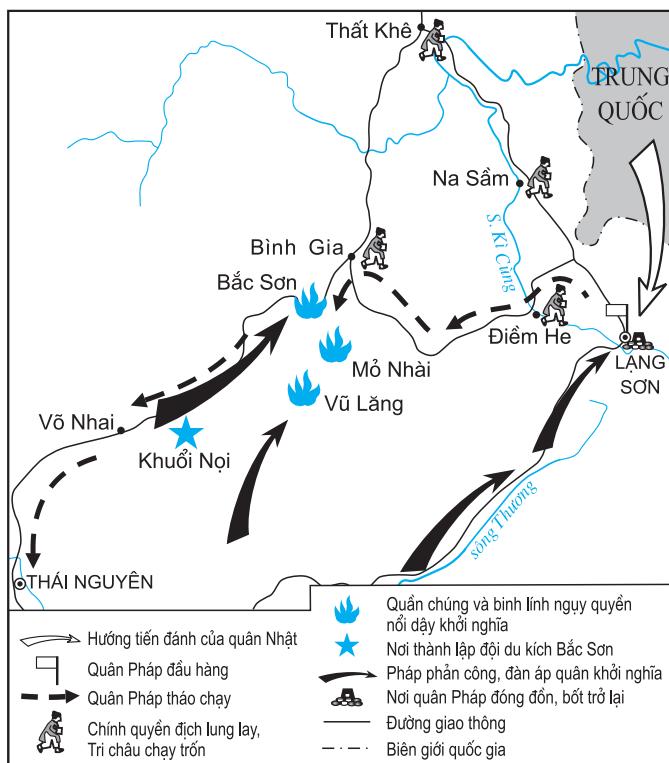
a) Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (27_9_1940)

Mặc dù thực dân Pháp đã nhượng bộ mọi yêu sách, Nhật Bản vẫn thực hiện kế hoạch đánh chiếm Đông Dương.

Ngày 22 – 9 – 1940, quân Nhật Bản vượt qua biên giới Việt – Trung, đánh chiếm Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng, đổ bộ lên Đồ Sơn.

Ở Lạng Sơn, quân Pháp bị tổn thất nặng nề. Số lớn quân Pháp đầu hàng, số còn lại rút chạy về Thái Nguyên qua châu Bắc Sơn.

Đêm 27 – 9 – 1940, nhân dân Bắc Sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã nổi dậy chặn đánh quân Pháp, chiếm đồn Mỏ Nhài. Nguy quyền ở Bắc Sơn tan rã. Nhân dân làm chủ chầu lị và các vùng lân cận. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập.



Hình 43. Lược đồ khởi nghĩa Bắc Sơn

Tuy Pháp và Nhật Bản mâu thuẫn với nhau, nhưng đều hoảng sợ trước lực lượng cách mạng, đã nhanh chóng câu kết lại. Mấy hôm sau, Nhật Bản thả tù binh Pháp và cho quân Pháp trở lại đóng các đồn bốt ở Lạng Sơn. Thực dân Pháp

tiến hành khủng bố phong trào cách mạng Bắc Sơn. Chúng đốt phá làng bản, dồn làng, tập trung dân, bắn giết những người tham gia khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Bắc Sơn có ý nghĩa lịch sử quan trọng – mở đầu phong trào đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc sau khi có chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng. Khởi nghĩa Bắc Sơn giúp Đảng ta rút ra những bài học quý báu về khởi nghĩa vũ trang, chọn thời cơ khởi nghĩa.

b) *Cuộc khởi nghĩa Nam Kì (23 – 11 – 1940)*

Tháng 11 – 1940, xảy ra cuộc xung đột giữa thực dân Pháp và Thái Lan. Chính quyền thực dân bắt thanh niên Việt Nam và Cao Miên đi làm bia đỡ đạn. Nhân dân Nam Kì và binh lính đấu tranh phản đối việc đưa binh lính ra mặt trận.

Trong bối cảnh đó, Xứ uỷ Nam Kì chuẩn bị phát động nhân dân khởi nghĩa và cử đại biểu ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương.

Trước những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập từ ngày 6 đến ngày 9 – 11 – 1940 tại làng ĐÌnh Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh). Hội nghị đề ra chủ trương trong tình hình mới : xác định kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là đế quốc Pháp – Nhật ; quyết định duy trì đội du kích Bắc Sơn để xây dựng thành lực lượng vũ trang cách mạng ; tiến tới thành lập căn cứ du kích ; quyết định đình chỉ khởi nghĩa vũ trang ở Nam Kì vì thời cơ chưa chín muồi.

Quyết định hoãn khởi nghĩa của Trung ương Đảng chưa tới nơi, nhưng lệnh khởi nghĩa của Xứ uỷ Nam Kì đã đến các địa phương, nên cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra đúng thời gian quy định là đêm 22 rạng sáng 23 – 11 – 1940.

Khởi nghĩa bùng nổ từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ : Biên Hoà, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Mĩ Tho, Vĩnh Long. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều nơi. Từ trong khởi nghĩa, lần đầu tiên xuất hiện cờ đỏ sao vàng.

Do kế hoạch bị lộ, thực dân Pháp kịp thời đối phó. Chúng cho máy bay ném bom tàn sát nhân dân những vùng nổi dậy, bắt bớ nhiều người, trong đó có nhiều cán bộ lãnh đạo Đảng ở Nam Kì.

Lực lượng khởi nghĩa còn lại phải rút về vùng Đồng Tháp và U Minh để củng cố lực lượng.

Cuộc khởi nghĩa Nam Kì chứng tỏ tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân miền Nam, sẵn sàng đứng lên chiến đấu chống quân thù.



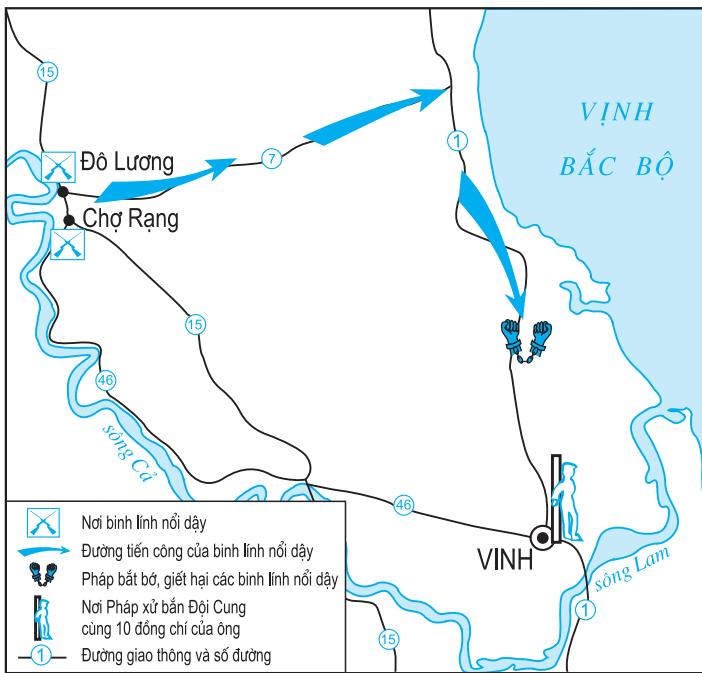
Hình 44. Lược đồ khởi nghĩa Nam Kì

c) Cuộc binh biến Đô Lương (13 – 1 – 1941)

Trong khi thực dân Pháp khủng bố dữ dội những người tham gia khởi nghĩa Nam Kì, tại Trung Kì những binh lính người Việt trong quân đội Pháp đã làm binh biến, chống lại việc Pháp đưa họ sang Lào đánh quân Thái Lan.

Ngày 13 – 1 – 1941, binh lính đồn Chợ Rạng (Nghệ An) dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) đã nổi dậy. Tối hôm đó, họ đánh chiếm đồn Đô Lương rồi lên ô tô tiến về Vinh để phối hợp với binh lính ở đây chiếm thành. Nhưng kế hoạch không thực hiện được. Quân Pháp kịp thời đối phó. Chiều hôm sau, toàn bộ binh lính tham gia nổi dậy bị bắt. Ngày 11 – 2 – 1941, Đội Cung cũng bị sa vào tay giặc.

Ngày 24 – 4 – 1941, thực dân Pháp xử bắn Đội Cung cùng 10 đồng chí của ông. Nhiều người khác bị kết án khổ sai, đưa đi đày.



Hình 45. Lược đồ binh biến Đô Lương

Trong thời gian hơn 3 tháng, 3 cuộc nổi dậy nổ ra ở 3 miền của đất nước, do nhiều tầng lớp nhân dân và binh lính tham gia, đã nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc. Các cuộc nổi dậy đã thất bại vì điều kiện chưa chín muồi, nhưng "đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương".

3. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5 – 1941)

Ngày 28 – 1 – 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Người chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Pác Bó (Hà Quảng – Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19 – 5 – 1941.

Hội nghị khẳng định *nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc*, tiếp tục thực hiện chủ trương tạm gác khẩu hiệu ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng. Hội nghị chỉ rõ sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp – Nhật, sẽ thành lập

Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh thay cho Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương và giúp đỡ việc lập mặt trận ở các nước Lào, Campuchia, thay tên các hội Phản đế thành hội Cứu quốc.

Hội nghị xác định hình thái cuộc khởi nghĩa ở nước ta là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và kết luận : chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn hiện tại.

Hội nghị bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới, bầu Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã *hoàn chỉnh chủ trương* được đề ra tại Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939, nhằm giải quyết mục tiêu số 1 của cách mạng là dân tộc giải phóng và đề ra nhiều chủ trương sáng tạo thực hiện mục tiêu ấy.

Ngày 19 – 5 – 1941, *Việt Nam độc lập đồng minh* (gọi tắt là *Việt Minh*) ra đời. Năm tháng sau, *Tuyên ngôn*, *Chương trình*, *Điều lệ Việt Minh* được công bố chính thức. Chương trình cứu nước của Việt Minh được đóng đinh các tầng lớp nhân dân hưởng ứng.

4. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

a) Xây dựng lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang

– *Xây dựng lực lượng chính trị* : Một trong những nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các *hội Cứu quốc* trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp các châu ở Cao Bằng đều có Hội Cứu quốc, trong đó có 3 châu "hoàn toàn"⁽¹⁾. Tiếp đó, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng được thành lập.

Ở nhiều tỉnh, thành thuộc Bắc Kì và ở một số tỉnh Trung Kì, hầu hết các hội Phản đế (thời kì Mặt trận Phản đế Đông Dương từ tháng 11 – 1939 đến tháng 5 – 1941) chuyển thành các hội Cứu quốc (thời kì Mặt trận Việt Minh từ tháng 5 – 1941), đồng thời nhiều hội Cứu quốc mới được thành lập.

(1) Nghĩa là mọi người đều gia nhập Việt Minh.

Trong khi chú trọng tới công nhân và nông dân, Đảng còn tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu nước. Năm 1943, Đảng đề ra bản *Đề cương Văn hoá Việt Nam*. Năm 1944, *Đảng Dân chủ Việt Nam* và *Hội Văn hoá cứu quốc Việt Nam* được thành lập, đứng trong Mặt trận Việt Minh. Đảng cũng tăng cường công tác vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, những ngoại kiều ở Đông Dương chống phát xít.

Báo chí của Đảng và của Mặt trận Việt Minh (*Việt Nam độc lập, Giải phóng, Cờ giải phóng, Chặt xiềng,...*) đã góp phần vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, đấu tranh chống thủ đoạn chính trị, văn hoá của địch...

– *Xây dựng lực lượng vũ trang* : Cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, công tác xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng được Đảng đặc biệt coi trọng. Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, một bộ phận lực lượng vũ trang khởi nghĩa chuyển sang xây dựng thành những đội du kích, hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai. Bước sang năm 1941, những đội du kích ở khu căn cứ này lớn mạnh lên và thống nhất lại thành *Trung đội Cứu quốc quân I* (14 – 2 – 1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7 – 1941 đến tháng 2 – 1942) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Ngày 15 – 9 – 1941, *Trung đội Cứu quốc quân II* ra đời.

Cuối năm 1941, Nguyễn Ái Quốc quyết định thành lập đội tự vệ vũ trang để chuẩn bị cho việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và thúc đẩy cơ sở chính trị phát triển. Người còn tổ chức các lớp huấn luyện chính trị, quân sự, biên soạn các tài liệu về đánh du kích, kinh nghiệm du kích Nga, kinh nghiệm du kích Tàu...

– *Xây dựng căn cứ địa* : Công tác xây dựng căn cứ địa cách mạng cũng được Đảng quan tâm. Vùng Bắc Sơn – Võ Nhai được xây dựng thành căn cứ địa cách mạng. Năm 1941, sau khi về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị được tổ chức và phát triển. Đó là hai căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

Trong những vùng căn cứ cách mạng, hàng ngày diễn ra hoạt động sản xuất, xây dựng, chiến đấu, hoạt động của các đoàn thể cứu quốc, lực lượng vũ trang.

b) Gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

Từ đầu năm 1943, cuộc chiến tranh thế giới chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho cách mạng nước ta. Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công quân Đức, sự thất bại của phe phát xít đã rõ ràng. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

Từ ngày 25 đến ngày 28 – 2 – 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La (Đông Anh – Phúc Yên)⁽¹⁾. Hội nghị đã vạch ra một kế hoạch cụ thể về công việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang. Sau hội nghị này, công tác chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành gấp rút.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn và thành thị Bắc Kì, các đoàn thể Việt Minh, Hội Cứu quốc được xây dựng và củng cố. Ở các thành phố, thị xã như Hà Nội, Hải Phòng, Uông Bí, Nam Định, Việt Trì..., các hội Cứu quốc được thành lập trong nhiều nhà máy, trường học...

Ở nhiều tỉnh ven biển Trung Kì, phong trào Việt Minh cũng phát triển mạnh trong nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị.

Ở Nam Kì, tổ chức Việt Minh có cơ sở ở Sài Gòn, Gia Định, Tây Ninh và một số tỉnh khác.

Đặc biệt, ở các căn cứ địa Trung ương, công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra khẩn trương. Ở căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai, Cứu quốc quân hoạt động mạnh, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng khu căn cứ. Trong quá trình đó, *Trung đội Cứu quốc quân III* ra đời (25 – 2 – 1944). Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập. Năm 1943, Ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban "Xung phong Nam tiến" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai và phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi.

Ngày 7 – 5 – 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp "Sửa soạn khởi nghĩa" và ngày 10 – 8 – 1944, Trung ương Đảng kêu gọi nhân dân "Sắm vũ khí đuổi thù chung".

Ngày 22 – 12 – 1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, *Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* được thành lập (Nguyên Bình, Cao Bằng). Sau khi ra đời, Đội đã đánh thắng liên tiếp hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Căn cứ Cao – Bắc – Lạng được củng cố và mở rộng.

Công cuộc chuẩn bị vẫn tiếp tục cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa.

(1) Đông Anh nay thuộc Hà Nội.



Hình 46. Lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân



- Nêu nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 - 1939.
- Hãy trình bày nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa lịch sử của Khởi nghĩa Bắc Sơn, Khởi nghĩa Nam Kì và Bình biến Đô Lương.
- Nêu nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (5 - 1941).
- Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa của Đảng từ sau Hội nghị Trung ương 8 (5 - 1941) đã diễn ra như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao trong 3 năm liên tiếp 1939, 1940, 1941 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đều triệu tập hội nghị ? Vấn đề quan trọng nhất được các hội nghị đề cập tới là gì ?
2. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5 - 1941) được thể hiện như thế nào ?

cao trào kháng nhật cứu nước và tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra Đời

Giữa tháng 8 – 1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh, quân đội Nhật Bản ở Đông Dương cùng Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang tan rã. Thời cơ tổng khởi nghĩa đã tới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân cả nước khởi nghĩa giành chính quyền. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập.

I – KHỞI NGHĨA VŨ TRANG GIÀNH CHÍNH QUYỀN

1. Khởi nghĩa tùng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945)

Đầu năm 1945, trên đường Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béclin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức, một loạt nước châu Âu được giải phóng.

Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho phát xít Nhật những đòn nặng nề.

Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật Bản, mâu thuẫn Nhật – Pháp trở nên gay gắt.

Trước tình hình đó, quân đội Nhật Bản ra tay trước. Vào lúc 20 giờ ngày 9 – 3 – 1945, Nhật đảo chính Pháp. Quân Pháp chống cự yếu ớt ở một vài nơi rồi mau chóng đầu hàng. Sau khi hất cẳng Pháp, phát xít Nhật tuyên bố "giúp các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập". Chúng dựng lên Chính phủ Trần Trọng Kim và đưa Bảo Đại lên làm "Quốc trưởng". Nhật Bản đã hoàn toàn độc chiếm Đông Dương, tăng cường vơ vét, bòn rút tiền của của nhân dân ta và đàn áp dã man những người cách mạng.

Đang lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Tử Sơn – Bắc Ninh). Ngày 12 – 3 – 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Ban chỉ thị nhận định : Cuộc đảo chính đã tạo nên sự khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng những điều kiện tổng khởi nghĩa chưa chín muồi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp – Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

Hình thức đấu tranh được xác định là từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

Hội nghị quyết định phát động một "cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa".

Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện. Tại những nơi này, chính quyền cách mạng được thành lập, các hội Cứu quốc được củng cố và phát triển.

Ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, trước thực tế nạn đói đang diễn ra trầm trọng do chính sách cướp bóc của Pháp – Nhật, Đảng đề ra khẩu hiệu "*Phá kho thóc giải quyết nạn đói*". Khẩu hiệu đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của nông dân nên tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

Hàng triệu quần chúng kéo đi phá kho thóc, chống đói dưới nhiều hình thức. Có nơi quần chúng đã giành được chính quyền. Phong trào diễn ra sôi nổi ở các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Ninh Bình, Quảng Yên, Nghệ An, Hà Tĩnh...

Đồng thời với phong trào này, làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng lên tại nhiều nơi. Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Tiên Du (Bắc Ninh, 10 – 3), Bản Yên Nhân (Hưng Yên, 11 – 3)...

Ở Quảng Ngãi, từ chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa, thành lập chính quyền cách mạng (11 – 3), tổ chức đội du kích Ba Tơ.

Đảng viên, cán bộ cách mạng bị giam trong các nhà tù Nghĩa Lộ, Sơn La, Hoả Lò (Hà Nội), Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk), Hội An (Quảng Nam) đã đấu tranh đòi tự do hoặc nổi dậy phá nhà giam, vượt ngục ra ngoài hoạt động. Đó là nguồn bổ sung cán bộ quan trọng, là nhân tố thúc đẩy phong trào khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa về sau.

Ở Nam Kì, phong trào Việt Minh hoạt động mạnh nhất tại Mĩ Tho và Hậu Giang.

2. **Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa**

Để đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, từ ngày 15 đến ngày 20 – 4 – 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì. Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang, phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ; mở trường đào tạo cấp tốc cán bộ quân sự và chính trị ; tích cực phát triển chiến tranh du kích ; xây dựng chiến khu chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến. *Uỷ ban Quân sự cách mạng Bắc Kì* được thành lập có nhiệm vụ chỉ huy các chiến khu ở Bắc Kì và giúp đỡ cả nước về mặt quân sự.

Ngày 16 – 4 – 1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam và Uỷ ban dân tộc giải phóng các cấp.

Thực hiện quyết nghị của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì, ngày 15 – 5 – 1945, Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thống nhất thành *Việt Nam Giải phóng quân*. Nhiều chiến khu của Trung ương và khu căn cứ của địa phương được xây dựng.

Tháng 5 – 1945, Hồ Chí Minh rời Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang). Người chọn Tân Trào làm trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước.



Hình 47. Lược đồ Khu giải phóng Việt Bắc

Ngày 4 – 6 – 1945, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, khu giải phóng chính thức được thành lập, gọi là *Khu giải phóng Việt Bắc*, gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên. Tân Trào được chọn làm Thủ đô Khu giải phóng. *Uỷ ban chỉ huy lâm thời Khu giải phóng* được thành lập. Khu giải phóng Việt Bắc là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Công cuộc chuẩn bị được gấp rút hoàn thành. Toàn dân tộc đội ngũ đã sẵn sàng, đón chờ thời cơ vùng dậy Tổng khởi nghĩa.

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

a) Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố

Đầu tháng 8 – 1945, quân Đồng minh tiến công mạnh mẽ vào các vị trí của quân đội Nhật Bản ở châu Á – Thái Bình Dương. Để uy hiếp Nhật Bản, ngày 6 và 9 – 8 – 1945, Mĩ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố Hirôsima và Nagasaki của Nhật Bản, huỷ diệt hai thành phố này, giết hại hàng vạn dân thường.

Ngày 8 – 8 – 1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản. Ngày 9 – 8, quân đội Xô viết mở màn chiến dịch tổng công kích đao quân Quan Đông của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc.

Trước tình thế đó, ngày 9 – 8 – 1945, Hội đồng tối cao chiến tranh của Nhật Bản đã họp bàn về các điều kiện đầu hàng theo Tuyên bố Potsdam. Sau những cuộc thương lượng giữa Nhật Bản và Đồng minh, ngày 14 – 8 – 1945, Hội đồng tối cao chiến tranh và Nội các Nhật Bản họp với sự tham gia của Nhật hoàng đã thông qua quyết định đầu hàng. Giữa trưa 15 – 8 – 1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện các lực lượng Đồng minh trên sóng phát thanh của Nhật Bản.

Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang. Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến.

Ngay từ ngày 13 – 8 – 1945, khi nhận được những thông tin về việc Nhật Bản sắp đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập *Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc*. 23 giờ cùng ngày, Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ban bố "Quân lệnh số 1", chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Từ ngày 14 đến ngày 15 – 8 – 1945, *Hội nghị toàn quốc của Đảng* họp ở Tân Trào (Sơn Dương – Tuyên Quang). Hội nghị thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17 – 8 – 1945, *Đại hội Quốc dân* được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

b) Diễn biến Tổng khởi nghĩa

Đến giữa tháng 8 – 1945, khí thế cách mạng sục sôi trong cả nước. Từ ngày 14 – 8, một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh, tuy chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa do thông tin liên lạc khó khăn, nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" đã phát động nhân dân khởi nghĩa. Khởi nghĩa đã nổ ra ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh châu thổ sông Hồng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế, Khánh Hoà...

Chiều 16 – 8 – 1945, theo lệnh của Uỷ ban khởi nghĩa, một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

Ngày 18 – 8 – 1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị. Đây là các địa phương giành được chính quyền sớm nhất trong cả nước.

Ở Hà Nội, chiều ngày 17 – 8, quần chúng nội, ngoại thành tổ chức mít tinh ở Nhà hát Lớn, sau đó xếp thành đội ngũ, đi từ Nhà hát Lớn qua các trung tâm, hô vang các khẩu hiệu : "*Üng hộ Việt Minh !*", "*Đả đảo bù nhìn !*", "*Việt Nam độc lập !*"...



Hình 48. Quần chúng cách mạng chiếm Phủ Khâm sai (Hà Nội)

Uỷ ban Khởi nghĩa quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19 – 8 – 1945.

Ngày 18 – 8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố chính của Hà Nội.

Ngày 19 – 8, hàng vạn nhân dân nội, ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quần chúng cách mạng, có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh... Tối 19 – 8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

Ở Huế, ngày 20 – 8, Uỷ ban Khởi nghĩa tỉnh được thành lập. Uỷ ban quyết định giành chính quyền vào ngày 23 – 8. Hàng vạn nhân dân nội, ngoại thành kéo về biểu tình thị uy chiếm các công sở. Chính quyền về tay nhân dân.



Hình 49. Nhân dân Sài Gòn trong những ngày tháng 8 – 1945

Tại Sài Gòn, Xứ uỷ Nam Kì quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25 – 8.

Sáng 25 – 8, các đơn vị "Xung phong công đoàn", "Thanh niên tiền phong", công nhân, nông dân các tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Mĩ Tho kéo về thành phố. Quần chúng chiếm Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, nhà ga, bưu điện, nhà máy điện... giành chính quyền ở Sài Gòn.

Khởi nghĩa thắng lợi ở ba thành phố lớn Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động quyết định đến các địa phương trong cả nước. Nhiều nơi, từ rừng núi, nông thôn, thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa. Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương giành chính quyền muộn nhất vào ngày 28 – 8.

Như vậy, trừ mấy thị xã do lực lượng của Trung Hoa Dân quốc và tay sai chiếm đóng từ trước (Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Vĩnh Yên), cuộc Tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trên cả nước trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28 – 8 – 1945.

Chiều 30 – 8, trước cuộc mít tinh lớn có hàng vạn quân chúng tham gia, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ.

- ◆ *- Hãy cho biết hoàn cảnh lịch sử và diễn biến khởi nghĩa từ tháng 3 đến giữa tháng 8 – 1945.*
- Nêu hoàn cảnh lịch sử và diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.*

II – NUỐC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ ĐƯỢC THÀNH LẬP (2 – 9 – 1945)

Ngày 25 – 8 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.

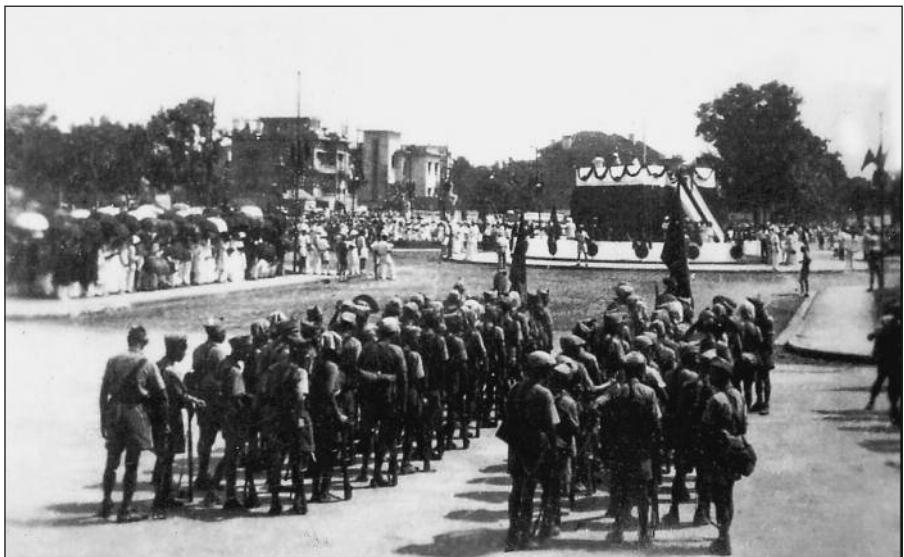
Theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cài tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (28 – 8 – 1945). Trong những ngày lịch sử này, Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân.

Ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng vạn nhân dân Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, trịnh trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới : Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập.

Bản Tuyên ngôn nêu rõ : "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mỵ mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà"⁽¹⁾.

Cuối bản Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân Việt Nam khẳng định ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam quyết giữ vững nền độc lập, tự do vừa giành được : "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"⁽²⁾.

(1), (2), Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, Tập 1 (1919 – 1945), Sđd, tr. 701 – 702.



Hình 50. Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 2 – 9 – 1945

Ngày 2 – 9 – 1945 mãi mãi đi vào lịch sử Việt Nam, là một trong những ngày hội lớn nhất, vể vang nhất của dân tộc.

❖ *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra đời như thế nào ? Nội dung cơ bản của Tuyên ngôn Độc lập ngày 2 – 9 – 1945.*

III – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Nguyên nhân thắng lợi

– *Nguyên nhân khách quan :*

Chiến thắng của Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít, đặc biệt là chiến thắng phát xít Đức và quân phiệt Nhật của Hồng quân Liên Xô đã cỗ vũ tinh thần, củng cố niềm tin cho nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên Tổng khởi nghĩa.

– *Nguyên nhân chủ quan :*

Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập, tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản

Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phát cao cờ cứu nước thì toàn dân nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà, với tinh thần "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".

Cách mạng tháng Tám do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, đứng đầu là Hồ Chí Minh lãnh đạo, đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn dựa trên cơ sở lí luận Mác – Lênin được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam.

Để giành thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám, Đảng ta đã có quá trình chuẩn bị trong suốt 15 năm, qua các phong trào cách mạng 1930 – 1935, 1936 – 1939, đã đúc rút được những bài học kinh nghiệm qua những thành công và thất bại, đặc biệt là trong quá trình xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa thời kì vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân nhất trí, đồng lòng, không sợ hi sinh, gian khổ, quyết tâm giành độc lập tự do. Các cấp bộ Đảng và Việt Minh từ Trung ương đến địa phương linh hoạt, sáng tạo chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

2. Ý nghĩa lịch sử

Cách mạng tháng Tám mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta, đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm, ách thống trị của phát xít Nhật gần 5 năm, lật nhào ngai vàng phong kiến ngự trị ngót chục thế kỉ ở nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – Nhà nước do nhân dân lao động làm chủ.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở đầu kỉ nguyên mới của dân tộc : kỉ nguyên độc lập, tự do ; kỉ nguyên nhân dân lao động nắm chính quyền, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc ; kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa, trở thành một Đảng cầm quyền, chuẩn bị những điều kiện tiên quyết cho những thắng lợi tiếp theo.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cỗ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, "có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào".

3. Bài học kinh nghiệm

Đảng vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt diễn biến tình hình thế giới và cách mạng trong nước để thay đổi chủ trương cho phù hợp ; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, đề cao vấn đề dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Đảng tập hợp, tổ chức đoàn kết lực lượng cách mạng trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi – Mặt trận Việt Minh, trên cơ sở liên minh công nông, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hoá và cô lập cao độ kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.

Trong chỉ đạo khởi nghĩa, Đảng linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị và khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị tiến tới Tổng khởi nghĩa.

Đảng luôn kết hợp giữa đấu tranh và xây dựng để ngày càng vững mạnh về tổ chức, tư tưởng và chính trị, đủ năng lực và uy tín lãnh đạo cách mạng thành công.



Nêu nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chứng minh : Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi là kết quả của 15 năm (1930 – 1945) chuẩn bị lực lượng và lãnh đạo đấu tranh của Đảng.
2. Trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng ta đã vận dụng những bài học kinh nghiệm gì từ phong trào cách mạng 1930 – 1931 và phong trào dân chủ 1936 – 1939 ?
3. Trình bày các hình thức tổ chức mặt trận dân tộc thống nhất từ năm 1930 đến năm 1945. Nêu vai trò của từng mặt trận.
4. Tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945 ở địa phương em.

PHẦN ĐỌC THÊM

1. LỆNH KHỞI NGHĨA (Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa)

"...

Giờ tổng khởi nghĩa đã đánh !

Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà !

Mang nhiệm vụ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa toàn quốc cho đến toàn thắng, Ủy ban khởi nghĩa đã thành lập.

Hỡi các tướng sĩ và đội viên Quân giải phóng Việt Nam !

Dưới mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, các bạn hãy tập trung lực lượng, kíp đánh vào các đô thị và trong trận của quân địch ; đánh chẹn các đường rút lui của chúng, tước vũ khí của chúng ! Đạp qua muôn trùng trở lực, các bạn hãy kiên quyết tiến !

Hỡi nhân dân toàn quốc !

Dưới mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, đồng bào hãy đem hết tâm lực ủng hộ đạo Quân giải phóng, sung vào bộ đội, xông ra mặt trận đánh đuổi quân thù.

Chúng ta phải hành động cho nhanh với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng !

Tổ quốc đang đòi hỏi những hi sinh lớn lao của các bạn !

Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta !

Ngày 13 tháng 8 năm 1945, 11 giờ đêm
Ủy ban khởi nghĩa"

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng – Toàn tập*, Tập 7,
NXB Chính trị quốc gia, H., 2000 tr. 421 – 422)

2. HIỆU TRIỆU CỦA TỔNG BỘ VIỆT MINH

"Hỡi quốc dân đồng bào !

Hỡi các đoàn thể cứu quốc !

Phát xít Nhật đã gục đầu hàng Anh, Mĩ, Nga, Tàu. Quân Đồng minh sắp tràn vào Đông Dương. Giờ Tổng khởi nghĩa đã đánh ! Dân tộc ta đã đến lúc vùng dậy cướp lại quyền độc lập của mình !

Trước cơ hội có một không hai ấy, toàn thể dân tộc ta phải đem hết lực lượng, dùng hết can đảm, bao quanh đạo quân Giải phóng Việt Nam, tung xương máu ra đánh đuổi giặc Nhật, đòi lấy tự do, hạnh phúc cho nhân dân !

Ngày vinh quang ấy đương đòi hỏi những hi sinh quyết liệt, nhưng dũng cảm phi thường của non nước. Thắng lợi nhất định về ta !

Ngày 14 tháng 8 năm 1945
Tổng bộ Việt Minh"

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng – Toàn tập*, Tập 7, Sđd, tr. 558)

Chương III

VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

**Bài
20**

**nước Việt Nam dân chủ cộng hoà
Từ sau ngày 2 – 9 – 1945
đến trước ngày 19 – 12 – 1946**

Trong hơn một năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, cách mạng nước ta đứng trước muôn vàn khó khăn thử thách, có giải quyết được thì thành quả cách mạng mới được giữ vững và phát huy. Xây dựng chính quyền cách mạng, phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền... là những nhiệm vụ cấp bách của Đảng, Chính phủ và nhân dân ta.

I – TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa ra đời đã phải đối mặt với nhiều khó khăn thử thách. Quân đội các nước Đồng minh, dưới danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật Bản, lũ lượt kéo vào nước ta.

Tù vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, có gần 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc đóng ở Hà Nội và hầu hết các tỉnh. Theo sau chúng là bọn tay chân từ các tổ chức phản động như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (Việt Cách). Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh tạo điều kiện cho thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình đó, bọn phản động trong nước ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp, chống phá cách mạng.

Ngoài ra, trên cả nước ta còn 6 vạn quân Nhật Bản chờ giải giáp. Một bộ phận quân Nhật Bản theo lệnh Anh đánh lại lực lượng vũ trang của ta, tạo điều kiện cho quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ở Nam Bộ.

Trong khi đó, chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa được củng cố; lực lượng vũ trang còn non yếu. Nền kinh tế nông nghiệp nước ta vốn đã lạc hậu,

lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả nạn đói cuối năm 1944 – đầu năm 1945 chưa được khắc phục. Nạn lụt lớn, làm vỡ đê ở 9 tỉnh Bắc Bộ, rồi hạn hán kéo dài làm cho một nửa diện tích không canh tác được. Nhiều xí nghiệp còn nằm trong tay tư bản Pháp. Các cơ sở công nghiệp của ta chưa phục hồi được sản xuất. Hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Ngân sách Nhà nước lúc này hâu như trống rỗng, kho bạc Nhà nước chỉ có hơn 1,2 triệu đồng. Chính quyền cách mạng lại chưa quản lí được Ngân hàng Đông Dương. Trong lúc đó, quân Trung Hoa Dân quốc tung ra thị trường các loại tiền của Trung Quốc đã mất giá, làm cho nền tài chính nước ta thêm rối loạn.

“Tàn dư” văn hoá lạc hậu do chế độ thực dân phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ.

Nước ta đứng trước tình thế “*ngàn cân treo sợi tóc*”. Tuy nhiên, chúng ta có nhiều thuận lợi cơ bản. Nhân dân ta đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng tự do, nên rất phấn khởi, gắn bó với chế độ. Cách mạng nước ta có Đảng đầy dạn kinh nghiệm, có lãnh tụ sáng suốt là Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc đang cao ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.



Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 có những thuận lợi và khó khăn gì?

II – BUỚC ĐẦU XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

1. Về chính trị – quân sự

Chỉ một tuần sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, ngày 8 – 9 – 1945, Chính phủ lâm thời công bố lệnh tổng tuyển cử trong cả nước.

Ngày 6 – 1 – 1946, vượt qua mọi hành động chống phá của kẻ thù, hơn 90% cử tri trong cả nước đi bỏ phiếu, bầu được 333 đại biểu Bắc – Trung – Nam vào Quốc hội, tượng trưng cho khối đoàn kết toàn dân tộc. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân ta được thực hiện quyền công dân, bầu ra những đại biểu chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Sau cuộc bầu cử Quốc hội, tại các địa phương thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ, nhân dân tiến hành bầu cử hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, xã) theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Uỷ ban hành chính các cấp được thành lập.



Hình 51. Nhân dân bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội khoá I (6 – 1 – 1946)

Ngày 2 – 3 – 1946, tại phiên họp đầu tiên ở Hà Nội, Quốc hội xác nhận thành tích của Chính phủ lâm thời trong những ngày đầu xây dựng chế độ mới, thông qua danh sách *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập ra *Ban dự thảo Hiến pháp*. Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua ngày 9 – 11 – 1946.



Hình 52. Quốc hội khoá I họp phiên đầu tiên tại Nhà hát Lớn Hà Nội (2 – 3 – 1946)

Lực lượng vũ trang được xây dựng. *Việt Nam Giải phóng quân* (thành lập tháng 5 – 1945), được chấn chỉnh và đổi thành *Vệ quốc đoàn* (9 – 1945). Ngày 22 – 5 – 1946, *Vệ quốc đoàn* được đổi thành *Quân đội Quốc gia Việt Nam*. Cuối năm 1945, lực lượng dân quân, tự vệ tăng lên hàng chục vạn người, có mặt ở hầu hết các thôn xã, đường phố, xí nghiệp trên khắp cả nước.

2. Về kinh tế – tài chính

Một trong những nhiệm vụ cấp bách sau Cách mạng tháng Tám là giải quyết nạn đói và khó khăn về tài chính.

Để giải quyết nạn đói, Chính phủ lâm thời đề ra nhiều biện pháp cấp thời như tổ chức quyên góp, điều hoà thóc gạo giữa các địa phương trong nước, nghiêm trị những người đầu cơ tích trữ gạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước "Nhường cơm sẻ áo".

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trên khắp cả nước, nhân dân ta lập "*Hũ gạo cứu đói*", tổ chức "*Ngày đồng tâm*", không dùng gạo, ngô, khoai, sắn... để nấu rượu.



Hình 53. Nhân dân Nam Bộ quyên góp gạo cứu giúp đồng bào bị đói ở Bắc Bộ (10 – 1945)

Để giải quyết căn bản nạn đói, tăng gia sản xuất là biện pháp hàng đầu và có tính chất lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi "Tăng gia sản xuất ! Tăng gia sản xuất ngay ! Tăng gia sản xuất nữa !".

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một phong trào thi đua tăng gia sản xuất dấy lên khắp cả nước, dưới các khẩu hiệu "Tác đất tặc vàng", "Không một tấc đất bỏ hoang" ...

Chính quyền cách mạng ra lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác của chế độ cũ, giảm tô 25%, giảm thuế ruộng đất 20%, tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, chia lại ruộng đất công một cách công bằng, dân chủ.

Nhờ những biện pháp tích cực trên đây, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi một bước.

Để khắc phục tình trạng rỗng về ngân sách, Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước. Hưởng ứng cuộc vận động xây dựng "*Quỹ độc lập*", phong trào "*Tuần lễ vàng*" do Chính phủ phát động, nhân dân ta hăng hái đóng góp tiền của, vàng bạc ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc.

Chỉ trong thời gian ngắn, nhân dân đã tự nguyện đóng góp 370 kilogram vàng, 20 triệu đồng vào "*Quỹ độc lập*", 40 triệu đồng vào "*Quỹ đảm phu quốc phòng*".

Ngày 23 – 11 – 1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước thay cho tiền Đông Dương của Pháp trước đây.

3. Về văn hoá – giáo dục

Xoá nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân cũng là một trong những nhiệm vụ cấp bách cần giải quyết. Ngày 8 – 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập *Nha Bình dân học vụ* – cơ quan chuyên trách việc chống "*giặc dốt*" – kêu gọi nhân dân cả nước tham gia phong trào xoá nạn mù chữ. Trong vòng một năm, từ ngày 8 – 9 – 1945 đến ngày 8 – 9 – 1946, trên toàn quốc đã tổ chức gần 76 000 lớp học, xoá mù chữ cho hơn 2,5 triệu người. Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được xác định theo tinh thần dân tộc – dân chủ.



Hãy nêu những kết quả chủ yếu đạt được trong năm đầu xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết khó khăn của đất nước sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

III – ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NỘI PHẢN, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trả lại xâm lược ở Nam Bộ

Với dã tâm xâm lược nước ta một lần nữa, ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, Chính phủ Đờ Gôn đã quyết định thành lập một đạo quân dưới quyền chỉ huy của tướng Lôcoléc, đồng thời cử Đô đốc Đáciênglio làm Cao uý Pháp ở Đông Dương.

Ngày 2 – 9 – 1945, trong khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng "Ngày Độc lập", thực dân Pháp đã xả súng vào những người dự mít tinh, làm 47 người chết và nhiều người bị thương.

Ngày 6 – 9 – 1945, quân Anh, với danh nghĩa Đồng minh giải giáp quân Nhật, đến Sài Gòn, kéo theo sau là một đại đội quân Pháp. Vừa đến Sài Gòn, quân Anh yêu cầu ta giải tán lực lượng vũ trang, thả hết tù binh Pháp do Nhật giam giữ sau ngày 9 – 3 – 1945, trang bị vũ khí cho số tù binh này và cho quân Pháp chiếm đóng những nơi quan trọng trong thành phố.

Đêm 22 rạng sáng 23 – 9 – 1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng với quân dân Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược. Các chiến sĩ lực lượng vũ trang của ta đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, đánh phá kho hàng, phá nhà giam.

Phối hợp với các lực lượng vũ trang đánh địch, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn đấu tranh triệt phá nguồn tiếp tế của địch, từ chối hợp tác với chúng, dựng chuồng ngai vật và chiến luỹ trên đường phố. Các công sở, trường học, nhà máy, hảng buôn đóng cửa, chợ không họp, tàu xe ngừng chạy, điện nước bị cắt. Quân Pháp trong thành phố bị bao vây và luôn bị tấn công.

Ngày 5 – 10 – 1945, tướng Lôcoléc đến Sài Gòn cùng với nhiều đơn vị bộ binh và xe bọc thép mới từ Pháp sang tăng viện. Với lực lượng được tăng cường, lại có sự hỗ trợ của quân Anh và Nhật, quân Pháp phá vòng vây Sài Gòn – Chợ Lớn, rồi mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh huy động lực lượng cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến. Hàng vạn thanh niên hăng hái gia nhập quân đội, sung vào các đoàn quân "Nam tiến", sát cánh cùng với nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ chiến đấu. Những cán bộ và chiến sĩ hăng hái, có ít nhiều kinh nghiệm chiến đấu, những vũ khí, trang bị tốt nhất

của ta lúc đó đều dành cho đoàn quân "Nam tiến". Nhân dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ còn thường xuyên tổ chức quyên góp tiền, gạo, áo quần, thuốc men... gửi ủng hộ nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.



Hình 54. Đoàn quân "Nam tiến" lên đường vào Nam chiến đấu

2. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc

Trong hoàn cảnh phải đối phó với dã tâm xâm lược trở lại của thực dân Pháp ở Nam Bộ, sự uy hiếp của quân Trung Hoa Dân quốc ở ngoài Bắc hòng lật đổ chính quyền cách mạng, Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ : tránh trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng kẻ thù cùng một lúc ; từ đó chủ trương tạm thời hoà hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc.

Với danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật, quân Trung Hoa Dân quốc không dám ra mặt công khai, mà dùng bọn tay sai Việt Quốc, Việt Cách phá hoại cách mạng nước ta từ bên trong. Dựa vào quân Trung Hoa Dân quốc, bọn tay sai đòi ta cải tổ Chính phủ, dành cho chúng một số ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, đòi những người cộng sản ra khỏi Chính phủ...

Nhằm hạn chế sự phá hoại của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, tại phiên họp đầu tiên (2 – 3 – 1946), Quốc hội khoá I đồng ý nhường cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức, Nguyễn Hải Thần (lãnh tụ Việt Cách) giữ chức Phó Chủ tịch nước ; đồng thời nhân nhượng cho quân Trung Hoa Dân quốc một

số quyền lợi về kinh tế, như cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường.

Để giảm bớt sức ép công kích của kẻ thù, tránh những hiếu lâm trong nước và ngoài nước có thể trở ngại đến tiến độ, sự nghiệp giải phóng dân tộc, đồng thời đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán" (11 – 11 – 1945), nhưng thật ra là tạm thời rút vào hoạt động " bí mật", tiếp tục lãnh đạo đất nước, lãnh đạo chính quyền cách mạng.

Tháng 7 – 1946, với sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản, giới trí thức yêu nước thành lập Đảng Xã hội Việt Nam.

Đối với các tổ chức phản cách mạng, tay sai của Trung Hoa Dân quốc (Việt Quốc, Việt Cách), chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng đã kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật. Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Những biện pháp trên đã hạn chế các hoạt động chống phá của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

3. Hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta

Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp đề ra kế hoạch tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta.

Để thực hiện ý đồ trên, thực dân Pháp điều đình với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc và ký Hiệp ước Hoa – Pháp (28 – 2 – 1946). Theo đó, Trung Hoa Dân quốc được Pháp trả lại các tô giới và nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc và được vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng vào Vân Nam không phải đóng thuế. Đổi lại, Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật Bản.

Hiệp ước Hoa – Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn một trong hai con đường : hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc ; hoặc hoà hoãn, nhận nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó cùng một lúc với nhiều kẻ thù.

Ngày 3 – 3 – 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "hoà đế tiến".

Chiều 6 – 3 – 1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ký với G. Xanhthoni – đại diện Chính phủ Pháp – bản *Hiệp định Sơ bộ*.

Nội dung cơ bản của Hiệp định :

– Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng, và là thành viên của Liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

– Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thoả thuận cho 15 000 quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật Bản, số quân này sẽ đóng ở những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm.

– Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở phía Nam và giữ nguyên quân đội của mình tại vị trí cũ, tạo không khí thuận lợi đi đến cuộc đàm phán chính thức bàn các vấn đề về ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, quyền lợi kinh tế và văn hoá của người Pháp ở Việt Nam.

Kí Hiệp định Sơ bộ, hoà hoãn với Pháp, ta đã tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng bọn tay sai ra khỏi nước ta, có thêm thời gian hoà bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ, thực dân Pháp vẫn tiếp tục gây xung đột vũ trang ở Nam Bộ, lập Chính phủ Nam Kì tự trị, âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

Do ta đấu tranh kiên quyết, cuộc đàm phán chính thức giữa hai chính phủ Việt Nam và Pháp đã được tổ chức tại Phôngtennobô (Pháp) từ ngày 6 – 7 – 1946. Cuộc đàm phán thất bại vì phía Pháp ngoan cố không chịu công nhận độc lập và thống nhất của nước ta. Trong lúc đó, tại Đông Dương, quân Pháp tăng cường hoạt động khiêu khích. Quan hệ Việt – Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ nổ ra chiến tranh.

Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh, bấy giờ đang ở thăm nước Pháp với tư cách thượng khách, đã kí với Mutê – đại diện của Chính phủ Pháp – bản *Tạm ước* ngày 14 – 9 – 1946, nhân nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế – văn hoá ở Việt Nam. Bản Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta kéo dài thời gian hoà hoãn để xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc khó tránh khỏi chống thực dân Pháp.



– *Cuộc đấu tranh của quân và dân ta với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng đã diễn ra như thế nào ở phía Bắc sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 ?*

– *Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp ngày 6 – 3 – 1946 đã được ký kết trong hoàn cảnh nào ? Nêu nội dung và ý nghĩa của Hiệp định.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- Những khó khăn của cách mạng nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã được Đảng và Chính phủ cách mạng giải quyết như thế nào ? Nêu kết quả và ý nghĩa.
- Đảng và Chính phủ cách mạng đã thực hiện chủ trương, sách lược như thế nào đối với Pháp trong thời gian trước ngày 6 – 3 – 1946 và từ ngày 6 – 3 – 1946 ?
- Lập niên biểu những sự kiện về xây dựng chính quyền, đấu tranh chống thù trong và giặc ngoài, bảo vệ chính quyền cách mạng trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám (1945 – 1946).

Bài
21

Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)

Do hành động phá hoại Hiệp định Sơ bộ (6 – 3 – 1946) và Tạm ước (14 – 9 – 1946) nhằm đẩy nhanh tới chiến tranh của thực dân Pháp, ta đã chủ động phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1954). Với đường lối kháng chiến đúng đắn, từ năm 1946 đến năm 1950, ta đã xây dựng lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài và bước đầu giành thắng lợi quan trọng trong các chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947 và Biên giới thu – đông năm 1950.

I – CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP BÙNG NỔ

1. Âm mưu và hành động chiến tranh của Pháp

Chính phủ Pháp không thành thật trong việc kí Hiệp định Sơ bộ 6 – 3 – 1946 và Tạm ước 14 – 9 – 1946 với Việt Nam, nên kí xong lại tìm cách phá hoại, đẩy mạnh việc chuẩn bị xâm lược nước ta một lần nữa.

Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta.

Ở Bắc Bộ và Trung Bộ, hạ tuần tháng 11 – 1946, thực dân Pháp khiêu khích, tiến công ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn. Tháng 12 – 1946, chúng chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng.

Ở Hà Nội, tình hình nghiêm trọng hơn. Trong các ngày 15 và 16 – 12, quân Pháp bắn súng, ném lựu đạn ở nhiều nơi : đốt Nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, chiếm đóng cơ quan Bộ Tài chính và Bộ Giao thông công chính. Chúng còn cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, gây ra những vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh, đầu cầu Long Biên, khu Cửa Đông... Trắng trợn hơn, trong các ngày 18 và 19 – 12 – 1946, tướng Mooclie gửi tối hậu thư đòi ta phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất là vào sáng 20 – 12 – 1946, quân Pháp sẽ chuyển sang hành động !

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

Tình thế khẩn cấp đã buộc Đảng, Chính phủ ta phải có quyết định kịp thời.

Ngày 12 – 12 – 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*.

Ngày 18 và 19 – 12 – 1946, Hội nghị bất thường mở rộng Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã quyết định phát động cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Tối 19 – 12 – 1946, thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.

Lời kêu gọi có đoạn :

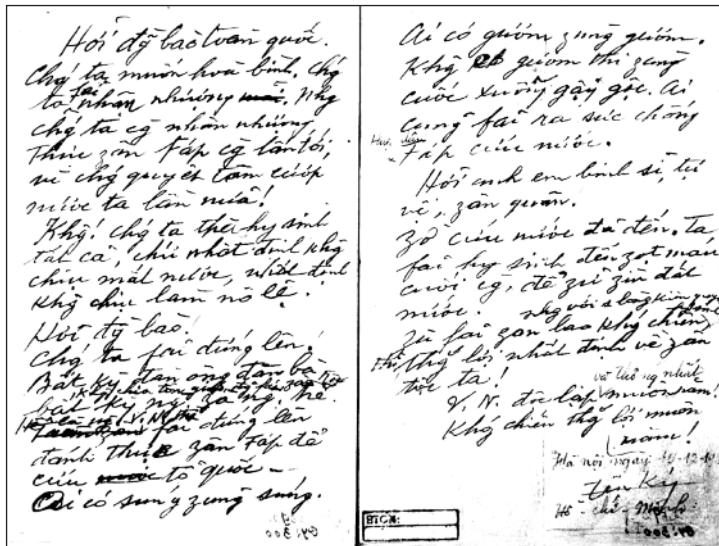
... Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải đứng lên !

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc...



Hình 55. Bút tích *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ngày 21 – 12 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng minh. Trong thư, Người khẳng định niềm tin vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Bức thư nêu rõ :

"Cuộc kháng chiến rất lâu dài và đau khổ. Dù phải hi sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất. Chúng ta 20 triệu chống lại 10 vạn thực dân. Cuộc thắng lợi của chúng ta rất được bảo đảm".(1)

Từ tháng 3 – 1947, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Trường Chinh viết một loạt bài báo giải thích cụ thể về đường lối kháng chiến, đến tháng 9 – 1947 in thành tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Chỉ thị Toàn dân kháng chiến, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* là những văn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất, mục đích, nội dung và phương châm kháng chiến chống thực dân Pháp, đó là : toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

- ?

 - Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ ngày 19 - 12 - 1946 trong hoàn cảnh như thế nào ?
 - Phân tích nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 484.

II – CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở CÁC ĐÔ THỊ PHÍA BẮC VĨ TUYẾN 16

1. Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội

Trưa ngày 19 – 12 – 1946, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ thị cho các mặt trận trong cả nước "*Chỉ trong vòng 24 giờ là cùng, giặc Pháp sẽ nổ súng. Tất cả hãy sẵn sàng!*".

Khoảng 20 giờ ngày 19 – 12 – 1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cả thành phố tắt điện, cuộc chiến đấu bắt đầu. Vệ quốc quân, công an xung phong, tự vệ chiến đấu đồng loạt tiến công các vị trí quân Pháp. Nhân dân đã khiêng bàn ghế, giường tủ, kiện hàng, hạ cây cối... làm thành những chướng ngại vật hoặc chiến luỹ chiến đấu. Cụ già, em nhỏ và những người không tham gia phục vụ chiến đấu, nhanh chóng tản cư ra các vùng ngoại thành.

Từ ngày 19 – 12 đến ngày 29 – 12 – 1946, những cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở nội thành. Hai bên giành nhau từng khu nhà, góc phố, như ở Bắc Bộ phủ, Bưu điện Bờ Hồ, đầu cầu Long Biên, sân bay Bạch Mai, ga Hàng Cỏ, ở các phố Khâm Thiên, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Da, Hàng Trống... Quân dân ta đã đánh gần 40 trận, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên địch.



Hình 56. Quyết tử quân Hà Nội ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp

Từ ngày 30 – 12 – 1946, địch phản công, ta phải thu hẹp phạm vi chiến đấu, chuyển lực lượng về Liên khu I (thuộc quận Ba Đình và phía Bắc quận Hoàn Kiếm ngày nay). Trong quá trình chiến đấu, *Trung đoàn Thủ đô* chính thức được thành lập. Những cuộc chiến đấu ác liệt tiếp tục diễn ra ở khu chợ Đồng Xuân, ở rạp hát Olympia (nay là rạp Hồng Hà).

Ngày 17 – 2 – 1947, Trung đoàn Thủ đô thực hiện cuộc rút quân vượt khỏi vòng vây của địch, ra căn cứ hậu phương an toàn. Trong 60 ngày đêm chiến đấu, quân và dân Hà Nội đã chiến đấu gần 200 trận, diệt và làm bị thương hàng nghìn tên địch, phá huỷ hàng chục xe cơ giới, 5 máy bay..., hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giam chân địch trong thành phố một thời gian dài để hậu phương kịp thời huy động lực lượng kháng chiến, di chuyển kho tàng, công xưởng về chiến khu, bảo vệ Trung ương Đảng, Chính phủ về căn cứ lãnh đạo kháng chiến.

2. Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác

Cùng với thủ đô Hà Nội, quân dân ta tại các đô thị khác ở phía Bắc vĩ tuyến 16 đứng lên chiến đấu, mở đầu kháng chiến toàn quốc chống Pháp.

Ở thành phố Nam Định, quân dân ta bao vây địch từ ngày 19 – 12 – 1946 đến ngày 12 – 3 – 1947.

Ở thành phố Vinh, ngay từ đầu cuộc chiến đấu, quân dân ta đã buộc địch đầu hàng.

Ở thành phố Huế, trong 50 ngày đêm, quân dân ta bao vây, tiến công địch.

Ở thành phố Đà Nẵng, quân dân ta tiến công, bao vây, cô lập sân bay và đánh lui nhiều đợt tiến công phá vây của địch.

Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 đã tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào cuộc kháng chiến lâu dài.

Phối hợp với cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, quân dân ta ở các tỉnh phía Nam (Nam Bộ và Nam Trung Bộ) đẩy mạnh chiến tranh du kích, chặn đánh địch trên các tuyến giao thông, phá cơ sở hậu cần của chúng.



Trình bày tóm tắt diễn biến cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 mở đầu kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. Ý nghĩa của những cuộc chiến đấu đó.

III – TÍCH CỰC CHUẨN BỊ CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI

1. Công tác di chuyển, thực hiện "Tiêu thổ kháng chiến"

Sau khi rút khỏi Hà Nội, các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, các đoàn thể chuyển lên căn cứ địa Việt Bắc.

Trong vòng 3 tháng đầu của cuộc kháng chiến, ta đã vận chuyển hàng vạn tấn máy móc và dụng cụ sản xuất, hàng vạn tấn nguyên vật liệu về chiến khu để tiếp tục sản xuất phục vụ nhu cầu cuộc kháng chiến. Riêng ở Bắc Bộ, gần 2/3 máy móc được chuyển lên căn cứ Việt Bắc.

Nhân dân các đô thị nhanh chóng tản cư ra các vùng hậu phương và tiến hành phá hoại nhà cửa, đường sá, cầu cống để không cho địch sử dụng, thực hiện khẩu hiệu "Vườn không nhà trống", "Tản cư cũng là kháng chiến", "Phá hoại để kháng chiến" v.v...



Hình 57. Lập cản trên sông ở miền Tây Nam Bộ

2. Xây dựng lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài

Đảng, Chính phủ lãnh đạo và tổ chức nhân dân cả nước xây dựng lực lượng kháng chiến về mọi mặt.

Về chính trị, Chính phủ quyết định chia cả nước thành 14 khu hành chính. Các Uỷ ban hành chính chuyển thành *Uỷ ban kháng chiến hành chính* để thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Mật trận dân tộc thống nhất được mở rộng, thành lập Hội Liên hiệp dân Việt Nam (Hội Liên Việt).

Về kinh tế, Chính phủ đề ra các chính sách nhằm duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực. Sản lượng lúa năm 1947 đạt 2 189 000 tấn (năm 1946 đạt dưới 2 triệu tấn). Nha Tiếp tế được thành lập, có nhiệm vụ thu mua, dự trữ và phân phối, đảm bảo nhu cầu ăn, mặc cho nhân dân và quân đội.

Về quân sự, Chính phủ quy định mọi người dân từ 18 đến 45 tuổi được tuyển chọn tham gia các lực lượng chiến đấu. Lực lượng vũ trang các cấp không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị.

Về văn hóa, phong trào bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và phát triển. Trường phổ thông các cấp được xây dựng. Việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân được chú trọng.

❖ *Từ sau khi rút khỏi đô thị đến trước chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947, quân dân ta đã làm gì để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài ?*

IV – CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU – ĐÔNG NĂM 1947

1. Thực dân Pháp tiến công căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc

Tháng 3 – 1947, Chính phủ Ramađiê cử Bôlæe sang làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương, thay Đácgiănglio. Bôlæe vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc, nhằm đánh phá căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế của ta. Chúng âm mưu giành thắng lợi quân sự, tiến tới thành lập chính phủ bù nhìn, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Thực dân Pháp huy động 12 000 quân và h้าu hết máy bay ở Đông Dương do tướng Valuy chỉ huy, tiến công Việt Bắc từ ngày 7 – 10 – 1947.

Rạng sáng 7 – 10 – 1947, binh đoàn quân dù do Sôvanharc chỉ huy đổ quân xuống chiếm thị xã Bắc Kạn, thị trấn Chợ Mới... Cùng ngày, binh đoàn bộ binh do Bôphorê chỉ huy từ Lạng Sơn theo Đường số 4 đánh lên Cao Bằng rồi vòng xuống Bắc Kạn, theo Đường số 3, bao vây Việt Bắc ở phía đông và phía bắc. Ngày 9 – 10, một binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thuỷ đánh bộ do Cômmuynan chỉ huy từ Hà Nội ngược sông Hồng và sông Lô lên Tuyên Quang, đến Chiêm Hoá, đánh vào Đài Thị, bao vây Việt Bắc ở phía tây.

2. Quân dân ta chiến đấu chống cuộc tiến công Việt Bắc của địch

Khi địch vừa tiến công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị "Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp".

Chỉ thị nêu rõ : Giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm, bao vây những căn cứ đó... Chặt đứt giao thông liên lạc giữa các cứ điểm của địch, không cho chúng tiếp ứng và tiếp tế... Phải giữ gìn chủ lực, nhưng đồng thời cũng phải nhắm những chỗ yếu của địch mà đánh những trận vang dội, những trận tiêu diệt....

Trên khắp các mặt trận, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.

Ở Bắc Kạn, quân ta đã chủ động bao vây và tiến công địch ở Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, Ngân Sơn, Bách Thông..., buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã cuối tháng 11 – 1947.



Hình 58. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

Ở mặt trận hướng đông, quân dân ta phục kích chặn đánh địch trên Đường số 4, tiêu biểu là trận phục kích ở đèo Bông Lau (30 – 10), đánh trúng đoàn xe cơ giới của địch, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng của chúng. Đường số 4 trở thành "con đường chết", địch ở vào thế bị động.

Ở mặt trận hướng tây, quân ta chặn đánh địch nhiều trận trên sông Lô. Một đoàn tàu chiến địch gồm 5 chiếc, có máy bay yểm trợ, đi từ Tuyên Quang đến Đoan Hùng thì rơi vào trận địa phục kích, bị quân ta bắn cháy hai tàu, bắn hỏng hai tàu khác. Ngày 10 – 11, đoàn tàu từ Chiêm Hoá về Tuyên Quang lại bị quân ta phục kích ở Khe Lau (ngã ba sông Gâm – sông Lô), hai tàu chiến, một ca nô bị bắn cháy, hàng trăm tên địch bị tiêu diệt.

Như vậy, hai gọng kìm Đông và Tây của địch đã bị bẻ gãy, không khép lại được.

Cuộc chiến đấu hơn hai tháng giữa ta và địch đã kết thúc bằng cuộc rút chạy của đại bộ phận quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19 – 12 – 1947. Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn. Bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.

Quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6 000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh.

Tuy vẫn còn chiếm đóng một số vị trí trên Đường số 3 và Đường số 4 nhưng quân Pháp không thực hiện được ý đồ "*đánh nhanh, thắng nhanh*".

Với chiến thắng Việt Bắc, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.

Phối hợp với cuộc chiến đấu ở Việt Bắc, quân dân ta trên các chiến trường toàn quốc hoạt động mạnh, đánh kiềm chế không cho địch tập trung binh lực vào chiến trường chính.

Quân dân Hà Nội liên tiếp mở những cuộc tập kích vào các đồn bốt địch ở ngoại thành, như Gia Lâm, Thạch Bích, Chèm, Văn Điển, Vĩnh Tuy, Cầu Giấy, Cầu Đuống...

Đầu tháng 12 – 1947, quân dân Sài Gòn mở hàng loạt cuộc tập kích vào các đồn bốt, kho tàng của địch ở Thị Nghè, Gia Định, Gò Vấp, Bến Cát, Bà Quẹo, Bà Điểm, Phú Lâm, Phú Thọ...

Ở nhiều địa phương khác cũng có những cuộc tập kích vào các đồn bốt, kho tàng của địch, như Sơn La, Sơn Tây, Hà Đông, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Vĩnh Long... và các tỉnh Tây Nguyên.



*Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947 đã diễn ra như thế nào ?
Kết quả và ý nghĩa của chiến dịch.*

V – ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN

1. Âm mưu của Pháp sau thất bại ở Việt Bắc

Sau thất bại của quân Pháp ở Việt Bắc, phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp đòi giảm bớt ngân sách quân sự, đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Đông Dương ngày càng lên cao. Pháp nợ Mĩ gần 6 tỉ USD, trong khi vẫn phải tiêu phí cho cuộc chiến tranh Đông Dương mỗi ngày 100 triệu phrăng.

Trước tình hình đó, Pháp buộc phải thay đổi chiến lược chiến tranh, từ "đánh nhanh, thắng nhanh" chuyển sang "đánh lâu dài", thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

Chính phủ Pháp cử tướng Bledô sang thay tướng Valuy làm Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương. Chúng ra sức củng cố nguy quyền, phát triển nguy quân, mở rộng các vùng tề, tăng cường những cuộc hành quân càn quét, ra sức bắt người, cướp của để cung cấp cho chiến tranh.

Để chống lại Chính phủ kháng chiến của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, năm 1949 thực dân Pháp đưa Bảo Đại về nước thành lập chính phủ bù nhìn tay sai. Tháng 7 – 1949, Bảo Đại đứng ra lập chính phủ, tự xưng là Quốc trưởng kiêm Thủ tướng.

2. Cuộc kháng chiến của ta sau thắng lợi ở Việt Bắc

Thực hiện phương châm chiến lược "*đánh lâu dài*" phá âm mưu mới của địch, Đảng và Chính phủ ta chủ trương tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở, tăng cường lực lượng vũ trang, đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Trên mặt trận chính trị : Tháng 6 – 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua yêu nước toàn quốc. Phong trào lôi cuốn mọi lực lượng xã hội tham gia thực hiện nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc.

Đầu năm 1949, Chính phủ quyết định tổ chức bầu cử *Hội đồng nhân dân* và *Uỷ ban kháng chiến hành chính* các cấp. Chính quyền dân chủ nhân dân từng bước được kiện toàn, phát huy vai trò tổ chức, động viên toàn dân tham gia kháng chiến, kiến quốc.

Tháng 6 – 1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất hai tổ chức. Khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết giai cấp ngày càng củng cố và mở rộng, phá âm mưu chia rẽ "dùng người Việt đánh người Việt" của địch.

Trên mặt trận quân sự : Đảng và Chính phủ chủ trương động viên nhân dân thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích, tiến hành du kích chiến là chính, vận động chiến là phụ, rồi từ du kích chiến tiến dần lên vận động chiến.

Trên mặt trận kinh tế: Chính phủ ra các sắc lệnh giảm tô 25%, giảm tức, hoãn nợ, xoá nợ, chia lại ruộng đất công, tạm cấp ruộng đất vắng chủ, ruộng đất lấy từ tay đế quốc và bợn phản động. Tính đến cuối năm 1950, chính quyền cách mạng đã tạm cấp được 253 863 hécta ruộng đất cho gần 500 000 nông dân. Nông dân phấn khởi, hăng hái sản xuất.

Công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển theo quy mô nhỏ và phân tán, chú trọng công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của đời sống và chiến đấu. Trong những năm 1948 – 1949, ta đã sản xuất được súng cối 60 mm và 120 mm, súng SKZ...

Trên mặt trận văn hóa, giáo dục: Năm 1948, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc, Tổng Bí thư Trường Chinh đọc báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam*, nêu rõ nền văn hóa mới cách mạng Việt Nam được xây dựng theo phương châm : Dân tộc – Khoa học – Đại chúng.

Phong trào "Bình dân học vụ" và giáo dục phổ thông các cấp được duy trì và phát triển. Tháng 7 – 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông nhằm xoá bỏ những tàn tích của nền giáo dục thực dân phong kiến, hướng giáo dục phục vụ nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc và đặt nền móng cho nền giáo dục dân tộc, dân chủ Việt Nam (thay hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục mới 9 năm). Hệ thống các trường đại học và trung học chuyên nghiệp cũng bắt đầu được xây dựng.



Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của ta được đẩy mạnh như thế nào sau chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947 ?

VI – HOÀN CẢNH LỊCH SỬ MỚI VÀ CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU – ĐÔNG NĂM 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến

Bước sang năm 1950, cuộc kháng chiến của ta có thêm nhiều thuận lợi nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức mới.

Ngày 1 – 10 – 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.

Ngày 14 – 1 – 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước. Ngày 18 – 1 – 1950, Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, ngày 30 – 1 – 1950 Chính phủ Liên Xô và trong vòng một tháng sau, các nước trong phe XHCN lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Đây là thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới.

Về phía địch, ngày 13 – 5 – 1949, có sự đồng ý của Mĩ, Chính phủ Pháp đê ra kế hoạch Rove.

Với kế hoạch Rove, Mĩ từng bước can thiệp sâu và "*dính líu trực tiếp*" vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Ngày 7 – 2 – 1950, Mĩ công nhận Chính phủ Bảo Đại. Ngày 8 – 5 – 1950, Mĩ đồng ý viện trợ kinh tế và quân sự cho Pháp nhằm từng bước nắm quyền điều khiển chiến tranh ở Đông Dương.

Thực hiện kế hoạch Rove, từ tháng 6 – 1949, Pháp đưa nhiều vũ khí mới vào Việt Nam, tập trung quân ở Nam Bộ, Trung Bộ, tăng cường hệ thống phòng ngự trên Đường số 4, thiết lập "*Hành lang Đông – Tây*" (Hải Phòng – Hà Nội – Hoà Bình – Sơn La). Trên cơ sở đó, Pháp chuẩn bị một kế hoạch quy mô lớn tiến công Việt Bắc lần thứ hai, mong giành thắng lợi, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

2. Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Pháp thực hiện kế hoạch Rove đã làm cho khu vực tự do của ta bị thu hẹp, căn cứ địa Việt Bắc bị bao vây... Để khắc phục khó khăn đó, đưa cuộc kháng chiến phát triển lên bước mới, tháng 6 – 1950, Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch ; khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới ; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.



Hình 59. Bác Hồ thăm một đơn vị tham gia chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp ra mặt trận để cùng Bộ Chỉ huy chỉ đạo và động viên bộ đội chiến đấu.

Sáng 16 – 9 – 1950, các đơn vị quân đội ta nổ súng mở đầu chiến dịch bằng trận đánh vào vị trí Đông Khê. Mất Đông Khê, quân địch ở Thát Khê lâm vào tình thế bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, quân Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng theo Đường số 4. Để yểm trợ cho cuộc rút quân này, Pháp huy động quân từ Thát Khê tiến lên chiếm lại Đông Khê và đón cánh quân từ Cao Bằng rút về; đồng thời cho quân đánh lên Thái Nguyên để thu hút bớt chủ lực của ta. Đoán được ý định của địch, quân ta chủ động mai phục, chặn đánh địch nhiều nơi trên Đường số 4 khiến cho hai cánh quân này không gặp được nhau. Hai binh đoàn Lơ Pagio và Sác tông bị tiêu diệt. Đến lượt Thát Khê bị uy hiếp, quân Pháp buộc phải rút về Na Sầm (8 – 10); ngày 13 – 10, rút khỏi Na Sầm về Lạng Sơn. Trong khi đó, cuộc hành quân của địch lên Thái Nguyên cũng bị quân ta chặn đánh.

Quân Pháp trở nên hoảng loạn, phải rút chạy, Đường số 4 được giải phóng ngày 22 – 10 – 1950.



Hình 60. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950

Phối hợp với mặt trận Biên giới, quân ta hoạt động mạnh ở tả ngạn sông Hồng, Tây Bắc, Đường số 6, số 12, buộc địch phải rút khỏi thị xã Hoà Bình (4 - 11 - 1950). Phong trào du kích chiến tranh phát triển mạnh ở Bình - Trị - Thiên, Liên khu V và Nam Bộ.

Chiến dịch Biên giới kết thúc, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8 000 tên địch, giải phóng tuyến biên giới Việt - Trung từ Cao Bằng đến Đinh Lập với 35 vạn dân ; chọc thủng "Hành lang Đông - Tây" của Pháp. Thế bao vây của địch cả trong và ngoài đồi với căn cứ địa Việt Bắc bị phá vỡ. Kế hoạch Rove bị phá sản.

Với chiến thắng Biên giới, con đường liên lạc của ta với các nước XHCN được khai thông ; quân đội ta đã trưởng thành, giành được thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.



Chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950 của ta được mở ra trong hoàn cảnh như thế nào ? Nêu diễn biến, kết quả và ý nghĩa của chiến dịch.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích tính chất chính nghĩa và tính nhân dân của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng.
2. Lập bảng thống kê các sự kiện lịch sử lớn của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp từ khi bùng nổ đến chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950.

Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)

Bước sang giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1953, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, có sự giúp đỡ của đế quốc Mĩ, được đẩy mạnh ; lực lượng kháng chiến của ta trưởng thành mọi mặt, quân dân ta giành nhiều thắng lợi to lớn và toàn diện.

I – THỰC DÂN PHÁP TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương

Từ tháng 5 – 1949, Mĩ từng bước can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Ngày 23 – 12 – 1950, Mĩ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*. Đây là hiệp định viện trợ quân sự, kinh tế – tài chính của Mĩ cho Pháp và tay sai, qua đó Mĩ từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương.

Tháng 9 – 1951, Mĩ kí với Bảo Đại *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt – Mĩ* nhằm trực tiếp ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

Sau những hiệp định này, viện trợ của Mĩ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương : Năm 1950 là 52 tỉ phrăng, chiếm 19% ngân sách ; năm 1954 là 555 tỉ phrăng, chiếm 73% ngân sách. Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự... của Mĩ đến Việt Nam ngày càng nhiều. Các trung tâm và các trường huấn luyện của Mĩ bắt đầu tuyển chọn, đưa người Việt Nam sang học ở Mĩ.

2. Kế hoạch Đò Lát đơ Tátxinhi

Ngày 6 – 12 – 1950, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Đò Lát đơ Tátxinhi làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương. Dựa vào viện trợ Mĩ, lại có quyền lực tập trung trong tay, Đò Lát đơ Tátxinhi đề ra kế hoạch mới nhằm kết thúc nhanh chiến tranh.

Kế hoạch gồm bốn điểm chính :

- Gấp rút tập trung quân Âu - Phi nhằm xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển nguy quân để xây dựng "quân đội quốc gia".
- Xây dựng phòng tuyến công sự bằng xi măng cốt sắt (boong ke), thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực của ta và kiểm soát ta đưa nhân, tài, vật lực ra vùng tự do.
- Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng tạm chiếm, vơ vét sức người ; sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.
- Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thổ phỉ, gián điệp, kết hợp oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lí, chiến tranh kinh tế.

Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinh đã đưa cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương lên quy mô lớn, làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta, nhất là ở vùng sau lưng địch, trở nên khó khăn, phức tạp.



Trình bày âm mưu và hành động mới của Pháp – Mĩ từ sau thất bại ở chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950.

II – ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ II CỦA ĐẢNG (2 – 1951)

Từ ngày 11 đến ngày 19 – 2 – 1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá (Tuyên Quang). Dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức, 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 76 vạn đảng viên.

Đại hội thông qua hai bản báo cáo quan trọng :

"Báo cáo Chính trị" do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày đã tổng kết kinh nghiệm của Đảng qua các chặng đường lịch sử đấu tranh oanh liệt từ ngày ra đời, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

Báo cáo "Bàn về cách mạng Việt Nam" do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn cho dân tộc, xoá bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày cỏ ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.



Hình 61. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2 – 1951)

Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước một Đảng Mác – Lê nin riêng, có cương lĩnh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc. Ở Việt Nam, Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam, tiếp tục đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Đại hội thông qua *Tuyên ngôn*, *Chính cương*, *Điều lệ mới*; quyết định xuất bản báo *Nhân dân*, cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng.

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu lại làm Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta, là "Đại hội kháng chiến thắng lợi".



Nêu những quyết định chính và ý nghĩa lịch sử của Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2 – 1951).

III – HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MỌI MẶT

1. Về chính trị

Từ ngày 3 đến ngày 7 – 3 – 1951, đã diễn ra Đại hội toàn quốc thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là *Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam* (Mặt trận Liên Việt), do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch, Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự.



Hình 62. Các đại biểu dự Đại hội thống nhất Mặt trận Việt Minh – Liên Việt (1951)

Ngày 11 – 3 – 1951, Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khome Itxarăc, Mặt trận Lào Itxala họp Hội nghị đại biểu để thành lập *Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào*. Liên minh thành lập đã tăng cường hơn nữa tình đoàn kết giữa nhân dân ba nước trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

Phong trào thi đua yêu nước ngày càng ăn sâu, lan rộng trong các ngành, các giới, làm nảy nở nhiều đơn vị, cá nhân ưu tú. Ngày 1 – 5 – 1952, Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua yêu nước và bầu chọn 7 anh hùng : *Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh*.

2. Về kinh tế

Năm 1952, Chính phủ mở cuộc vận động lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Cuộc vận động đã lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. Năm 1953, vùng tự do và vùng căn cứ du kích từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 2 757 000 tấn thóc và hơn 650 000 tấn hoa màu.

Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng được những nhu cầu về công cụ sản xuất và những mặt hàng thiết yếu của đời sống. Năm 1953, ta sản xuất được 3 500 tấn vũ khí đạn dược, cung cấp tạm đủ cho bộ đội về thuốc men, quân trang, quân dụng.

Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ đề ra những chính sách nhằm chấn chỉnh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng và thương nghiệp.

Để bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đầu năm 1953 Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

Từ tháng 4 – 1953 đến tháng 7 – 1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá.

Đến cuối năm 1953, từ Liên khu IV trở ra, chính quyền cách mạng đã tạm cấp cho nông dân 184 000 hécta ruộng đất.

3. Về văn hoá, giáo dục, y tế

Ta tiếp tục cuộc cải cách giáo dục (từ năm 1950) thực hiện theo ba phương châm : *phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất*, gắn nhà trường với đời sống xã hội.

Tính đến năm 1952, ở các liên khu Việt Bắc, III, IV và V đã có trên 1 triệu học sinh phổ thông. Phong trào Bình dân học vụ đạt kết quả tốt, đến năm 1952 có khoảng 14 triệu người thoát nạn mù chữ ; công tác bổ túc văn hoá, đến tháng 9 – 1953, đã có 10 450 lớp học với 335 946 học viên.

Văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của đời sống, chiến đấu và sản xuất, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "*Kháng chiến hoá văn hoá và văn hoá hoá kháng chiến*".

Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng mang tính chất quần chúng rộng lớn.

Công tác chăm lo sức khoẻ cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng nhiều nơi.



Từ sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954, hậu phương kháng chiến đã phát triển như thế nào trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế ?

IV – NHỮNG CHIẾN DỊCH TIẾN CÔNG GIỮ VỮNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

1. Các chiến dịch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ (cuối năm 1950 đến giữa năm 1951)

Để giữ vững quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ và đẩy địch lùi sâu vào thế bị động đối phó, trong thời gian từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, quân ta liên tục mở 3 chiến dịch : chiến dịch Trần Hưng Đạo (chiến dịch Trung du), chiến dịch Hoàng Hoa Thám (chiến dịch Đường số 18) và chiến dịch Quang Trung (chiến dịch Hà – Nam – Ninh).

Đây là những chiến dịch tiến công quy mô lớn của quân ta đánh vào phòng tuyến kiên cố của địch ở trung du và đồng bằng, đã loại khỏi vòng chiến đấu nhiều sinh lực địch, phá vỡ từng mảng kế hoạch bình định của chúng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân và do lựa chọn địa bàn 3 chiến dịch chưa phù hợp với khả năng tác chiến của bộ đội ta, mà có lợi cho địch, nên kết quả chiến đấu bị hạn chế.

Với phương châm chiến lược "*Dánh chắc thắng*" và phương hướng chiến lược "*Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu*", ta chủ trương mở những chiến dịch tiếp theo ở rừng núi.

2. Chiến dịch Hoà Bình đông – xuân 1951 – 1952

Hoà Bình là cửa ngõ nối liền vùng tự do với vùng đồng bằng Bắc Bộ qua Chợ Bến, là mạch máu giao thông giữa Việt Bắc với Liên khu IV.

Ngày 9 – 11 – 1951, Đờ Lát đơ Tátxinh sử dụng một lực lượng lớn quân cơ động tiến đánh Chợ Bến, đến ngày 14 – 11 đánh chiếm khu vực Hoà Bình.

Nhằm tiêu diệt sinh lực địch ở Hoà Bình, phá kế hoạch bình định của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ và đẩy mạnh phong trào chiến tranh kích của ta, từ giữa tháng 11 – 1951 đến cuối tháng 2 – 1952, ta mở chiến dịch phản công và tiến công địch ở Hoà Bình.

Chiến dịch Hoà Bình kết thúc sau hơn 3 tháng. Ta giải phóng hoàn toàn khu vực Hoà Bình – Sông Đà rộng 2 000 km² với 15 vạn dân. Các căn cứ du kích của ta được mở rộng, nối liền từ Bắc Giang xuống Bắc Ninh tới sát Đường số 5, qua Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

3. Chiến dịch Tây Bắc thu – đông năm 1952

Tây Bắc là vùng chiến lược quan trọng, bị địch chiếm đóng, từ đó chúng uy hiếp căn cứ Việt Bắc của ta và che chở cho vùng Thượng Lào của chúng.

Từ ngày 14 – 10 đến ngày 10 – 12 – 1952, ta mở chiến dịch Tây Bắc. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở Mộc Châu, Thuận Châu, Lai Châu, Sơn La, Yên Bai.

Kết thúc chiến dịch, ta đã giải phóng 28 000 km² với 25 vạn dân, gồm toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), bốn huyện ở Lai Châu, hai huyện ở Yên Bai, phá một phần âm mưu lập "xứ Thái tự trị" của địch.

4. Chiến dịch Thượng Lào xuân – hè năm 1953

Thượng Lào là vùng chiến lược quan trọng, là hậu phương an toàn của địch. Sau thất bại ở Tây Bắc (Việt Nam), địch tăng cường phòng thủ ở đây.

Đầu năm 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ ta cùng Chính phủ kháng chiến Lào và Mặt trận Itxala thoả thuận mở chiến dịch Thượng Lào, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào.

Chiến dịch diễn ra từ ngày 8 – 4 đến ngày 18 – 5 – 1953. Liên quân Việt – Lào đã giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxali với trên 30 vạn dân.

Phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, từ năm 1951 đến năm 1953, ở các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, quân dân ta đã tận dụng các hình thức chiến tranh du kích, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, phá huỷ nhiều tổ chức tề nguy và nhiều cơ sở kinh tế của chúng.



Chứng minh thế chủ động đánh địch trên chiến trường chính Bắc Bộ của quân ta vẫn được giữ vững sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao nói sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 cuộc kháng chiến của ta bước sang giai đoạn phát triển ?
2. Lập niên biểu những thắng lợi tiêu biểu của quân dân ta trên các mặt trận quân sự, chính trị – ngoại giao, kinh tế – tài chính trong kháng chiến chống thực dân Pháp từ sau thu – đông năm 1950 đến trước đông – xuân 1953 – 1954.

cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)

Bước vào đông – xuân 1953 – 1954, Pháp – Mĩ âm mưu giành một thắng lợi quân sự quyết định nhằm "kết thúc chiến tranh trong danh dự" ; quân ta mở cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 với đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã buộc thực dân Pháp ký Hiệp định Geneva năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

I – ÂM MUỐI MỚI CỦA PHÁP – MĨ Ở ĐÔNG DƯƠNG : KẾ HOẠCH NAVA

Trải qua 8 năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể.

Tướng Nava nhận xét : "Việt Minh là một quốc gia rõ rệt. Họ có chính quyền, ảnh hưởng của họ lan cả vào vùng kiểm soát của quân đội viễn chinh. Tại đó họ tuyển được người, thu được thuế, thực hiện được các chính sách, mua được các thứ cần thiết cho chiến tranh. Từ năm 1945 đến nay, họ chỉ có một Chính phủ Hồ Chí Minh, chỉ có một tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp, trong khi nước Pháp đã 19 lần thay đổi chính phủ và 7 lần thay đổi chỉ huy..."⁽¹⁾.

Trong khi đó, phía Pháp bị thiệt hại ngày càng nặng nề ; đến năm 1953, bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân và tiêu tốn hơn 2 000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng bị thu hẹp. Quân Pháp trên chiến trường ngày càng đi vào thế phòng ngự, bị động.

Trước tình thế bị sa lầy và thất bại của Pháp, Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương, ép Pháp phải kéo dài và mở rộng chiến tranh, tích cực chuẩn bị thay thế Pháp.

Ngày 7 – 5 – 1953, với sự thoả thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử tướng Nava làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương (thay tướng Xalang). Nava đề ra kế hoạch quân sự với hi vọng trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

(1) Henri Navarre, *Agonie de l'Indochine*. Plon, Paris 1958. Trích lại trong *Tiếng sấm Điện Biên Phủ*, NXB Quân đội nhân dân, H., 1984, tr. 49.

Kế hoạch Nava được chia thành hai bước :

Bước thứ nhất, trong thu – đông năm 1953 và xuân năm 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ, tấn công chiến lược để bình định Trung Bộ và Nam Đông Dương, giành lấy nguồn nhân lực, vật lực ; xoá bỏ vùng tự do Liên khu V, đồng thời ra sức mở rộng nguy quân, tập trung binh lực, xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh.

Bước thứ hai, từ thu – đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán với những điều kiện có lợi cho chúng nhằm kết thúc chiến tranh.

Để thực hiện kế hoạch Nava, thực dân Pháp tăng thêm ở Đông Dương 12 tiểu đoàn bộ binh đưa từ Pháp, Bắc Phi, đồng thời xin Mĩ tăng thêm viện trợ quân sự (tăng gấp đôi so với trước, chiếm tới 73% chi phí chiến tranh ở Đông Dương), ra sức tăng cường nguy quân, đưa lực lượng này lên đến 334 000 quân vào đầu năm 1954.

Từ thu – đông năm 1953, Nava tập trung lực lượng quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ lên đến 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn toàn Đông Dương), tiến hành những cuộc càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thổi phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi biên giới phía Bắc, mở cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá (10 – 1953)... để phá kế hoạch tiến công của ta.

Thủ tướng Pháp Lanien nói : "Kế hoạch Nava chẳng những được Chính phủ Pháp mà cả những người bạn Mĩ cùng tán thành. Nó cho phép hi vọng dù mọi điều"⁽¹⁾.



Âm mưu mới của Pháp – Mĩ ở Đông Dương khi bước vào đông – xuân 1953 – 1954 như thế nào ?

II – CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG – XUÂN 1953 – 1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 1954

1. Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954

Cuối tháng 9 – 1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn về kế hoạch quân sự Đông – Xuân 1953 – 1954.

(1) Đỗ Thiện – Đinh Kim Khánh, *Tiếng sấm Điện Biên Phủ*, Sđd, tr. 61.

Nắm vững nhiệm vụ tiêu diệt địch là chính, *phương hướng chiến lược* của ta trong đông – xuân 1953 – 1954 là : "Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng"⁽¹⁾.

Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị, trong đông – xuân 1953 – 1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương.

Ngày 10 – 12 – 1953, một bộ phận quân chủ lực của ta tiến công thị xã Lai Châu, loại khỏi vòng chiến đấu 24 đại đội địch, giải phóng Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ).

Nava buộc phải đưa 6 tiểu đoàn cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ tăng cường cho Điện Biên Phủ. Sau đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung binh lực thứ hai của Pháp.

Đầu tháng 12 – 1953, liên quân Lào – Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng 4 vạn km² và thị xã Thà Khẹt ; bao vây uy hiếp Xavannakhét và căn cứ Xênhô.

Nava buộc phải tăng cường lực lượng cho Xênhô và Xênhô trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của Pháp.

Cuối tháng 1 – 1954, liên quân Lào – Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phongxali, căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng thêm gần 1 vạn km².

Nava vội dùng đường hàng không đưa quân từ đồng bằng Bắc Bộ tăng cường cho Luông Phabang và Mường Sài. Luông Phabang và Mường Sài trở thành nơi tập trung binh lực thứ tư của Pháp.

Đầu tháng 2 – 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, loại khỏi vòng chiến đấu 2 000 địch, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, một vùng rộng lớn với 20 vạn dân ; bao vây, uy hiếp Plâyku.

Pháp buộc phải bỏ dở cuộc tiến công Tuy Hoà (Phú Yên) để tăng cường lực lượng cho Plâyku và Plâyku trở thành nơi tập trung binh lực thứ năm của Pháp.

Phối hợp với mặt trận chính khi quân chủ lực địch bị giam chân và phân tán nhiều nơi, tại các vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh.

(1) Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ*, NXB Quân đội nhân dân, H., 1964, tr. 47.



Hình 63. Lược đồ hình thái chiến trường trong Đông – Xuân 1953 – 1954.

Ở Nam Bộ, các tiểu đoàn chủ lực khu, chủ lực tỉnh tiến vào vùng tạm chiếm để tiêu diệt địch, đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân kết hợp với địch vận. Sân bay Tân Sơn Nhất bị tập kích làm nổ hàng trăm tấn bom. Hơn 1 000 đồn trại, tháp canh địch bị diệt và bức rút.

Ở Nam Trung Bộ, chiến tranh du kích phát triển mạnh, bao vây bức rút hàng loạt cứ điểm, đồn bốt địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn như Điện Bàn (Quảng Nam) với 4 vạn dân ; vùng Hòn Khói và Tây Bắc Khánh Hoà ; huyện Tánh Linh và Lương Sơn (Bình Thuận).

Ở Bình - Trị - Thiên, quân ta hoạt động mạnh trên Đường số 9, phá huỷ nhiều cầu cống, tiêu diệt và bức rút 6 vị trí địch, giải phóng huyện Hướng Hoá. Trên đường sắt và Đường số 1, nhiều đoàn tàu, xe của địch bị diệt.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, phòng tuyến sông Đáy của địch bị phá vỡ, các căn cứ của ta ở hai bên bờ sông Hồng được mở rộng. Du kích tiến hành tập kích địch trên tuyến đường Hà Nội - Hải Phòng, phá huỷ nhiều tàu, xe. Các đô thị, ngay cả Hà Nội, bị quân ta tiến công ; các sân bay Cát Bi (Hải Phòng), Gia Lâm (Hà Nội) cũng bị quân ta tập kích, phá huỷ nhiều máy bay.

Thắng lợi trong đông – xuân 1953 – 1954 đã chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân dân ta mở cuộc tiến công quyết định vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

Điện Biên Phủ là một thung lũng rộng lớn nằm ở phía tây rừng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào, có vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và cả ở Đông Nam Á, nên Pháp cố nắm giữ.

Nava tập trung mọi cố gắng để xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương.

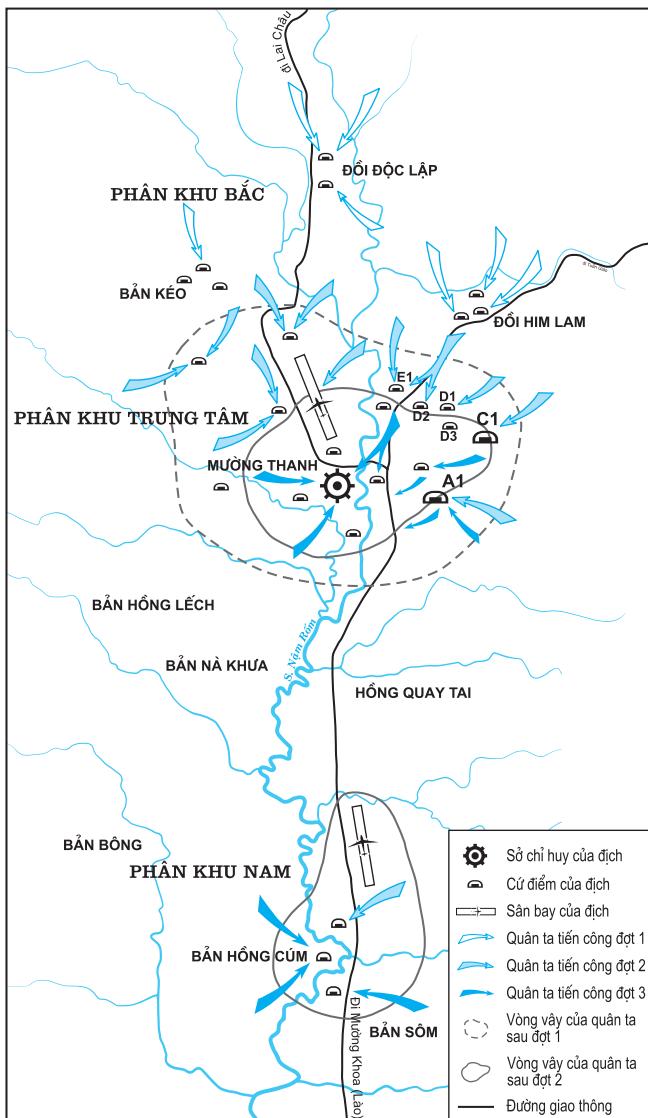
Tổng số binh lực địch ở đây lúc cao nhất có tới 16 200 quân, gồm 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội tăng, 1 đại đội vận tải, 1 phi đội 12 máy bay.

Địch bố trí thành ba phân khu : phân khu Bắc gồm các cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo ; phân khu Trung tâm ở ngay giữa Mường Thanh, nơi đặt sở chỉ huy, có trận địa pháo, kho hậu cần, sân bay, tập trung 2/3 lực lượng ; phân khu Nam đặt tại Hồng Cúm, có trận địa pháo, sân bay. Tổng cộng cả ba phân khu có 49 cứ điểm.

Trong khi quân ta mở chiến dịch tiến công Lai Châu (10 – 12 – 1953), Nava vội tăng cường lực lượng cho Điện Biên Phủ để "cứu nguy Lai Châu", "bảo vệ Thượng Lào". Đó là một hành động ngoài dự tính của kế hoạch Nava. Nhưng do vị trí chiến lược quan trọng của Điện Biên Phủ đối với Bắc Đông Dương, Nava tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành một "cái bẫy hiểm ác", một "cái mây nghiền khổng lồ".

Đầu tháng 12 – 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt lực lượng địch ở đây, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.

Ta đã huy động một lực lượng lớn chuẩn bị cho chiến dịch, gồm 4 đại đoàn bộ binh, 1 đại đoàn công pháo và nhiều tiểu đoàn công binh, thông tin, vận tải, quân y... với tổng số khoảng 55 000 quân, hàng chục nghìn tấn vũ khí, đạn dược ; 27 000 tấn gạo... ; 628 ô tô vận tải, 11 800 thuyền bè, 21 000 xe đạp, hàng nghìn xe ngựa, trâu, bò v.v... chuyển ra mặt trận.



Hình 64. Lược đồ diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 7, Sđd, tr. 226.

Đầu tháng 3 – 1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13 – 3 – 1954, quân ta nổ súng mở màn cuộc tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Ngày 15 – 3 – 1954, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện khen ngợi, động viên cán bộ, chiến sĩ ngoài mặt trận. Bức điện có đoạn viết : "Chiến dịch này là một chiến dịch lịch sử của quân đội ta, ta đánh thắng chiến dịch này có ý nghĩa quân sự và chính trị quan trọng"⁽¹⁾.

Chiến dịch Điện Biên Phủ được chia làm ba đợt :

Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17 – 3 – 1954 : Quân ta tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 2 000 địch.

Đợt 2, từ ngày 30 – 3 đến ngày 26 – 4 – 1954 : Quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm như E1, D1, C1, A1... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch, tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch. Sau đợt này, Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe doạ ném bom nguyên tử ở Điện Biên Phủ ; ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

Đợt 3, từ ngày 1 – 5 đến ngày 7 – 5 – 1954 : Quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các cứ điểm đề kháng còn lại của địch. Chiều 7 – 5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 ngày 7 – 5 – 1954, tướng Đò Caxtori – Chỉ huy trưởng – cùng toàn bộ Ban Tham mưu của địch đầu hàng và bị bắt sống.



Hình 65. Biểu tượng chiến thắng Điện Biên Phủ

Các chiến trường toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ nhằm phân tán, tiêu hao, kìm chân địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

Ở Bắc Bộ, bộ đội Hà Nội dội nhập sân bay Gia Lâm phá huỷ 18 máy bay. Các đơn vị bộ đội địa phương và dân quân du kích làm tê liệt Đường số 5, tiêu diệt nhiều đồn bốt vùng sau lưng địch. Trong tháng 6 và đầu tháng 7 – 1954, địch buộc phải rút khỏi Việt Trì, Chợ Bến (Hoà Bình), Thái Bình, Phát Diệm, Bùi Chu, Ninh Bình, Nam Định, Phú Lí. Phần lớn đồng bằng Bắc Bộ được giải phóng.

Ở Trung Bộ, quân dân Liên khu V chặn đứng đợt tiến công trong chiến dịch Átlăng lần thứ hai, diệt gần 5 000 tên địch. Bộ đội Tây Nguyên đánh mạnh trên các Đường số 14, 19 và tập kích lần thứ hai vào thị xã Plâyku, diệt nhiều địch.

Ở Nam Bộ, kết hợp với các cuộc tiến công của bộ đội, nhân dân nổ dậy vừa uy hiếp, vừa làm công tác binh vận, đã bức rút hoặc diệt hàng nghìn đồn bốt, tháp canh của địch. Vùng giải phóng mở rộng, nối liền từ miền Đông sang miền Tây.

Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã toàn thắng. Quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 128 200 địch, thu 19 000 súng các loại, bắn rơi và phá huỷ 162 máy bay, 81 đại bác, giải phóng nhiều vùng rộng lớn trong cả nước.

Riêng tại mặt trận Điện Biên Phủ, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16 200 địch, trong đó có 1 thiếu tướng, hạ 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

- ◆
 - Trình bày diễn biến cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của quân dân ta.
 - Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã được chuẩn bị và giành thắng lợi như thế nào? Ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.

III – HIỆP ĐỊNH GENEVE NĂM 1954 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở ĐÔNG DƯƠNG

1. Hội nghị Geneva

Bước vào đông – xuân 1953 – 1954, đồng thời với cuộc tiến công quân sự, ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, mở ra khả năng giải quyết bằng con đường hoà bình cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

Ngày 26 – 11 – 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: "Nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết các vấn đề Việt Nam theo lối hoà bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng tiếp ý muốn đó".⁽¹⁾

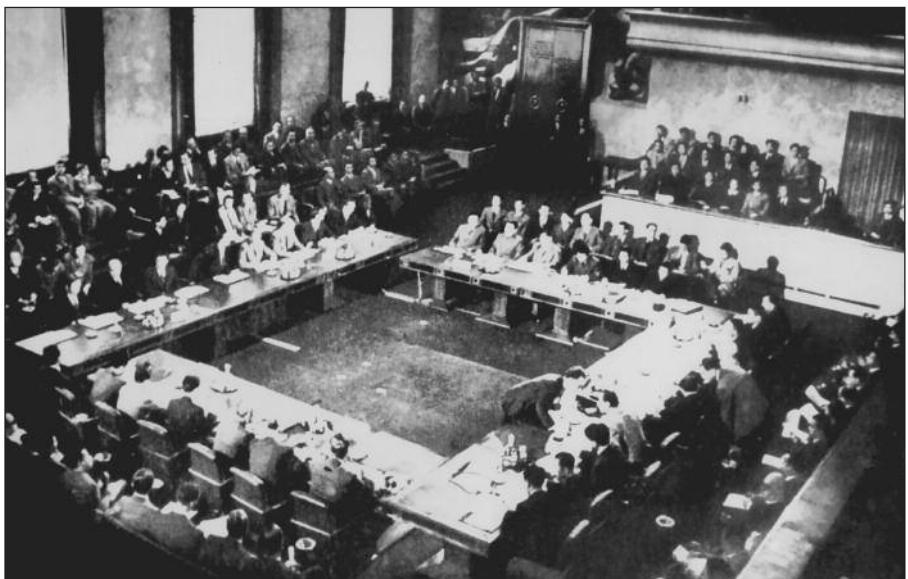
(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 7, Sđd, tr. 168.

Tháng 1 – 1954, Hội nghị Ngoại trưởng bốn nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp tại Béclin đã thoả thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Ngày 8 – 5 – 1954, một ngày sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương. Phái đoàn Chính phủ ta, do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn, chính thức được mời họp.

Cuộc đấu tranh trên bàn hội nghị diễn ra gay gắt và phức tạp, do lập trường thiếu thiện chí và ngoan cố của Pháp – Mĩ. Lập trường của Chính phủ ta là đinh chỉ chiến sự trên toàn cõi Đông Dương, giải quyết vấn đề quân sự và chính trị cùng lúc cho cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước ở Đông Dương.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến cũng như so sánh lực lượng giữa ta với Pháp và xu thế chung của thế giới là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng, Việt Nam đã kí Hiệp định Giơnevơ ngày 21 – 7 – 1954.



Hình 66. Toàn cảnh Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (1954)

Trải qua 8 phiên họp toàn thể và 23 phiên họp hẹp, ngày 21 – 7 – 1954, các hiệp định đinh chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia được kí kết. Bản tuyên bố cuối cùng về việc lập lại hoà bình ở Đông Dương đã được đại diện các nước dự Hội nghị kí chính thức. Đại diện Mĩ không kí mà ra tuyên bố riêng cam kết tôn trọng Hiệp định nhưng không chịu sự ràng buộc của Hiệp định.

2. Hiệp định Giơnevơ

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương bao gồm các văn bản : Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia ; Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị và các phụ bản khác...

Nội dung Hiệp định Giơnevơ quy định :

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia ; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.
- Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.
- Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực...
 - + Ở Việt Nam, quân đội nhân dân Việt Nam và quân đội viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Bắc – Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải – Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng với một khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến.
 - + Ở Lào, lực lượng kháng chiến tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxali.
 - + Ở Campuchia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.
- Hiệp định cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương. Các nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia bất cứ khối liên minh quân sự nào và không để cho nước khác dùng lãnh thổ của mình vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ cho mục đích xâm lược.
 - Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7 – 1956, dưới sự kiểm soát và giám sát của một Ủy ban quốc tế (trong đó Ấn Độ làm Chủ tịch, cùng hai nước thành viên là Ba Lan và Canada).
 - Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ thuộc về những người ký Hiệp định và những người kế tục họ.

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng. Hiệp định đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Với Hiệp định Giơnevơ, Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân đội về nước ; đế quốc Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

❖ *Hãy nêu những nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương.*

IV – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954)

1. Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Toàn dân, toàn quân ta đoàn kết một lòng, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp thắng lợi là nhờ có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, lực lượng vũ trang sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta, cùng với cuộc kháng chiến của nhân dân hai nước Lào và Campuchia, được tiến hành trong liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước chống kẻ thù chung, có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

2. Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta ; miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mĩ Latinh.

Tuy vậy, miền Nam nước ta chưa được giải phóng, nhân dân ta còn phải tiếp tục cuộc đấu tranh gian khổ chống đế quốc Mĩ nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

- ◆ *Phân tích nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy chứng minh : Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi quân sự lớn nhất của ta trong kháng chiến chống Pháp và là thắng lợi quyết định buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ năm 1954, chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.
2. Lập bảng thống kê các sự kiện lịch sử lớn của cuộc kháng chiến chống Pháp từ chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950 đến khi kết thúc cuộc kháng chiến (tháng 7 – 1954).

PHẦN ĐỌC THÊM

1. Ý NGHĨA CỦA CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Cách mạng ta là cách mạng dân tộc giải phóng, phải chống đế quốc xâm lược và chống phong kiến là chỗ dựa của đế quốc. Khẩu hiệu của ta là "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng". Kháng chiến đòi hỏi sức người, sức của ngày một nhiều ; nông dân đã cung cấp sức người, sức của nhiều nhất cho kháng chiến. Phải giải phóng nông dân khỏi ách phong kiến, phải bồi dưỡng cho nông dân, thì mới động viên đầy đủ lực lượng to lớn đó, dốc vào kháng chiến để tranh thắng lợi.

Then chốt thắng lợi của kháng chiến là củng cố và mở rộng *Mặt trận dân tộc thống nhất*, củng cố và phát triển quân đội, củng cố Đảng và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, củng cố công nông liên minh. Chỉ có phát động quần chúng cải cách ruộng đất, ta mới tiến hành những công việc đó một cách thuận lợi.

... Chỉ có thực hiện cải cách ruộng đất, người cày có ruộng, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn khỏi ách trói buộc của giai cấp địa chủ phong kiến, mới có thể chấm dứt tình trạng bần cùng và lạc hậu của nông dân, mới có thể phát động mạnh mẽ lực lượng to lớn của nông dân để phát triển sản xuất và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

(Hồ Chí Minh, *Về tình hình trước mắt và nhiệm vụ cải cách ruộng đất – Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*, Tập I, Nxb Sự thật, H., 1985, tr. 306 – 308)

2. TINH THẦN QUYẾT CHIẾN, QUYẾT THẮNG CỦA QUÂN VÀ DÂN TA

Tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ và nói chung trong các chiến dịch Đông – Xuân là sức mạnh vô cùng vô tận của quần chúng nhân dân, nhất là quần chúng nhân dân lao khổ, khi đã thấm nhuần đường lối chính trị đúng đắn của Đảng, khi đã vùng lên chiến đấu vì những nguyện vọng cơ bản và tha thiết của mình, *vì độc lập cho Tổ quốc, vì ruộng đất cho dân cày, để mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.*

Tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta kế tục và phát triển truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc ta, là tinh thần quật cường và tài mưu lược của một dân tộc không đông lăm, đất không rộng lăm, đã có mấy ngàn năm lịch sử đoàn kết chống ngoại xâm, đã từng đánh thắng những đội quân xâm lược đông hơn gấp nhiều lần. Đó là tinh thần yêu nước của một dân tộc đã từng lập nên những chiến công lừng lẫy : Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa...

Đó là chí khí anh hùng của một quân đội cách mạng non trẻ, đem sức mạnh chính nghĩa, của khối đoàn kết toàn dân mà chống lại quân đội hùng mạnh của một nước đế quốc xâm lược. Tinh thần đó cũng tức là tinh thần triết để cách mạng của giai cấp vô sản mà Đảng ta đã dày công giáo dục cho quân đội, là quyết tâm cao độ đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và bè lũ tay sai, là tinh thần chiến đấu anh dũng tuyệt vời, khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi gian khổ, là chủ nghĩa anh hùng cách mạng đặt lợi ích của nhân dân, của dân tộc, của cách mạng lên trên hết, sẵn sàng hi sinh tất cả vì lợi ích của cách mạng.

Tinh thần đó đã được hun đúc rèn luyện trải qua quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài của nhân dân ta.

...Tinh thần đoàn kết chiến đấu, tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng rõ ràng là nhân tố quyết định thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ cũng như của các chiến dịch Đông – Xuân. Điều đó chứng minh rằng truyền thống yêu nước lâu đời của dân tộc, khi đã được phát huy mạnh mẽ và tư tưởng cách mạng, đường lối cách mạng, khi đã đi sâu vào quần chúng nhân dân thì trở nên một sức mạnh vật chất vĩ đại, vô địch. Điều đó càng chứng minh rằng hậu phương vững chắc là một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi trong cuộc chiến tranh cách mạng.

(Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ*,
Sđd, tr. 140 – 144)

Chương IV

VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

**Bài
24**

MIỀN BẮC THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ KINH TẾ – XÃ HỘI, MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MĨ – DIỆM, GÌN GIỮ HOÀ BÌNH (1954 – 1960)

Do đế quốc Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm phá hoại Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Trong tình hình đó, mỗi miền Bắc – Nam thực hiện những nhiệm vụ thuộc hai chiến lược cách mạng khác nhau : Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội ; miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng, từng bước đưa cách mạng tiến lên.

I – TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH GIÖNEVÖ NĂM 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương được ký kết, đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia của thực dân Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

Ngày 10 – 10 – 1954, quân ta tiến vào tiếp quản Hà Nội trong không khí tưng bừng của ngày hội giải phóng. Ngày 1 – 1 – 1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh ra mắt nhân dân Thủ đô. Toàn lính Pháp cuối cùng rút khỏi Hải Phòng ngày 13 – 5 – 1955, rút khỏi đảo Cát Bà ngày 16 – 5 – 1955. Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

Giữa tháng 5 – 1956, Pháp rút hết quân khỏi miền Nam khi chưa thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc Việt Nam theo điều khoản của Hiệp định Giơnevơ.

Ngay sau Hiệp định Giơnevơ, Mĩ liền thay thế thực dân Pháp dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam, thực hiện âm mưu chia cắt nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ ở Đông Dương và Đông Nam Á.



Hình 67. Nhân dân Hà Nội mừng đón bộ đội vào tiếp quản Thủ đô (10 – 10 – 1954)

Do đó, sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước chưa hoàn thành ; nhân dân ta vừa phải hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vừa phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà.



- Vì sao sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, nước ta bị chia cắt làm hai miền ?
- Hãy nêu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong thời kì mới.

II – MIỀN BẮC HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT (1954 – 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)

a) Hoàn thành cải cách ruộng đất

Công cuộc phát động quần chúng triệt để giảm tô, cải cách ruộng đất được thực hiện từ cuối năm 1953. Khi ta vừa kết thúc đợt 5 giảm tô và đợt 1 cải cách ruộng đất thì hoà bình lập lại ở miền Bắc.

Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế miền Bắc và nhằm đáp ứng yêu cầu về quyền lợi kinh tế, chính trị của nông dân, củng cố khối liên minh công nông, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, Đảng và Chính phủ quyết định "*Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất*".

Thực hiện chủ trương của Trung ương, trong hơn hai năm (1954 – 1956), miền Bắc tiến hành đợt 6 giảm tô và tiếp 4 đợt cải cách ruộng đất còn lại (từ đợt 2 đến đợt 5) ở 3 314 xã thuộc 22 tỉnh đồng bằng và trung du.

Qua 5 đợt cải cách ruộng đất, chúng ta đã tịch thu, trưng thu, trưng mua khoảng 81 vạn hécta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay giai cấp địa chủ đem chia cho trên 2 triệu hộ nông dân. Giai cấp địa chủ đã cắn bản bị xoá bỏ. Nông dân đã làm chủ nông thôn, nguyện vọng lâu đời của nông dân là "*người cày có ruộng*" đã được thực hiện.



Hình 68. Nông dân phấn khởi nhận ruộng trong cải cách ruộng đất

Tuy vậy, trong cải cách ruộng đất, chúng ta phạm một số sai lầm nghiêm trọng như đấu tố cả những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng, quy nhầm một số nông dân, cán bộ, đảng viên... thành địa chủ. Sai lầm còn thể hiện trong phương pháp đấu tố tràn lan, thô bạo.

Tháng 9 – 1956, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) đã đề ra chủ trương kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất. Công tác sửa sai được tiến hành trong cả năm 1957. Nhờ đó, hậu quả của sai lầm đã được khắc phục. Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi, khối liên minh công nông được củng cố.

b) Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

Đây là nhiệm vụ tất yếu trong thời kì đầu sau chiến tranh. Kì họp thứ 4 Quốc hội khoá I (3 – 1955) đã quyết nghị củng cố miền Bắc bằng cách "ra sức khôi phục và phát triển kinh tế – văn hoá".

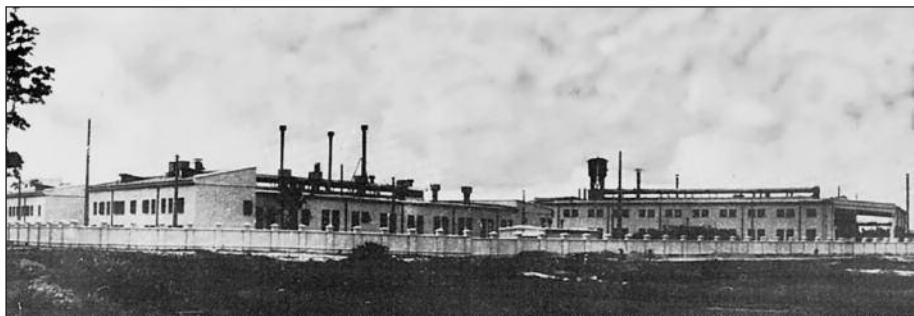
Công cuộc khôi phục kinh tế được toàn dân tích cực hưởng ứng và triển khai trong tất cả các ngành.

Trong *nông nghiệp*, nông dân hăng hái khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, bảo đảm cày cấy hết ruộng đất vắng chủ, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ. Hệ thống đê điều dài hơn 3 000 km đã được tu bổ. Nhiều đập nước như đập Báu Thượng (Thanh Hoá), Đô Lương (Nghệ An), Thác Huống (Thái Nguyên) đã được sửa chữa. Nhiều công trình thuỷ nông mới được xây dựng, có tác dụng mở rộng diện tích tưới và tiêu nước.

Đến năm 1957, sản lượng lương thực đạt gần 4 triệu tấn, tăng hơn 1,5 triệu tấn so với năm 1939. Nạn đói có tính chất kinh niên ở miền Bắc bước đầu được giải quyết. Đời sống của nhân dân lao động được cải thiện.

Trong *công nghiệp*, chúng ta đã nhanh chóng khôi phục và mở rộng hầu hết các cơ sở công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp quan trọng như mỏ than Hòn Gai, dệt Nam Định, xi măng Hải Phòng, điện Hà Nội ; xây dựng thêm một số nhà máy mới như cơ khí Hà Nội, diêm Thống Nhất, gốm Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hải Phòng, chè Phú Thọ... Việc xây dựng Nhà máy cơ khí Hà Nội là sự kiện quan trọng trong lịch sử phát triển công nghiệp ở Việt Nam. Đây là cơ sở đầu tiên của ngành chế tạo máy ở nước ta. Đến cuối năm 1957, miền Bắc có tất cả 97 nhà máy, xí nghiệp lớn do Nhà nước quản lý.

Cùng với việc khôi phục và phát triển công nghiệp, các ngành thủ công nghiệp miền Bắc cũng được nhanh chóng khôi phục. Đến năm 1957, ngành thủ công nghiệp đã cung cấp gần 59% số hàng hoá tiêu dùng trong nước, giải quyết phần nào việc làm cho người lao động.



Hình 69. Toàn cảnh Nhà máy cơ khí Hà Nội

Trong *thương nghiệp*, hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng, đã cung cấp ngày càng nhiều mặt hàng cho nhân dân ; giao lưu hàng hoá giữa các địa phương ngày càng phát triển ; hoạt động ngoại thương dần dần tập trung vào Nhà nước. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

Giao thông vận tải được chú trọng, khôi phục gần 700 km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn kilômét đường ô tô, xây dựng và mở rộng thêm một số cảng như cảng Hải Phòng, Cẩm Phả, Bến Thuỷ ; đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

Văn hoá, giáo dục, y tế được đẩy mạnh. Nền giáo dục được phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống giáo dục phổ thông theo chương trình 10 năm đã được khẳng định ; giáo dục đại học được chú ý phát triển.

Năm học 1956 – 1957 có gần 1 triệu học sinh phổ thông, hơn 600 000 học sinh võ lồng, gần 3 000 sinh viên đại học, gần 8 000 học sinh chuyên nghiệp trung cấp và hơn 1 triệu người được xoá nạn mù chữ.

Hệ thống y tế chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân được Nhà nước quan tâm xây dựng. Nếp sống lành mạnh, giữ gìn vệ sinh được vận động thực hiện ở khắp mọi nơi.

Đến năm 1957, miền Bắc có trên 150 cơ sở điều trị, hơn 100 đội y tế lưu động, khoảng 8 000 cán bộ từ y tá đến bác sĩ. Những nạn dịch phổ biến ở miền Bắc trước kia như đau mắt hột, sốt rét... được xoá bỏ.

Trong giai đoạn này, chính quyền và quân đội được củng cố, khả năng phòng thủ đất nước được tăng cường, quan hệ ngoại giao được mở rộng. Mặt trận Tổ quốc được thành lập tháng 9 – 1955 đã tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân xây dựng đất nước.

2. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – xã hội (1958 – 1960)

Trong 3 năm tiếp theo (1958 – 1960), miền Bắc lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm : cải tạo đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, trong đó khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp. Chủ trương này được cụ thể hoá trong kế hoạch 3 năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958 – 1960), do Quốc hội khoá I, kì họp thứ 8, thông qua tháng 4 – 1958.

Thực hiện chủ trương trên, khắp nơi sôi nổi phong trào thi đua xây dựng hợp tác xã. Cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lí dân chủ ; từng bước đưa người nông dân vào làm ăn tập thể đi từ tổ đổi công lên hợp tác xã bậc thấp, đến bậc cao, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn. Đến cuối năm 1960, công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp đã căn bản hoàn thành – trên 85% số hộ nông dân vào hợp tác xã với 70% diện tích canh tác.

Đối với tư sản dân tộc, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo bằng phương pháp hoà bình, sử dụng mặt tích cực của tư sản dân tộc, đưa họ vào làm ăn tập thể dưới hình thức công tư hợp doanh. Đến cuối năm 1960, có hơn 95% hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

Đối với lực lượng tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, Nhà nước chủ trương đưa họ vào con đường làm ăn tập thể trong các hợp tác xã thủ công nghiệp, hợp tác xã mua bán. Đến cuối năm 1960, hơn 87% số hộ thủ công và 45% người buôn bán nhỏ vào hợp tác xã. Đa số tiểu thương đã được chuyển sang sản xuất.

Trong cải tạo, chúng ta đã phạm một số sai lầm như đã đồng nhất cải tạo với xoá bỏ tư hữu và các thành phần kinh tế cá thể ; thực hiện sai các nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là tự nguyện, công bằng, dân chủ, cùng có lợi ; do đó, chưa phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của xã viên trong sản xuất.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, công nghiệp quốc doanh được ưu tiên đầu tư xây dựng. Đến năm 1960, miền Bắc có 172 xí nghiệp lớn do trung ương quản lí, trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lí.

Những tiến bộ về kinh tế đã thúc đẩy sự nghiệp văn hoá – giáo dục phát triển.

Năm học 1959 – 1960, miền Bắc có 6 300 trường với 2,5 triệu học sinh, sinh viên, chiếm khoảng 17% dân số. Số học sinh phổ thông và sinh viên đại học tăng 2 lần so với năm học 1956 – 1957. Số nữ sinh và học sinh các dân tộc miền núi đến trường ngày càng đông. Hệ thống y tế chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân phát triển khá nhanh. Các cơ sở y tế năm 1960 tăng 11 lần so với năm 1955.

Những thành tựu đạt được trong thời gian thực hiện kế hoạch 3 năm cùng với những thay đổi của miền Bắc sau hai kế hoạch 3 năm (1954 – 1960) được phản ánh tập trung trong bản Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, do Quốc hội khoá I, kì họp thứ 11, thông qua ngày 31 – 12 – 1959. Hiến pháp còn thể hiện ý chí, nguyện vọng của nhân dân Việt Nam quyết tâm đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.



- Miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957).
- Công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc từ năm 1958 đến năm 1960 đã đạt được những thành tựu và có hạn chế gì ?

III – MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MĨ – DIỆM, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LUỢNG CÁCH MẠNG, TIẾN TỚI "ĐỒNG KHỎI" (1954 – 1960)

1. Đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 – 1959)

Ngay từ tháng 7 – 1954, nhận rõ đế quốc Mĩ là trở lực chính ngăn cản việc lập lại hòa bình ở Đông Dương và đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương, Trung ương Đảng đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp sang đấu tranh chính trị chống Mĩ – Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

Mở đầu là "Phong trào hoà bình" của trí thức và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tháng 8 – 1954. Phong trào tổ chức nhiều cuộc mít tinh, hội họp chào mừng ngày hội đất nước và đưa yêu cầu đòi chính quyền thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ. Phong trào nhanh chóng lan ra các đô thị khác và nhiều vùng nông thôn. Những "Ủy ban bảo vệ hoà bình" được thành lập và hoạt động công khai.

Tháng 11 – 1954, Mĩ – Diệm tiến hành khủng bố, đàn áp, lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhưng phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, lan rộng, lôi cuốn hàng triệu người tham gia, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc ít người... hình thành nên mặt trận chống Mĩ – Diệm.

Mục tiêu phong trào được mở rộng, hình thức đấu tranh có những thay đổi cho phù hợp với tình hình mới. Đấu tranh vừa đòi Mĩ – Diệm thi hành Hiệp định Ginevơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước, chống cái gọi là "trung cầu dân ý", "bầu cử quốc hội"... của Diệm, vừa chống Mĩ – Diệm khủng bố, đàn áp, chống chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" của chúng, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ. Đấu tranh giữ gìn kết hợp với phát triển lực lượng cách mạng. Hình thức đấu tranh từ đấu tranh chính trị, hoà bình chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ, rồi dùng bạo lực cách mạng.

Ngày 1 – 5 – 1957, 20 vạn quần chúng lao động Sài Gòn – Chợ Lớn xuống đường đấu tranh. Ngày 1 – 5 – 1958, 50 vạn đồng bào Sài Gòn – Chợ Lớn xuống đường tuần hành đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, chống khủng bố. Năm 1957, toàn miền Nam có 2 triệu lượt người tham gia đấu tranh ; năm 1958, có 3,7 triệu lượt người ; năm 1959, có 6 triệu lượt người.

2. Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960)

Trong những năm 1957 – 1959, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn. Ngô Đình Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật. Luật 10/59 (đề ra tháng 5 – 1959) cho phép thẳng tay giết hại bất cứ người yêu nước nào, bất cứ ai có biểu hiện chống lại chúng, làm cho hàng vạn cán bộ, đảng viên bị giết hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách.



Hình 70. Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (năm 1959)

Tháng 1 – 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm và nhấn mạnh : ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác. Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là "dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thiết lập chính quyền cách mạng của nhân dân"⁽¹⁾.

Phong trào nổi dậy từ chõ lẻ tẻ ở từng địa phương, như cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) tháng 2 – 1959, ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8 – 1959, lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

Tại Bến Tre, ngày 17 – 1 – 1960, cuộc "Đồng khởi" nổ ra ở ba xã điểm là Định Thuỷ, Bình Khánh và Phước Hiệp thuộc huyện Mỏ Cày, rồi nhanh chóng lan ra toàn huyện và các huyện Giồng Trôm, Thạnh Phú, Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại.

Hàng vạn nhân dân xuống đường, vũ trang bằng giáo mác, nồi trống mõ, lùng bắt bọn tề điệp ác ôn, truy quét các tổ chức kìm kẹp của địch. Quần chúng diệt đồn, giải tán các trụ sở hội đồng xã, các tổ chức tay sai của địch. Chỉ trong tuần lễ đầu "Đồng khởi", nhân dân 47 xã đã đồng loạt nổi dậy đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, giải phóng 150 ấp, bức rút 47 đồn bốt, diệt hơn 300 tên. Các thôn xã được giải phóng mở đại hội nhân dân, lập toà án trừng trị những tên nợ máu, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày nghèo. Thanh niên nô nức gia nhập lực lượng vũ trang.

Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, nhân dân các tỉnh Tây Ninh, Mĩ Tho, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau, Châu Đốc, Sóc Trăng, Kiến Phong, Kiến Tường... đồng loạt nổi dậy, làm chủ 2/3 xã ấp.

Tính đến cuối năm 1960, tại các tỉnh Nam Bộ, cách mạng đã làm chủ hơn 600 xã trong tổng số 1 298 xã, trong đó có 116 xã hoàn toàn giải phóng. Ở vùng núi các tỉnh Trung Trung Bộ, có 904 thôn trong tổng số 3 829 thôn được giải phóng. Ở Tây Nguyên có tới 3 200 thôn trong tổng số 5 721 thôn được giải phóng.

(1) *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, H., 2004, tr. 214.



Hình 71. Lược đồ phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam

Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" mở ra vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, dẫn đến sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20 – 12 – 1960 do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch. Mặt trận chủ trương đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo và nhân sĩ yêu nước đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tập đoàn Ngô Đình Diệm.



Hình 72. Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ duyệt một đơn vị vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam

Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, chấm dứt thời kì ổn định tạm thời của chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.



- Phong trào đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm của nhân dân ta ở miền Nam đã diễn ra như thế nào trong những năm đầu sau Hiệp định Ginevra ?
- Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) ở miền Nam đã nổ ra trong hoàn cảnh nào ? Nếu diễn biến, kết quả và ý nghĩa.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày những chuyển biến của xã hội miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1960.
2. Tại sao phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) được coi là mốc đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam ?

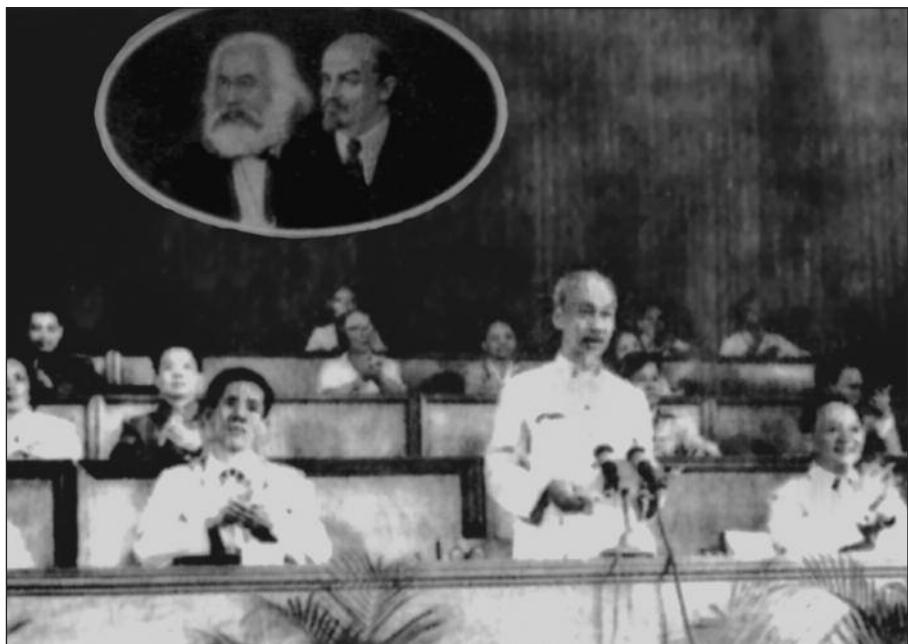
XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LUỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA ĐẾ QUỐC MĨ Ở MIỀN NAM (1961 – 1965)

Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, nhân dân ta phát triển cuộc khởi nghĩa quần chúng lên chiến tranh cách mạng, chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ.

I – MIỀN BẮC XÂY DỰNG BƯỚC ĐẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT – KĨ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961 – 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 – 1960)

Giữa lúc cách mạng ở hai miền Nam – Bắc có những bước tiến quan trọng, Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III.



Hình 73. Đoàn Chủ tịch Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 – 1960)

Đại hội họp từ ngày 5 đến 10 – 9 – 1960 ở Hà Nội. Tham dự Đại hội có 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 50 vạn đảng viên trong cả nước. Đại hội đề ra nhiệm vụ của cách mạng cả nước và cách mạng từng miền ; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò *quyết định nhất* đối với sự phát triển của cách mạng cả nước. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò *quyết định trực tiếp* đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam. Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

Đối với miền Bắc, Đại hội khẳng định đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện mục tiêu trên, phải tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng, bầu Bộ Chính trị. Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn được bầu giữ chức Bí thư thứ nhất của Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng là "nguồn ánh sáng mới, lực lượng mới cho toàn Đảng và toàn dân ta xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà"⁽¹⁾.

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965)

Bước vào thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, miền Bắc chuyển sang lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh,

(1) *Văn kiện Đại hội III* – Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Xuất bản tháng 9 – 1960, tr. 210.

cải thiện một bước đột biến vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

Trong tất cả các ngành, các giới đều dấy lên phong trào thi đua yêu nước sôi nổi : nông nghiệp có "Đại Phong", công nghiệp có "Duyên Hải", thủ công nghiệp có "Thành Công", quân đội có "Ba nhất", giáo dục có "Hai tốt"...

Ngành *công nghiệp* được ưu tiên đầu tư xây dựng. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN, từ năm 1961 đến năm 1964, vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp là 48%, trong đó công nghiệp nặng chiếm gần 80%. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng năm 1965 tăng 3 lần so với năm 1960.



Hình 74. Máy cày thay thế sức trâu

Trong những năm 1961 – 1965, 100 cơ sở sản xuất mới được xây dựng. Một số nhà máy cơ khí, điện năng được xây dựng hoặc mở rộng như Nhà máy cơ khí Hà Nội, Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, Nhà máy xe đạp Thống Nhất, Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, Nhà máy điện Uông Bí, Khu Gang thép Thái Nguyên... các khu công nghiệp Việt Trì, Thượng Đình (Hà Nội), các nhà máy đường Vạn Điểm, Sông Lam, sứ Hải Dương, pin Văn Điển, dệt 8 – 3, dệt kim Đông Xuân, đã sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ dân sinh và quốc phòng. Công nghiệp quốc doanh chiếm tỉ trọng 93% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp nhẹ cùng với tiểu thủ công nghiệp đã giải quyết được 80% hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân.

Trong nông nghiệp, sau khi đưa đại bộ phận nông dân vào các hợp tác xã, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao. Nông dân bước đầu áp dụng khoa học – kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Hệ thống thuỷ nông phát triển, trong đó có công trình Bắc – Hưng – Hải. Nhiều hợp tác xã đạt và vượt năng suất 5 tấn thóc trên 1 hécta gieo trồng.

Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh thị trường, góp phần phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Hệ thống *giao thông* đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn trước.

Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh.

Năm học 1964 – 1965, miền Bắc có hơn 9 000 trường phổ thông cấp I, cấp II và cấp III với tổng số trên 2,6 triệu học sinh. Hệ đại học và trung học chuyên nghiệp có 18 trường, tăng gấp 2 lần so với năm học 1960 – 1961.

Hệ thống y tế, chăm lo sức khoẻ được đầu tư phát triển, xây dựng khoảng 6 000 cơ sở.

Miền Bắc còn làm nghĩa vụ chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Trong 5 năm, một khối lượng lớn vũ khí, đạn dược, thuốc men... được chuyển vào chiến trường. Ngày càng có nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự và cán bộ các ngành được đưa vào miền Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu và xây dựng vùng giải phóng.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 – 1965) và nói chung trong 10 năm (1954 – 1964) đã làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại *Hội nghị Chính trị đặc biệt*, tháng 3 – 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới."⁽¹⁾

Tuy nhiên, khi đề ra kế hoạch 5 năm (1961 – 1965), chúng ta đã phạm một số sai lầm, khuyết điểm do tư tưởng chủ quan, nóng vội, giáo điều, thể hiện trong việc đề ra phương châm tiến lên chủ nghĩa xã hội nhanh, mạnh, vững chắc, trong việc đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu quá cao, không tính đến khả năng và điều kiện cụ thể của đất nước.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 11, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr. 224.

Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965) đang thực hiện có kết quả, thì ngày 7 – 2 – 1965, đế quốc Mĩ chính thức mở rộng chiến tranh bằng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Miền Bắc phải chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện chiến tranh.



- *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Nêu nội dung và ý nghĩa của Đại hội.*
- *Miền Bắc đã đạt được những thành tựu và có những hạn chế gì trong thực hiện kế hoạch kinh tế – xã hội 5 năm (1961 – 1965) ?*

II – MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LUỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA ĐẾ QUỐC MĨ (1961 – 1965)

1. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam

Sau phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960), nhân dân ta ở miền Nam tiếp tục nổi dậy, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

Trong khi đó, trên thế giới, phong trào giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ, trực tiếp đe doạ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Để đối phó lại, G. Kennonđi, vừa lên làm Tổng thống nước Mĩ (đầu năm 1961), đã đề ra chiến lược toàn cầu "Phản ứng linh hoạt" và tiến hành chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam với chiến lược "Chiến tranh đặc biệt".

"Chiến tranh đặc biệt" là một hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống "cố vấn" Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta. Âm mưu cơ bản của Mĩ trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt đánh người Việt".

Mĩ đề ra "Kế hoạch Xtalây – Taylo" với nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Thực hiện kế hoạch, Mĩ tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Ngô Đình Diệm, tăng nhanh lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành dồn dân lập "áp chiến lược", sử dụng phổ biến các chiến thuật mới "trực thăng vận", "thiết xa vận". Viện trợ quân sự của Mĩ tăng gấp đôi. Bộ Chỉ huy quân sự Mĩ (MACV) được thành lập tại Sài Gòn ngày 8 – 2 – 1962 thay cho Đoàn cố vấn viện trợ quân sự Mĩ (MAAG) thành lập năm 1950 để trực tiếp chỉ huy cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

"Áp chiến lược" (sau đó gọi là "áp tân sinh") được Mĩ và chính quyền Sài Gòn coi như "xương sống" của "Chiến tranh đặc biệt" và nâng lên thành "quốc sách". Chúng coi việc lập "áp chiến lược" như một cuộc chiến tranh tổng lực nhằm đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi các xã ấp, tách dân khỏi cách mạng, tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình "*bình định*" miền Nam. Chúng dự định dồn 10 triệu nông dân vào 16 000 ấp trong tổng số 17 000 ấp toàn miền Nam.

Được Mĩ hỗ trợ chiến đấu và chỉ huy bằng hệ thống cố vấn, quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành những hoạt động phá hoại miền Bắc, phong toả biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn chi viện của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam.

2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

Đáp ứng yêu cầu của cách mạng từ khởi nghĩa từng phân phát triển lên chiến tranh cách mạng, chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, *Trung ương Cục miền Nam* được thành lập (1 - 1961) thay cho Xứ uỷ Nam Bộ cũ và các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành *Quân giải phóng miền Nam* (15 - 2 - 1961).



Hình 75. Đoàn Chủ tịch UBTUMTDTGP miền Nam Việt Nam ra mắt
tại Đại hội lần thứ nhất (2 - 1962)

Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận Dân tộc giải phóng do Đảng lãnh đạo, Quân giải phóng miền Nam cùng với nhân dân đầy mạnh đấu tranh

chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến công trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng, đô thị), tiến công địch bằng cả ba mũi chính trị, quân sự, binh vận.

Trong những năm 1961 – 1962, Quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc càn quét, đồng thời với tiến công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch. Năm 1962, quân dân ta đã đánh nhiều cuộc càn quét lớn của địch vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh, phía Bắc và Tây Bắc Sài Gòn.

Cuộc đấu tranh chống và phá "áp chiến lược" diễn ra gay go, quyết liệt giữa ta và địch, có hàng chục triệu lượt người tham gia phá "áp chiến lược" đi đôi với xây dựng làng chiến đấu. Với quyết tâm "một tấc không đi, một li không rời", nhân dân miền Nam kiên quyết bám đất, giữ làng, phá thế kìm kẹp của địch.

Mĩ và chính quyền Sài Gòn dù tập trung sức vào dồn dân lập "áp chiến lược" nhưng cũng chỉ thực hiện được một phần kế hoạch (gần một nửa trong tổng số 16 000 ấp). Đến cuối năm 1962, cách mạng kiểm soát trên một nửa tổng số ấp, với gần 70% nông dân.

Ngày 2 – 1 – 1963, hơn 2 000 quân Sài Gòn (được cố vấn Mĩ chỉ huy, có cả lính dù cùng với xe tăng, xe bọc thép, tàu chiến, máy bay lên thẳng) tiến công vào Ấp Bắc (xã Tân Phú – Cai Lậy – Mĩ Tho). Bám sát trận địa, chờ khi địch tiến sát, Quân giải phóng mới nổ súng. Suốt một ngày chiến đấu, tuy lực lượng của Quân giải phóng bằng 1/10 lực lượng của địch, nhưng các mũi tiến công của địch từ nhiều hướng vào Ấp Bắc đều bị bẻ gãy. Ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 450 địch (có 19 cố vấn Mĩ), bắn rơi 8 máy bay, bắn cháy 13 xe bọc thép M.113.



Hình 76. Địch tháo chạy trong trận Ấp Bắc (2 – 1 – 1963)

Chiến thắng Ấp Bắc đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, đã bước đầu đánh bại các chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của địch, đánh sụp lòng tin của quân đội Sài Gòn vào trang bị vũ khí hiện đại của Mĩ. Chiến thắng này cũng chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn. Sau trận Ấp Bắc, phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" dấy lên khắp miền Nam.

Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân trong các đô thị, cả ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, có bước phát triển mạnh mẽ, nổi bật là đấu tranh của các tín đồ Phật giáo, của "đội quân tóc dài" chống lại sự đàn áp của chính quyền Diệm.



Hình 77. "Đội quân tóc dài" đấu tranh đòi đế quốc Mĩ rút khỏi miền Nam Việt Nam

Ngày 8 – 5 – 1963, hai vạn tăng ni, Phật tử ở Huế biểu tình phản đối chính quyền Sài Gòn cấm treo cờ Phật. Một làn sóng ủng hộ phong trào Phật tử ở Huế lan rộng trong cả nước, nhất là ở Sài Gòn, Đà Nẵng. Sự kiện Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đã gây xúc động mạnh trong nhân dân. Ngày 16 – 6 – 1963, 70 vạn quần chúng Sài Gòn xuống đường biểu tình chống Mĩ – Diệm, làm rung chuyển cả thành phố.

Phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị cùng với phong trào phá "áp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của các lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngày 1 – 11 – 1963, Mĩ giật dây các tướng lĩnh trong quân đội Sài Gòn, do Dương Văn Minh cầm đầu, làm cuộc đảo chính giết anh em Diệm – Nhu, với hi vọng ổn định tình hình để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược. Nhưng cuộc đảo chính đã làm cho chính quyền Sài Gòn lâm vào khủng hoảng triền miên. Chỉ trong vòng 18 tháng sau đó, liên tục diễn ra trên 10 cuộc đảo chính.

Sau khi lên làm Tổng thống (thay G. Kennedy bị ám sát ngày 22 – 11 – 1963), L. Giônxơ̄n quyết định đẩy mạnh hơn nữa "Chiến tranh đặc biệt". Kế hoạch Giônxơ̄n – Mác Namara thay thế kế hoạch Xtalây – Taylo được vạch ra nhằm tăng cường viện trợ quân sự, ổn định chính quyền Sài Gòn, bình định miền Nam có trọng điểm trong 2 năm (1964 – 1965).

Mặc dù vậy, từng mảng lớn "áp chiến lược" của địch đã bị phá vỡ. Cuối năm 1964, địch chỉ còn kiểm soát được 3 300 ấp (khoảng 1/5 số ấp dự kiến), tới tháng 6 – 1965, giảm xuống mức thấp nhất, chỉ còn kiểm soát 2 200 ấp. "Áp chiến lược" – xương sống của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" – đã bị phá sản về cơ bản. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng, trở thành hậu phương trực tiếp của cách mạng. Tại vùng giải phóng, chính quyền cách mạng các cấp được thành lập, ruộng đất của Việt gian bị tịch thu được chia cho dân cày nghèo.



Hình 78. Phá "áp chiến lược", khiêng nhà về nơi ở cũ

Sau chiến thắng Ấp Bắc, Quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn. Cuối năm 1964, quân và dân Đông Nam Bộ mở chiến dịch tiến công đông – xuân 1964 – 1965 với trận mở màn đánh vào ấp Bình Giã.

Ngày 2 – 12 – 1964, Quân giải phóng mở trận tiến công vào ấp Bình Giã (Bà Rịa). Trong hơn 1 tháng, Quân giải phóng đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1 700 địch (trong đó có 60 cố vấn Mĩ), tịch thu và phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh của chúng.

Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, Quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công xuân – hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Bình Phước). Từng đơn vị lớn của địch bị tiêu diệt gọn hoặc thiệt hại nặng. Quân đội Sài Gòn, lực lượng nòng cốt của "Chiến tranh đặc biệt", không còn đủ sức đương đầu với các cuộc tiến công lớn của Quân giải phóng và đứng trước nguy cơ tan rã. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" thất bại hoàn toàn.



- *Trình bày âm mưu và thủ đoạn của Mĩ khi tiến hành "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) ở miền Nam.*
- *Quân dân miền Nam đã chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) và giành thắng lợi như thế nào ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Bằng những sự kiện lịch sử, hãy chứng minh câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3 – 1964) : "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới".
2. Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ ở miền Nam có gì khác nhau giữa hai giai đoạn 1954 – 1960 và 1961 – 1965 ?

CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" Ở MIỀN NAM VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI MIỀN BẮC LẦN THỨ NHẤT CỦA ĐẾ QUỐC MĨ (1965 – 1968)

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ tiến hành chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh không quân, hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất). Giai đoạn này, cả nước có chiến tranh, nhân dân hai miền trực tiếp đánh Mĩ : miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ; miền Bắc chống chiến tranh phá hoại, tiếp tục sản xuất, xây dựng trong chiến tranh và làm nghĩa vụ hậu phương kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của dân tộc.

I – CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA ĐẾ QUỐC MĨ Ở MIỀN NAM (1965 – 1968)

1. Chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*" của đế quốc Mĩ ở miền Nam

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, chuyển sang chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*" và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

"*Chiến tranh cục bộ*" bắt đầu từ giữa năm 1965, là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ⁽¹⁾ và quân đội Sài Gòn, lúc cao nhất (vào năm 1969) gần 1,5 triệu quân, trong đó quân Mĩ chiếm hơn nửa triệu, quân đồng minh 7 vạn.

Với chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*", Mĩ âm mưu nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực để có thể áp đảo quân chủ lực của ta bằng chiến lược quân sự mới "tìm diệt", cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy lực lượng vũ trang của ta trở về phòng ngự, buộc ta phải phân tán đánh nhỏ, hoặc rút về biên giới, làm cho chiến tranh tàn lụi dần.

Dựa vào ưu thế quân sự, với quân số đông, vũ khí hiện đại, hỏa lực mạnh, quân Mĩ vừa mới vào miền Nam đã cho mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô⁽²⁾ (đông – xuân) 1965 – 1966 và

(1) Đồng minh của Mĩ trong chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam gồm 5 nước : Hàn Quốc, Thái Lan, Philíppin, Ôxtrâylia, Niu Dilân.

(2) Khí hậu miền Nam có hai mùa trong năm : mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (theo dương lịch).

1966 – 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng "Đất thánh Việt Cộng"⁽¹⁾.

2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" là chống lại cuộc chiến tranh xâm lược được tăng cường và mở rộng với lực lượng quân đội mạnh, gồm Mĩ, đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn, với vũ khí hiện đại.

Nhưng với ý chí không gì lay chuyển "*Quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược*", được sự phối hợp chiến đấu và chi viện của miền Bắc, quân dân ta ở miền Nam đã anh dũng chiến đấu, với các thắng lợi mở đầu ở Núi Thành (Quảng Nam), Vạn Tường (Quảng Ngãi).



Hình 79. Lược đồ trận Vạn Tường – Quảng Ngãi (8 – 1965)

(1) Từ mà Mĩ và chính quyền Sài Gòn gọi vùng đất do cách mạng nắm giữ.

Mờ sáng 18 – 8 – 1965, Mĩ huy động 9 000 quân, nhiều xe tăng, xe bọc thép, máy bay, tàu chiến, mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta.

Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy hàng chục xe tăng, xe bọc thép và máy bay.

Vạn Tường được coi là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ và quân đồng minh, mở đầu cao trào "*Tìm Mĩ mà đánh, lùng nguy mà diệt*" trên khắp miền Nam. Nhiều "*Vành đai diệt Mĩ*" xuất hiện như ở Hoà Vang, Chu Lai (Quảng Nam), Củ Chi (Sài Gòn) ... Một phong trào thi đua trở thành "*Dũng sĩ diệt Mĩ*" và "*Đơn vị anh hùng diệt Mĩ*" diễn ra sôi nổi khắp nơi.

Sau trận Vạn Tường, khả năng đánh thắng Mĩ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta còn tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

Bước vào mùa khô thứ nhất (đông – xuân 1965 – 1966) với 720 000 quân, trong đó Mĩ và đồng minh có hơn 220 000, địch mở đợt phản công với 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn, nhằm vào hai hướng chiến lược chính ở Đông Nam Bộ và Liên khu V, với mục tiêu đánh bại chủ lực Quân giải phóng.

Quân dân ta trong thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, chủ động tiến công địch khắp mọi nơi.

Trong 4 tháng mùa khô (từ tháng 1 – 1966), trên toàn miền Nam, quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 104 000 địch, trong đó có 42 000 quân Mĩ, 3 500 quân đồng minh, bắn rơi 1 430 máy bay.

Bước vào mùa khô thứ hai (đông – xuân 1966 – 1967), với lực lượng được tăng lên hơn 98 vạn quân, trong đó Mĩ và đồng minh có hơn 44 vạn, chúng mở đợt phản công với 895 cuộc hành quân, có ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt" và "bình định", lớn nhất là cuộc hành quân Gianxơ Xiti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

Cùng với những cuộc chủ động tiến công địch trên chiến trường Trị – Thiện, Đường số 9..., quân dân ta mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch.

Trong mùa khô thứ hai, trên toàn miền Nam, quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 151 000 tên địch, trong đó có 68 000 quân Mĩ, 5 500 quân đồng minh, bắn rơi 1 231 máy bay.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quân chúng được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang đã đứng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, phá tung mảng "áp chiến lược". Trong hầu khắp các thành thị, công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, một số binh sĩ quân đội Sài Gòn... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Đến cuối năm 1967, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước thuộc "thế giới thứ ba". Cương lĩnh của Mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.



Hình 80. Nhân dân Mĩ biểu tình phản đối chiến tranh Việt Nam,
đòi quân Mĩ rút về nước (10 - 1967)

Trong khi đó, đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ngày càng bị cô lập trên trường quốc tế. Năm 1967, theo sáng kiến của nhà bác học người Anh Béctorang Rútxen, Toà án Quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam và Đông Dương được thành lập, tội ác chiến tranh của Mĩ bị vạch trần.

3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968

Bước vào mùa xuân năm 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn ở Mĩ trong năm bầu cử tổng thống (1968), ta chủ trương mở một cuộc Tổng tiến công và nổi dậy

trên toàn miền Nam, trọng tâm là đô thị, nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh, đánh đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn, giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mĩ phải đàm phán, rút quân về nước.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng 31 – 1 – 1968 (Tết Mậu Thân). Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã diễn ra qua ba đợt : từ 30 – 1 đến 25 – 2 ; tháng 5 và 6 ; tháng 8 và 9 – 1968.

Quân dân ta ở miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 4 trong số 6 đô thị lớn, 64 trong số 242 quận lị, ở hầu khắp các "điểm chiến lược" và các vùng nông thôn.

Tại Sài Gòn, Quân giải phóng tiến công vào các vị trí đầu não của địch như Toà Đại sứ Mĩ, Dinh Độc Lập, Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, Bộ Tư lệnh Biệt khu Thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất...

Trong đợt 1, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 147 000 địch, trong đó có 43 000 lính Mĩ, phá huỷ một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng.

Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968 có thêm nhiều lực lượng mới chống Mĩ, chống chính quyền Sài Gòn xuất hiện, mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mĩ, cứu nước được mở rộng. Tổ chức *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình* ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam, đại diện cho các tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị, được thành lập.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu lính Mĩ và đồng minh, gần 1 triệu quân Sài Gòn), cơ sở ở thành thị mạnh, nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng phản công quân ta ở cả thành thị và nông thôn. Vì vậy, trong đợt 2 và 3, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ thành phố trong đợt 1 bị đẩy ra ngoài. Những người dân có cảm tình với cách mạng và ủng hộ Quân giải phóng trước đó bị bắt hoặc bị giết hại. Nhiều vùng nông thôn được giải phóng trước đây, nay lại bị địch chiếm.

Có hạn chế đó là do ta "Chủ quan trong việc đánh giá tình hình, để ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình thực tế lúc đó, nhất là sau đợt tiến công Tết Mậu Thân, ta không kịp thời kiểm điểm rút kinh nghiệm hay để đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời, ta chậm thấy cố gắng mới của địch và những khó khăn lúc đó của ta"⁽¹⁾.

(1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (năm 1973).

Mặc dù có những tổn thất và hạn chế, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân vẫn có ý nghĩa hết sức to lớn, đã làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ"), chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

- ◆ - *Đế quốc Mĩ thực hiện âm mưu và thủ đoạn gì trong việc tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam (1965 – 1968) ?*
- *Quân dân ta ở miền Nam đã giành được những thắng lợi gì trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ từ năm 1965 đến năm 1968 ? Nêu ý nghĩa của thắng lợi Vạn Tường (8 – 1965).*
- *Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 ở miền Nam đã diễn ra trong hoàn cảnh như thế nào ? Nêu diễn biến, kết quả và ý nghĩa.*

II – MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ, VỪA SẢN XUẤT VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1965 – 1968)

1. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

Cuối năm 1964 – đầu năm 1965, đồng thời với đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, Mĩ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

Ngày 5 – 8 – 1964, sau khi dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh – Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), thị xã Hòn Gai (Quảng Ninh).

Ngày 7 – 2 – 1965, lấy cớ "trả đũa" việc Quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Playku, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Vĩnh Linh) v.v..., chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất).

Tiến hành chiến tranh phá hoại, Mĩ âm mưu phá tiêm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc ; ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam ; uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

Mĩ đã huy động một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng nghìn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, cả những loại mới nhất, như F111, B52... và các loại vũ khí hiện đại.

Không quân và hải quân Mĩ tập trung đánh vào các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thuỷ lợi, khu đông dân. Chúng đánh cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đèn, chùa, nhà thờ.

Máy bay, tàu chiến Mĩ ném bom, bắn phá liên tục, khắp mọi nơi, mọi lúc, trong mọi thời tiết, với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay Mĩ đi gây tội ác với 1 600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá. Bom đạn của chúng đã cướp đi biết bao sinh mạng và gây thương tích cho bao nhiêu người khác. Bom đạn của chúng đã tàn phá biết bao của cải, cơ sở kinh tế, công trình văn hoá, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo nên trong hơn 10 năm trước đó.

2. Miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại

Ngay từ ngày đầu Mĩ mở rộng chiến tranh, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh ; triệt để sờ tán, phân tán những nơi đông dân để tránh thiệt hại về người và của.

Chống lại những hành động phá hoại của địch là nhiệm vụ của các lực lượng phòng không, không quân, hải quân với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, của cả lực lượng tự vệ, dân quân và toàn dân với vũ khí thông thường. Hỗn dịch đến là đánh, ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ chiến đấu. Khi bình thường thì toàn dân sản xuất.

Trong sản xuất xây dựng kinh tế, ta chủ trương đẩy mạnh kinh tế địa phương, chú trọng phát triển nông nghiệp. Xây dựng kinh tế thời chiến theo hướng đó sẽ hạn chế được sự tàn phá của chiến tranh và tăng khả năng đảm bảo yêu cầu của cuộc chiến đấu tại chỗ và đời sống nhân dân các địa phương.

Trong chiến đấu và sản xuất, trên miền Bắc dậy lên phong trào thi đua chống Mĩ, cứu nước, thể hiện sáng ngời chân lí "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Qua phong trào thi đua, quân dân ta tỏ rõ sức mạnh của một dân tộc giàu truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu thông minh, dũng cảm, đã lập được thành tích to lớn trong chiến đấu và sản xuất.

Trong hơn 4 năm (từ ngày 5 - 8 - 1964 đến ngày 1 - 11 - 1968), miền Bắc bắn rơi, phá huỷ 3 243 máy bay, trong đó có 6 B52, 3 F111 ; bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1 - 11 - 1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Trên mặt trận sản xuất, miền Bắc cũng lập được những thành tích quan trọng.

Trong nông nghiệp, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt "3 mục tiêu" (5 tấn thóc, 2 đầu lợn, 1 lao động trên 1 hécta diện tích gieo trồng trong 1 năm). Năm 1965, miền Bắc có 7 huyện, 640 hợp tác xã đạt mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 hécta gieo trồng trong 1 năm ; đến năm 1967, tăng lên 30 huyện và 2 485 hợp tác xã.

Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, phân tán, sớm đi vào sản xuất, đáp ứng nhu cầu thiết yếu nhất của chiến đấu, sản xuất và đời sống. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển. Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh.

Giao thông vận tải là một trong những trọng điểm bắn phá của địch, được quân và dân ta bảo đảm thường xuyên thông suốt.

Văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, văn học, nghệ thuật cũng phát triển mạnh, đã phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống.

3. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn

Là hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "*Mỗi người làm việc bằng hai*". Vì tiên tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "*Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người*".



Hình 81. Những thửa ruộng vì miền Nam của nông dân xã Hoà Lạc, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình

Từ năm 1959, tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc theo dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.



Hình 82. Chi viện cho chiến trường miền Nam qua tuyến đường Trường Sơn

Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, trong 4 năm (1965 – 1968) miền Bắc đã đưa hơn 300 000 cán bộ, bộ đội vào Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng ; hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung, sức người, sức của từ Bắc chuyển vào Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với giai đoạn trước.

Nguồn chi viện cùng với thắng lợi trong chiến đấu và sản xuất của quân dân miền Bắc đã góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân ta ở miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.



- Đế quốc Mĩ đã thực hiện âm mưu và dùng thủ đoạn gì trong cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1968 ?
- Miền Bắc đã lập được những thành tích gì trong sản xuất và chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ từ năm 1965 đến năm 1968 ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích những điểm giống và khác nhau giữa hai chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) và "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) của Mĩ ở miền Nam Việt Nam.
2. Từ năm 1965 đến năm 1968, quân dân ta ở miền Bắc đã chiến đấu và sản xuất như thế nào và đã đáp ứng những yêu cầu gì của cách mạng cả nước ?

CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH" Ở MIỀN NAM VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI MIỀN BẮC LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MĨ (1969 – 1973)

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ tiến hành chiến lược "*Việt Nam hoá chiến tranh*" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh không quân, hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai) ; miền Nam chiến đấu chống chiến lược "*Việt Nam hoá chiến tranh*", miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của Mĩ. Thời gian giữa hai cuộc chiến tranh phá hoại, miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – văn hoá, làm nghĩa vụ hậu phương.

I – CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH" VÀ "ĐÔNG DƯƠNG HOÁ CHIẾN TRANH" CỦA ĐẾ QUỐC MĨ (1969 – 1973)

1. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của đế quốc Mĩ

Đầu năm 1969, Níchxơn vừa lên nắm chính quyền đã đề ra chiến lược toàn cầu "Ngăn đe thực tế" (thay cho chiến lược "Phản ứng linh hoạt" của Kenneddy) và tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, thực hiện chiến lược "*Việt Nam hoá chiến tranh*" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với chiến lược "*Đông Dương hoá chiến tranh*".

Chiến lược "*Việt Nam hoá chiến tranh*" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực, không quân, hậu cần của Mĩ và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

Với chiến lược "*Việt Nam hoá chiến tranh*", quân Mĩ và quân đồng minh rút dần khỏi chiến tranh để giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường, đồng thời là quá trình tăng cường lực lượng của quân đội Sài Gòn nhằm tận dụng xương máu người Việt Nam. Thực chất đó là sự tiếp tục thực hiện âm mưu "*Dùng người Việt đánh người Việt*" của Mĩ.

Quân đội Sài Gòn còn được Mĩ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Campuchia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện âm mưu "*Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương*".

Mĩ còn dùng thủ đoạn ngoại giao, như lợi dụng mâu thuẫn Trung – Xô, thỏa hiệp với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

Nhân dân ta chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là chống lại cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương ; vừa chiến đấu chống địch trên chiến trường, vừa đấu tranh với địch trên bàn đàm phán.

Thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống "Việt Nam hoá chiến tranh" là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6 – 6 – 1969. Đó là chính phủ hợp pháp của nhân dân miền Nam. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đang trên đà thắng lợi thì Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ngày 2 – 9 – 1969. Đó là một tổn thất lớn, không gì có thể bù đắp đối với dân tộc ta, đối với cách mạng nước ta.



Hình 83. Lễ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh (9 – 9 – 1969)

Trước khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta bản Di chúc lịch sử. Trong Di chúc, Người nêu rõ : "Cuộc kháng chiến chống Mĩ có thể kéo dài... Đồng bào ta có thể phải hi sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mĩ đến thắng lợi hoàn toàn... Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mĩ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà". Người cũng nhắc nhở "Đảng cần có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân".

Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta ở hai miền đầy mạnh kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Trong hai năm 1970 – 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

Trong hai ngày 24 và 25 – 4 – 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp nhằm đổi phò lại việc Mĩ chỉ đạo bọn tay sai làm đảo chính lật đổ Chính phủ trung lập Xihanúc của Campuchia (18 – 3 – 1970) để chuẩn bị cho bước phiêu lưu quân sự mới ; biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.



Hình 84. Xihanúc, Nguyễn Hữu Thọ, Phạm Văn Đồng, Xuphanuvong (từ trái sang phải) tại Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương

Từ ngày 30 – 4 đến ngày 30 – 6 – 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17 000 địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 – 2 đến ngày 23 – 3 – 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn – 719" chiếm giữ Đường 9 – Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22 000 địch, buộc quân Mĩ và quân đội Sài Gòn phải rút khỏi Đường 9 – Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Thắng lợi trên mặt trận quân sự đã hỗ trợ và thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị, chống "bình định".

Ở khắp các thành thị, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia. Phong trào học sinh, sinh viên có vai trò quan trọng, thường "châm ngòi nổ" cho phong trào chung của các tầng lớp nhân dân thành thị.

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, khắp nơi có phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá "áp chiến lược" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành quyền làm chủ thêm 3600 ấp với 3 triệu dân. Chính quyền cách mạng cũng đã cấp cho nông dân trên 1,6 triệu hécta ruộng đất. Trong vùng giải phóng, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp được đẩy mạnh.

3. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972

Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc Tiến công chiến lược từ ngày 30 – 3, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu bên cạnh các hướng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam.

Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 – 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều tổn thất ; Mĩ gây trở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc từ ngày 6 – 4 – 1972.

Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

- ◆ ?
 - *Nêu âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" (1969 – 1973).*
 - *Nêu những thắng lợi chung của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ (1969 – 1973).*
 - *Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 ở miền Nam đã diễn ra như thế nào ? Nêu kết quả và ý nghĩa.*

II – MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1969 – 1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội

Miền Bắc vừa trải qua cuộc chiến tranh phá hoại, vì vậy, yêu cầu cấp bách trước mắt là khắc phục hậu quả của chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội. Một yêu cầu cấp bách khác đặt ra đối với miền Bắc giai đoạn này là khắc phục những yếu kém trong nền kinh tế.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ba cuộc vận động chính trị lớn được phát động : đẩy mạnh lao động sản xuất ; phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên ở nông thôn ; nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh.

Trên khắp miền Bắc dấy lên phong trào thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội.

Trong nông nghiệp, Nhà nước đề ra một số chủ trương khuyến khích sản xuất. Chăn nuôi được đưa lên thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và nhiều biện pháp thâm canh tăng vụ. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn thóc trên một hecta gieo trồng, một số hợp tác xã đạt từ 6 đến 7 tấn. Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968. Việc cải tiến quản lí hợp tác xã có bước tiến đáng kể.

Trong *công nghiệp*, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Nhiều công trình đang làm dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp, đưa vào hoạt động. Nhà máy Thuỷ điện Thác Bà (Yên Bái) là nhà máy thuỷ điện đầu tiên của ta được gấp rút hoàn thành và bắt đầu phát điện từ tháng 10 – 1971. Một số ngành công nghiệp quan trọng, như điện, than, cơ khí, vật liệu xây dựng... đều có bước phát triển. Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1971 tăng 142% so với năm 1968.

Hệ thống *giao thông vận tải*, nhất là các tuyến giao thông chiến lược bị phá hoại nặng nề, được khẩn trương khôi phục.

Văn hoá, giáo dục, y tế cũng nhanh chóng được khôi phục và phát triển. Đời sống nhân dân ổn định. Một số khó khăn do sai lầm, khuyết điểm của ta trong chỉ đạo, quản lí kinh tế – xã hội bước đầu được khắc phục.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất

Ngày 6 – 4 – 1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16 – 4 – 1972, Níchxơn chính thức tiến hành cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9 – 5 – 1972, tuyên bố phong tỏa cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Níchxơn vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Giônxơn cả về quy mô, tốc độ, cường độ đánh phá, sử dụng các loại máy bay hiện đại nhất như B52, F111. Ý đồ của Níchxơn là cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", tạo thế mạnh trên bàn đàm phán ở Pari.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, các hoạt động sản xuất xây dựng ở miền Bắc vẫn không bị ngừng trệ, giao thông vận tải bảo đảm thông suốt, các mặt hoạt động khác như văn hoá, giáo dục, y tế được duy trì và phát triển.

Ngày 14 – 12 – 1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị – ngoại giao mới, Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng, bắt đầu từ tối ngày 18 đến hết ngày 29 – 12 – 1972, nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải ký một hiệp định có lợi cho Mĩ.

Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả không quân Mĩ những đòn đích đáng, bắn rơi 81 máy bay (trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ, đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của chúng. Thắng lợi này được coi như trận "Điện Biên Phủ trên không".

Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6 – 4 – 1972 đến ngày 15 – 1 – 1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.



Hình 85. Máy bay Mĩ bị bắn rơi trên đường phố Hà Nội

"Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 – 1 – 1973) và ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27 – 1 – 1973).

3. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn

Trong thời gian Mĩ ngừng ném bom sau chiến tranh phá hoại lần thứ nhất và cả trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai, miền Bắc đã tập trung lớn khả năng về lực lượng và phương tiện để khắc phục kịp thời hậu quả của những trận đánh phá

khốc liệt, vượt qua những cuộc bao vây phong toả gắt gao của địch, bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, cả chiến trường Lào và Campuchia.

Trong 3 năm (1969 – 1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% trong số đó lên đường bổ sung cho các chiến trường miền Nam, Lào, Campuchia. Khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường tăng gấp 1,6 lần so với 3 năm trước đó. Năm 1972, miền Bắc đã động viên hơn 22 vạn thanh niên bổ sung cho lực lượng vũ trang; đưa vào chiến trường 3 nước Đông Dương nhiều đơn vị bộ đội được huấn luyện, trang bị đầy đủ. Khối lượng vật chất đưa vào chiến trường năm 1972 tăng gấp 1,7 lần so với năm 1971.



- Miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội từ năm 1969 đến năm 1973 ?
- Quân và dân miền Bắc đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mĩ cuối năm 1972 như thế nào ? Nếu kết quả và ý nghĩa.
- Miền Bắc đã thực hiện nghĩa vụ của hậu phương như thế nào đối với tiền tuyến miền Nam từ năm 1969 đến năm 1973 ?

III – ĐẤU TRANH TRÊN MẶT TRẬN NGOẠI GIAO, HIỆP ĐỊNH PARI NĂM 1973 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở VIỆT NAM

1. Đầu tranh đòi Mĩ xuống thang chiến tranh và thương lượng ở Hội nghị Pari

Đầu năm 1967, sau thắng lợi trong hai mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967, ta chủ trương mở thêm mặt trận tiến công ngoại giao, nhằm tố cáo tội ác của đế quốc Mĩ, vạch trần luận điệu hoà bình bip bợm của chúng, nêu cao tính chất chính nghĩa, lập trường đúng đắn của ta, tranh thủ rộng rãi sự đồng tình ủng hộ của dư luận quốc tế.

Mục tiêu đấu tranh ngoại giao trước mắt của ta là đòi Mĩ chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, coi đó là điều kiện tiên quyết để đi đến thương lượng ở bàn hội nghị.

Ngày 31 – 3 – 1968, sau đòn tiến công bất ngờ của quân dân ta trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, Giônxơng tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu nói đến đàm phán với Việt Nam.

Ngày 13 – 5 – 1968, cuộc đàm phán chính thức Hai bên, giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kỳ họp phiên đầu tiên ở Pari.

Ngày 1 – 11 – 1968, Tổng thống Mĩ Giônxơen tuyên bố ngừng ném bom bắn phá trên toàn miền Bắc. Từ đây, đấu tranh giữa ta và Mĩ chủ yếu xoay quanh vấn đề hình thức, thành phần hội nghị và đã đi đến thống nhất về hình thức Hội nghị Bốn bên giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam), Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn).

Hội nghị Bốn bên về Việt Nam chính thức họp phiên đầu tiên ngày 25 – 1 – 1969 tại Pari.

Từ phiên họp đầu tiên đến khi đạt được giải pháp hiệp định, Hội nghị Bốn bên ở Pari trải qua nhiều phiên họp chung công khai và nhiều cuộc tiếp xúc riêng. Lập trường Bốn bên, mà thực chất là Hai bên Việt Nam và Hoa Kỳ, rất khác nhau, mâu thuẫn nhau, khiến cho cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt trên bàn thương lượng.

2. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam

Trong các phiên họp chung công khai cũng như trong các cuộc tiếp xúc riêng, phía Việt Nam tập trung mũi nhọn đấu tranh vào hai vấn đề mấu chốt nhất : đòi quân Mĩ và quân đồng minh rút hết khỏi miền Nam và đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Phía Mĩ có quan điểm ngược lại, nhất là vấn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng phải rút khỏi miền Nam, và từ chối kí dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (10 – 1972) để rồi mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra.

Nhưng Mĩ đã thất bại. Quân dân ta đã đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mĩ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không", sau đó buộc Mĩ phải kí dự thảo Hiệp định Pari do Việt Nam đưa ra trước đó.

Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23 – 1 – 1973 giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kỳ, và kí chính thức ngày 27 – 1 – 1973 giữa bốn Ngoại trưởng, đại diện cho các chính phủ tham dự Hội nghị tại Pari. Hiệp định Pari bắt đầu có hiệu lực từ ngày kí chính thức.

Nội dung Hiệp định gồm những điều khoản cơ bản sau :

- Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.
- Cuộc ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam được thực hiện vào 24 giờ ngày 27 – 1 – 1973. Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.
- Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh trong thời hạn 60 ngày kể từ khi kí hiệp định, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.
- Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.
- Hai miền Nam – Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước không có sự can thiệp của nước ngoài.
- Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt.
- Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).
- Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, tiến tới thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa hai nước.



Hình 86. Lễ kí chính thức Hiệp định Pari (27 – 1 – 1973)

Ngày 2 – 3 – 1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam được triệu tập tại Pari, gồm đại biểu các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, bốn bên tham gia kí Hiệp định và bốn nước trong Uỷ ban giám sát và kiểm soát quốc tế (Ba Lan, Canada, Hunggari, Indônêxia), với sự có mặt của Tổng thư kí Liên hợp quốc. Tất cả các nước tham dự Hội nghị đã kí vào bản Định ước công nhận về mặt pháp lý quốc tế Hiệp định Pari về Việt Nam và bảo đảm cho Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh.

Hiệp định Pari về Việt Nam là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của dân tộc.

Với Hiệp định Pari, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta và rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.



- *Mĩ đã xuống thang chiến tranh để đến bàn đàm phán ở Pari như thế nào ?*
- *Nêu hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Đế quốc Mĩ đã dùng những thủ đoạn gì nhằm phá vỡ liên minh đoàn kết chiến đấu ba dân tộc Việt Nam – Lào – Campuchia ? Kết quả ra sao ?
2. Lập bảng so sánh những điểm giống và khác nhau giữa Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954 và Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973 : hoàn cảnh kí kết, nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định.

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 – 1975)

Sau Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam, Mĩ rút hết quân về nước. Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, ra sức chi viện cho miền Nam ; miền Nam đấu tranh chống địch "bình định – lấn chiếm", tạo thế và lực tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.

I – MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, RA SỨC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM

Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam được kí kết, quân Mĩ buộc phải rút khỏi nước ta, làm thay đổi so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Miền Bắc trở lại hoà bình, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Đến cuối tháng 6 – 1973, miền Bắc cẩn bản hoàn thành việc tháo gỡ thuỷ lôi, bom mìn do Mĩ thả trên biển, trên sông, bảo đảm đi lại bình thường.

Sau hai năm (1973 – 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển.

Đến cuối năm 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt quan trọng đã đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971 – hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Tổng sản phẩm xã hội năm 1973 cao hơn năm 1965, năm 1974 cao hơn năm 1973 là 12,4 %. Sản lượng lúa năm 1973 là 5 triệu tấn ; đến năm 1974, mặc dù có những khó khăn do thiên tai, miền Bắc cũng đạt được 4,8 triệu tấn. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1974 tăng 15 % so với năm 1973.

Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm 1973 – 1974, miền Bắc đưa vào các chiến trường miền Nam, Campuchia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kĩ thuật. Đột xuất trong 2 tháng đầu năm 1975, miền Bắc gấp rút đưa vào miền Nam 57 000 bộ đội (trong tổng số 108 000 bộ đội của kế hoạch động viên năm 1975).

Về vật chất – kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược ở miền Nam.

Từ đầu mùa khô 1973 – 1974 đến đầu mùa khô 1974 – 1975, miền Bắc đưa vào chiến trường hơn 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm (trong đó có 4,6 vạn tấn vũ khí đạn dược, 12,4 vạn tấn gạo, 3,2 vạn tấn xăng dầu).

Chi viện cho miền Nam trong thời kì này, ngoài yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chiến đấu tiến tới Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, còn phải phục vụ nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng (trên các mặt quốc phòng, kinh tế, giao thông vận tải, văn hoá, giáo dục, y tế) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

- ❖ *Miền Bắc đã thực hiện những nhiệm vụ gì sau Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam ? Kết quả và ý nghĩa.*

II – MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH "BÌNH ĐỊNH – LẤN CHIẾM", TẠO THẾ VÀ LỰC, TIẾN TÓI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN

Với Hiệp định Pari năm 1973, ta đã "đánh cho Mĩ cút". Ngày 29 – 3 – 1973, toán lính Mĩ cuối cùng đã rút khỏi nước ta, song Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, lập ra Bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

Được cố vấn Mĩ chỉ huy và nhận viện trợ của Mĩ, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari. Chúng huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở những cuộc hành quân "bình định – lấn chiếm" vùng giải phóng. Đây thực chất là hành động tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Níchxơn.

Về phía ta, việc ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam năm 1973 và việc quân đội xâm lược Mĩ rút khỏi nước ta, đã tạo nên sự thay đổi căn bản trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam chống âm mưu và hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

Trong cuộc đấu tranh chống địch "bình định – lấn chiếm", chống âm mưu "tràn ngập lãnh thổ" của chúng, những tháng đầu sau khi ký Hiệp định, quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định của địch, do quá nhẩn nại đến hoà bình, hoà hợp dân tộc... nên trên một số địa bàn quan trọng, ta bị mất đất, mất dân.



Hình 87. Quân đội Mĩ rút khỏi miền Nam Việt Nam

Năm bắt tinh hình trên, tháng 7 – 1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21. Trên cơ sở nhận định kẻ thù vẫn là đế quốc Mĩ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu – kẻ đang phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc, ngăn cản nhân dân ta đi tới độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc – Hội nghị nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hội nghị nhấn mạnh trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận : quân sự, chính trị, ngoại giao.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng, từ cuối năm 1973, quân dân ta ở miền Nam vừa kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động mở những cuộc tiến công địch, mở rộng vùng giải phóng.

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 – Phước Long (từ ngày 12 – 12 – 1974 đến ngày 6 – 1 – 1975), loại khỏi vòng chiến đấu 3 000 địch, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long với 5 vạn dân.

Sau chiến thắng này của ta, chính quyền Sài Gòn phản ứng mạnh và đưa quân chiếm lại, nhưng đã thất bại. Còn Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt, chủ yếu dùng áp lực đe doạ từ xa.

Thực tế thắng lợi của ta ở Phước Long, phản ứng của Mĩ và chính quyền Sài Gòn sau đó cho thấy rõ về sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của quân ta, sự suy yếu và bất lực của quân đội Sài Gòn ; về khả năng can thiệp trở lại bằng quân sự rất hạn chế của Mĩ.

Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc ; nâng cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta ; đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thực hiện các quyền tự do, dân chủ...

Tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc đấu tranh bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược cho cuộc chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam.

Năm 1973, diện tích gieo trồng ở các vùng giải phóng thuộc đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Nhờ sản xuất phát triển, đóng góp của nhân dân cho cách mạng ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân Khu 9 (miền Tây Nam Bộ) đã đóng góp 1,7 triệu giá lúa (bằng 34 000 tấn) và 6 tháng đầu năm 1974 đã đóng góp được 2,4 triệu giá (bằng 48 000 tấn).

Các ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, các mặt hoạt động văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh.



- Trong những năm đầu sau Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam chống âm mưu, hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã diễn ra như thế nào ?
- Nêu ý nghĩa của chiến thắng Phước Long (6 - 1 - 1975).

III – GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ TỐ QUỐC

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 và 1976.

Tuy nhiên, Bộ Chính trị nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.



Hình 88. Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng, quyết định kế hoạch giải phóng miền Nam

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đã diễn ra trong gần 2 tháng (từ ngày 4 – 3 đến ngày 2 – 5) qua 3 chiến dịch lớn : Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh.

a) Chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4 – 3 đến ngày 24 – 3)

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, cả ta và địch đều cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bối phong có nhiều sơ hở. Căn cứ vào đó, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.

Thực hiện kế hoạch, ta tập trung chủ lực mạnh với vũ khí kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên. Trận then chốt mở màn ở Buôn Ma Thuột ngày 10 – 3 – 1975 đã giành thắng lợi (trước đó, ngày 4 – 3, quân ta đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó). Ngày 12 – 3 – 1975, địch phản công chiếm lại Buôn Ma Thuột nhưng không thành.

Sau hai đòn đau ở Buôn Ma Thuột (vào các ngày 10 và 12 – 3), hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

Ngày 14 – 3 – 1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24 – 3 – 1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn được giải phóng.



Hình 89. Lược đồ diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước sang giai đoạn cuối : Từ *tiến công chiến lược* ở Tây Nguyên phát triển thành *Tổng tiến công chiến lược* trên toàn chiến trường miền Nam.

b) Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (từ ngày 21 – 3 đến ngày 29 – 3)

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh và hết sức thuận lợi, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên là tiến hành chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng.

Phát hiện địch co cụm ở Huế, ngày 21 – 3, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây trong thành phố. Đến 10 giờ 30 ngày 25 – 3, quân ta tiến vào cổ đô Huế, đến hôm sau (26 – 3) thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.



Hình 90. Quân ta tiến vào cố đô Huế

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ và quân đội Sài Gòn, rơi vào thế cô lập. Hơn 10 vạn địch bị dồn ú về đây trở nên hỗn loạn, mất hết khả năng chiến đấu. Sáng ngày 29 – 3, quân ta từ ba phía bắc, tây, nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì giải phóng toàn bộ Đà Nẵng.

Cùng thời gian giải phóng Huế, quân ta tiến vào giải phóng thị xã Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Chu Lai... tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía nam.

Từ cuối tháng 3 đến tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và quân chủ lực, đã nỗ lực đánh địch giành quyền làm chủ. Các đảo biển miền Trung cũng lần lượt được giải phóng.

c) *Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26 – 4 đến ngày 30 – 4)*

Sau thắng lợi chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định "*Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam*" ; từ đó đi đến quyết định "*Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5 – 1975)*". Ngày 14 – 4 – 1975, Bộ Chính trị quyết định chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định mang tên *chiến dịch Hồ Chí Minh*.

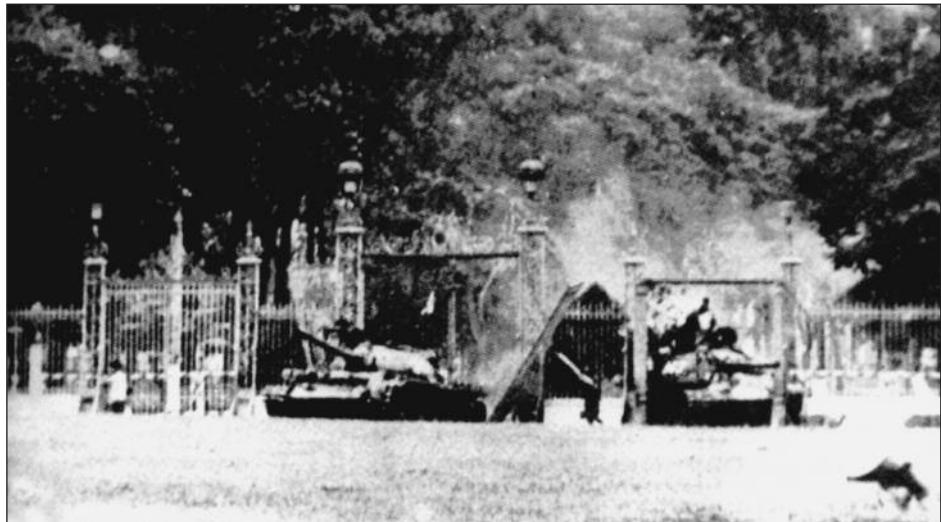
Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn, quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang – những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía đông.

Trước việc tuyến phòng thủ bị chọc thủng (Phan Rang ngày 16 – 4, Xuân Lộc ngày 21 – 4) và Phnôm Pênh (thủ đô Campuchia) giải phóng (17 – 4), nội bộ Mĩ và chính quyền Sài Gòn càng thêm hoảng loạn. Ngày 18 – 4, Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản hết người Mĩ khỏi Sài Gòn. Ngày 21 – 4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức Tổng thống.

17 giờ ngày 26 – 4, quân ta được lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

10 giờ 45 phút ngày 30 – 4, xe tăng và bộ binh của ta tiến vào Dinh Độc Lập, bắt toàn bộ nội các Sài Gòn, Dương Văn Minh (vừa lên giữ chức Tổng thống Chính phủ Sài Gòn ngày 28 – 4) đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Đến 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Sau giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại thua thắng nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy, theo phương thức "xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh". Đến ngày 2 – 5, Châu Đốc, tỉnh cuối cùng ở miền Nam, được giải phóng.



Hình 91. Xe tăng quân ta tiến vào Dinh Độc Lập (30 – 4 – 1975)

- ❖ - *Đảng ta đã cẩn cù vào điều kiện thời cơ như thế nào để đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam ? Nội dung kế hoạch đó là gì ?*
- *Trình bày tóm tắt diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.*

IV – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ, CỨU NUỐC (1954 – 1975)

1. Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thắng lợi nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo, đường lối tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao.

Nhân dân ta ở hai miền giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

Cuộc kháng chiến thắng lợi còn nhờ sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương ;

sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác ; phong trào nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ.

2. Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 ; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại của đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.



Hình 92. Dinh Độc Lập trong ngày Sài Gòn giải phóng

Thắng lợi đó "Mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một

chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế lớn và có tính thời đại sâu sắc”⁽¹⁾.

- ◆ *Trình bày nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lập bảng hệ thống những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân dân ta ở hai miền Nam – Bắc trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).
2. Những thành tựu chủ yếu của miền Bắc trong sản xuất, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ và trong việc thực hiện nghĩa vụ hậu phương kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975) được thể hiện như thế nào ?

PHẦN ĐỌC THÊM

1. CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC CỦA MĨ Ở VIỆT NAM (1954 – 1975)

Trải qua hai mươi mốt năm chiến đấu, nhân dân ta đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới quy mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt và dã man nhất từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Với cuồng vọng nghiền nát lực lượng cách mạng ở miền Nam và “đẩy lùi miền Bắc trở lại thời kì đồ đá”, đế quốc Mĩ đã tung vào nước ta một đội quân viễn chinh hơn 60 vạn tên gồm quân Mĩ và quân của năm nước chư hầu của Mĩ làm nòng cốt cho hơn một triệu quân nguy ; riêng về quân đội Mĩ, chúng đã huy động lúc cao nhất tới 68% bộ binh, 60% lính thuỷ đánh bộ, 32% lực lượng không quân chiến thuật, 50% lực lượng không quân chiến lược. Nếu tính cả số quân đóng ở nước ngoài tham chiến ở Việt Nam thì chúng đã sử dụng hơn 80 vạn quân Mĩ, và trong cả cuộc chiến tranh, chúng đã động viên tới 6 triệu lượt binh sĩ Mĩ, ném xuống đất nước ta 7 triệu 850 nghìn tấn bom và tiêu tốn 352 tỉ đôla. Ngoài ra, chúng còn dùng những phát minh khoa học, kĩ thuật mới nhất để gây vô vàn tội ác huỷ diệt đối với nhân dân ta. Ngày nay, nhìn lại tính chất và quy mô của cuộc chiến tranh, thấy hết những lực lượng mà kẻ địch đã tung ra, những ý đồ mà chúng đã thú nhận, nhớ lại những tình huống cực kì phức tạp và éo le mà con thuyền cách mạng đã vượt qua, chúng ta càng thấy vĩ đại biết bao tinh vóc và ý nghĩa của cuộc chiến đấu chống Mĩ, cứu nước của dân tộc ta !

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo Chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB Sự thật, H., 1977. tr 20 – 21).

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, H., 1977, tr. 5 – 6.

2. THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

Cuộc kháng chiến chống Mĩ là cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và lâu dài. Đi đôi với việc tổ chức lực lượng chiến đấu trong cả nước, Đảng hết sức coi trọng việc xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng ở miền Nam. Đó là các đảng bộ miền Nam được củng cố, tôi luyện thành những bộ tham mưu dày dạn trên tiền tuyến lớn ; là khối liên minh công nông mà Đảng ta đã dày công xây đắp trong cách mạng dân tộc dân chủ ; là đội quân chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân, hai lực lượng chiến đấu cơ bản trong chiến tranh cách mạng ; là Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo, mặt trận yêu nước bao gồm các đoàn thể của công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, học sinh, trí thức, các tổ chức tôn giáo và đại biểu các dân tộc ; là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, đã cùng với Mặt trận dân tộc giải phóng động viên và tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân miền Nam kháng chiến cứu nước và tranh thủ ngày càng rộng rãi sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân và chính phủ nhiều nước trên thế giới.

Thắng lợi của kháng chiến chống Mĩ, cứu nước là thắng lợi của cả hai chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau : cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, trong đó, như Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng đã chỉ rõ và ngày nay được toàn bộ thực tiễn chứng minh, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai, còn cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc có nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Thật vậy, không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ, cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa, suốt mười sáu năm qua, luôn luôn cùng một lúc phải làm hai nhiệm vụ chiến lược. Đặc biệt từ năm 1965, khi Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định chống Mĩ, cứu nước là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, thì miền Bắc đã dốc vào chiến tranh cứu nước và giữ nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa và đã làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ cẩn cứ địa cách mạng của cả nước, xứng đáng là pháo đài vô địch của chủ nghĩa xã hội.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Sđd, tr. 24 – 25 và tr. 28 – 29).

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài
29

VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

Sau Đại thắng mùa Xuân 1975, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong năm đầu là khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở hai miền, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

I – TÌNH HÌNH HAI MIỀN BẮC – NAM SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

Trải qua hơn 20 năm (1954 – 1975) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất – kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.

"Chiến tranh phá hoại của Mỹ đã phá huỷ hầu hết những cái mà nhân dân ta đã tốn biết bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại đến vài ba kế hoạch 5 năm"⁽¹⁾.

Miền Nam hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mỹ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn ở trung ương bị sụp đổ, nhưng cơ sở của chính quyền này ở địa phương cùng bao di hại của xã hội cũ vẫn tồn tại. Cuộc chiến tranh của Mỹ đã gây ra hậu quả nặng nề. Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá. Nửa triệu hécta ruộng đất bị bỏ hoang. Một triệu hécta rừng bị chất độc hóa học và bom đạn cày xới. Vô số bom mìn còn vùi lấp trên các cánh đồng, ruộng vườn, nơi cư trú của nhân dân. Đội ngũ thất nghiệp có tới hàng triệu người. Số người mù chữ chiếm tỉ lệ lớn trong cư dân.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Sđd, tr. 37 – 38.

Miền Nam có nền kinh tế trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, song về cơ bản vẫn mang tính chất của kinh tế nông nghiệp, sản xuất nhỏ và phân tán, phát triển không cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.



Sau thắng lợi kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, cách mạng ở hai miền Bắc – Nam có thuận lợi và khó khăn gì?

II – KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở HAI MIỀN ĐẤT NUỐC

Ở miền Bắc, tuy chiến tranh đã chấm dứt sau Hiệp định Pari năm 1973, nhưng do bị tàn phá nặng nề của chiến tranh phá hoại, nên đến giữa năm 1976, ta mới cẩn bản hoàn thành nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.

Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 6 tháng cuối năm 1975 và 6 tháng đầu năm 1976, miền Bắc có những tiến bộ đáng kể. Diện tích trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp 1976 đều tăng hơn năm 1975. Nhiều công trình, nhà máy được mở rộng và xây dựng mới. Sản lượng phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt và vượt mức trước chiến tranh. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển mạnh.

Miền Bắc còn làm nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào, Campuchia trong thời kì mới.

Ở miền Nam, công việc tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hoá được tiến hành khẩn trương.

Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng được thực hiện. Tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng... chính quyền cách mạng tuyên bố thành lập ngay sau khi giải phóng hoàn toàn.

Được sự hướng dẫn và giúp đỡ của Nhà nước, hàng triệu đồng bào ta, trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "áp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố không có việc làm, được hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Chính quyền cách mạng tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xoá bỏ hình thức bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng.

Chính quyền cách mạng chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài của nhân dân về lương thực. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, cả những cơ sở bị gián đoạn quan hệ với nước ngoài, đều trở lại hoạt động.

Các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế... được tiến hành khẩn trương ngay từ những ngày đầu mới giải phóng.



Nêu những thành tựu trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định tình hình miền Nam sau giải phóng năm 1975.

III – HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 – 1976)

Sau Đại thắng mùa Xuân 1975, Tổ quốc Việt Nam về mặt lãnh thổ đã được thống nhất, song ở mỗi miền vẫn tồn tại hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Thực tế đó trái với nguyện vọng, tình cảm thiêng liêng của nhân dân hai miền Bắc – Nam là sớm được sum họp trong một đại gia đình, mong muốn có một chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung cho nhân dân cả nước.

Đáp lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, đồng thời cũng phù hợp với thực tế lịch sử dân tộc – "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một", Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9 – 1975) đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Nghị quyết của Đảng nêu rõ : "Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng tha thiết bậc nhất của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam".

Từ ngày 15 đến ngày 21 – 11 – 1975, Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền tham dự. Hội nghị nhất trí hoàn toàn các vấn đề về chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Ngày 25 – 4 – 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đi bỏ phiếu và bầu ra 492 đại biểu.



Hình 93. Nhân dân thành phố Huế bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội khoá VI

Từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất – Quốc hội khoá VI, họp kì đầu tiên tại Hà Nội.

Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất, quyết định tên nước là *Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ ngày 2 – 7 – 1976), quyết định Quốc huy mang dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc kì là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là *Thành phố Hồ Chí Minh*.

Quốc hội bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.

Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch nước, Trường Chinh làm Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ.

Ở địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền : cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Với kết quả của kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, việc tiếp tục hoàn thành thống nhất trên tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện đất nước, những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa được thành lập đã có 94 nước chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao (đến cuối năm 1980 có 106 nước). Ngày 20 – 9 – 1977, nước ta trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

❖ *Nêu những quyết định của Quốc hội khoá VI kì họp thứ nhất về một nước Việt Nam thống nhất.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- Đảng và chính quyền cách mạng đã có những chủ trương và biện pháp gì nhằm giải quyết những nhiệm vụ cấp bách sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước kết thúc ?
- Nêu ý nghĩa của việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Bài 30

VIỆT NAM XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 – 1986)

Cách mạng Việt Nam chuyển giai đoạn sang cách mạng xã hội chủ nghĩa từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước và thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Trong 10 năm đầu, từ năm 1976 đến năm 1986, qua hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985), nhân dân ta thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội nhằm xây dựng đất nước đồng thời với đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

I – VIỆT NAM BUỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976 – 1986)

1. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Độc lập và thống nhất là điều kiện tiên quyết để đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tiến lên chủ nghĩa xã hội sẽ đảm bảo cho độc lập và thống nhất của đất nước thêm bền vững.

Độc lập và thống nhất không những gắn với nhau mà còn gắn với chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường phát triển hợp quy luật của cách mạng nước ta.

Quy luật đó là "Trong thời đại ngày nay, khi độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau và ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa"⁽¹⁾.

2. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980

Quốc hội khoá VI nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kì họp đầu tiên (từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976) đã nêu rõ : "Hoàn thành thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội ; miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ; miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội"⁽²⁾.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (hợp từ ngày 14 đến ngày 20 – 12 – 1976) đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ do Đại hội đề ra dựa trên cơ sở kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong 21 năm (1954 – 1975), nhất là xuất phát từ đặc điểm tình hình đất nước và thế giới trong giai đoạn cách mạng mới.

Đại hội nêu ba đặc điểm lớn, mà đặc điểm lớn nhất là "Nước ta vẫn đang trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"⁽³⁾.

Đặc điểm này quy định cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để, đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp trong quá trình đó.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của BCHTU Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Sđd, tr. 39.

(2) Tạp chí *Quân đội Nhân dân*, số 7 – 1976, tr. 7.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của BCHTU Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Sđd, tr. 47.

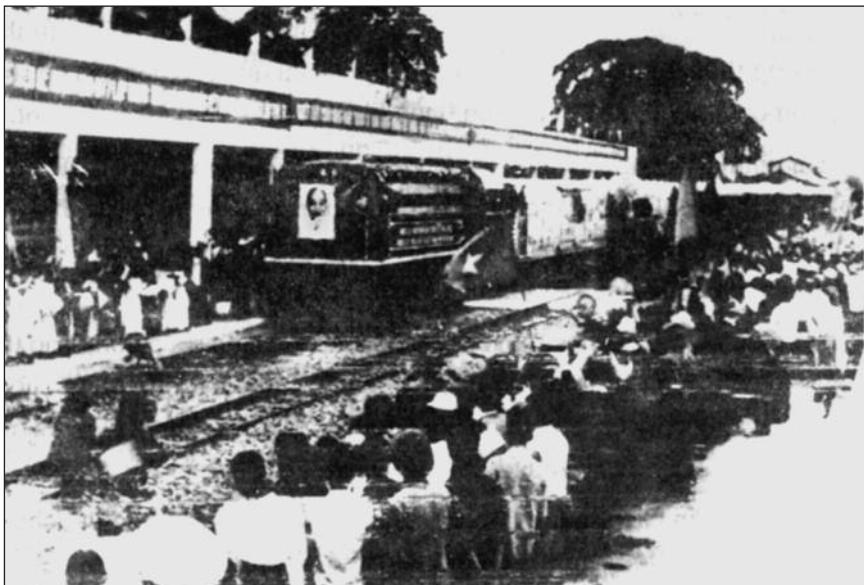
Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980, là xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhằm hai mục tiêu cơ bản : *Xây dựng một bước cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công – nông nghiệp và cải thiện một bước đổi mới về vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.*

Thực hiện kế hoạch 5 năm, nhân dân ta đạt được những thành tựu quan trọng :

– *Khôi phục và phát triển kinh tế*

Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải bị địch đánh phá về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển. Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được nâng lên. Trong nông nghiệp, nhờ tăng cường biện pháp khai hoang, thâm canh, tăng vụ, diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu hécta. Nông nghiệp được trang bị thêm 18 000 máy kéo các loại, đưa tỉ lệ cơ giới hóa làm đất tăng lên 25% diện tích gieo trồng.

Trong công nghiệp, nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng như các nhà máy xi măng, điện, cơ khí động lực, đường, giấy, kéo sợi. Giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng mới 1 700 kilômét đường sắt, 3 800 kilômét đường bộ, 30 000 mét cầu, 4 000 mét bến cảng, bổ sung thêm nhiều phương tiện vận tải. Tuyến đường sắt Thống nhất từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh, sau 30 năm bị gián đoạn, đã hoạt động trở lại.



Hình 94. Đoàn tàu Thống nhất Bắc – Nam

- Cải tạo quan hệ sản xuất

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Tầng lớp tư sản mại bản bị xoá bỏ ; 1 500 xí nghiệp tư bản hạng lớn và vừa được cải tạo chuyển thành xí nghiệp quốc doanh hoặc công tư hợp doanh. Thủ công nghiệp và thương nghiệp được sắp xếp và tổ chức lại. Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã sản xuất.

- Văn hoá, giáo dục, y tế

Ngành giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp phát triển mạnh. Tính chung, số người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước năm học 1979 – 1980 là 15 triệu, tăng hơn năm học 1976 – 1977 là 2 triệu. Đặc biệt, trong những vùng mới giải phóng ở miền Nam, phong trào bình dân học vụ đã thu hút được nhiều người tham gia.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao đã tạo thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học.

Bên cạnh những thành tựu, chúng ta gặp không ít khó khăn, hạn chế, nhất là trong lĩnh vực kinh tế – xã hội. Kinh tế của ta mất cân đối lớn, kinh tế quốc doanh và tập thể trong sản xuất luôn bị thua lỗ, không phát huy được tác dụng ; kinh tế tư nhân và cá thể bị ngăn cấm. Sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong xã hội này sinh nhiều hiện tượng tiêu cực.

Có tình trạng kinh tế – xã hội như trên là do nhiều nguyên nhân, một phần do nền kinh tế vốn nghèo nàn lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, mặt khác do chính sách cấm vận của Mĩ làm cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước. Nhưng quan trọng hơn là do lãnh đạo của Đảng và Nhà nước có sai lầm trong việc đề ra chủ trương cải tạo, xây dựng kinh tế thể hiện tư tưởng chủ quan nóng vội trong việc đề ra biện pháp tổ chức và chỉ đạo thực hiện, quản lý kinh tế thể hiện tư tưởng bảo thủ, trì trệ⁽¹⁾.

3. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 – 1985

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (hợp từ ngày 27 đến ngày 31 – 3 – 1982) đề ra nhiệm vụ cách mạng giai đoạn tiếp theo nhằm xây dựng

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Tập 1, NXB Sự thật, H., 1982, tr. 38.

chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, hai nhiệm vụ chiến lược đó quan hệ mật thiết với nhau.

Đại hội khẳng định tiếp tục đường lối chung tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế trong thời kì quá độ do Đại hội IV đề ra. Tuy nhiên, đến Đại hội V, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ bắt đầu có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển, cụ thể hoá theo từng chặng đường, từng giai đoạn cho phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể.

Đại hội xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trải qua nhiều chặng : chặng đường trước mắt (chặng đường đầu) gồm 5 năm đầu (1981 – 1985) và những năm còn lại của thập kỷ 80, và những chặng tiếp sau. Nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội của chặng đường đầu 10 năm (1981 – 1990) cũng được Đại hội cụ thể hoá và đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 – 1985.

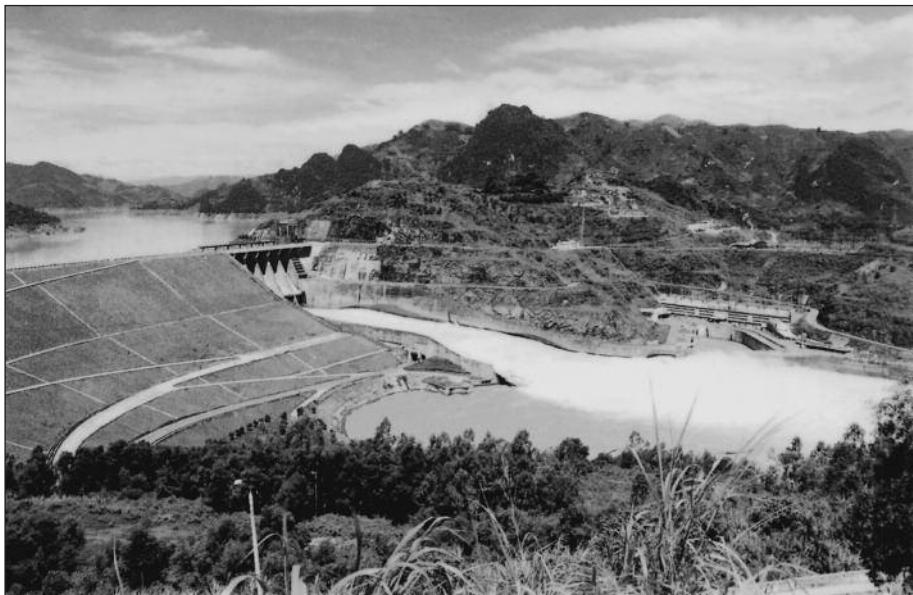
Kế hoạch 5 năm có nhiệm vụ "*phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân*" nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế – xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

Thực hiện kế hoạch, nhân dân ta đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể :

– Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đã chặn được đà giảm sút của những năm 1976 – 1980. Sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hằng năm 4,9% so với 1,9% của thời kì 1976 – 1980. Sản xuất lương thực từ 13,4 triệu tấn (trong thời kì 1976 – 1980) tăng lên 17 triệu tấn (trong thời kì 1981 – 1985). Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm là 9,5% so với 0,6% của thời kì 1976 – 1980. Thu nhập quốc dân tăng bình quân hằng năm 6,4% so với 0,4% trong 5 năm trước.

– Về xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật, trong 5 năm đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, giao thông, thuỷ lợi, dệt... Các hoạt động khoa học – kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác, các công trình thuỷ điện Hoà Bình, Trị An đang được xây dựng, chuẩn bị đưa vào hoạt động trong những năm tới.

– Trong cải tạo quan hệ sản xuất, đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, nhân dân các dân tộc Tây Nguyên có nhiều chuyển biến tiến bộ trong xây dựng cuộc sống mới. Cùng với việc áp dụng những thành tựu về khoa học – kĩ thuật, việc thực hiện rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động theo Chỉ thị 100 (năm 1981) của Ban Bí thư Trung ương Đảng, tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều hạn chế, song đã góp một phần quan trọng tạo nên bước phát triển sản xuất nông nghiệp, mở ra phương hướng đúng cho việc củng cố quan hệ kinh tế mới ở nông thôn.



Hình 95. Công trình thuỷ điện Hoà Bình trên sông Đà

– Chăm lo đời sống của nhân dân là nhiệm vụ thường xuyên và hết sức khó khăn của Đảng và Nhà nước ta trong hoàn cảnh nền kinh tế còn yếu kém, thiên tai dồn dập, dân số tăng nhanh. Các ngành kinh tế quốc dân đã thu hút thêm 4 triệu lao động. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, văn học, nghệ thuật phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới.

Đại hội V đã khẳng định những thành tựu đạt được, đồng thời cũng chỉ rõ những khó khăn, yếu kém, trước hết về kinh tế – xã hội, cũng vẫn là những khó khăn, yếu kém của thời kì trước không được hạn chế, khắc phục, thậm chí có mặt trầm trọng thêm. Mục tiêu do Đại hội V đề ra là "Về cơ bản ổn định tình hình kinh tế – xã hội, ổn định đời sống nhân dân" vẫn chưa thực hiện được.

Nguyên nhân của những khó khăn, yếu kém thời kì này cũng vẫn là những nguyên nhân chủ quan và khách quan của những khó khăn, yếu kém thời kì trước chưa được khắc phục, nhất là nguyên nhân do "Sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lí của Đảng và Nhà nước"⁽¹⁾ gây nên.

- *Nêu nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế – xã hội của các kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980 và 1981 – 1985.*
- *Trong việc thực hiện từng kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980 và 1981 – 1985, nước ta đã đạt được những thành tựu gì, có khó khăn và yếu kém gì ? Nguyên nhân của những khó khăn, yếu kém đó.*

II – ĐẤU TRANG BẢO VỆ TỔ QUỐC (1975 – 1979)

1. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam

Do có âm mưu từ trước, tập đoàn Pôn Pốt – đại diện cho phái "Khơme đỏ" ở Campuchia – lên nắm quyền sau thắng lợi trong kháng chiến chống Mĩ, đã quay súng bắn vào nhân dân ta, người bạn chiến đấu thân thiết, thuỷ chung vừa góp phần xương máu làm nên chiến thắng ngày 17 – 4 – 1975 của nhân dân Campuchia.

Quân Pôn Pốt mở những cuộc hành quân khiêu khích, xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ nước ta dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 3 – 5 – 1975, chúng cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc ; đến ngày 10 – 5 – 1975, đánh chiếm đảo Thổ Chu.

Từ tháng 4 – 1977, tập đoàn Pôn Pốt tăng cường những cuộc hành quân lấn chiếm lãnh thổ nước ta, từ những cuộc xung đột vũ trang lẻ tẻ chúng mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây Nam nước ta.

Ngày 22 – 12 – 1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... đến biên giới phía Đông, tiến vào khu vực Bến Sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh, bắt đầu cuộc tiến công quy mô lớn, với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, quân dân ta tổ chức phản công, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược vào đất nước ta. Tiếp đó, quân ta thườn thắng phát triển cuộc tiến công tiêu diệt, làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, H., 1987, tr. 19.

Cuộc tiến công quy mô lớn của tập đoàn Pôn Pốt hoàn toàn bị đập tan. Toàn bộ quân xâm lược bị đánh đuổi khỏi bờ cõi, hòa bình lập lại trên biên giới Tây Nam của Tổ quốc.

Chiến thắng biên giới Tây Nam của quân dân ta đã tạo thời cơ lớn, hết sức thuận lợi cho nhân dân Campuchia trong cuộc đấu tranh đánh đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, quân đội Việt Nam cùng với lực lượng cách mạng Campuchia tiến công chế độ diệt chủng. Ngày 7 - 1 - 1979, Thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia tuyên bố thành lập.

2. Đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

Trung Quốc là nước láng giềng thân thiết của Việt Nam. Trong quá trình đấu tranh cách mạng, nhân dân hai nước đã từng gắn bó mật thiết, đoàn kết giúp đỡ nhau. Nhưng trong việc tập đoàn Pôn Pốt cầm quyền ở Campuchia có hành động thù địch chống Việt Nam, một số nhà lãnh đạo Trung Quốc lại đồng tình ủng hộ. Họ còn có những hành động làm tổn hại đến tình cảm giữa nhân dân hai nước, như cho quân khiêu khích quân sự dọc biên giới, dựng lên sự kiện "nạn kiều", cắt viện trợ, rút chuyên gia nhằm gây khó khăn cho Việt Nam. Nghiêm trọng hơn, từ sáng 17 - 2 - 1979, Trung Quốc cho quân đội, với lực lượng 32 sư đoàn, mở cuộc tiến công dọc biên giới phía Bắc nước ta từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu) dài hơn một nghìn cây số.

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Đến ngày 18 - 3 - 1979, quân Trung Quốc rút khỏi nước ta.



Cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc Tổ quốc của nhân dân ta đã diễn ra như thế nào ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam sau khi kết thúc thắng lợi cuộc Kháng chiến chống Mĩ, cứu nước đã thể hiện như thế nào ?
2. Sau năm 1975, Việt Nam chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh thuận lợi và khó khăn gì ?

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 – 2000)

Việt Nam chuyển sang thực hiện đường lối đổi mới từ Đại hội VI (tháng 12 – 1986) của Đảng. Trong 15 năm, từ năm 1986 đến năm 2000, nhân dân ta đã thực hiện ba kế hoạch kinh tế – xã hội 5 năm : 1986 – 1990, bước đầu công cuộc đổi mới ; 1991 – 1995, tiếp tục sự nghiệp đổi mới ; 1996 – 2000, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

I – ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế – xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng đó là do ta mắc phải "*sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện*"⁽¹⁾.

Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

Những thay đổi của tình hình thế giới và trong quan hệ giữa các nước do tác động của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật trở thành xu thế thế giới ; cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

Như vậy, đổi mới là vấn đề cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

2. Đường lối đổi mới của Đảng

Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12 – 1986), được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại Đại hội VII (6 – 1991), Đại hội VIII (6 – 1996), Đại hội IX (4 – 2001).

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr. 26.

Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá. Đổi mới kinh tế phải gắn liền với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

a) **Đổi mới kinh tế**

– Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề ; nhiều quy mô, trình độ công nghệ, với 2 bộ phận chủ yếu là công nghiệp và nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau.

– Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế và tạo ra sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần.

– Cải tạo quan hệ sản xuất, các thành phần kinh tế lạc hậu kìm hãm sự phát triển. Cải tạo đi đôi với sử dụng và thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cải tạo phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kì quá độ.

– Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Quản lí kinh tế không bằng mệnh lệnh hành chính, mà bằng biện pháp kinh tế, bằng khuyến khích lợi ích vật chất.

– Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ, khai thác thị trường.

b) **Đổi mới chính trị**

– Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

– Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

– Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính đối với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

– Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

– Thực hiện chính sách đổi ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá vì hoà bình, hữu nghị, hợp tác, "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước".



– *Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh đất nước và thế giới như thế nào ?*

– *Nêu nội dung đường lối đổi mới về kinh tế và chính trị của Đảng.*

II – QUÁ TRÌNH ĐẤT NƯỚC THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI (1986 – 2000)

Đường lối đổi mới của Đảng được sự hưởng ứng rộng rãi của dư luận xã hội, đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, đến năm 2000 đã thực hiện qua ba kế hoạch Nhà nước 5 năm.

1. Kế hoạch 5 năm 1986 – 1990 : Bước đầu công cuộc đổi mới

a) Đại hội VI (12 – 1986) của Đảng và nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (họp từ ngày 15 đến ngày 18 – 12 – 1986) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lí của Nhà nước trong thập kỷ đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kì đổi mới.

Đại hội khẳng định tiếp tục đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa do các Đại hội IV và V của Đảng đề ra.

Tuy nhiên, đến Đại hội VI, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở nhận thức về đặc điểm thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là *cả một thời kì lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đường đầu tiên*. Trước mắt, trong 5 năm (1986 – 1990) cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của *Ba chương trình kinh tế : lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu*.

Muốn thực hiện những mục tiêu của Ba chương trình kinh tế, thì *nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp, ngư nghiệp phải được đặt đúng vị trí là mặt trận hàng đầu* và được ưu tiên đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư, về năng lực, vật tư, lao động, kĩ thuật v.v...



Hình 96. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12 – 1986)

b) Kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới⁽¹⁾

Công cuộc đổi mới bước đầu đạt được thành tựu, trước tiên là trong việc thực hiện các mục tiêu của Ba chương trình kinh tế :

– *Về lương thực, thực phẩm*, từ chỗ thiếu ăn triền miên, năm 1988 còn phải nhập 45 vạn tấn gạo, đến năm 1989, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất – nhập khẩu. Sản xuất lương thực năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, vượt năm 1987 là 2 triệu tấn, và năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

– *Hàng hoá trên thị trường*, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tuy chưa đạt kế hoạch, vẫn tăng hơn trước và có tiến bộ về mẫu mã, chất lượng. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường. Phân bao cấp của Nhà nước về vốn, giá, vật tư, tiền lương... giảm đáng kể.

– *Kinh tế đối ngoại* phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức... đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, H., 1991, tr. 17 – 27 và tr. 50 – 51.

Từ năm 1986 đến năm 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần. Từ năm 1989, ta tăng thêm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới khác. Năm 1989, ta xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo. Nhập khẩu giảm đáng kể, tiến gần đến mức cân bằng giữa xuất và nhập khẩu.

– Đã kiềm chế được một bước đà lạm phát. Nếu chỉ số tăng giá bình quân hàng tháng trên thị trường năm 1986 là 20%, năm 1988 là 14% thì năm 1990 là 4,4%. Nhờ kiềm chế được lạm phát, các cơ sở kinh tế có điều kiện thuận lợi để hạch toán kinh doanh, đời sống nhân dân giảm bớt khó khăn.

– *Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước*. Đây là chủ trương chiến lược lâu dài của Đảng. Chủ trương này thực sự phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân, khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng để phát triển sản xuất và dịch vụ, tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng sản phẩm cho xã hội.

Bộ máy Nhà nước các cấp ở trung ương và địa phương được sắp xếp lại. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị có một số đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử.

Những thành tựu, ưu điểm, tiến bộ đạt được chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

Công cuộc đổi mới như một cuộc cách mạng, có thành tựu, ưu điểm, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

- + Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm tăng, hiệu quả kinh tế thấp, nhiều cơ sở sản xuất đình đốn kéo dài.
- + Chế độ tiền lương bất hợp lý, đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương hoặc trợ cấp xã hội và của một bộ phận nông dân bị giảm sút.
- + Sự nghiệp văn hoá có những mặt tiếp tục xuống cấp. Tình trạng tham nhũng, ăn hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội và nhiều hiện tượng tiêu cực khác còn nặng nề và phổ biến.

2. Kế hoạch 5 năm 1991 – 1995 : Tiếp tục sự nghiệp đổi mới

a) Đại hội VII (6 – 1991) của Đảng và nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (hợp từ ngày 24 đến ngày 27 – 6 – 1991) đã tổng kết, đánh giá việc thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, đề ra chủ trương, nhiệm vụ nhằm kế thừa, phát huy những thành tựu,

ưu điểm đã đạt được ; khắc phục những khó khăn, yếu kém mắc phải trong bước đầu đổi mới ; ngăn ngừa những lêch lạc phát sinh trong quá trình đó ; điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới (đề ra từ Đại hội VI) để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tiến lên.

Ngoài việc quyết định những nhiệm vụ cách mạng trong nhiệm kì, Đại hội VII của Đảng còn quyết định một số vấn đề về chiến lược lâu dài ; đó là thông qua "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội" và "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2000".

Bước vào nhiệm kì Đại hội VII của Đảng, tình hình thế giới và trong nước có những thay đổi lớn, nhất là sự thay đổi ở Liên Xô và của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, tác động đến quá trình đổi mới của ta.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình, căn cứ vào mục tiêu của chặng đường đầu thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (đề ra từ Đại hội VI), Đại hội VII của Đảng đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội của kế hoạch 5 năm (1991 – 1995) là : *đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát ; ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội ; ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân ; bắt đầu có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế*.

Để thực hiện mục tiêu trên, cần phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đẩy mạnh *Ba chương trình kinh tế* với những nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa.

b) *Tiến bộ và hạn chế của sự nghiệp đổi mới* ⁽¹⁾

Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1991 – 1995), trên các lĩnh vực của sự nghiệp đổi mới, nhân dân ta đạt được những thành tựu và tiến bộ to lớn.

– *Nhiệt độ phát triển kinh tế được đẩy mạnh, nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm đã hoàn thành vượt mức.*

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch, tình trạng đình đốn trong sản xuất, rối ren trong lưu thông được khắc phục. Kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 8,2% ; công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,3% ; nông nghiệp là 4,5%. Sản lượng lương thực 5 năm này tăng 26% so với 5 năm trước, tạo điều kiện cơ bản để ổn định đời sống nhân dân, phát triển ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr. 154 – 166.

Các ngành dịch vụ năm 1995 tăng 80% so với năm 1990. Vận tải hàng hoá tăng 62%. Thị trường hàng hoá trong nước phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.

Trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ : nạn lạm phát ở mức cao từng bước bị đẩy lùi, từ mức 67,1% năm 1991, xuống mức 12,7% năm 1995. Tỉ lệ thiếu hụt ngân sách được kiềm chế.

– *Kinh tế đối ngoại phát triển, thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng, vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh.*



Hình 97. Xuất khẩu gạo tại cảng Sài Gòn

Trong 5 năm, xuất khẩu đạt 17 tỉ USD ; tăng số mặt hàng có khối lượng xuất khẩu lớn như dầu thô, gạo, cà phê, hải sản, may mặc...

Trong 5 năm, nhập khẩu trên 21 tỉ USD. Tỉ trọng nhập khẩu vật tư, thiết bị tăng lên, đáp ứng được nhu cầu phát triển. Quan hệ mậu dịch mở rộng với trên 100 nước và tiếp cận với nhiều thị trường mới.

Nhà nước đã mở rộng quyền xuất, nhập khẩu cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, ban hành một số chính sách khuyến khích xuất khẩu.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 5 năm tăng nhanh, bình quân hàng năm là 50%. Đến cuối năm 1995, tổng số vốn đăng ký cho các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 19 tỉ USD, trong đó có khoảng 1/3 đã được thực hiện.

– *Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, văn hoá và xã hội có những chuyển biến tích cực.*

Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường.

Công tác giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới sau một số năm giảm sút. Mạng lưới trường phổ thông được mở rộng đến khắp các xã, phường ; cơ sở vật chất được cải thiện. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú cho con em người dân tộc thiểu số.

Chủ trương đền ơn đáp nghĩa đối với những người có công với nước được toàn dân hưởng ứng. Phong trào xoá đói giảm nghèo và các hoạt động từ thiện ngày càng được mở rộng.

Thu nhập và đời sống của các tầng lớp nhân dân ở các vùng đều được cải thiện với mức độ khác nhau. Nhiều địa phương đã thanh toán được nạn đói. Mỗi năm giải quyết được việc làm cho hơn 1 triệu lao động.

– *Ôn định tình hình chính trị – xã hội được giữ vững, quốc phòng và an ninh được củng cố.*

– *Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế.*

Đến năm 1995, nước ta đã có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ty của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào nước ta. Nhiều chính phủ và tổ chức quốc tế dành cho ta viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay để phát triển. Tháng 7 – 1995, Việt Nam và Mĩ bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Ngày 28 – 7 – 1995, nước ta chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).



Hình 98. Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên thứ bảy
của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch, bên cạnh thành tựu và tiến bộ, còn nhiều khó khăn và tồn tại chưa được giải quyết.

- + Nước ta vẫn còn là một trong những nước nghèo trên thế giới ; lực lượng sản xuất nhỏ bé, cơ sở vật chất – kĩ thuật lạc hậu ; trình độ khoa học và công nghệ chuyển biến chậm ; năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, chất lượng công trình thấp.
- + Tình trạng tham nhũng, lăng phí, buôn lậu, làm ăn phi pháp chưa được ngăn chặn. Những hiện tượng tiêu cực nghiêm trọng kéo dài trong bộ máy Nhà nước.
- + Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp cư dân tăng nhanh. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, còn nhiều khó khăn.

3. Kế hoạch 5 năm 1996 – 2000 : Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Đại hội VIII (6 – 1996) của Đảng và nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (hợp từ ngày 28 – 6 đến ngày 1 – 7 – 1996) đã kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, tổng kết 10 năm đất nước thực hiện đường lối đổi mới, đề ra chủ trương, nhiệm vụ trong nhiệm kỳ mới.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình, từ nhận định *nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội* và căn cứ vào "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội", Đại hội khẳng định tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược : xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhấn mạnh "*nước ta đã chuyển sang thời kì phát triển mới, thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá*".

Đại hội của Đảng đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch kinh tế – xã hội 5 năm 1996 – 2000 là : *Đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội. Cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế*.

b) Chuyển biến tiến bộ và khó khăn, hạn chế của công cuộc đổi mới⁽¹⁾

Kế hoạch 5 năm 1996 – 2000 được thực hiện trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, nhưng cũng gặp không ít khó khăn thách thức do tác động tiêu cực của cuộc

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, H., 2001, tr. 73 – 76 và tr. 222 – 259.

khủng hoảng kinh tế – tài chính khu vực (1997 – 1999) cùng với thiên tai liên tiếp xảy ra. Trong bối cảnh đó, kinh tế – xã hội nước ta tiếp tục đạt được những thành tựu quan trọng.

– *Nền kinh tế vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực.*

Trong 5 năm, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm 7% ; công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,5% ; nông nghiệp là 5,7%. Lương thực bình quân đầu người tăng từ 360 kg năm 1995 lên 444 kg năm 2000.

Nông nghiệp phát triển liên tục, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế – xã hội.

Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá : Trong tổng sản phẩm xã hội, tăng tỉ trọng công nghiệp từ 28,7% năm 1995 lên đến 36,6% năm 2000, giảm tỉ trọng nông nghiệp từ 27,2% xuống còn 24,3%.

– *Các cân đối chủ yếu trong nền kinh tế đã được điều chỉnh thích hợp.*

Đã cải thiện một bước quan hệ tích luỹ và tiêu dùng theo hướng tích luỹ cho phát triển.

Tổng nguồn vốn đầu tư xã hội thực hiện trong 5 năm khoảng 440 000 tỉ đồng, tương đương 40 tỉ USD, tốc độ tăng bình quân 8,6%/năm.

– *Kinh tế đối ngoại tiếp tục phát triển.*

Trong 5 năm, xuất khẩu đạt 51,6 tỉ USD, tăng bình quân hàng năm 21%. Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp (kể cả tiểu, thủ công nghiệp) tăng nhanh, năm 2000 đạt 10 tỉ USD, gấp hơn 3,4 lần năm 1995. Xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản năm 2000 đạt 4,3 tỉ USD, gấp hơn 1,7 lần năm 1995, với 3 mặt hàng chủ lực là gạo (đứng thứ hai thế giới), cà phê (đứng thứ ba) và thuỷ sản.

Nhập khẩu khoảng 61 tỉ USD, tăng bình quân hàng năm 13,3% ; tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đưa vào thực hiện đạt khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.

Các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã từng bước mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2000, đã có trên 40 dự án đầu tư vào 12 nước và vùng lãnh thổ.

– *Khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng, hình thức đào tạo và cơ sở vật chất.*

Đến hết năm 2000, có 100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xoá nạn mù chữ ; một số tỉnh, thành phố bắt đầu thực hiện chương trình phổ cập Trung học cơ sở.

– Các lĩnh vực văn hóa – xã hội có bước phát triển đáng kể.

Trong 5 năm, có khoảng 6,1 triệu lao động được thu hút vào làm việc, bình quân mỗi năm thu hút 1,2 triệu người.

Tỉ lệ hộ đói nghèo trên tổng số hộ trong cả nước giảm, từ 20% năm 1995 xuống còn 10% năm 2000.

– Tình hình chính trị – xã hội cơ bản ổn định ; quốc phòng – an ninh được tăng cường ; quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng.

Đến năm 2000, nước ta có quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài⁽¹⁾.



Hình 99. Cầu Mỹ Thuận trên sông Tiền (khánh thành ngày 21 – 5 – 2000)

Những thành tựu và ưu điểm trong 5 năm (1996 – 2000) và nói chung trong 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu và ưu điểm, chúng ta gặp không ít khó khăn và yếu kém.

(1) Việt Nam là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ ngày 7 – 11 – 2006, Việt Nam là uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kì 2008 – 2009 từ ngày 1 – 1 – 2008.

- + *Nên kinh tế phát triển chưa vững chắc ; năng suất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.* Chất lượng sản phẩm chưa tốt, giá thành cao. Quan hệ sản xuất trên một số mặt chưa phù hợp. Kinh tế Nhà nước chưa được củng cố tương xứng với vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể chưa mạnh.
- + *Một số vấn đề văn hoá – xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết.* Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao.
- + *Tình trạng tham nhũng chưa được khắc phục triệt để.*

Trong bối cảnh lịch sử đầu thế kỉ XXI, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4 - 2001) đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội 5 năm (2001 – 2005) và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2001 – 2010), nhằm "Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại...". Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm (2001 – 2005) là rất quan trọng đối với việc thực hiện chiến lược 10 năm (2001 – 2010).

Bước vào thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm đầu tiên của thế kỉ XXI, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi và thời cơ, nhưng cũng gặp không ít khó khăn và thách thức đan xen nhau. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta luôn chủ động nắm bắt thời cơ, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn tỉnh táo đoán biết và kiên quyết đẩy lùi nguy cơ, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên mạnh mẽ, đúng hướng.



- *Nêu nhiệm vụ và mục tiêu của từng kế hoạch Nhà nước 5 năm : 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1996 – 2000.*
- *Trình bày thành tựu và yếu kém về kinh tế – xã hội của nước ta trong từng kế hoạch Nhà nước 5 năm : 1986 – 1990, 1991 – 1995, 1996 – 2000.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1.** Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ Đại hội VI (12 – 1986) của Đảng được hiểu như thế nào ?
- 2.** Nêu ý nghĩa của những thành tựu về kinh tế – xã hội nước ta trong 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.
- 3.** Hãy nêu những khó khăn và yếu kém về kinh tế – xã hội của ta sau 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.

PHẦN ĐỌC THÊM

QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG VÀ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Sau thắng lợi lịch sử mùa Xuân 1975, nhân dân ta tiếp tục nêu cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và đã đạt những thành tựu to lớn : thiết lập chính quyền nhân dân ở cả miền Nam, thống nhất nước nhà, khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh ; từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới và cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, xây dựng đường lối, xác định đúng mục tiêu và phương hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng Đảng đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan : nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần ; có lúc đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng ; duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp ; có nhiều chủ trương sai trong việc cải cách giá cả, tiền tệ, tiền lương. Công tác tư tưởng và tổ chức cán bộ phạm nhiều khuyết điểm nghiêm trọng.

Tại Đại hội lần thứ VI, Đảng đã tự phê bình và đề ra đường lối đổi mới. Đại hội VI là cột mốc lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Công cuộc đổi mới qua hơn bốn năm đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Tình hình kinh tế – xã hội có chuyển biến tích cực, tạo thế đi lên và khẳng định con đường chúng ta đang đi là đúng. Tuy nhiên khó khăn còn nhiều, đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta.

Nhưng chúng ta cũng có những thuận lợi : chính quyền thuộc về nhân dân, nước nhà đi vào giai đoạn hoà bình xây dựng. Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, có ý chí vươn lên mãnh liệt. Nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, cần cù lao động và sáng tạo. Chúng ta đã xây dựng được một số cơ sở vật chất ban đầu. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới là một thời cơ để phát triển.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong tình hình đất nước và thế giới như trên, chúng ta phải tiếp tục nâng cao ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng vật chất và trí tuệ của dân tộc đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tìm tòi bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội :

– Do nhân dân lao động làm chủ.

- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

(Đảng Cộng sản Việt Nam :

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội

NXB Sự thật, H., 1991, tr. 3 – 4 và tr. 8 – 9)

Bài 32

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000 đã diễn ra theo một quá trình liên tục những sự kiện lớn : Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 ; Cách mạng tháng Tám với sự thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945, kháng chiến chống Pháp với chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 "chấn động địa cầu", kháng chiến chống Mĩ với Đại thắng mùa Xuân 1975 và nay là công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1986. Mỗi sự kiện là mốc đánh dấu một thời kì phát triển của lịch sử dân tộc.

I – CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC

1. Thời kì 1919 – 1930

(Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất năm 1919 đến khi Đảng ra đời năm 1930)

– Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 – 1929) của Pháp đã làm chuyển biến tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam, tạo cơ sở xã hội (giai cấp), điều kiện chính trị (phong trào yêu nước) để tiếp thu luồng tư tưởng cách mạng vô sản.

– Nguyễn Ái Quốc và một số nhà yêu nước khác đến với chủ nghĩa Mác – Lê nin, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê nin, những luận điểm của Nguyễn Ái Quốc về con đường cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam và bài học của Cách mạng tháng Mười về nước đã làm chuyển biến phong trào yêu nước chống Pháp từ lập trường tư sản sang lập trường vô sản.

– Phong trào yêu nước chống Pháp của bộ phận tiểu tư sản chuyển sang lập trường vô sản, cùng với phong trào công nhân chuyển sang tự giác, đòi hỏi phải có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Ba tổ chức cộng sản ra đời vào nửa sau năm 1929 từ hai tổ chức yêu nước – cách mạng (Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng) rồi thống nhất thành một Đảng duy nhất. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 đã đáp ứng yêu cầu đó.

2. Thời kì 1930 – 1945

(Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 đến ngày 2 – 9 – 1945)

– Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 cùng với cuộc "khủng bố trắng" của Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái (9 – 2 – 1930), đã làm bùng nổ phong trào cách mạng của quần chúng cả nước trong những năm 1930 – 1931. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa phong trào lên tới đỉnh cao với sự thành lập các xô viết ở Nghệ – Tĩnh. Phong trào từ cuối năm 1931 đi vào thoái trào, cách mạng Việt Nam chuyển sang đấu tranh nhằm phục hồi phong trào (1932 – 1935).

– Trong bối cảnh lịch sử những năm 1936 – 1939, khi chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe doạ hoà bình thế giới và phong trào chống phát xít ở Pháp giành thắng lợi bước đầu, ở nước ta dấy lên phong trào đấu tranh công khai rộng lớn. Phong trào đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia dưới sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình. Đây là phong trào quần chúng có mục tiêu, hình thức đấu tranh mới mẻ ở nước ta và rất hiếm có ở một nước thuộc địa.

– Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) đã tác động đến toàn thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng nước ta và nhiều nước tiến lên giải phóng dân tộc.

– Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, chủ trì Hội nghị Trung ương 8 (5 – 1941), hoàn chỉnh chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu được đề ra tại Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939 : Giuong cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước ở Đông Dương. Từ đây, cách mạng nước ta đẩy mạnh chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

– Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi là kết quả của quá trình chuẩn bị và tập dượt trong 15 năm từ khi Đảng ra đời. Đảng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh qua nhiều giai đoạn, toàn diện và trực tiếp nhất là giai đoạn chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa 1939 – 1945. Tổng khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền đã về tay nhân dân, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập.

3. Thời kì 1945 – 1954

(Sau thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến ngày 21 – 7 – 1954)

– Trong hơn năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, đất nước gặp muôn vàn khó khăn thử thách, tình thế hết sức hiểm nghèo, khắc nào "Ngàn cân treo sợi tóc". Nhân dân ta vừa xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính, vừa đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ nền độc lập. Từ cuối năm 1946, toàn dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước.

– Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) tiến hành trong điều kiện nước ta đã giành được độc lập và chính quyền. Vì vậy, vừa kháng chiến vừa kiến quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta trong thời kì này :

- + Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, từ năm 1950 chống cả sự can thiệp của đế quốc Mĩ, trải qua nhiều giai đoạn với các mốc chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947, chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950, chiến thắng Đông – Xuân 1953 – 1954. Điện Biên Phủ là trận thắng quyết định dẫn tới việc ký kết Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, kết thúc chiến tranh.
- + Công cuộc kiến quốc nhằm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, tạo tiền đề tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi chiến tranh kết thúc.

4. Thời kì 1954 – 1975

(Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954 đến ngày 30 – 4 – 1975)

– Xuất phát từ tình hình đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, Đảng đề ra nhiệm vụ cho cách mạng từng miền với hai chiến lược cách mạng và nhiệm vụ chung cho cách mạng hai miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền, xác định vị trí, vai trò của cách mạng từng miền. Nhiệm vụ chung là "Kháng chiến chống Mĩ, cứu nước".

– Ở miền Nam, tiến hành cuộc đấu tranh chính trị phát triển lên *khởi nghĩa* (từ năm 1959 – 1960) rồi *chiến tranh giải phóng* (từ giữa năm 1961), kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh trải qua 5 giai đoạn, lần lượt đánh bại 4 chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mĩ : 1954 – 1960, đánh bại chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Aixenhao ; 1961 – 1965, đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Kenneddy và Giônxơn ; 1965 – 1968, đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Giônxơn ; 1969 – 1973, đánh bại về cơ bản chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Níchxơn, đã "đánh cho Mĩ cút" ; 1973 – 1975, đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Níchxơn và Pho, đã "đánh cho nguy nhào".

– Ở miền Bắc, thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sản xuất, lao động xây dựng, và khi Mĩ mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân thì miền Bắc kết hợp chiến đấu với sản xuất. Miền Bắc còn làm nhiệm vụ của hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam và thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với Lào, Campuchia. Miền Bắc đã giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ : lần thứ nhất bắt đầu ngày 5 – 8 – 1964, chính thức từ ngày 7 – 2 – 1965 đến ngày 1 – 11 – 1968 ; lần thứ hai bắt đầu ngày 6 – 4 – 1972, chính thức từ ngày 16 – 4 – 1972 đến ngày 15 – 1 – 1973.

5. Thời kì 1975 – 2000

(Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975 đến năm 2000)

– Cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước từ sau khi đất nước độc lập và thống nhất.

– Trong 10 năm đầu (1976 – 1986), nhân dân ta đã thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985) do Đại hội IV (12 – 1976) và Đại hội V (3 – 1982) của Đảng đề ra. Bên cạnh nhiều thành tựu và ưu điểm, ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, cả sai lầm, khuyết điểm. Khó khăn của ta ngày càng lớn, sai lầm chậm được sửa chữa, đưa đến khủng hoảng về kinh tế – xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.

– Đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI (1986) nhằm khắc phục khó khăn, sửa chữa sai lầm, vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Đến năm 2000, năm cuối của thế kỷ XX, nhân dân ta đã thực hiện thắng lợi ba kế hoạch Nhà nước 5 năm do Đại hội VI (12 – 1986), Đại hội VII (6 – 1991) và Đại hội VIII (6 – 1996) của Đảng đề ra. Từ năm 2001, nhân dân ta thực hiện tiếp các kế hoạch 5 năm.

– Công cuộc đổi mới đã và đang giành được thắng lợi. Thắng lợi đó đã từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

II – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Lịch sử đấu tranh và xây dựng đất nước của nhân dân ta từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay trải qua nhiều thời kì, nhiều bước thăng trầm. Từ khi Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác – Lê nin năm 1920 và Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930, cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, tuy phải chịu nhiều hi sinh gian khổ, nhưng cuối cùng đã giành được thắng lợi vẻ vang. Thắng lợi nổi

tiếp thắng lợi, mở đầu là thắng lợi Cách mạng tháng Tám, tiếp đó là thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mĩ, và nay là thắng lợi của công cuộc đổi mới đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi đó do nhiều nguyên nhân, cơ bản nhất là :

– Nhân dân ta đoàn kết một lòng, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu kiên cường, dũng cảm vì độc lập tự do. Truyền thống đó của dân tộc được phát huy cao độ trong thời kì cách mạng do Đảng lãnh đạo.

– Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, là đội tiên phong và là đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, độc lập tự chủ là nhân tố thắng lợi hàng đầu, chi phối các nhân tố khác của cách mạng Việt Nam.

Thực tế cách mạng nước ta từ năm 1930 đã để lại cho Đảng và nhân dân ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu⁽¹⁾ :

– *Năm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, một bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.

– *Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*. Nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử.

– *Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết* : đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

– Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

– *Sự lãnh đạo đúng đắn* của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thắng lợi lịch sử tiêu biểu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1930 đến năm 2000. Nguyên nhân thắng lợi cơ bản của cách mạng là gì ?
2. Thực tế cách mạng nước ta từ năm 1930 đến năm 2000 đã để lại cho Đảng và nhân dân ta những bài học kinh nghiệm gì ?
3. Lập bảng về những sự kiện tiêu biểu gắn với từng thời kì trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (năm 1919) đến năm 2000.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, H., 1991, tr. 4 – 6.

MỤC LỤC

Trang

Phần một LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

CHƯƠNG I. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

- Bài 1.* Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai
(1945 - 1949) 4

CHƯƠNG II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NUỐC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991) LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

- Bài 2.* Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991)
Liên bang Nga (1991 – 2000) 12

CHƯƠNG III. CÁC NUỐC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 – 2000)

- Bài 3.* Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên 26
Bài 4. Các nước Đông Nam Á 35
Bài 5. Ấn Độ và khu vực Trung Đông 46
Bài 6. Các nước châu Phi và Mĩ Latinh 52

CHƯƠNG IV. MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 – 2000)

- Bài 7.* Nước Mĩ 61
Bài 8. Tây Âu 68
Bài 9. Nhật Bản 76

CHƯƠNG V. QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)

- Bài 10.* Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh 85

CHƯƠNG VI. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

- Bài 11.* Cách mạng khoa học – công nghệ và
xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX 95
Bài 12. Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000 101

Phần hai LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

CHƯƠNG I. VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- Bài 13.* Những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội ở Việt Nam
sau Chiến tranh thế giới thứ nhất 106

<i>Bài 14.</i> Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925	112
<i>Bài 15.</i> Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến năm 1930	118
CHƯƠNG II. VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945	
<i>Bài 16.</i> Phong trào cách mạng 1930 – 1935	129
<i>Bài 17.</i> Phong trào dân chủ 1936 – 1939	138
<i>Bài 18.</i> Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945	146
<i>Bài 19.</i> Cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời	157
CHƯƠNG III. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954	
<i>Bài 20.</i> Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946	168
<i>Bài 21.</i> Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)	177
<i>Bài 22.</i> Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)	191
<i>Bài 23.</i> Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)	198
CHƯƠNG IV. VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975	
<i>Bài 24.</i> Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội, miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, gìn giữ hòa bình (1954 – 1960)	211
<i>Bài 25.</i> Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1961 – 1965)	222
<i>Bài 26.</i> Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của đế quốc Mĩ (1965 – 1968)	232
<i>Bài 27.</i> Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mĩ (1969 – 1973)	241
<i>Bài 28.</i> Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)	252
CHƯƠNG V. VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000	
<i>Bài 29.</i> Việt Nam trong năm đầu sau Đại thắng mùa Xuân 1975	264
<i>Bài 30.</i> Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986)	268
<i>Bài 31.</i> Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)	276
<i>Bài 32.</i> Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000	289

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGƯT NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **GS.TS VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : LÊ HỒNG SƠN – NGUYỄN NAM PHÓNG

Biên tập tái bản : NÔNG THỊ HUỆ – HUỲNH CHÍ DANH

Biên vẽ lược đồ : NGUYỄN NAM PHÓNG

Trình bày bìa : LUU CHÍ ĐỒNG

Biên tập kĩ – mĩ thuật : HOÀNG VIỆT HÙNG – BÙI QUANG TUẤN

Sửa bản in : NÔNG THỊ HUỆ

Chế bản : CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

Trong sách có sử dụng một số ảnh tư liệu : *Lịch sử thế giới - thời đương đại* ;
Dạy học lịch sử 1945 - 1954 qua ảnh tư liệu ; *Lịch sử Việt Nam 1954 – 1965* ;
Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 -1975 : Thắng lợi và bài học... ;
cùng nguồn ảnh tư liệu của *Thông tấn xã Việt Nam* ; *Tạp chí Lịch sử*
Quân sự, ảnh của bà Françoise de Mulder và một số trang web nước ngoài.

LỊCH SỬ 12 _ NÂNG CAO

Mã số : NH215T4

In ... cuốn, khổ 17 × 24 cm ... tại

Số in Số xuất bản: 02 – 2014/CXB/22 – 1213/GD

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2014.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. TOÁN HỌC | 7. ĐỊA LÍ 12 |
| • GIẢI TÍCH 12 | 8. TIN HỌC 12 |
| • HÌNH HỌC 12 | 9. CÔNG NGHỆ 12 |
| 2. VẬT LÍ 12 | 10. GIÁO DỤC CỘNG DÂN 12 |
| 3. HOÁ HỌC 12 | 11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 12 |
| 4. SINH HỌC 12 | 12. NGOẠI NGỮ |
| 5. NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai) | • TIẾNG ANH 12 • TIẾNG PHÁP 12 |
| 6. LỊCH SỬ 12 | • TIẾNG NGA 12 • TIẾNG TRUNG QUỐC 12 |

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 - NÂNG CAO

- Ban Khoa học Tự nhiên : • TOÁN HỌC (GIẢI TÍCH 12, HÌNH HỌC 12)
• VẬT LÍ 12 • HOÁ HỌC 12 • SINH HỌC 12
- Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn : • NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai)
• LỊCH SỬ 12 • ĐỊA LÍ 12
• NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 12, TIẾNG PHÁP 12,
TIẾNG NGA 12, TIẾNG TRUNG QUỐC 12)

mã vạch



Tem chống giả

Giá: